

PHONG - BIỂU

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SỐ ĐẶC BIỆT :

PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY-SƠN

6(183)

**Tháng 11-12
1978**

**VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM**

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Tổng biên tập : VĂN TẠO

Thư ký tòa soạn : CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở : 33, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại : 53200

Số 6 (183)

Tháng 11 và 12
1978

MỤC LỤC

VĂN TẠO	- Kỷ niệm lần thứ 190 chiến thắng Đống-đa -- Cuộc khởi nghĩa Tây-sơn.	3
PHAN HUY LÊ	- Phong trào nông dân Tây-sơn và cuộc đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc cuối thế kỷ XVIII.	8
NGUYỄN VĂN DỊ	- Chiến tranh thần tốc đại phá quân Thanh.	28
VĂN TÂN	- Mấy nhận xét về chiến thắng Đống-đa.	34
VĂN LANG	- Tìm hiểu thêm về trận Rạch- gầm -- Xoài-mút.	57
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Một vài suy nghĩ về phong trào Tây-sơn với sự nghiệp thống nhất đất nước hồi thế kỷ XVIII.	76
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	- Một số nét lớn về tình hình ruộng đất và nông nghiệp thời Tây-sơn.	96

ĐỖ VĂN NINH

- Tiền cổ thời Tây-son.

96

THẾ LONG

- Bước đầu tìm hiểu về sĩ phu với
phong trào nông dân Tây-son.

113

CAO HUY THUẬN

X - Nhận định và phản ứng của
Pháp trước phong trào cộng sản
1930 - 1931 (liếp theo và hết).

123

☆ ☆ ☆

- Kỷ niệm lần thứ 60 Cách mạng
tháng 11 ở Đức và ngày thành
lập Đảng cộng sản Đức (1918 -
1978).

137

ĐỌC SÁCH

ĐỖ THỊ HẢO

- « Hàn các anh hoa » và tác giả
Ngô Thì Nhậm.

139

CUỘC KHỞI NGHĨA TÂY SƠN

VĂN TẠO

NĂM nay, lần đầu tiên chúng ta kỷ niệm năm chẵn cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, trong hoàn cảnh đất nước ta đã giành được độc lập hoàn toàn, thống nhất toàn vẹn, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân ta đang quyết tâm khắc phục hậu quả nghiêm trọng của thiên tai, quyết tâm thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai, và anh dũng chiến thắng dịch họa, bảo vệ một sách xuất sắc, độc lập, tự do của dân tộc trên tất cả các lãnh vực: Kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, tư tưởng và văn hóa...

Từ đỉnh cao của quang vinh ngày nay: Quang vinh của độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội — chúng ta nhìn về những ngày vinh quang của thế kỷ thứ 18 — thế kỷ của khởi nghĩa nông dân Tây-sơn để tiếp thêm sinh lực và niềm tin cho cuộc chiến đấu và chiến thắng hiện nay và mai sau của chúng ta.

Trong lịch sử Việt-nam đã có hàng trăm cuộc khởi nghĩa nông dân nhưng không có một cuộc khởi nghĩa nông dân nào có tầm vóc rộng lớn, có tính chất toàn quốc và mang cả tính dân tộc, tính giai cấp, tính thống nhất, tính thời đại như cuộc khởi nghĩa Tây-sơn. Vì vậy mà các công trình nghiên cứu về đối tượng lịch sử này cũng ngày càng phong phú.

Về đặc điểm và tính chất của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn trên các mặt quân sự, chính trị đã được giới nghiên cứu đi khá sâu, nhưng về mặt kinh tế của vấn đề vẫn còn bị hạn chế. Điều này khiến cho nhiều tác giả trong và ngoài nước hiện nay rất quan tâm (1).

1) Trong Lời tựa cho cuốn sách :

« Khởi nghĩa Tây-sơn ở Việt-nam » của I. A. Ô-nê-tốp, có nhấn mạnh :
« Khởi nghĩa Tây-sơn — phong trào nhân dân lớn nhất ở Việt-nam vào thế kỷ thứ 18 — là một sự kiện nổi bật nhất trong lịch sử dân tộc Việt-nam .. Nghiên cứu phong trào này cho phép chúng ta thấy được những nét cơ bản của chế độ kinh tế — xã hội Việt-nam trước khi thực dân Pháp xâm lược và hiểu được những...

Chúng ta cần nghiên cứu sâu hơn nữa về mặt kinh tế-xã hội, không những chỉ đề cập phong trào Tây-sơn nói riêng, mà còn đề cập xã hội Việt-nam nói chung trước thời kỳ thực dân Pháp thống trị. Điều đó có lợi cho việc kế thừa và phát huy truyền thống đấu tranh trong xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và xây dựng quyền làm chủ tập thể của chúng ta hiện nay.

Trong phong trào Tây-sơn, nhân loại có thể nhìn thấy rõ những cái gì là anh dũng, là sáng tạo, là tiên phong của dân tộc ta, một dân tộc đã sánh vai cùng các dân tộc khác đấu tranh cho độc lập tự do. Những đặc tính này đã quyết định tính trường tồn của dân tộc Việt-nam trong lịch sử nhân loại và của đất nước Việt-nam trên bản đồ thế giới.

Trước hết đó là:

Khởi nghĩa Tây-sơn đã thúc đẩy nhanh chóng sự tiến bộ xã hội - một đặc điểm lớn nhất của cuộc khởi nghĩa. Muốn hiểu rõ điều này chúng ta cần phải so sánh cuộc khởi nghĩa Tây-sơn với nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân khác trên thế giới. Rõ ràng là trong các thế kỷ của khởi nghĩa nông dân (thế kỷ 16, 17, 18, 19), ở nhiều nước đã diễn ra biết bao nhiêu là cuộc khởi nghĩa lớn, nhưng không phải cuộc khởi nghĩa nào cũng đẩy lịch sử xã hội tiến lên một cách nhanh chóng như vậy.

Phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đức - một phong trào điển hình mà Mác và Ăng-ghe-n thường nhắc tới, tuy phát triển rộng khắp nhưng vẫn còn mang nặng tính bảo thủ. Ăng-ghe-n khi ca ngợi đó là cuộc *Chiến tranh nông dân vĩ đại* (1). Người cũng không quên nhắc mạnh rằng... « *Nếu tính phá hoại mãnh liệt của Chiến tranh nông dân chỉ có thể biểu lộ ra ở từng nơi, ở Ô-den-van, ở Sô-vác-xto-van, ở Xi-lê-đi, thì dù sao, cái đó cũng không tạo nên một ưu thế của cuộc khởi nghĩa hiện đại* » (2).

Đặc biệt là cuộc chiến tranh nông dân ấy lại chưa giải quyết được vấn đề thống nhất đất nước, khiến cho nước Đức đến tận thế kỷ thứ 18 vẫn còn là đất nước của hơn 300 công quốc. Vì vậy cho đến nay, trước khi biên soạn bộ lịch sử nước Đức (10 tập), các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức vẫn còn phải thảo luận nhằm làm sáng tỏ các mặt tích cực và tiêu cực của phong trào khởi nghĩa nông dân Đức trong thế kỷ thứ 16.

Sau đó 3 thế kỷ, vào thế kỷ thứ 19, cuộc khởi nghĩa nông dân Thái-bình thiên quốc ở Trung-quốc (1851 - 1864) bùng nổ. Tuy nó là đỉnh cao của cả một cao trào khởi nghĩa nông dân trong thời kỳ đó (từ 1841 đến 1849 có 110 cuộc) nhưng khởi nghĩa Thái-bình thiên-quốc vẫn còn mang nặng màu

... nét đặc biệt của cuộc đấu tranh của nông dân Việt-nam trong thời kỳ đó. Tuy vậy những tài liệu mà tác giả sử dụng để nghiên cứu phong trào này còn xa mới tương xứng được với yêu cầu. Nếu những tài liệu về chính trị, và đặc biệt về quân sự đã khá đầy đủ thì những tài liệu về mặt lịch sử kinh tế lại vô cùng nghèo nàn. Vì vậy có một số vấn đề không được thể hiện đầy đủ trong tác phẩm này... » NXB « Các sách phương Đông », Mát-sơ-va, 1960, tr. 2.

(1) (2) F. Ăng-ghe-n - « *Cách mạng dân chủ tư sản ở Đức* ». NXB Khoa học xã hội 1963, tr. 35.

sắc tôn giáo. Mỗi nhọn đấu tranh của nó tuy đã chia vào cả phong kiến Mãn Thanh lẫn bọn đế quốc xâm lược Anh, Pháp, Mỹ; nhưng cuối cùng phong trào vẫn không đạt được thắng lợi có tính toàn quốc, không lật đổ được ngai vàng phong kiến Mãn Thanh đã rất suy tàn và do đó mà việc bảo vệ độc lập dân tộc cũng bị hạn chế.

Khởi nghĩa Tây-sơn của chúng ta tiếp thu và phát huy những tinh hoa của các cuộc khởi nghĩa nông dân trong toàn quốc lúc đó, đã đạt tới đỉnh cao của thắng lợi là *giải quyết trọn vẹn vấn đề độc lập dân tộc, thống nhất thực sự đất nước và bước đầu giải quyết được một số yêu cầu cải thiện đời sống của nông dân*. Nó không những không mang màu sắc tôn giáo mà còn rất sớm thoát khỏi tính địa phương, cục bộ; nhanh chóng đạt tới tính toàn quốc để đem lại một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và thời đại là kết hợp được một cách hài hòa cả vấn đề độc lập dân tộc với vấn đề thống nhất đất nước, cả yêu cầu dân tộc lẫn phần nào yêu cầu về ruộng đất và cải thiện đời sống cho nông dân. Nói một cách khác, nó đã đẩy lịch sử Việt-nam tiến lên, mở đường cho sức sản xuất mới ra đời. Nếu không có giặc ngoại xâm do bọn phong kiến bán nước nhà Nguyễn đưa về thì xã hội Việt-nam đã tiến lên một bước mới hết sức to lớn.

Tuy vậy, nếu vấn đề độc lập dân tộc đã rõ ràng thì *vấn đề thống nhất đất nước* vẫn còn có những mức độ đánh giá khác nhau. Chúng ta cần nghiên cứu sâu thêm để giải quyết vấn đề này.

Một câu hỏi đặt ra từ lâu là Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh thống nhất đất nước?

Chúng ta có thể trả lời dứt khoát là Nguyễn Huệ và phong trào Tây-sơn đã thống nhất đất nước chứ không phải là Nguyễn Ánh. Chỉ cần nói một điểm thôi cũng đủ rõ là thống nhất đất nước phải gắn liền với *bảo tồn toàn vẹn lãnh thổ*. Phan Bội Châu đã từng biểu lộ quan điểm của mình về một đất nước Việt-nam thống nhất. Trong bài «Ái quốc ca», ông đã vẽ ra một bản đồ Việt-nam liên một giải:

«Hào Đại-hải âm thâm trước mặt,

Dải Cửu-long quanh quất miền tây.

Một tòa san sát xinh thay,

Bên kia Vân, Quảng, bên này Côn-lôn...» (1)

Vậy thì Nguyễn Ánh, kẻ đã bán Côn-lôn cho giặc Pháp, tại sao còn có thể coi là kẻ có công thống nhất đất nước được?

Cho đến nay vẫn còn có người chứng minh rằng, tuy Nguyễn Huệ đã mở đầu cho việc thống nhất đất nước, nhưng đến Gia-long thì đất nước ta mới thực sự được thống nhất. Vì sau khi chiến thắng các tập đoàn phong kiến ở trong nước và đánh tan giặc ngoại xâm, anh em Tây-sơn lại kinh địch lẫn nhau, khiến cho giang sơn vẫn còn chia làm ba mảnh!..

Nhiệm vụ của giới sử học chúng ta là phải chứng minh cho sự mạng đấu tranh thống nhất đất nước của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn; cuộc khởi

(1) Văn thơ Phan Bội Châu—(Chọn lọc)—NXB Văn học—Hà-nội 1967, tr.161.

nghĩa ấy không những thống nhất được lãnh thổ mà còn đoàn kết, thống nhất được giữa các dân tộc đa số với thiểu số, tạo nên sự nhất trí và chính trị và tinh thần của toàn dân — nhất trí về yêu cầu độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và cải thiện đời sống cho nông dân.

(Thật ra không thể có sự nhất trí về chính trị và tinh thần dưới triều Nguyễn được khi mà hành động căt đứt cho địch của bọn phong kiến phản động nhà Nguyễn đã gây mầm cho sự mất nước mai sau).

Sau tính thống nhất là *tinh dân chủ* của cuộc khởi nghĩa. Chúng ta cũng cần phải bàn thêm.

Có người cho rằng trong xã hội phong kiến, nói đến tinh thần dân chủ, truyền thống dân chủ của nhân dân thì chỉ là gương ếp.

Nhưng rõ ràng tinh thần dân chủ của nhân dân dưới thời phong kiến đã biểu lộ ra trên hai mặt.

Một là *quyền làm chủ vận mệnh dân tộc* của toàn dân khi có giặc ngoại xâm. Lúc đó giai cấp phong kiến thống trị không thể không phát huy quyền làm chủ vận mệnh dân tộc của nhân dân mà có thể thắng được giặc, giữ được nước. Thí dụ trong thời Trần, hội nghị Diên Hồng đã được các vua nhà Trần triệu tập, để hỏi ý kiến của toàn dân trước nạn ngoại xâm : Nên hòa hay nên đánh ; các nô tỳ như Dã Tượng, Yết Kiêu và người nông dân áo vải Phạm Ngũ Lão... đều có thể trở thành những danh tướng ; quân sĩ đã thích vào cánh tay hai chữ « Sát thát » biểu thị quyết tâm chống giặc đến cùng. Tất cả đều là những dấu hiệu cụ thể của tinh thần làm chủ vận mệnh dân tộc của nhân dân.

Hai là *đấu tranh giành cải thiện trong đời sống kinh tế*. Cổ nhiên chế độ phong kiến là chế độ áp bức, bóc lột. Nhưng giữa quyền làm chủ vận mệnh dân tộc của toàn dân và quyền đòi được cải thiện đời sống kinh tế cho nhân dân có mối quan hệ biện chứng, cái này quyết định cái kia. Trần Quốc Tuấn đã khuyên vua Trần Anh Tông : « Lúc thường thì khoan sức cho dân ». Lê Lợi, Nguyễn Trãi cũng chăm lo cải thiện đời sống cho dân sau khi chiến thắng giặc Minh... Đó là những biểu hiện của tinh thần *trọng dân*, do cuộc đấu tranh dân tộc mang lại. Nhưng khi đất nước đã thanh bình, giai cấp phong kiến lại xa xỉ, hoang dâm, tăng cường áp bức, bóc lột nhân dân, các quyền lợi tối thiểu của nông dân bị vi phạm. Cho nên cuộc đấu tranh cho dân sinh, dân chủ lại nổi lên thông qua những cuộc khởi nghĩa nông dân chống phong kiến. Trong thế kỷ 17, 18, hàng trăm cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra ở Việt-nam mà đỉnh cao là khởi nghĩa Tây-sơn, cuộc khởi nghĩa biểu hiện rõ nét nhất cả hai mặt đấu tranh cho dân chủ đó.

Phân tích về mối quan hệ giữa hai mặt đấu tranh dân tộc và đấu tranh dân chủ, (trong đấu tranh dân tộc có thực hiện quyền làm chủ), đồng chí Lê Duẩn đã nhấn mạnh :

« *Đừng về lịch sử mà nhận xét, tinh thần dân tộc, sự giác ngộ về dân tộc * chỉ biểu hiện ra một cách rõ rệt sâu sắc trong toàn thể nhân dân của một dân tộc, trong những lúc mà cả dân tộc ấy bị nạn ngoại xâm, nghĩa là trong những*

** Có dân tộc là một việc, nhưng giác ngộ dân tộc lại là một việc khác.*

thời kỳ mà quyền lợi sinh sống của tất cả các giai cấp trong nước đều bị đe dọa và xâm phạm, hay chỉ biểu hiện trong những thời kỳ mà các giai cấp trong nước đã giác ngộ và đòi hỏi một chế độ dân chủ đảm bảo quyền lợi sinh sống chung cho các giai cấp * * . Như vậy nghĩa là ý thức dân tộc không thể đi ra ngoài ý thức dân chủ. Nhưng ý thức dân chủ luôn luôn có nội dung giai cấp (1).

Cuộc khởi nghĩa Tây-sơn đã kết hợp được chặt chẽ hai mặt đó của yêu cầu dân chủ. Nó có thể để lại cho chúng ta những bài học tinh thần quý báu trong việc xây dựng quyền làm chủ tập thể của nhân dân hiện nay. Đó là làm chủ trong đấu tranh dựng nước và đấu tranh giữ nước, làm chủ trong cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tính thống nhất, tính dân chủ (luôn luôn có nội dung giai cấp) chỉ được thể hiện rõ khi tính dân tộc, mặt chủ yếu của cuộc đấu tranh đã được nghiên cứu và phân tích kỹ càng.

Những chiến công oanh liệt của phong trào Tây-sơn mà tiêu biểu là chiến thắng Đống-đa và chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút lịch sử... đã là đối tượng nghiên cứu của nhiều công trình sử học có giá trị.

Ngày nay, trước tình hình bọn phản động quốc tế đang cấu kết với chủ nghĩa đế quốc và bọn tay sai khát máu xâm phạm chủ quyền và lãnh thổ (kể cả không phận và hải phận) của chúng ta, phá hoại công cuộc xây dựng hòa bình của dân tộc ta, và chủ nghĩa bá quyền cũng như âm mưu bành trướng của chúng đã và đang vấp phải những thất bại nặng nề trước ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta, thì việc khai thác những giá trị lịch sử kể trên vẫn còn có ý nghĩa quan trọng.

Trong thế kỷ thứ 18, mặc dù trên cơ sở của một nền kinh tế kiệt quệ tiếp thu được từ một chế độ xã hội phong kiến đã suy tàn đến cực điểm, nhưng với tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, nhân dân ta đã anh dũng chiến thắng được tất cả những đội quân xâm lược hùng mạnh ở phương Bắc và những đội quân can thiệp to lớn từ phương Nam.

Trên đất nước Việt-nam xã hội chủ nghĩa hùng cường hiện nay, mà tính ưu việt của nó đã được thử thách qua hơn 20 năm sản xuất, xây dựng, chiến đấu và chiến thắng vừa qua, lại được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhất là của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết vĩ đại, và của cả loài người tiến bộ, nhất định chúng ta sẽ đánh bại được bất cứ kẻ thù xâm lược nào.

* * Trong thời đại phong kiến, nhân dân lao động chỉ có quyền dân chủ, quyền bảo vệ quyền lợi của mình khi nào quyền lợi chung của cả dân tộc đều bị mất, và lúc đó ý thức dân tộc mới phát triển. Trong thời kỳ tư bản, nhân dân lao động dựa vào hình thức dân chủ tư sản mà chế độ tư bản đã dùng để chiến thắng phong kiến, để đứng lên đòi dân chủ thực sự, bảo vệ quyền lợi của mình. Ý thức dân tộc cũng do đó mà phát triển

(1) Lê Duẩn - Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam, NXB Sự thật, 1963, tr. 16.

PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN VÀ CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG NGOẠI XÂM BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC CUỐI THẾ KỶ XVIII

PHAN HUY LÊ

TỪ thế kỷ XVI, chế độ phong kiến Việt Nam bước vào quá trình suy vong. Trong quá trình đó, quan hệ sản xuất phong kiến càng ngày càng trở nên lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của đất nước và tiến bộ xã hội, giai cấp phong kiến càng ngày càng đối lập với nhân dân và dân tộc.

Trong những thế kỷ XVI, XVII, XVIII, các tập đoàn phong kiến thống trị tranh chấp nhau quyết liệt, dẫn đến hậu quả vô cùng tai hại: đất nước bị phân liệt và hỗn chiến phong kiến kéo dài. Cuộc nội chiến Lê - Mạc (1543 - 1592) và cục diện chia cắt Nam - Bắc triều chưa chấm dứt thì từ năm 1558, trong nội bộ Nam triều đã nảy sinh thế lực cát cứ của họ Nguyễn đưa đến cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672) và cục diện chia cắt Đàng Trong - Đàng Ngoài.

Một đặc điểm có tính qui luật của lịch sử Việt Nam do điều kiện dựng nước và giữ nước của dân tộc qui định, là *độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất quốc gia*. Trước đây, trong thời kỳ chế độ phong kiến đang phát triển, giai cấp phong kiến còn đại diện cho quyền lợi dân tộc. Giai cấp đó, thông qua các vương triều phong kiến tiến bộ, còn đấu tranh cho độc lập dân tộc và góp phần tích cực xây dựng, củng cố quốc gia thống nhất. Nước Đại Việt thời đó là một quốc gia phong kiến độc lập và thống nhất.

Bước sang thời kỳ suy vong của chế độ phong kiến, giai cấp phong kiến thông qua các tập đoàn thống trị, không những không gìn giữ nền thống nhất quốc gia mà còn tự mình phá hoại quốc gia thống nhất, dĩ ngược lại một xu thế chủ đạo của lịch sử dân tộc. Những hành động cát cứ, chia cắt và hỗn chiến do các tập đoàn phong kiến gây ra lúc bấy giờ dĩ nhiên có nguyên nhân của nó nằm trong bản thân phương thức sản xuất phong kiến và hoàn cảnh đất nước những thế kỷ XVI, XVII, XVIII. Nhưng những hành động đó, đặt trong xu thế phát triển của lịch sử dân tộc với qui luật vận động đặc thù của nó, phải coi là những biểu hiện suy vong của chế độ phong kiến, chứng tỏ bước đầu thoái hóa của giai cấp phong kiến. Từ đó,

giai cấp phong kiến đã tỏ ra không còn tiêu biểu cho thống nhất quốc gia, không còn khả năng duy trì và bảo vệ quốc gia thống nhất.

Tình trạng phân liệt và hỗn chiến phong kiến kéo dài gần ba thế kỷ, đã gây ra biết bao nhiêu đau thương cho nhân dân, tổn hại cho đất nước, cản trở sự phát triển kinh tế, nhất là kinh tế hàng hóa và làm suy yếu thế nước. *Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia đã được đầu bị đe dọa từ trong những hành động cát cứ, chia cắt và hỗn chiến phong kiến đó.*

Hơn thế nữa, lao vào con đường tranh giành, thôn tính lẫn nhau và trước sự phản ứng, chống đối của nhân dân trong nước, các tập đoàn phong kiến thống trị có xu hướng thỏa hiệp, cầu kết với những thế lực xâm lược bên ngoài, phản bội lợi ích dân tộc.

Năm 1540, Mạc Đăng Dung và triều Mạc đã thỏa hiệp và đầu hàng triều Minh một cách hèn mạt. Triều Mạc còn cắt đất năm động của châu Vinh An dâng cho nhà Minh.

Trong thế kỷ XVII, XVIII, tập đoàn họ Trịnh cũng tỏ rất bất lực không bảo vệ nổi vùng biên cương của Tổ quốc, để cho nhiều giải đất rộng lớn bị bọn quan lại nhà Minh, nhà Thanh xâm lấn, cướp đoạt.

Đến cuối thế kỷ XVIII, trước bão táp của chiến tranh nông dân phát triển mãnh liệt khắp cả nước, các tập đoàn phong kiến phản động càng lún sâu vào con đường phản bội dân tộc.

Ở Đàng Trong, Nguyễn Ánh hết cầu cứu vua Xiêm, lại mở đường cho sự can thiệp của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Ở Đàng Ngoài, Lê Chiêu Thống rước quân Thanh vào chiếm đóng kinh thành Thăng Long.

Như vậy là từ chỗ phá hoại nền thống nhất quốc gia, các tập đoàn phong kiến thống trị đã lần lượt, với mức độ càng ngày càng nghiêm trọng, phản bội độc lập dân tộc. Đây không phải là hành động phản bội của từng phần tử phong kiến cá biệt, mà của từng tập đoàn phong kiến nắm quyền thống trị. Từ nhà Mạc đến chúa Trịnh, chúa Nguyễn, vua Lê, không trừ một tập đoàn nào, chỉ có khác nhau về mức độ, đã có những hành động phản bội lợi ích dân tộc. Điều đó nói lên một sự thay đổi trong thái độ chính trị và chứng tỏ một xu hướng thoái hóa của giai cấp phong kiến. Tất nhiên, trong quá trình ấy, giai cấp phong kiến cũng phân hóa sâu sắc, trong đó có bộ phận yêu nước vẫn đứng trong hàng ngũ dân tộc và đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc.

Thời kỳ phong kiến phát đạt, giai cấp phong kiến vì độc lập dân tộc mà biết đấu tranh khắc phục xu hướng cát cứ của một số thổ hào địa phương, xây dựng quốc gia thống nhất.

Thời kỳ phong kiến suy vong, giai cấp phong kiến đặt lợi ích giai cấp trên lợi ích dân tộc, từ chỗ cát cứ gây họa chia cắt, phá hoại thống nhất quốc gia đi đến chỗ phản bội độc lập dân tộc.

Hai xu hướng trái ngược đó lại là cái lò-giích của tiến trình lịch sử Việt Nam phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa độc lập và thống nhất.

Quá trình suy thoái của chế độ phong kiến cùng với sự chuyển hóa thái độ chính trị của giai cấp phong kiến và tình hình cụ thể của đất nước

trong mỗi quan hệ với thế giới đương thời, đã dẫn đến bối cảnh lịch sử và yêu cầu bức thiết của cuộc đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc cuối thế kỷ XVIII. Vào những năm 80 của thế kỷ đó, *độc lập chủ quyền của đất nước, vận mạng của dân tộc đứng trước nhiều thử thách nguy hiểm và phức tạp.*

Bên trong, đất nước đang trong họa bị chia cắt kéo dài đã trên hai thế kỷ rưỡi, kinh tế tiêu điều, đời sống nhân dân vô cùng lầm than cơ cực. Ngọn lửa chiến tranh nông dân bùng cháy dữ dội và đang vươn đến đỉnh cao của phong trào khởi nghĩa Tây Sơn. Các thế lực phong kiến phản động âm mưu câu kết, phối hợp với bọn xâm lược, bành trướng bên ngoài để diên cường chống lại nhân dân.

Lợi dụng hoàn cảnh và thời cơ đó, nhiều kẻ thù xâm lược đã đồng thời *ahảy* vào mưu mô can thiệp và thôn tính nước ta.

Phía Bắc: hàng chục vạn quân Thanh.

Phía Nam: hàng vạn quân Xiêm.

Đó là nạn xâm lăng của những đế chế và quốc gia phong kiến phương Đông. Thêm vào đây, chủ nghĩa tư bản phương Tây lúc bấy giờ đang bành trướng mạnh mẽ sang phương Đông, cũng tìm cách thâm nhập, can thiệp vào nước ta. Tư bản Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đã nuôi dưỡng những tham vọng từ trước, nhân dịp này đều ráo riết hoạt động. Cuối cùng, tư bản Pháp thông qua giám mục Bá Đa Lộc đã nắm được Nguyễn Ánh và hướng Nguyễn Ánh vào con đường cầu cứu chính phủ Pháp, tạo điều kiện cho các hoạt động can thiệp của Pháp.

Thù trong giặc ngoài từ nhiều phía đe dọa nền độc lập dân tộc của nước ta: bên trong và bên ngoài, phía bắc và phía nam, chủ nghĩa bành trướng phong kiến phương Đông và chủ nghĩa tư bản phương Tây. Lần đầu tiên trong lịch sử, dân tộc ta phải đồng thời đối phó với nhiều kẻ thù trong một tình thế phức tạp như thế.

Lúc bấy giờ, trong nước, chế độ phong kiến đã suy tàn nhưng một giai cấp mới tiêu biểu cho một phương thức sản xuất mới, có thể đảm đương sứ mạng dân tộc, lại chưa xuất hiện. Mầm mống tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh trong một số ngành kinh tế nhưng còn qua non kém. Tầng lớp thương nhân và thị dân có phát triển hơn trước và đã có mặt trong cuộc đấu tranh xã hội. Khởi nghĩa Linh Vương—Quảng Phú ở Quảng Ngãi, Qui Nhơn năm 1695, khởi nghĩa Lý Văn Quang ở Đại Phố (Biên Hòa) năm 1747 và sự tham gia của một số thương nhân trong phong trào Tây Sơn chứng tỏ điều đó. Tuy nhiên, những cuộc đấu tranh ấy cũng cho thấy tầng lớp thương nhân lúc bấy giờ còn rất yếu ớt, không có khả năng tập hợp lực lượng, tổ chức và lãnh đạo phong trào đấu tranh rộng lớn của quần chúng nhân dân mà chủ yếu là nông dân. Tình trạng ấy hoàn toàn phù hợp với trình độ phát triển công thương nghiệp của nước ta đương thời.

Giai cấp phong kiến trở nên thoái hóa và phản bội lợi ích dân tộc. Một giai cấp mới đại diện cho một phương thức sản xuất và hệ tư tưởng mới chưa ra đời. Hoàn cảnh lịch sử như thế rất dễ làm cho cuộc đấu tranh của quần chúng mất phương hướng và đất nước rã rời, trở thành miếng mồi

ngon cho bọn xâm lược. Nhưng với lòng yêu nước tha thiết, ý chí độc lập tự chủ mãnh liệt, nhân dân ta không những vùng dậy trong đấu tranh giai cấp mà còn cố gắng vươn lên làm chủ vận mạng đất nước, đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc. Xu thế phát triển đó thể hiện tập trung trong phong trào nông dân Tây Sơn.

Phong trào Tây Sơn xuất phát là một cuộc khởi nghĩa nông dân, một cuộc đấu tranh giai cấp của quần chúng bị áp bức chống lại chế độ bóc lột nặng nề của giai cấp phong kiến và các chính quyền phong kiến phản động. Khẩu hiệu đấu tranh của nghĩa quân là « lấy cửa nhà giàu chia cho dân nghèo », « tưới mưa, dầm khỉ hạn, kéo cùng dân sa chốn lầy than » (Hịch Tây Sơn). Nhưng rồi, trước họa đất nước bị chia cắt và nạn xâm lược của nước ngoài, phong trào Tây Sơn đã nhanh chóng phát triển thành phong trào dân tộc làm nhiệm vụ thống nhất đất nước và bảo vệ độc lập dân tộc.

Nửa sau năm 1784 đầu năm 1785, phong trào Tây Sơn thực hiện thắng lợi cuộc kháng chiến chống Xiêm.

Giữa năm 1786, phong trào Tây Sơn từ Đàng Trong phát triển ra Đàng Ngoài, xóa bỏ tình trạng chia cắt, lập lại nền thống nhất quốc gia.

Cuối năm 1788 đầu năm 1789, phong trào Tây Sơn lại cổ vũ cả dân tộc đứng dậy đập tan nạn xâm lược của quân Thanh.

Phong trào nông dân Tây Sơn đã ghi vào lịch sử dân tộc thắng lợi của sự nghiệp đấu tranh lập lại nền thống nhất đất nước và chiến công hiển hách của hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm : Chống Xiêm ở phía Nam và chống Thanh ở phía Bắc.

Sau đây, trên cơ sở thắng lợi mà phong trào nông dân Tây Sơn đã giành được, chính quyền Tây Sơn, đặc biệt là chính quyền Quang Trung, còn tiếp tục đấu tranh làm thất bại những âm mưu câu kết mới giữa bọn phong kiến phản động trong nước với các thế lực phong kiến xâm lược bên ngoài và chống lại những hoạt động can thiệp của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Phong trào nông dân Tây Sơn đã đưa đất nước vượt qua một chặng đường đầy gian nan thử thách, lập nên những chiến tích anh hùng của sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc.

TRONG cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc do phong trào Tây Sơn đảm nhiệm, nạn xâm lược của quân Thanh là nguy hiểm nhất và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Thanh cũng oanh liệt nhất.

Mãn Thanh là một triều đại phong kiến Trung Quốc thành lập trên cơ sở cuộc chiến tranh chinh phục của tộc Mãn Châu đối với Trung Quốc. Người Mãn Châu vốn là người Nữ Chân ở đông bắc Trung Quốc, năm 1616 lập nên nước Kim và năm 1636 đổi quốc hiệu là Thanh. Nhân lúc triều Minh sụp đổ trước làn sóng đấu tranh mãnh liệt của nông dân, Mãn Thanh đánh chiếm Bắc Kinh năm 1644, rồi lần lượt chiếm toàn bộ Trung Quốc. Triều Mãn Thanh đã trấn áp phong trào phản kháng của người Hán và chinh phục các dân tộc Tây Tạng, Mông Cổ, Duy Ngô Nhĩ, Hồi, Mèo... lập thành một đế chế rộng lớn. Dưới sự thống trị của Mãn Thanh, nền thống trị của quý tộc Mãn Châu kết

hợp với phong kiến Hán tộc, các mâu thuẫn giai cấp và dân tộc phát triển hết sức gay gắt và phức tạp.

Dưới triều Càn Long (tức Thanh Cao Tông : 1736—1795), nhất là vào cuối thế kỷ XVIII, đế chế Mãn Thanh đạt đến đỉnh cao nhất của những « vũ công chinh phục » và trở thành một đế chế phong kiến lớn nhất ở phương Đông. Chính trong thời gian thịnh đạt này, triều Mãn Thanh đã có xu hướng bành trướng xuống Đông Nam Á. Mãn Thanh đã nhiều lần xâm lược Miến Điện. Cuối năm 1788, Mãn Thanh xâm lược Đại Việt. Hành động cầu cứu của Lê Chiêu Thống tạo cơ hội, danh nghĩa cho nhà Thanh thực hiện mưu đồ thôn tính nước ta.

Về cuộc kháng chiến chống Thanh, đã có nhiều công trình nghiên cứu. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn còn những vấn đề cần được làm sáng tỏ hoặc xác định rõ ràng hơn để có cơ sở đánh giá đầy đủ thắng lợi của cuộc kháng chiến. Đó là âm mưu, thủ đoạn xâm lược và số quân viễn chinh của nhà Thanh.

Đã tâu cướp nước của nhà Thanh đã bộc lộ rõ trong lời tâu của Tôn Sĩ Nghị lên vua Thanh : « An Nam vốn là đất cũ của Trung Quốc, nếu phục hưng nhà Lê rồi nhân đó cho quân đóng giữ, thế là bảo tồn nhà Lê mà lại chiếm được nước An Nam, thật là được cả hai việc vậy » (1). Nhưng bề ngoài, nhà Thanh ra sức che đậy bộ mặt xâm lược bằng những chiêu bài giả nhân giả nghĩa như « giúp đỡ công thần », « hưng diệt kẻ tuyệt », « phù Lê diệt Nguyễn (Tây Sơn) ».

Đặc biệt, trong cuộc chiến tranh xâm lược này, nhà Thanh ra sức lợi dụng những mâu thuẫn, xung đột trong nước ta và áp dụng những thủ đoạn chia rẽ thâm độc.

Bê lũ Lê Chiêu Thống và các thế lực phong kiến phản động trong nước là chỗ dựa và là lực lượng nội ứng quan trọng của quân Thanh. Sử triều Nguyễn cho biết, sau này Tôn Sĩ Nghị thất bại, trên đường tháo chạy về nước bỏ rơi nhiều sắc thư, trong đó có đạo mật dụ của vua Thanh như sau : « Di thông thả dừng vội, trước hãy truyền hịch để loan tin, cho cự thần nhà Lê về nước tìm tự tôn họ Lê (chỉ Lê Chiêu Thống) để đối địch với Nguyễn Huệ. Nếu Huệ lui tránh thì sai tự tôn đuổi theo, rồi cho đại binh tiếp sau, thế là không khó nhọc mà thành công. Đó là thượng sách. Nếu người trong nước ngã theo mỗi bên một nửa mà Huệ không lui quân thì đội quân thủy Mãn Quảng vượt biển đánh vào Thuận Quảng rồi quân bộ tiến lên, thì Huệ phía trước phía sau đều gặp địch, thế phải qui phục. Ta nhân đây mà đề cho hai bên được ròn, từ Thuận Quảng trở vào Nam cắt cho Huệ, từ Hoan Ái trở ra Bắc lại phong cho Lê, rồi đại binh đóng ở nước ấy để giá ngự họ » (2). Bộ sử chính thống đồ sộ của triều Mãn Thanh, bộ Đại Thanh thực lục, hoàn toàn xác nhận âm mưu của nhà Thanh lợi dụng cuộc xung đột giữa Tây-sơn và nhà Lê để xâm chiếm nước ta. Bộ sử ấy còn ghi chép nhiều lời dụ của vua Càn Long vạch rõ phương lược cho Tôn Sĩ Nghị. Lúc đầu, vua Thanh chủ trương phò trợ thanh thế, truyền hịch đe dọa, rồi cử đề đốc Hứa Thế Hanh đem quân sang làm hậu thuẫn cho Lê Chiêu Thống đương đầu với Tây Sơn (3). Nhưng sau khi xem xét kỹ tình hình, vua Thanh quyết định cử lòng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị đem đại quân sang với nhiệm vụ « nếu

bất sống được cả bọn Nguyễn Huệ là thượng sách, nếu không bắt được thì chiếm lấy kinh thành nhà Lê (Thăng Long)... là trung sách» (4).

Vua tôi nhà Thanh còn bàn tính với nhau thực hiện những thủ đoạn xảo quyệt nhằm xúi giục vua Xiêm và lợi dụng người Chiêm Thành trong kế hoạch xâm lược nước ta.

Tôn Sĩ Nghị đã tâu xin vua Thanh «*Xuống dụ bảo vua Xiêm La nhân lúc thiên binh tiến đánh An Nam, đem quân sang chiếm lấy đất Quảng Nam*» (5). Nhưng vua Thanh lo ngại như thế quân Xiêm sẽ chiếm mất đất Quảng Nam. Càn Long nghĩ ra một kế nham hiểm hơn: «*Nếu để cho Xiêm La ngồi yên mà được Quảng Nam, sao bằng lấy đất cũ của Chiêm Thành mà trả lại cho Chiêm Thành... Chiêm Thành đang ở cảnh ngộ suy vì mà được lại đất cũ tất phải cảm phục thiên triều, mà đối với đạo hưng diệt kế tuyệt, ta làm một công mà được hai việc*» (6). Nhà Thanh định kích động những hằn thù dân tộc đã lắng sâu vào quá khứ lịch sử để phá hoại hậu phương và chia rẽ khối đoàn kết của dân tộc ta. Trong kế hoạch xâm lăng nước ta của các triều đại phong kiến Trung Quốc, chúng thường muốn tạo nên những mối uy hiếp ở phía nam để phối hợp với cuộc tiến công từ phía bắc xuống như vậy.

Nhà Thanh còn âm mưu lôi kéo, chia rẽ các dân tộc thiểu số ở miền núi và nhất là xúi giục, sử dụng người Hoa sinh sống ở nước ta.

Trước khi tiến hành xâm lược, Tôn Sĩ Nghị đã sai người đến vùng biên ải «*dụ dỗ thổ quan các nơi để phủ Lê diệt Nguyễn*» (7). Bằng các thủ đoạn mua chuộc, lừa phỉnh, nhà Thanh có lợi kéo được một vài thổ tù như Bế Nguyễn Luật ở Mục Mã, Hoàng Văn Đồng ở Tự Long, Ma Doãn Mẫn ở Tuyên Quang... Nhưng hầu hết các tù trưởng miền núi cùng với nhân dân các dân tộc thiểu số đều đứng vững trong hàng ngũ dân tộc, không để cho quân thù lôi kéo và nhiều người còn tham gia tích cực vào cuộc kháng chiến chống Thanh. Năm 1788, phiên mục Cao Bằng là Bế Nguyễn Trù cùng với Quyền Trầm ở Lạng Sơn đã chặn đường đón đánh bọn Nguyễn Huy Túc đưa mẹ Lê Chiêu Thống sang Thanh cầu cứu (8). Đầu năm 1789, Ma Doãn Đảo chỉ huy đội dân binh Tây chặn đánh đạo quân Ô Đại Kinh trên đường tháo chạy qua vùng Tuyên Quang.

Trên đất nước ta lúc bấy giờ có một số người Hoa sinh sống, phần nhiều làm nghề buôn bán ở các thành thị hoặc khai mỏ ở miền núi. Nhiều khu mỏ tập trung đến hàng trăm, hàng nghìn người Hoa gồm cả thương nhân và phu mỏ. Năm 1717, chính quyền họ Trịnh đã qui định hạn chế số phu mỏ người Hoa, mỗi mỏ không được quá 300 người đối với loại mỏ lớn, 200 người đối với loại mỏ vừa và 100 người đối với loại mỏ nhỏ (9). Theo Lê Quý Đôn, riêng khu mỏ Tự long có khoảng 1 300 hộ người Hoa (10).

Ngày 12 tháng 8 năm Mậu thân (ngày 11-9-1788) vua Thanh dụ bảo Tôn Sĩ Nghị phát hịch «*phủ dụ đầu mục*» người Hoa trong các «*công xưởng ở An Nam*» (công xưởng ở đây là trường mỏ), «*hứa cho ân thưởng và cho miễn thuế để họ giúp sức đánh giặc*» (11). Và kết quả là «*dân đinh (người Hoa) ở các công xưởng bên An Nam nhận được hịch văn phủ dụ của Tôn Sĩ Nghị và nghe tin thiên triều cấp cho lương thực thì đều vui mừng, hăng hái lĩnh nguyện xung phong giết giặc*» (12). Tôn Sĩ Nghị tìm được một «*đầu mục*»

là Lâm Tế Thanh, phong cho hàm tri huyện để chiêu tập và cai quản số người Hoa này. Tôn Sĩ Nghị còn xin chuẩn bị cho 3, 4 vạn thạch gạo để cấp phát cho số người Hoa.

Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* cho biết, tại mỏ bạc Tống Tinh, trấn Thái Nguyên, hai người Hoa họ Trương, họ Cát đã tập hợp «*đồ đảng có đến hơn vạn người*», chia làm 10 đoàn, mỗi đoàn 1000 người. Bọn này, «*tiếp được lệnh văn, ai cũng nô nức nhảy nhót, xin làm liên phong*» (13).

Theo Ngụy Nguyên, một nhà sử học Trung Quốc đời Thanh, tác giả cuốn *Càn Long chinh vũ An Nam ký*, thì đội quân «*nghĩa dũng*» gồm người Hoa ở các hầm mỏ tập hợp lại, có đến vài vạn người (14).

Sau khi chiếm được Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị vẫn tiếp tục lôi kéo, sử dụng người Hoa buôn bán ở các thành thị. Theo *Hoàng Lê nhất thống chí*, lúc bấy giờ số người Hoa ở phường Hà Khẩu của Thăng Long, phố Cơ Xá của trấn Kinh Bắc và Phố Hiến của trấn Sơn Nam có khoảng hơn 1 vạn người. Số người này «*đều đến bám theo các đồn quân của Nghị*», «*họ thông thạo tiếng nước Nam, am hiểu phong tục tập quán nước Nam, do đó họ liền nhân cơ hội kiếm mọi cách vu hãm những người lương thiện, áp bức, cướp bóc những nhà giàu có, thậm chí giữa chợ, giữa đường cũng cướp giật của cải, hãm hiếp đàn bà, không còn kiêng sợ gì cả. Nhân dân ở quanh kinh kỳ luôn luôn bị khổ sở với bọn họ*» (15).

Nhà Thanh sử dụng số người Hoa trên như một lực lượng nội ứng, chủ yếu để điều tra tình hình nước ta và dẫn đường cho quân Thanh. Sau khi chiếm được Thăng Long, vua Thanh đã khen thưởng «*những dân đinh ở công xưởng theo quan quân đi đánh giặc và dò la đường sá đều đặc lực*» (16) và đã phong chức thiên tòng, bả tòng cho một số đầu mục người Hoa.

Phần lớn người Hoa đã sinh sống nhiều đời ở nước ta và đã gắn bó trong vận mạng chung của cả cộng đồng dân tộc ta. Nhiều người Hoa, trong đó có cả một số phú thương như Lý Tài, Tập Đình ở Hội An, đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Lôi kéo, sử dụng người Hoa vào cuộc chiến tranh xâm lược nước ta là một thủ đoạn chia rẽ, lợi dụng thâm độc của nhà Thanh.

Kế thừa kinh nghiệm của các triều đại phong kiến Trung Quốc trước đây, nhà Thanh một mặt che đậy bộ mặt xâm lăng để lừa dối nhân dân ta, mặt khác tận dụng mọi cơ hội, khai thác mọi lực lượng nhằm làm suy yếu lực lượng kháng chiến của ta và phục vụ cho mưu đồ xâm lược của chúng. Nhà Thanh kết hợp sử dụng nhiều thủ đoạn chính trị nham hiểm, nhưng lực lượng chủ yếu vẫn là quân đội viễn chinh.

Ở đây có vấn đề cần xác định là : số quân viễn chinh nhà Thanh sử dụng trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta năm 1788 là bao nhiêu ?

Phần nhiều các công trình nghiên cứu của chúng ta đều lấy con số 20 vạn, căn cứ theo *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* (q. 30). Nhưng khi sử dụng tư liệu ấy, quan niệm của từng tác giả có khác nhau. Văn Tân cho đó là 20 vạn chiến binh và mỗi chiến binh, theo *Lê sử toán yếu* có 3 lương binh phục vụ. Như vậy toàn bộ số quân Thanh là 80 vạn (16). Nguyễn Lương Bích

và Phạm Ngọc Phụng lại quan niệm 20 vạn là chỉ tinh lực quân, chưa kể thủy quân và quân «nghĩa dũng» (17).

Trong số những nhà sử học Liên Xô nghiên cứu về Tây Sơn, có người tán thành con số 20 vạn như A-nhe-tốp (И. А. АНЕТОВ) (18); có người tỏ ý băn khoăn sau khi đưa ra nhiều số liệu khác nhau trong các nguồn tư liệu, như Mu-ra-sô-va (Г. Ф. Мypaуёвa) (19).

Quả thật, số quân Thanh xâm lược nước ta được ghi chép trong các sử sách của ta và của nhà Thanh hết sức khác nhau.

Bộ sử chính thức của nhà Thanh, bộ *Đại Thanh thực lục* ghi chép đầy đủ những lệnh dụ của vua Thanh, cho biết toàn bộ quân Thanh được lệnh sang xâm lược nước ta là 15 000, trong đó số quân Lưỡng Quảng do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp thống lãnh là 10 000 và số quân Vân Quý do đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy là 5 000 (20). Đó chỉ mới là số quân chủ lực tinh nhuệ điều động ở bốn tỉnh phía nam, chưa kể số «thổ binh», «nghĩa dũng» và dân phu chuyên vận lương thực. Theo tuần phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh thì số dân phu phục vụ cho đạo quân Lưỡng Quảng đã hơn 10 vạn.

Theo bài *An Nam ký sự* của Càn Long thì «số quan quân có hơn 1 vạn, số phu dài tải lương thực đến hơn 10 vạn» (21).

Một tác giả đời Thanh là Ngụy Nguyên lại chép trong *Càn Long chinh vũ An Nam ký*, số quân Thanh là 18 000, trong đó đạo quân Lưỡng Quảng là 10 000 và đạo quân Vân Quý là 8 000. Nhưng Ngụy Nguyên cho biết thêm «bấy giờ các thổ binh, nghĩa dũng đi theo, tiếng đồn đại binh có vài chục vạn» (22). Như vậy, tổng số quân chủ lực và thổ binh, nghĩa dũng có khoảng 20 vạn, chưa tính số dân phu vận chuyển.

Nhìn chung, sử sách nhà Thanh ghi chép tương đối thống nhất, số quân chủ lực điều động từ bốn tỉnh Lưỡng Quảng, Vân Quý là khoảng vài vạn (*Đại Thanh thực lục* : 1,5 vạn, *Càn Long* : hơn 1 vạn, *Ngụy Nguyên* : 1,8 vạn). Nhưng trực tiếp hay gián tiếp, các tài liệu đó cũng xác nhận là bên cạnh số quân chủ lực, còn có lực lượng khá đông gồm thổ binh, nghĩa dũng (đến gần vài chục vạn theo Ngụy Nguyên) và dân phu vận chuyển lương thực (trên 10 vạn, theo *Đại Thanh thực lục*).

Sử sách của ta, nhiều cuốn không chép rõ số quân Thanh xâm lược (như *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Lê quý kỷ sự*, *Tây Sơn thuật lược*...). Hoàng Lê nhất thống chí có chép lại Tám điều quân luật và Bài hịch của Tôn Sĩ Nghị. Trong *Bài hịch*, Tôn Sĩ Nghị tuyên bố số quân Thanh có 50 vạn. Theo *Tám điều quân luật* thì «mỗi người lính được cấp một tên phu» (điều 8) (23). Vậy số quân Thanh 50 vạn thì số phu cũng 50 vạn và toàn bộ lên đến 1 triệu người. Hầu hết các nhà sử học trong và ngoài nước đều cho con số đó có tính chất khoa trương, đe dọa.

Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập (q. 30) và *Nguyễn Thị Tây Sơn ký* chép rõ số quân là 20 vạn, nhưng không xác định con số đó có bao gồm lực lượng thổ binh, nghĩa dũng và dân phu hay không. Vả lại, tỷ lệ giữa binh lính và dân phu trong các tài liệu cũng không thống nhất. Điều 8 trong *Quân luật* của Tôn Sĩ Nghị qui định 1 lính được cấp 1 phu, trong lúc *Lê sử toàn yếu* và *Minh Đô sử* lại chép 1 chiến binh có 3 lương binh phục vụ.

Gần đây, một tư liệu mới được phát hiện. Đó là bài *Chiếu phát phối hàng binh nội địa* của Quang Trung do Ngô Thì Nhậm viết. Bài chiếu được công bố ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Thanh kết thúc thắng lợi. Người viết là Ngô Thì Nhậm, một trí thức yêu nước đã từng trực tiếp tham gia cuộc kháng chiến với công hiến « nước cờ Tam Hiệp » nổi tiếng. Bài chiếu còn được sao chép lại trong tập *Hàn các anh hùng của bộ Ngô gia văn phái*.

Bài chiếu của Quang Trung có đoạn viết: « *Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị nhà các người sức hèn tài mọn, không biết dụng binh, vô cơ động binh đem hai mươi chín vạn quân ra ngoài cửa ải, vượt suối lèo non vào nơi hiểm nguy, xua các người, một lũ dân đen vô tội vào chốn mũi tên ngọn giáo. Đó là tội của tổng đốc nhà các người* » (24). Theo bài chiếu, tổng số quân xâm lược Thanh tràn vào nước ta là 29 vạn.

Trong số các tư liệu của ta, bài *Chiếu phát phối hàng binh nội địa* của Quang Trung là một văn bản chính thức, đương đại, đáng tin cậy nhất. Con số 29 vạn quân xâm lược Thanh công bố ở đây lại được xác nhận bằng một số tư liệu đương đại của những người nước ngoài có mặt ở nước ta lúc đó và cũng phù hợp với qui mô cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Thanh.

Một số thương nhân, giáo sĩ phương Tây đến nước ta vào khoảng thế kỷ XVIII đầu XIX có ghi lại trong hồi ký và thư từ, một ít tư liệu về cuộc kháng chiến chống Thanh.

Hồi ký của giáo sĩ Pháp Bít-xa-se (De la Bissachère), theo bản xác minh và công bố của Mai-bông (Ch. Maybon) cho biết quân Thanh sang nước ta là « *một đạo quân đông* » và riêng số quân bị tiêu diệt ở Thăng Long đã đến 40.000 (25). Số liệu đó phù hợp với bản công bố của Xanh Co-roa (Félix Renouard de Sainte Croix) xuất bản ở Paris năm 1810 (26). Nhưng cũng hồi ký của Bít-xa-se theo bản xuất bản ở Paris năm 1812 thì số quân Thanh là 40.000 và số bị giết chết tại trận là 20.000 (27). Một thương nhân Anh là Ba-râu (J. Barrow) đến nước ta năm 1792 lại ghi nhận một số liệu khác, số quân Thanh là 100.000 (28). Sự khác nhau trên là do những nguồn tin khác nhau mà những người nước ngoài có dịp đến nước ta lúc bấy giờ đã tiếp nhận được một cách gián tiếp.

Một nguồn thông tin đáng tin cậy hơn là thư từ của một số người nước ngoài sống ở vùng Thăng Long ngay trong thời gian xảy ra cuộc kháng chiến chống Thanh. Số thư từ này còn được ghi lại trong tập *Nhật ký của hội truyền giáo Bắc Kỳ* hiện lưu trữ tại Nha văn khố quốc gia Pa-ri (Paris) mà gần đây Đảng Phương Nghi đã sưu tầm và công bố. Một bức thư gửi từ Thăng Long đề ngày 25-10-1788 phản ánh một « *tin đồn* » về 300.000 quân Thanh sắp kéo sang cứu viện cho Lê Chiêu Thống (30). Bức thư của một linh mục trong coi giáo dân ở vùng Thăng Long đề ngày 26-12-1788 cho biết rõ « *Viện binh Trung Hoa gồm độ 280.000 người, một nửa đóng trong thành phố, nửa còn lại ở bên kia sông* » (31). Những số liệu đó rất gần với con số 29 vạn quân Thanh trong bài chiếu của Quang Trung.

Sử sách nhà Thanh cố tình hạ thấp số quân viễn chinh để giảm bớt nỗi thất bại nhục nhã của triều Thanh. Các tác giả đó không ghi chép đầy đủ.

các lực lượng của toàn bộ quân viễn chinh, chỉ ghi chép số quân chủ lực khoảng vài vạn làm cho người đọc tưởng như số quân Thanh xâm lược chỉ có thế.

Nhưng chính những đoạn ghi chép của sử sách nhà Thanh, nhất là bộ *Đại Thanh thực lục*, lại bộc lộ nhiều mâu thuẫn. Rõ ràng số quân vài vạn đó là hoàn toàn không tính đến «thổ binh», «nghĩa dũng» và dân phu. Hơn nữa với đạo quân vài vạn thì không có lý do gì triều đình nhà Thanh phải cử tổng đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị làm thống soái và dưới trướng gồm một loạt võ quan cao cấp như: đề đốc phó tướng Hứa Thế Hanh, đề đốc Ở Đại Kinh, phó tướng Khánh Thành, phó tướng Hình Đôn Hạnh; các tổng binh Thượng Duy Thắng, Trương Triều Long, Lý Hóa Long cùng nhiều tham tướng, tri phủ, tri huyện v.v... Riêng công việc hậu cần, nhà Thanh giao cho tổng đốc Văn Quý là Phú Cương và tuần phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh lo liệu. Số lương thực mà Phú Cương đã lo được là 24.000 thạch và Tôn Vĩnh Thanh đã chuẩn bị đến 6,7 vạn thạch. Chi phí cho đạo quân Lưỡng Quảng, kho bạc Quảng Tây không đủ nên bộ Hộ phải điều 50 vạn lạng bạc của các tỉnh lân cận bổ sung thêm. Số phu tải lương phục vụ cho đạo quân Lưỡng Quảng đến hơn 10 vạn.

Cả một bộ máy quân sự và hậu cần đồ sộ cùng với qui mô điều động dân phu, chuẩn bị lương thực, chi phí như trên rõ ràng để phục vụ cho một cuộc chiến tranh lớn, chứ không phải là cuộc dụng binh của vài vạn quân.

Điềm qua và phân tích các cứ liệu có liên quan, có thể đi đến sự xác nhận, trong tình hình tư liệu hiện nay, *số quân Thanh xâm lược 29 vạn được công bố trong bài chiếu của Quang Trung là đáng tin cậy nhất*. Số quân đó hẳn bao gồm cả lực lượng «thổ binh», «nghĩa dũng» mới chiêu tập, nhưng lực lượng nòng cốt là quân đội chủ lực gồm bộ binh và kỵ binh, điều động từ bốn tỉnh phía nam là Quảng Đông, Quảng Tây, Văn Nam, Quý Châu.

Tất cả âm mưu, thủ đoạn cùng với số quân viễn chinh đó chứng tỏ *qui mô của một cuộc chiến tranh xâm lược lớn, nhằm thực hiện tham vọng bành trướng của đế chế Mãn Thanh đối với nước ta*.

Thế mà dưới sự lãnh đạo của Quang Trung Nguyễn Huệ, phong trào Tây Sơn đã huy động cả dân tộc vùng lên làm một cuộc kháng chiến chống ngoại xâm rất kiên quyết, giành thắng lợi oanh liệt trong một thời gian ngắn.

Cả cuộc kháng chiến chống Thanh, kể từ khi quân xâm lược vượt ải tràn vào nước ta ngày 28-10 Mậu thân (ngày 25-11-1788) cho đến khi chúng bị tiêu diệt và quét sạch ra khỏi đất nước vào khoảng giữa tháng giêng Kỷ Dậu (26-1 đến 13-2-1789), chỉ có hai tháng rưỡi.

Trước thế mạnh ban đầu của quan giặc và tình hình chính trị phức tạp ở Bắc Hà, quân Tây Sơn đồn trú ở Thăng Long và các trấn Bắc Hà — chỉ khoảng 1 vạn quân (32) — tạm thời rút về lập phòng tuyến Tam Điệp — Biện Sơn. Đó là cuộc rút lui mưu trí, chủ động với quyết tâm và tính toán, như Ngô Thi Nhậm đã nói «cho chúng ngủ trọ một đêm rồi lại đuổi chúng đi», «chờ chúng công ra, bấy giờ sẽ quyết chiến một phen cũng chưa muộn gì» (33). Bằng phòng tuyến Tam Điệp — Biện Sơn, quân Tây Sơn sẵn sàng ngăn chặn cuộc tiến công

của giặc, đồng thời phong tỏa tin tức, bảo đảm an toàn và bí mật cho hậu phương rộng lớn từ Thanh Hóa trở vào.

Trong lúc đó, Quang Trung thống xuất đại quân từ Phú Xuân gấp đường tiến ra Bắc diệt giặc. Trên đường hành quân, với sự tham gia ủng hộ mạnh mẽ của các tầng lớp nhân dân yêu nước, Quang Trung đã khăn trương chuẩn bị lực lượng và mọi điều kiện cho cuộc phản công đại phá quân Thanh.

Đêm giao thừa tết Kỷ Dậu (đêm 25-1-1788), quân ta bắt đầu cuộc phản công hết sức bất ngờ, quyết liệt và thần tốc. Sau năm ngày đêm chiến đấu liên tục với khí thế áp đảo quân thù và sức mạnh tiến công như vũ bão, quân đội Tây Sơn đã đập tan hệ thống phòng thủ của giặc quanh Thăng Long, tiến vào giải phóng kinh thành. Ngọc Hồi, Đống Đa là hai trận quyết chiến có ý nghĩa quyết định trong cuộc đại phá 29 vạn quân xâm lược Thanh cùng vài vạn quân « càn vương » của Lê Chiêu Thống. \

Quân giặc chỉ « ngủ trọ » ở Thăng Long được một tháng rưỡi, kể từ sáng 20-11 Mậu-thân (17-12-1788) đến 5-1 Kỷ-dậu (30-1-1789) mà phải trả bằng một giá rất đắt như bài *Chiếu phát phối hàng binh nội địa* của Quang Trung đã công bố :

« Trăm trỏ cờ lệnh, chỉ một trận quét sạch các ngươi như kiến cỏ. Một trận thua, lũ các ngươi tan tành, tử thương hàng vạn vạn » (34).

Tiếp theo đó, quân Tây Sơn thừa thắng truy kích kết hợp với cánh quân vu hồi chặn địch ở Lạng Giang, Phượng Nhãn, Yên Thế, tiêu diệt tàn quân giặc trên đường tháo chạy về nước. Chủ soái của giặc, tổng đốc Lưỡng Quảng của « Thiên triều » mang ấn « Chinh Man đại tướng quân » phải *« đói cơm, khát nước, không kiếm đâu ra được ăn uống, cứ phải đi suốt bảy ngày bảy đêm mới đến trấn Nam Quan »* (35). Cuộc truy kích kéo dài đến khoảng giữa tháng giêng Kỷ-dậu nhằm quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi. Quân Tây Sơn nghiêm chỉnh dừng lại trước cửa ải biên giới, nhưng thanh thế chiến thắng vang dội làm cho *« người Thanh sợ hãi lắm, từ cửa ải trở về bắc, trai gái già trẻ dắt díu nhau chạy, khoảng vài trăm dặm tuyệt không có bóng người »* (36).

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Thanh thật là lừng lẫy. Theo sử nhà Thanh thì đạo quân Lưỡng Quảng chỉ còn hơn 5.000 người sống sót trở về. Một loạt tướng soái cao cấp của địch bị bỏ mạng ở nước ta, trong đó có : đề đốc Hứa Thế Hanh, phó tướng Hinh Đôn Hạnh, các tổng binh Thượng Duy Thắng, Trương Triều Long, Lý Hóa Long; tri phủ Sầm Nghi Đống, các tham tướng Dương Hưng Long, Vương Tuyên, Anh Lâm... (37).

Vua Thanh Càn Long (tức Cao Tông) vốn rất tự hào về đế chế rộng lớn và vũ công chinh phục của mình. Càn Long đã từng tuyên bố một cách ngạo nghễ : *« Nước ta bờ cõi bao la, từ xưa đến nay chưa từng có. Trăm trị vì đã được năm mươi năm, bình định những xứ Y Lê, Hồi Bộ và hai đất Kim, Tuyên, mở rộng đất đai hơn hai vạn dặm, vũ công oanh liệt biết là nhường nào ! »* (38). Vì vậy, hoàng đế của triều Mãn Thanh phải viết hai bài *An Nam ký sự* và *An Nam thủy mạc ký* ra sức biện hộ cho sự thất bại ở « An Nam » để vớt vát thể diện của « Thiên triều ». Nhưng chính Càn Long cũng phải đau đớn thừa

nhận « quốc thể không đến nỗi bị tổn thương, nhưng uy danh lắm liệt đã bị sút kém ít nhiều » (39).

Với chiến công vĩ đại của mùa Xuân Kỷ-dậu năm 1789, cuộc xâm lược của đế chế Mãn Thanh đã bị đánh bại một cách đich đáng. Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta lại ghi thêm một vũ công chói lọi của người anh hùng « áo vải cờ đào ».

PHÍA nam, nước Xiêm tuy không phải là một nước lớn hay một đế chế, nhưng vào cuối thế kỷ XVIII, dưới vương triều Chakri (sử ta chép là Chắt Tri) cũng khá thịnh đạt. Sau khi thoát khỏi họa xâm lăng của Miến Điện và chấm dứt những cuộc xung đột bên trong, vương triều Chakri với ba triều vua đầu từ 1782 đến 1851, đã ra sức củng cố vương quyền tập trung và phát triển đất nước về các mặt. Nhưng cũng trong thời gian thịnh đạt đó, vương triều Chakri có xu hướng bành trướng ra bên ngoài, lấn át một số nước lân cận. Vương triều này đã từng có thời lấn đất phía nam Miến Điện, thôn tính mấy tiểu vương quốc bắc Mã Lai, khống chế các vương triều Cao Miên, Vạn Tượng, Nam Chưởng. Đối với nước ta, tham vọng của vua Xiêm là muốn lấn đất Gia Định (Nam Bộ) để từ đó, dễ dàng chiếm lĩnh toàn bộ nước Cao Miên. Trước vương triều Chakri, vương triều Pya Taksin (sử ta chép là Trịnh Tân) năm 1771 đã có lần xâm chiếm trấn Hà Tiên nhưng rồi bị đánh lui. Năm 1783, sau nhiều phen thất bại thảm hại ở trong nước, Nguyễn Ánh trốn sang cầu cứu vua Xiêm, tạo cơ hội cho vương triều Chakri thực hiện tham vọng của mình.

Những công trình nghiên cứu gần đây đã xác định lại số quân xâm lược Xiêm là 5 vạn, chứ không phải là 2 vạn như sử nhà Nguyễn ghi chép (40). Quân Xiêm được Nguyễn Ánh dẫn đường và bọn đại địa chủ phản động ở Gia Định tiếp sức từ tháng 7 đến tháng 12 năm 1784, chúng chiếm được nửa đất phía tây Gia Định. Quân đồn trú Tây Sơn do tướng Trương Văn Đa chỉ huy, với lực lượng rất ít so với địch, vừa chặn đánh nhằm cản bước tiến của địch, tiêu hao sinh lực địch, vừa rút lui để bảo toàn lực lượng, tránh quyết chiến khi chưa có lợi.

Tháng 1 năm 1785, Nguyễn Huệ được lệnh đem đại quân vào Gia Định mở cuộc phản công đánh bật quân giặc ra khỏi miền đất cực nam của Tổ quốc. Cuộc kháng chiến chống Xiêm kết thúc thắng lợi với chiến công Rạch Gầm - Xoài Mút tiêu diệt tại trận gần 4 vạn quân Xiêm cùng với hàng nghìn quân của Nguyễn Ánh.

Với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Xiêm, chống Thanh, phong trào nông dân Tây Sơn đã đập tan hai nạn xâm lược từ hai phía bắc, nam của đất nước, giữ vững nền độc lập dân tộc. Vua Xiêm phải thừa nhận là bại binh, nhục quốc » (41) và từ đó, sử triều Nguyễn nhận xét: « mệnh tuy ới khước mà lòng thì sợ Tây Sơn như cọp » (42). Nhà Thanh cũng phải từ bỏ dã tâm xâm lược đối với nước ta và trong quan hệ bang giao tỏ ra lèng nề Quang Trung.

Tuy nhiên, phong kiến Xiêm và phong kiến Mãn Thanh vẫn cay cú, khi gián tiếp, khi trực tiếp giúp đỡ, nuôi dưỡng các thế lực phong kiến

phản động ở nước ta. Vương triều Chakri cho Nguyễn Ánh và bọn phong kiến lưu vong trú ngụ ở ngoại thành Vọng Các, giúp chúng khai khẩn đồn điền và đóng chiến thuyền, chuẩn bị lực lượng. Nhờ đó năm 1787 — 1788, Nguyễn Ánh lợi dụng sự bất hòa của anh em Tây Sơn, nhất là sự bất lực của Nguyễn Lữ, trở về chiếm lại đất Gia Định. Triều Mãn Thanh sau khi lập quan hệ bang giao với chính quyền Quang Trung, phải công khai từ âm mưu sử dụng Lê Chiêu Thống và bè lũ lưu vong sống trên đất Trung Quốc. Nhưng nhà Thanh vẫn ngoan cố chiếm giữ trái phép nhiều vùng biên cương rộng lớn của ta mà trước đây bọn quan lại nhà Thanh đã xâm lấn. Một người em trai của Lê Chiêu Thống là Lê Duy Chỉ vẫn lén lút hoạt động chống đối ở vùng biên giới mà căn cứ là Bảo Lạc (Cao Lạng). Bọn quan lại nhà Thanh gián tiếp che chở, giúp đỡ những hoạt động này. Vì vậy mỗi lần bị trấn áp, Lê Duy Chỉ trốn vào rừng sâu hoặc tạm lánh sang đất Thanh, rồi lại tiếp tục hoạt động.

Năm 1790 ở nước ta đã hình thành một âm mưu liên kết trên qui mô khá lớn giữa bọn phản động trong nước với thế lực xâm lược bên ngoài.

Lê Duy Chỉ từ Bảo Lạc chiếm cứ Cao Bằng, Tuyên Quang. Đã được bọn quan lại nhà Thanh gián tiếp giúp đỡ, Lê Duy Chỉ còn cử người sang liên kết với Vạn Tượng và Xiêm.

Phong kiến Xiêm lúc bấy giờ đang khống chế Vạn Tượng, lập nên vương triều Châu Nan (1782 — 1792, sử ta chép là Chiêu Nam). Phong kiến Xiêm thúc ép vương triều Châu Nan cùng với một số tù trưởng vùng Trấn Ninh, Trinh Cao, Qui Hợp đánh phá Nghệ An để phối hợp với Lê Duy Chỉ từ Cao Bằng, Tuyên Quang đánh xuống Thăng Long.

Ở phía Nam, Nguyễn Ánh từ Gia Định cũng mở cuộc tiến công ra vùng Bình Thuận.

Để bảo vệ thành quả của phong trào Tây Sơn, giữ gìn độc lập dân tộc, chính quyền Tây Sơn mà tiêu biểu là chính quyền Quang Trung (1788 — 1792) đã kiên quyết trấn áp, chủ động phá tan ngay từ đầu mưu đồ phối hợp của bọn phong kiến phản động trong nước với bọn phong kiến xâm lược bên ngoài. Kẻ chủ mưu nguy hiểm trong kế hoạch liên kết này là phong kiến Xiêm thông qua vương triều Châu Nan ở Vạn Tượng. Vì vậy, tháng 6 năm Canh tuất (12-7 đến 9-8-1790) (43) Quang Trung phái đốc trấn Nghệ An là tướng Trần Quang Diệu làm đại tổng quản cùng với đô đốc Nguyễn Văn Uyên (44) chỉ huy 5.000 quân tinh nhuệ (45) tiến sang Vạn Tượng. Nhiệm vụ của cuộc tiến công này là đánh tan lực lượng quân sự của phong kiến Xiêm trên đất Vạn Tượng, xóa bỏ mối đe dọa phía tây Nghệ An.

Sau 5 tháng chiến đấu, đạo quân của Trần Quang Diệu đã hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ đề ra. Quân Tây Sơn đánh đuổi quân Xiêm ra khỏi Vạn Tượng, truy kích chúng đến tận biên giới Xiêm. Sau đó, quân Tây Sơn rút về

Cũng trong năm 1790, một đạo quân Tây Sơn được lệnh tiến lên tiêu diệt thế lực chống đối của Lê Duy Chỉ ở Bảo Lạc (46). Đạo quân này đã nhanh chóng san bằng căn cứ Bảo Lạc, bắt sống Lê Duy Chỉ và bè đảng đem về Phú Xuân trị tội.

Bằng hai đòn tiến công kiên quyết và chủ động, chính quyền Quang Trung đã dẹp tan một cuộc nổi loạn trong nước và trừng trị một âm mưu can thiệp của phong kiến Xiêm. Căn khẳng định cuộc tiến quân sang Vạn Tượng là nhằm trừ khử mối uy hiếp do phong kiến Xiêm gây nên, chứ không phải để «đòi lễ cống» như sử triều Nguyễn cố tình bóp méo sự thật (47). Một bài ca dân gian của người Lào ở vùng ngoại thành Viên Chăn cũng xác nhận điều đó (48).

Đến đây, mưu mô bành trướng của đế chế Mãn Thanh và tham vọng xâm lấn, can thiệp của vương triều Chakri đối với nước ta hoàn toàn bị thất bại. Năm 1792, Nguyễn Ánh gửi thư yêu cầu vua Xiêm «*đem trọng binh đánh Nghệ An*» (49) để phối hợp với các hoạt động quân sự của họ Nguyễn, nhưng vua Xiêm không dám nhận lời. Thắng lợi của phong trào Tây Sơn và của dân tộc ta không những đã bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền của nước ta, mà còn có tác dụng góp phần ngăn chặn, hạn chế những hoạt động của các thế lực phong kiến bành trướng ở vùng Đông Nam Á lục địa. Địa vị, ảnh hưởng của nước ta và của chính quyền Tây Sơn, nhờ đó cũng được nâng cao. Vì vậy, Miến Điện lúc bấy giờ đang bị Trung Quốc xâm lược ở phía bắc và Xiêm lấn đất ở phía nam, đã hai lần cử sứ giả sang giao hiếu với chính quyền Tây Sơn. Phan Huy Ích là người được cử ra đón tiếp sứ bộ Miến Điện còn ghi lại trong *Dự Am thi tập* hai bài thơ cùng lời tiễn chủ về hai lần đón tiếp đó.

Tuy vậy, cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, lãnh thổ còn đặt ra hai nhiệm vụ nặng nề nữa cho chính quyền Quang Trung, người đại diện trung thành và kiên quyết nhất cho lợi ích dân tộc ta thuở đó. Hai nhiệm vụ đó là:

— Đòi lại những vùng đất biên giới mà bọn quan lại nhà Thanh đã xâm lấn trái phép.

— Tiêu diệt thế lực Nguyễn Ánh được tư bản Pháp viện trợ ở Gia Định.

Trước Tây Sơn, lợi dụng sự suy yếu và bất lực của chính quyền Lê-Trịnh, nhà Thanh đã lấn chiếm nhiều vùng đất biên giới thuộc trấn Hưng Hóa và Tuyên Quang của ta, nghiêm trọng nhất là việc lấn chiếm sáu châu thuộc Hưng Hóa mới xảy ra năm 1769. Sáu châu đó là: Tung Lăng, Hoàng Nham, Lễ Tuyền, Hợp Phi, Tuy Phụ, Khiêm Châu. Quang Trung rất đau lòng trước tình trạng đó và chủ trương phải đòi lại những đất đai của Tổ quốc vừa mới bị lấn chiếm. Quang Trung sai viết thư cho vua Thanh, trình bày rõ lý do và yêu cầu trả lại sáu châu của trấn Hưng Hóa. Nhưng triều đình Mãn Thanh và bọn quan lại vùng biên giới đã ngoan cố khước từ, lấy cớ là bờ cõi đã xác định và chuyện cũ không tra xét được. Quang Trung tức giận bàn với triều đình «*Cho ta vài năm nữa để nuốt uy lực, gây nhuệ khí thì ta sợ gì bọn chúng*» (50). Quang Trung đã nhận thức rõ đối với một đế chế lớn đang ôm mộng bành trướng như Mãn Thanh thì cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới, đòi lại đất bị lấn chiếm không thể chỉ thực hiện bằng biện pháp ngoại giao đơn thuần, mà phải có thực lực, có sức mạnh.

Ở Gia Định, Nguyễn Ánh sau khi chiếm được vùng đất trọng yếu này, cũng ra sức tập hợp các thế lực phong kiến phản động và xây dựng lực lượng về mọi mặt. Mối đe dọa nguy hiểm và lâu dài đối với độc lập dân tộc

của ta là phía sau Nguyễn Ánh có các thế lực tư bản phương Tây mà lúc đó chủ yếu là tư bản Pháp. Hiệp ước Véc-xay (Versailles) ký kết chính thức giữa Bá-đa-lộc, đại diện cho Nguyễn Ánh, và chính phủ Pháp, không thực hiện được vì tình hình sôi sục của cuộc cách mạng Pháp thời bấy giờ. Nhưng dưới sự vận động, tổ chức của Bá-đa-lộc, bọn tư bản Pháp ở các thuộc địa phương đồng vãn quyền tiền, tuyên lính, mua sắm tàu bè, vũ khí viện trợ cho Nguyễn Ánh. Số sĩ quan và binh lính Pháp tuy không bao nhiêu, nhưng sự viện trợ đó cũng góp phần tăng thêm sức mạnh cho Nguyễn Ánh về trang bị vũ khí, tổ chức huấn luyện quân đội, xây dựng thành lũy. Điều nguy hại nhất là thông qua sự viện trợ này, chủ nghĩa tư bản Pháp âm mưu can thiệp vào nội tình nước ta và chuẩn bị cơ sở cho những kế hoạch thâm nhập, xâm lược sau này. Quang Trung đã sớm nhìn thấy nguy cơ đó, coi Nguyễn Ánh và bọn can thiệp Pháp là mối *“quốc thù ở Gia Định”*.

Năm 1792, sau một thời gian củng cố chính quyền, trấn áp các cuộc nổi loạn trong nước, khôi phục kinh tế, ổn định đời sống của nhân dân, Quang Trung đã lo giải quyết hai nhiệm vụ trên. Giữa hai nhiệm vụ đó, rõ ràng việc nhanh chóng thành toán lực lượng Nguyễn Ánh và bọn can thiệp Pháp ở Gia Định đặt ra bức thiết và quan trọng hơn. Vì vậy, trong năm 1792 Quang Trung chuẩn bị mở một cuộc tiến công qui mô lớn vào Gia Định nhằm bao vây, tiêu diệt toàn bộ lực lượng của Nguyễn Ánh và tư bản Pháp ở đây. Cũng năm đó, Quang Trung cử một sứ bộ sang nhà Thanh mang theo biểu văn xin cầu hôn một công chúa triều Thanh nhằm mục đích, như sử triều Nguyễn ghi chép, *«thăm dò ý vua Thanh»* (51). Đây chỉ là một đòn tiến công ngoại giao để dò xét thái độ triều đình Mãn Thanh trước khi tập trung lực lượng vào cuộc tiến công phía Nam và đồng thời, chuẩn bị kế hoạch cho cuộc đấu tranh đòi lại đất bị lấn chiếm.

Ngày 10-7 Nhâm tý (ngày 27-8-1792) Quang Trung phát bài lịch động viên, kêu gọi nhân dân hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn ủng hộ cuộc hành quân của quân đội Tây Sơn trên đường tiến vào Gia Định. Quang Trung tuyên bố trong bài lịch: *«Ta đã sửa soạn hai đạo thủy bộ hùng binh và sẽ thân hành kéo vào đánh bại quân giặc dễ như bẻ gãy cành khô củi mục»* (52). Có thể nghĩ rằng, lúc đó công việc chuẩn bị cho cuộc tiến công qui mô lớn — sứ triều Nguyễn chép có đến hai, ba chục vạn quân tham gia (53) — đã hoàn tất về cơ bản và quân đội Tây Sơn đã sẵn sàng xuất phát. Nhưng kế hoạch chưa kịp thực hiện thì 19 ngày sau, ngày 29-7 Nhâm tý (ngày 16-9-1792), Quang Trung từ trần một cách đột ngột. *“Quốc thù”* ở Gia Định vì thế thoát chết và có cơ hội tiếp tục cuộc chiến tranh chống lại Tây Sơn. Một giải đất biên giới phía bắc bị nhà Thanh lần chiếm trái phép cũng vì thế chưa đòi lại được.

Dù cho vài kế hoạch, dự kiến chưa được thực hiện, chúng ta cũng phải đánh giá cao những chủ trương kiên quyết, hành động tích cực của chính quyền Quang Trung trong công cuộc bảo vệ độc lập dân tộc. Và đó cũng là một thành quả của phong trào Tây Sơn, vì thắng lợi của phong trào Tây Sơn đã sản sinh ra chính quyền Quang Trung và qui định tính chất tiến bộ của chính quyền này.

NHƯ vậy, phong trào nông dân Tây Sơn đã đảm đương hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thắng lợi: chống Xiêm và chống Thanh. Người tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta lập nên hai vũ công oanh liệt đó cũng là người thủ lĩnh kiệt xuất nhất của phong trào Tây Sơn: Nguyễn Huệ. Trên cơ sở thành tựu của phong trào Tây Sơn, chính quyền Quang Trung Nguyễn Huệ tiếp tục đấu tranh, củng cố và bảo vệ độc lập dân tộc nhằm làm thất bại những mưu toan mới của kẻ thù. Phải đặt trong bối cảnh lịch sử phức tạp ở cuối thế kỷ XVIII và nhìn toàn bộ cuộc đấu tranh ấy mới thấy hết những cống hiến lớn lao của phong trào nông dân Tây Sơn đối với sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc.

Thắng lợi của cuộc đấu tranh thống nhất đất nước và bảo vệ độc lập dân tộc chứng tỏ phong trào Tây Sơn từ khởi nghĩa nông dân đã phát triển thành phong trào yêu nước của cả dân tộc và có xu hướng vươn lên trở thành dân tộc. Đây là đặc điểm lớn nhất của phong trào nông dân Tây Sơn phản ánh một xu thế nội tại của lịch sử Việt Nam.

Hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước trong điều kiện phải thường xuyên chống thiên tai khắc nghiệt và nhất là chống ngoại xâm ác liệt, đã sớm tạo nên trong cuộc sống của nhân dân ta sự cố kết dân tộc và hun đúc nên nhiều phẩm giá tinh thần, trong đó nổi bật lên lòng yêu nước, ý chí độc lập tự chủ mãnh liệt.

Trước đây, khi giai cấp phong kiến còn đại diện cho dân tộc, nhân dân ta đã từng hết lòng ủng hộ các vương triều tiến bộ, đoàn kết xung quanh những anh hùng dân tộc tiêu biểu, đấu tranh kiên quyết chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc. Những cuộc chiến tranh yêu nước thắng lợi đó do giai cấp phong kiến tổ chức và lãnh đạo, nhưng sức mạnh quyết định vẫn là sức mạnh đoàn kết chiến đấu của toàn dân mà lực lượng đông đảo là nông dân. Nhiều anh hùng dân tộc bấy giờ cũng đã nhận thức khá sâu sắc vai trò định đoạt của nhân dân. Trần Quốc Tuấn đã từng nói *«chúng chỉ thành thành»* (ý chỉ của dân chúng là lực thành giữ nước) và coi *«cả nước chung sức»* là nguyên nhân thắng lợi cơ bản của ba lần kháng chiến chống Nguyên Mông. Nguyễn Trãi ví *«dân như nước»* và *«thuyền có bị lật mới biết sức dân mạnh như nước»*.

Trong bước đường suy vong của chế độ phong kiến, không những giai cấp phong kiến tăng cường áp bức bóc lột nhân dân, mà các tập đoàn phong kiến thống trị còn gây họa chia cắt và phân biệt độc lập dân tộc. Trong hoàn cảnh giai cấp phong kiến đã buông rơi ngọn cờ dân tộc, nhân dân ta đã vùng lên đấu tranh chống phong kiến, do quyền lợi thiết thân và do ý thức đối với vận mạng dân tộc, tất nhiên từ đấu tranh giai cấp phải chuyển hóa và kết hợp với đấu tranh dân tộc. Xu thế đó đã chứa đựng trong danh hiệu *«Đông đạo Tổng quốc bảo dân đại tướng quân»* của Nguyễn Hữu Cầu, đã thể hiện rõ trong hoạt động của Hoàng Công Chất ở Tây Bắc. Xu thế đó phát triển đến đỉnh cao với phong trào nông dân Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII. Và cũng chính xu thế đó làm cho phong trào Tây Sơn khắc phục được nhiều mặt hạn chế của một cuộc khởi nghĩa nông dân đơn thuần, để vươn rộng trên qui mô cả nước, phát huy được sức mạnh vùng lên như nước vỡ bờ của nông dân kết hợp với sức mạnh yêu nước, đoàn kết của cả dân tộc.

Ngọc Hàn đã nhận thức khá xác đáng sự nghiệp của Quảng Trung, khi viết:

*Mà nay áo vải cờ đào,
Giúp dân dựng nước xiết bao công trình.*

(Ai tư văn).

Là cờ đỏ của Tây Sơn thực sự đã trở thành ngọn cờ « *giúp dân dựng nước* », ngọn cờ cứu dân cứu nước. Phong trào nông dân Tây Sơn đã giành lấy và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, kết hợp đấu tranh giai cấp với đấu tranh dân tộc. *Phong trào càng phát triển, nhiệm vụ dân tộc càng đặt ra một cách bức thiết và nặng nề thì tinh thần dân tộc càng trở nên bao trùm và chi phối, đồng thời tinh thần nhân dân cũng càng sâu sắc.*

Giương cao ngọn cờ yêu nước, phong trào nông dân Tây Sơn không những vẫn tiếp tục phát huy tinh thần đấu tranh của nông dân và của các tầng lớp bị áp bức, mà còn nâng cao khí thế của phong trào lên một trình độ mới trên cơ sở kết hợp với lòng yêu nước, ý thức dân tộc. Sức mạnh tinh thần lớn lao đó biểu thị rõ rệt trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước; trong những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và còn như ngưng kết lại trong những bài hịch, những lời tuyên bố của Quang Trung Nguyễn Huệ.

Trước khi phá bỏ ranh giới sông Gianh đã từng đau lòng chứng kiến bao cảnh phân tranh, chia ly, Nguyễn Huệ tuyên bố: « *Bằng tài thế nước tranh bà, tôi nhà Hạ phải thu hồi hai nước* » (Hịch Tây Sơn 1786).

Trong kháng chiến chống Thanh, Quang Trung càng nêu cao truyền thống anh hùng của dân tộc đề động viên, cổ vũ tinh thần quân sĩ và nhân dân. Điều đó thể hiện tập trung trong bài hịch đọc tại lễ duyệt binh ở Nghệ An, bài hiệu dụ tướng sĩ trong lễ thệ sư ở Thanh Hóa và lời tuyên bố trong lễ khao quân ở Tam Điệp. Quân đội Tây Sơn chiến đấu với ý thức sâu sắc: « *Trong khoảng vũ trụ, trời nào sao nấy đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam phương Bắc chia nhau mà cai trị. Người phương Bắc không phải nơi giống ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi* » (Hịch Quang Trung 1788) và với quyết tâm: « *Đánh cho sứt tủy Nam quốc anh hùng chi hữu chủ* » (Đánh cho biết rằng nước Nam anh hùng và có chủ).

Giương cao ngọn cờ yêu nước, phong trào nông dân Tây Sơn không những vẫn tiếp tục tập hợp được đông đảo nông dân và các tầng lớp bị áp bức, mà còn đoàn kết được tất cả lực lượng yêu nước trong các thành phần xã hội và dân tộc khác nhau, kể cả giai cấp phong kiến. Chỉ có một bộ phận phong kiến phản động hoặc có quyền lợi gắn chặt với các vương triều bị đánh đổ hoặc mang ý thức trung quân báo thù của hệ tư tưởng Nho giáo mới đứng về phía trận tuyến thù địch, còn tuyệt đại đa số nhân dân đều đoàn kết lại trong đội ngũ cứu nước của phong trào Tây Sơn. Vì thế cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt trong nước không làm rã rời hàng ngũ dân tộc, mà lại dẫn đến sự đoàn kết dân tộc trên một cơ sở mới trong yêu cầu chống thù trong giặc ngoài, bảo vệ độc lập dân tộc.

Các tầng lớp nhân dân đã góp phần tạo nên thắng lợi của phong trào Tây Sơn dưới nhiều hình thức phong phú : tham gia nghĩa quân, ủng hộ lương thực nuôi quân, phục vụ các cuộc hành quân chiến đấu và có khi trực tiếp tham gia chiến đấu cùng với nghĩa quân. Nhân dân chín làng xã quanh đồn Đống Đa đã làm nên « trận rừng lửa » giúp nghĩa quân nhanh chóng tiêu diệt đồn giặc. Trong đội ngũ quân đội Tây Sơn đã lập nên chiến công Rạch Gầm - Xoài Mút tận đồng bằng sông Cửu Long, Ngọc Hồi - Đống Đa ở Thăng Long, có đông đảo nông dân người Kinh từ khắp nơi của đất nước và những người Thượng của núi rừng Tây Nguyên, người Chăm, người Khơ-me ở phía Nam, người Tày - Nùng... ở phía Bắc, có cả một số thương nhân, một số tín đồ đạo Phật, đạo Thiên chúa... Trong hàng ngũ tướng soái và những người giữ cương vị quan trọng của phong trào Tây Sơn dưới trướng của vị « anh hùng áo vải cờ đào » Nguyễn Huệ có người vốn là « kẻ vô lại » ở huyện Tuy Viễn như Nguyễn Văn Tuyết, có người thuở nhỏ nhà nghèo đi ở chăn trâu bên núi Kỳ Sơn (Nghĩa Bình) như Nguyễn Văn Lộc (54); có người là quan chức cũ của chính quyền Trịnh - Nguyễn như võ tướng Đặng Tiến Đông, phòng ngự sứ Lê Trung... ; có người là những « ông nghè triều Lê » như Ngô Thi Nhậm, Phan Huy Ích... ; có người là danh sĩ nổi tiếng như Trần Văn Kỳ ở Thuận Hóa, Lê Công Miến ở Qui Nhơn (55), Nguyễn Thiếp ở Nghệ An...

Trên cơ sở đẩy lên được sức mạnh đoàn kết đấu tranh của toàn dân và phát huy cao độ khi thế của nông dân kết hợp với truyền thống yêu nước của dân tộc, Quang Trung Nguyễn Huệ đã đưa những cuộc kháng chiến thời đó phát triển lên trình độ mới của *chiến tranh nhân dân yêu nước chống ngoại xâm*, đưa nghệ thuật quân sự truyền thống đạt tới đỉnh cao trong đó nổi bật lên *tư tưởng tiến công - mãnh liệt và lối đánh hết sức thần tốc*.

Phong trào nông dân Tây Sơn đã giữ vai trò định đoạt trong sự nghiệp chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc cuối thế kỷ XVIII. Những võ công oai hùng viết nên bản hùng ca của thế kỷ « áo vải cờ đào » đó có cội nguồn sâu xa trong xu thế phát triển nội tại của lịch sử Việt Nam và được tạo nên bằng sức mạnh quật khởi của nông dân kết hợp với sức sống phi thường của một dân tộc anh hùng.

CHỮ THÍCH

- 1) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sách in đời Nguyễn, q.30.
- 2) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sách đã dẫn.
- 3) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, sách in đời Thanh, q.1311 (hộp 52), tờ 28.
- 4) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, sách đã dẫn, q.1317 (hộp 53), tờ 16.
- 5) Sách trên, q.1314 (hộp 53), tờ 35.
- 6) Sách trên, q.1314 (hộp 53), tờ 36.

- 7) Sách trên, q.1312 (hộp 53), tờ 25.
- 8) Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch, nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1964, tr.324.
- 9) Sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960, tr.16, tr. 95.
- 10) Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, T.II (Kiến văn tiểu lục), bản dịch, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr.351.
- 11) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, sách đã dẫn, q.1310 (hộp 52), tờ 28b.
- 12) Sách trên, q.1312 (hộp 53), tờ 37a.
- 13) Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn tr. 328 - 329.
- 14) Ngụy Nguyên, *Càn Long chinh vũ An Nam ký*, trong bộ *Thánh vũ ký* q. VI, bản in đời Thanh, tờ 34b.
- 15) Ngô Gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 348.
- 16) Văn Tân, *Nguyễn Huệ, con người và sự nghiệp*, nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội 1967, tr. 116.
- 17) Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội 1971, tr. 188.
- 18) Н. А. Огнетов — Восстание Тегя Шопов во Вьетнаме (1771—1802), Москва 1960, tr. 61.
- 19) Г. Ф. Мурашѣва — Вьетнамо — Китайские отношения (XVII—XIX вв., Москва 1973, tr. 85 — 86.
- 20) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, sách đã dẫn.
— *Lệnh dụ* ngày 13 tháng 10 năm Càn Long thứ 53. (q. 1314, tờ 10a).
— *Lệnh dụ* ngày 24 tháng 11 năm Càn Long thứ 53. (q.1317, tờ 17a).
- 21) *An Nam ký* sự chép lại trong *Đại Thanh thực lục* q. 1327, tờ 31a—32a.
- 22) Ngụy Nguyên *Càn Long chinh vũ An Nam ký*, sách đã dẫn, tờ 35b.
- 23) Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr.335.
- 24) Ngô gia văn phái, *Hán các anh hoa*, sách chữ Hán, chép tay.
- 25) Ch. Maybon, *La relation sur le Tonkin et la cochinchine de M.De la Bissachère*, Paris 1920, tr.132.
- 26) Félix Renouard de Sainte-Croix, *Voyage commercial et politique aux Indes orientales, aux iles Philippines, à la Chine, avec des notions sur la Cochinchine et le Tonquin pendant les années 1803, 1804, 1805 et 1807*. Paris 1820, tr.230.
- 27) *État actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des autres royaumes de Camboge, Laos et Lactho par M.De la Bissachère*. Paris 1872, tr.169—170.
- 28) J. Barrow, *A voyage to Cochinchina in the year 1792 and 1793*, London 1806, tr.252.
- 29) Đặng Phương Nghi, *Vài tài liệu mới lạ về những cuộc Bắc tiến của Nguyễn Huệ*, tập san Sử địa số 9—10 năm 1968, tr.194-243.
- 30) Như trên, tr.253.
- 31) Như trên, tr.216.
- 32) Theo lời khai của Chu Đình Lý với quân Thanh chép trong *Đại Thanh thực lục*, q.1312, tờ 25b.

- 33) Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 342 và 341.
- 34) Ngô Gia văn phái, *Hàn các anh hoa*, sách đã dẫn.
- 35) Trần Nguyên Nhiếp, *An Nam quân doanh kỷ yếu*, bản chép và dịch của cụ Trần Văn Giáp.
- 36) Sử quán triều Nguyễn, *Đại-nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sách đã dẫn, q.30.
- 37) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, sách đã dẫn, q.1321.
- 38) Như trên, q.1319 (hộp) 53, tờ 16b.
- 39) Như trên, q.1321 (hộp 53), tờ 33b.
- 40) Xem: *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội 1976.
Chiến thắng Rạch-gầm-Xoài-mút, Ban tuyên giáo và Ty Thông tin - Văn hóa Tiền Giang xuất bản, 1977.
- 41) Vũ Thế Dinh, *Mạc thị gia phả*, sách chữ Hán, chép tay.
- 42) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch, nhà xuất bản Sử học, Hà-nội 1962, tr 11, tr. 65.
- 43) Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* q.30, từ 40b, phần *Ngụy Tây liệt truyện*. Cùng sách này, phần *Ngoại quốc liệt truyện (Vạn Tượng* q. 33, tờ 28b) lại chép là năm Tân-hợi (1791).
- 44) *Nguyễn Thị Tây Sơn* ký lại chép là do đốc Lê Trung.
- 45) *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, phần *Ngoại quốc liệt truyện - Vạn Tượng* chép hơn 1 vạn quân.
- 46) *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, chép đạo quân Trần Quang Diệu từ vạn Tượng rút về nước, rồi lại được lệnh tiến đánh Bảo Lạc (q. 30, tờ 41a). *Đại Nam thực lục chính biên* chép đạo quân đánh Bảo Lạc cũng gồm 5.000 quân nhưng chỉ do do đốc Nguyễn văn Uyển chỉ huy. Nhưng theo *Lê Kỷ*, đạo quân đánh Bảo Lạc xuất phát từ Thăng Long và do điều bát Lợi chỉ huy.
- 47) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, bản dịch đã dẫn, t.II, tr.140.
- 48) Tư liệu do đồng chí Đào văn Tiến đã từng công tác ở Lào và trực tiếp nghe bài ca, cung cấp.
- 49) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, sách đã dẫn, t.II, tr.155.
- 50) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sách đã dẫn, q.30, tờ 40a.
- 51) Như trên, q. 30, tờ 42b.
- 52) Phan Huy Lê, Đinh Xuân Lâm, *Một bài hịch của Quang Trung*. Nghiên cứu lịch sử số 79, tháng 10-1965, tr.11.
- 53) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, sách đã dẫn, t.II, tr.155.
- 54) Nguyễn Trọng Tri, *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện*, sách chữ Hán chép tay, do Đinh Văn Tuấn và Nguyễn Thế Triết sưu tầm, hiện trưng bày tại Bảo tàng Quang Trung ở Nghĩa Bình.
- 55) *Lê Thị gia phả*, sách chữ Hán chép tay, Bảo tàng Quang Trung ở Nghĩa Bình.

CHIẾN TRANH THÂN TỘC — ĐẠI PHÁ QUÂN THANH

NGUYỄN VĂN DỊ

VÀO thế kỷ XVIII, dân tộc ta một lần nữa lại đứng trước tai họa xâm lăng của phong kiến phương Bắc—nhà Mãn Thanh.

Vốn là một vương quốc nhỏ bé ở phương Bắc, tộc Mãn cũng nhiều phen bị Trung Quốc của Hán tộc xâm lược và cai trị. Vào những năm giữa thế kỷ XVII, tộc Mãn trở nên hùng mạnh. Lợi dụng khi các phong trào khởi nghĩa nông dân Trung Quốc đang nổi lên mạnh mẽ chống lại triều đình nhà Minh thối nát, người Mãn đã tiến quân bất ngờ đánh vào kinh đô của nhà Minh, Triều Minh chống cự không nổi, phải hạ vũ khí đầu hàng. Trung Quốc nhanh chóng bị đặt dưới quyền thống trị của người Mãn. Triều đình Mãn Thanh được thiết lập tại Trung Quốc (1644—1911). Và, nhà Thanh, kẻ chinh phục, nghiễm nhiên được xác nhận là một trong những triều đại chính thống, kế tiếp các thời Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh trong lịch sử nước Trung Hoa phong kiến.

Nhà Thanh đã sử dụng được gần như toàn bộ hệ thống tổ chức quan lại của triều Minh và nguồn nhân tài vật lực to lớn của nước Trung Hoa để xây dựng một bộ máy nhà nước phong kiến trung ương tập quyền cực kỳ lớn. Nhà nước này sớm có trong tay một đội quân đông tới mấy trăm vạn. Quân đội của họ được trang bị nhiều loại vũ khí khá tốt, chẳng thua kém mấy với trang bị của quân đội các nước tư bản châu Âu thời bấy giờ. Có quân đội nhà nghề lớn mạnh để làm công cụ tiến hành chiến tranh, nhà Thanh cũng tự coi mình là « Thiên triều » và lại lao vào vết xe xâm lược của các « Thiên triều » Trung Hoa trước đó. Dưới Triều Càn-long, chính sách bành trướng xâm lược được coi là một quyết sách chiến lược căn bản của nhà nước phong kiến. Mục tiêu xâm lược hàng đầu của nhà Thanh là đánh chiếm Đại Việt, biến Đại Việt thành một bộ phận đất đai của Trung Quốc, đồng thời, lấy đó làm bàn đạp để mở rộng chiến tranh thôn tính các vương quốc khác trong toàn miền Đông Nam châu Á.

Miền Đông Nam Á giàu có cũng đã trở thành miếng mồi béo bở, hết sức hấp dẫn đối với các nước tư bản phương Tây. Bởi thế, các nước tư bản phương Tây cũng đang lao vào tiến công xâm lược khu vực này, hòng biến các nước Đông Nam Á thành thuộc địa của chúng. Do đó, kế hoạch bành trướng xâm lược xuống vùng Đông Nam Á của nhà Thanh càng trở nên cấp thiết. Nó thể hiện sự tranh chấp quyết liệt giữa chủ nghĩa Đại Hán « bành trướng thiên hạ » với chủ nghĩa tư bản, đế quốc phương Tây.

Đề đạt được mục đích xâm lược các nước Đông Nam Á, làm thất bại ý đồ xâm lược của các nước tư bản phương Tây, nhà Thanh thực hiện kế sách « thực hư, hư thực, dùng sức ít, dùng mưu nhiều », « liên minh với bọn gần đánh bọn xa », « liên minh với bọn xa đánh bọn gần », « điều động các nước cừu địch của ngoại Di để đánh ngoại Di, học các kỹ thuật giỏi của bọn Di để đánh bọn Di ». Đó là một quỷ kế hết sức thâm độc và xảo quyết.

Tình hình đó đặt dân tộc ta cũng như các dân tộc khác ở vùng Đông Nam Á trước một nguy cơ xâm lược hết sức nghiêm trọng: một là sự xâm lược của chủ nghĩa phong kiến bành trướng Đại Hán; hai là sự xâm lược của chủ nghĩa tư bản, đế quốc phương Tây.

Đến những năm 1786—1788, cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn do Nguyễn Huệ lãnh đạo đã giành được thắng lợi rực rỡ, đánh đổ các tập đoàn phong kiến phản động Trịnh—Nguyễn và triều đình thối nát của Lê Chiêu Thống. Nước nhà đã thống nhất, nhưng tình hình chưa yên. Trong Nam, thế lực phản động của bọn Nguyễn Phúc Ánh chưa bị quét sạch. Ngoài Bắc, bóng ma của vương triều Lê Chiêu Thống vẫn còn ẩn hiện. Quốc gia tuy đã thống nhất nhưng chưa được củng cố. Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn sau nhiều năm chiến tranh liên miên dưới thời Trịnh—Nguyễn.

Trước tình hình đó, nhà Thanh cho đây là một cơ hội thuận lợi để thực hiện mưu đồ xâm chiếm nước ta.

Sau nhiều năm nhòm ngó và chuẩn bị chiến tranh xâm lược, vào cuối năm 1788, triều đình Mãn Thanh đã huy động một lực lượng quân sự lớn (gồm 29 vạn quân và hàng chục vạn phu chiến) để tiến công xâm chiếm Đại Việt. Lấy danh nghĩa « phù Lê diệt Tây Sơn », tháng 11—1788, quân viễn chinh xâm lược Thanh do Tôn Sĩ Nghị, tổng đốc Lương Quảng chỉ huy, chia thành nhiều mũi, nhanh chóng vượt biên ải tiến vào nước ta. Ngày 17—12—1788, đạo tiền quân của giặc đã vào Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị lập tức chia quân chiếm giữ những nơi trọng yếu. Đạo quân của phó tướng Hứa Thế Hanh được đưa lên phía trước, chiếm đóng vùng Ngọc Hồi (Thường Tín, Hà Sơn Bình). Đạo quân Diên Châu, Triều Châu, do Sâm Nghi Đống chỉ huy, đóng tại Khương Thượng (tây nam Thăng Long). Đạo quân Văn Nam—Quế Châu, do Ô Đại Kinh chỉ huy, đóng tại Sơn Tây. Một bộ phận quân Thanh từ Quảng Đông tiến sang, cũng được lệnh cắm binh tại Hải Dương. Khối đại quân, do đích thân Tôn Sĩ Nghị chỉ huy, lập trại đóng quân ở hai bờ nam, bắc sông Hồng (thuộc đất Thăng Long).

Ý đồ chiến lược của Tôn Sĩ Nghị lúc này là tạm ngừng tiến công, cho quân lính nghỉ ngơi ăn tết Nguyên đán và ráo riết chuẩn bị cho một cuộc tiến công quyết định, đánh vào Tam Điệp (Ninh Bình) và Phú Xuân (Huế) để tiêu diệt quân ta.

Tình hình chung trên đây đặt ra cho nhân dân ta, cho Thống tướng Nguyễn Huệ một vấn đề lớn là: phải nhanh chóng tiêu diệt đạo quân xâm lược, dập tắt ý đồ chiến tranh của triều đình Mãn Thanh. Vì nếu cuộc chiến này không được kết thúc nhanh chóng thì kẻ địch có thể lợi dụng những khó khăn nội tại của đất nước ta để phá ta; chiến tranh sẽ diễn ra hết sức phức tạp. Để giải quyết vấn đề đó, Nguyễn Huệ đã đề ra một quyết tâm

chiến lược hết sức sáng suốt là « đánh tốc quyết ». Quyết tâm đó đã được ông nhấn mạnh trong bữa tiệc khao quân ngày 15 - 1 - 1789 tại Tam Điệp - Biện Sơn: « Nay hãy làm lễ ăn tết Nguyên đán trước, dời đến sang xuân, ngày mồng 7 (tức ngày 1 - 2 - 1789) vào Thăng Long sẽ mở tiệc lớn ». Ý đồ của ông là, bằng một đòn đánh thần tốc, ta sẽ nhanh chóng tiêu diệt quân xâm lược Thanh trong một thời gian ngắn nhất.

Hành quân thần tốc, đánh nhanh thắng nhanh, thực sự đã trở thành một nội dung chiến lược quân sự quan trọng, có ý nghĩa hàng đầu của ta. Với ý chí kiên cường bất khuất của cả dân tộc quyết tâm chiến đấu, chiến thắng quân xâm lược để bảo vệ đất nước của mình, Nguyễn Huệ chủ trương giảng cho quân thù một đòn sấm sét, khiến chúng phải kinh sợ:

« Đánh cho đứt dài tóc

Đánh cho đứt đen răng

Đánh cho nó chích luân bất phản

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ ».

(Lời dụ tướng sĩ của Nguyễn Huệ)

Tinh thần quyết tâm chống giặc cứu nước ngút trời ấy đã được biến thành sức mạnh vật chất to lớn. Cả nước bước vào cuộc chiến đấu quyết liệt với kẻ địch. Đó là sức mạnh vô cùng vĩ đại của nhân dân ta mà quân xâm lược Mãn Thanh không thể đương nổi.

Tuy ra đời từ một đội quân khởi nghĩa, nhưng lúc này nghĩa quân Tây Sơn đã trở thành một đội quân dân tộc hùng mạnh, gồm hàng chục vạn quân, có nhiều binh chủng như: bộ binh, tượng binh, thủy binh, kỵ binh, pháo binh. Quân đội được trang bị nhiều loại vũ khí khá tinh xảo như súng tay, hỏa hổ, đại bác các cỡ. Chiến thuyền cũng có nhiều loại, có những pháo hạm mạnh, trang bị tới hàng chục khẩu đại bác. Quân đội được huấn luyện qui củ, có trình độ kỹ thuật chiến thuật khá cao, giữ vai trò nòng cốt trong kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh. Song, muốn đạt được mục đích chiến lược trên, ta cần phải có nghệ thuật dụng binh tài giỏi như Nguyễn Huệ đã nói: « Người khéo thắng là thắng ở chỗ rất mềm dẻo ».

Ngày 21 - 12 - 1788, tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ nhận được tin quân Thanh đã tiến vào chiếm đóng Thăng Long. Ngày 22 - 12 - 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang-trung, khẳng định một tổ chức bộ máy nhà nước Đại Việt thống nhất đảm lãnh trọng trách lãnh đạo toàn dân kháng chiến chống xâm lược.

Ngày 24-12-1788, ông thân chinh thống suất đại quân từ Phú Xuân tiến ra bắc để tiêu diệt quân xâm lược. Trong quá trình tiến binh, Nguyễn Huệ tiếp tục tổ chức và phát triển lực lượng. Đến ngày 15-1-1789, ta đã có hơn 10 vạn quân thủy bộ, được tổ chức hoàn chỉnh, hội quân đầy đủ tại Tam Điệp - Biện Sơn để sẵn sàng bước vào cuộc chiến.

Lợi dụng lúc quân Thanh còn đang dừng quân nghỉ ngơi ăn tết, chưa hoàn thành công việc chuẩn bị tiến công ta, Nguyễn Huệ quyết định tiến công trước, tạo thế bất ngờ để nhanh chóng tiêu diệt quân địch. Sử dụng

phương thức tiến công, tiến công trước khi địch tiến công, vào lúc kẻ địch sơ hở, là một quyết định hết sức sáng suốt của Nguyễn Huệ. Vì thế, kẻ địch không thể lường được ý đồ của ta, đến nỗi khi quân ta đã đột nhập vào Thăng Long mà Tôn Sĩ Nghị vẫn chưa tin rằng đại quân Nguyễn Huệ đã tiến công chúng. Tạo được thế bất ngờ như vậy, vì ta tiến công kẻ địch khi chúng đang ở trong trạng thái không hẳn là phòng ngự cố thủ, cũng chưa ở thế triển khai tiến công. Chúng đang cắm binh hạ trại, nghỉ ngơi ăn tết, thiếu phòng bị đối phó với cuộc tiến công của ta. Đó là chỗ yếu chí mạng của kẻ địch.

Tiến công và tiến công trước vào lúc này, ta còn tạo ra được một tình thế chiến lược chung là, làm đảo lộn thế trận của địch, biến kẻ đi tiến công thành kẻ bị tiến công. Từ đó, tất yếu quân địch lâm vào thế hoàn toàn bị động. Địch tuy đông nhưng không mạnh. Ta tuy ít hơn địch về số lượng nhưng có thể mạnh hơn hẳn kẻ địch. Đó là lẽ tất thắng của ta, tất thua của chúng.

Thực hiện ý đồ tiến công tốc quyết, đêm 30-12-1788 (25-1-1789), tại đại bản doanh ở Tam Điệp, Nguyễn Huệ phát lệnh tiến công. Quân ta chia thành nhiều đạo bộ binh và thủy binh, đồng thời tiến công địch trên nhiều hướng. Sau 3 ngày tiến công, quân ta đã nhanh chóng giành được thắng lợi lớn, tiêu diệt toàn bộ các đồn trại án ngữ vòng ngoài của địch và chủ lực ta đã triển khai được thế trận bao vây toàn bộ các cụm quân địch ở Thăng Long cũng như ở các nơi kề cận.

Ngày mồng 5 tết (30-1-1789), quân ta bắt đầu mở cuộc tổng công kích. Nguyễn Huệ đích thân chỉ huy đại quân tiến công vào cụm quân của Hứa Thế Hanh ở Ngọc Hồi. Trận chiến diễn ra vô cùng ác liệt. Trước sức tiến công vũ bão của quân ta, địch chống cự không nổi, buộc phải rút chạy. Thừa thắng, quân ta chuyển sang truy kích rồi nhanh chóng tiêu diệt đạo quân lớn mạnh của Hứa Thế Hanh. Đạo quân này bị loại khỏi vòng chiến. Cũng mở sáng hôm đó, đạo Tả quân của ta đã bất ngờ tiến công, tiêu diệt cụm quân Sâm Nghi Đống tại Khương Thượng (Đống Đa), rồi thừa thắng, đánh thẳng vào bản doanh của Tôn Sĩ Nghị tại tây Long Cung (Thăng Long). Trước đòn tiến công thần tốc, gan dạ và dũng cảm của quân ta, Tôn Sĩ Nghị không phương kế chống đỡ, cùng một số thân quân, hốt hoảng lên ngựa cướp đường tháo chạy. Mấy chục vạn quân Mãn Thanh chỉ trong khoảnh khắc đã bị ta tiêu diệt và đánh tan. Trưa hôm đó, mồng 5 tết Nguyên-đán, Thăng Long hoàn toàn sạch bóng quân xâm lược. Quân ta reo mừng đón xuân trong nỗi bàng hoàng khùng khiếp của quân thù.

Có sức chạy sang được bờ bắc sông Hồng, Tôn Sĩ Nghị vội vã thu nhặt tàn quân, tìm đường trốn về nước. Đến Phượng Nhãn (Bắc Giang), lại bị một đạo quân ta phục sẵn, chặn đánh; y hoảng hốt, vứt cả sắc trời, ăn tin, lần trốn vào rừng, cải trang làm người hái củi, bảy ngày liền «đói cơm khát nước», lủn lủnh lợi suối, mới trở về đến đất Trung Quốc. Đạo quân Ô Đại Kinh trên đường tháo chạy cũng bị ta chặn đánh tan tác, mảnh giáp không còn.

CUỘC kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh của nhân dân ta đã thu được thắng lợi nhanh chóng. Kể từ khi quân Thanh vượt biên giới, àoạt tiến công vào nước ta cho đến khi chúng bị tiêu diệt hoàn toàn, chiến sự chỉ diễn ra trong vòng 2 tháng. Đặc biệt, trận đánh quyết định đập tan quân xâm lược, thực tế chỉ diễn ra trong đêm mùng 4 và buổi sáng ngày mùng 5 tết. Đó là một chiến công hết sức độc đáo trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.

Thực hiện chiến lược « thần tốc » trong chiến tranh giữ nước là một điều rất khó, bởi vì kẻ tiến công thường có ưu thế về sức mạnh quân sự và nắm được quyền chủ động. Trong cuộc chiến tranh này, xét riêng về mặt quân số, quân Thanh có tới 29 vạn quân và mấy chục vạn phu chiến. Ngược lại, quân ta chỉ có trên dưới 10 vạn. Rõ ràng quân Thanh có ưu thế hơn hẳn ta về số lượng... Bởi thế, việc ta thực hiện thành công chiến lược thần tốc, nhanh chóng đánh bại được cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Thanh, là một điều hết sức độc đáo. Nó là một điển hình của nghệ thuật quân sự tiến công thần tốc trong lịch sử quân sự của nước ta và cũng là một hiện tượng ít xảy ra trong lịch sử chiến tranh thế giới.

Giành được thắng lợi trong chiến tranh giữ nước một cách nhanh chóng, thần kỳ như vậy, chứng tỏ tài năng chỉ đạo chiến tranh của Nguyễn Huệ thật là kiệt xuất. Trước tình hình chính trị và quân sự ở Bắc Hà còn chưa được củng cố vững chắc, Nguyễn Huệ không chủ trương thực hành quyết chiến về chiến lược với địch trên tuyến biên thùy phía Bắc. Theo ý đồ chiến lược chung, Ngô Thời Nhậm và Ngô Văn Sở đã cho quân rút khỏi Bắc Hà và chiếm giữ vùng Tam Điệp - Biện Sơn. Tôn Sĩ Nghị tiến binh xuống Thăng Long, tự dẫn thân vào một địa bàn chiến lược mà chúng mau chóng phải tự bộc lộ nguyên hình là một đạo quân xâm lược tàn bạo. Chiêu bài chính trị « Phù Lê diệt Tây Sơn » và kế sách « dĩ Di trị Di » (dùng người Việt đánh người Việt) của chúng cũng đã nhanh chóng bị đập tan. Tôn Sĩ Nghị vào Thăng Long khá nhanh. Ý tưởng chừng như đã nắm chắc phần thắng trong tay. Ta lại dùng kế mê hoặc, luôn tỏ ra là mình yếu, khiến cho Tôn Sĩ Nghị càng thêm kiêu ngạo, khinh thường đối phương. Ý đã sa kế. Thời cơ tiêu diệt chúng đã đến. Nắm vững thời cơ có lợi này, Nguyễn Huệ ra lệnh cho các đạo quân từ Tam Điệp - Biện Sơn ngày đêm tức tốc tiến binh, tập trung lực lượng tiến công quyết liệt vào đội hình lực lượng chủ yếu, vào đại bản doanh của giặc.

Quyết đánh cho quân giặc mảnh giáp không còn, không một chiếc xe chiến nào của chúng có thể rút chạy về nước, trong chiến cuộc quyết định này, Nguyễn Huệ đã trực tiếp thống lĩnh quân đội, tiến công địch một cách hết sức dũng cảm, mưu trí, linh hoạt.... Trước thế trận bao vây tiến công trùng điệp, trước sức mạnh đột kích liên tục, hết sức hiểm của quân ta, thế trận chiến lược của quân Thanh lập tức bị phá vỡ. Từng binh đoàn lớn của chúng nhanh chóng bị đập tan. Bản doanh của Thống tướng giặc cũng không thể giữ nổi. Đạo quân viễn chinh xâm lược Mãn Thanh đóng hàng mấy chục vạn đã lập tức bị đánh tan.

Trận đại phá quân Thanh diễn ra năm 1789 tại Thăng Long lịch sử không những là một trận đánh chiến lược giành được thắng lợi nhanh chóng một cách kỳ lạ, người xưa gọi là « thần tốc », mà còn là một trận đánh tiêu diệt chiến lược hết sức lớn, rất độc đáo, làm cho kẻ địch vô cùng khúng khiếp trước sức mạnh quân sự của người Việt. Sau cuộc thua trận thảm hại này, triều đình Mãn Thanh tuy trong tay còn nhiều quân lắm tướng nhưng không hề dám xuất chiến, tiếp tục tiến hành chiến tranh xâm lược Đại Việt.

Thắng lợi vẻ vang của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh đã làm thất bại hoàn toàn mưu đồ bành trướng, xâm lược Đại Việt của các thế lực phong kiến phản động phương Bắc. Nước Đại Việt có chủ quyền vẫn đứng vững. Người Việt hiên ngang, bất khuất lại bước vào công cuộc xây dựng đất nước phồn vinh, xây dựng một cuộc sống ấm no hạnh phúc đồng thời vẫn không quên cảnh giác, sẵn sàng đập tan âm mưu bành trướng xâm lược của bất kỳ kẻ thù nào.

Mấy nhận xét về

CHIẾN THẮNG ĐÔNG ĐÀ

VĂN TÂN

NHÀ Thanh là một triều đại lớn có hai hoàng đế nổi bật : Vua Khang Hi và vua Kiền Long.

Khang Hi làm vua từ năm 1662 đến 1722. Trong một thời gian dài đến 61 năm, Khang Hi đã làm cho đất nước Thanh lớn mạnh rất nhiều. Kiền Long lên ngôi vua năm 1736 và đến năm 1796 thì mất, trị vì tất cả cũng 61 năm. Trong 122 năm, hai hoàng đế nói trên đã đánh chiếm các nước lân cận, mở rộng lãnh thổ ra hơn trước rất nhiều.

Năm 1683 Khang Hi cho quân đội đánh chiếm Đài-loan. Sau đó nhà vua đánh chiếm Nội Mông. Năm 1718 Khang Hi cho quân đội đánh vào Tây-tạng. Năm 1720 nhà vua cho quân đội tiến vào Tây-tạng lần thứ hai và đã giành được thắng lợi quân sự ở xứ này. Sau khi lên kế vị, Khang-hi, Ung-chính đã cho quân đội đánh Dun-ga-ri (Z Dzungarie) tức miền Tây xứ Tân-cương, nhưng thất bại. Năm 1751, Kiền Long lại cho quân đội đánh vào nước Dun-ga-ri một lần nữa, và đã chiếm được nước này. Vào khoảng cuối năm 1791 hoặc đầu năm 1792, Kiền Long sai Tổng đốc Lưỡng Quảng là Phúc Khang An mang quân đi đánh Tây-tạng và nước Nê-pan. Khoảng giữa năm 1792, Phúc Khang An đánh chiếm được Tây-tạng và nước Nê-pan. Khang An mang quân về đến Tứ-xuyên, thì được lệnh vua Kiền Long cho về Lưỡng Quảng làm tổng đốc như cũ.

Như vậy là trong đời Khang Hi và đời Kiền Long, nhà Thanh đã chiếm được Đài-loan, Nội Mông, Tân-cương, Tây-tạng, và buộc nước Nê-pan phải thừa nhận sự bảo hộ của mình.

Con mắt vua Kiền Long nhìn nhiều vào nước Đại Việt. Vị vua này cho rằng làm chủ Đại Việt sẽ có điều kiện thuận lợi để không phải chỉ đánh chiếm các nước ở bán đảo Ấn-độ-chi-na, mà còn có thể từ bán đảo này, tỏa đi đánh chiếm các nước khác ở khu vực Đông Nam châu Á nữa.

Vào lúc đó, trên nước Đại Việt, Lê Chiêu Thống sau khi bị Vũ Văn Nhậm đánh đuổi ra khỏi Thăng-long, phải lần quất này trốn ở nơi này mai trốn ở nơi khác. Trong thời gian ẩn náu ở huyện Phượng-nhân (nay là huyện Lục-ngạn tỉnh Hà-bắc), nhà vua cho bọn Lê Duy Dân và Trần Danh Ấn sang Quảng-tây xin vua Kiền Long cho quân Thanh sang « cứu viện ». Vị vua cuối cùng của nhà Lê đã gài đúng chỗ ngựa của Kiền Long đang có rất nhiều tham vọng về đất đai và uy tín.

Yêu cầu của Lê Chiêu Thống lập tức được vua Kiên-long đáp ứng. Nhà Thanh cho tổ chức một đạo quân viễn chinh gồm 20 vạn chiến binh và 60 vạn công binh (1) giao cho Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị làm tổng chỉ huy. Đề đốc Hứa Thế Hanh làm phó tướng.

Ngày 28 tháng 10 năm Mậu thân (1788) quân Thanh từ Quảng-tây tiến xuống Việt-nam. Ngày 25 tháng 11, tức chưa đầy một tháng sau, Tôn Sĩ Nghị đã làm chủ Thăng-long.

Ngày 9 tháng 12 năm 1788, tin Tôn Sĩ Nghị chiếm Thăng-long về đến Bắc-kinh. Vua, Kiên-long hả hê, vui sướng khen Tôn Sĩ Nghị là viên tướng « chỉ huy có phương pháp, cho nên không đầy một tháng mà đã thành công, thật xứng đáng với sự ủy nhiệm của trẫm » (2).

Trong khi ở Bắc-kinh, vua Kiên Long tỏ ra lạc quan quá sớm, thì ở Thăng-long Tôn Sĩ Nghị và Hứa Thế Hanh lại coi trời bằng vung, cho rằng lực lượng Tây-sơn chẳng có gì đáng đề ý, đánh quân Tây-sơn như « thò tay vào túi lấy đồ vật, đến sớm lấy sớm, đến muộn lấy muộn mà thôi ». Chiếm Thăng-long được ít lâu, Tôn Sĩ Nghị, Hứa Thế Hanh cho toàn quân chuẩn bị ăn Tết Nguyên đán để đến ngày mồng 6 tháng giêng năm Kỷ Dậu, sẽ tiến quân vào Nam « vào tận sào huyệt của giặc, bắt sống Nguyễn Huệ ».

Trong khi quân Thanh đang chủ quan khinh địch thì trên đường thiên lý tức đường quốc lộ số 1 ngày nay, quân Tây-sơn do vua Quang Trung chỉ huy, đang nhịp nhàng tiến nhanh ra Bắc. Nhiều cựu thần nhà Lê do, biết được tin này, họ đến đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị xin Sĩ Nghị xuất quân. Sĩ Nghị gạt đi và nói:

— Hết năm đến nơi rồi. Việc gì phải hấp tấp như thế. Quân giặc đang gầy, ta nuôi cho béo để cho chúng tự đến dâng thớt.

Vào khoảng nửa sau tháng chạp năm Mậu thân, những tin tức về cuộc hành quân của Tây-sơn càng ngày càng đưa về Thăng-long dồn dập. Cho nên Tôn Sĩ Nghị đã phải tăng cường lực lượng cho các đồn lũy ở phía Tây nam Thăng-long. Đề đốc Hứa Thế Hanh, phó tướng của Tôn Sĩ Nghị đã được điều đi trấn giữ đồn Ngọc-hồ, một đồn kiên cố nhất của quân Thanh cách Thăng-long chừng 20km. Các đồn khác như đồn Khương-thượng, đồn Nam-đồng cũng nhận được thêm quân đội từ Thăng-long phái đến.

Đối với cuộc viễn chinh Việt-nam tiến hành vào năm 1788 — 1789, vua quan nhà Thanh không phải là đã có ý kiến nhất trí như nhau. Cuối năm Mậu thân, khi đốc trấn Cao-bằng là Nguyễn Huy Túc xin Tôn Sĩ Nghị đem quân sang Việt-nam đánh quân Tây-sơn, Tuần phủ Quảng-tây là Tôn Vĩnh Thành đã nói với Tôn Sĩ Nghị:

— Gây sự ở ngoài biên giới, lợi hại không phải là nhỏ. Nhà Lê tuy đáng thương thật, nhưng thế lực Tây-sơn chưa chắc đã suy kém như thế.

(1) Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30 cho biết số quân Thanh sang đánh Việt-nam là 20 vạn. Ngô Thì Nhậm trong Ngô gia văn phái lại nói số quân Thanh sang xâm lược Việt-nam cuối năm 1788 là 29 vạn.

(2) Theo Đại Thanh lịch triều thực lục.

Nguyễn Huệ là tay thảo trạch đầy lên, cầm quân từ thuở nhỏ. Một phen ra tay mà đánh đổ được một triều đại có đã hơn 300 năm thì sức nó không phải là yếu đuối. Một sớm giông ruồi vào nơi viêm chướng chưa chắc đã đánh được, mà chó được chẳng nữa cũng chẳng ích gì. Xin ngài xét cho kỹ. Gương của Hoàng Phúc, Trương Phụ thời Vĩnh-lạc, Tuyên-đức đã mờ đâu!

Năm 1789, ở Bắc-kinh Hòa Khôn cũng khuyên vua Kiền Long không nên viễn chinh Việt-nam một lần nữa, và Hòa đã nói:

— Từ trước đến giờ, Trung-quốc chưa bao giờ đặc ý ở phương Nam cả. Tống, Nguyên, Minh rút cục đều thua bại cả. Gương cũ hãy còn sờ sờ ra đó.

Chúng ta không rõ vào những ngày đầu năm 1789, Hòa Khôn có khuyên vua Kiền Long đình chỉ việc phái quân viễn chinh vào Việt-nam hay không. Chúng ta chỉ biết Hứa Xương Nghĩa một sĩ quan tuân dương của nhà Thanh bị bão giạt vào Nghệ-an, khi được đưa về Quảng-dông, đã báo cho vua Thanh về lực lượng hùng hậu của vua Quang Trung. Cho nên ngày 16 tháng 1 năm 1789, vua Kiền Long nhà Thanh đột nhiên thay đổi ý kiến: Nhà vua cho ngựa chạy trạm xuống phương Nam, trao cho Tôn Sĩ Nghị lệnh phải rút khỏi Thăng-long (1). Nhưng tình hình chiến sự ở Việt-nam đã phát triển đến mức lệnh của vua Kiền Long không cứu nổi sự đổ vỡ hoàn toàn của Tôn Sĩ Nghị. Vì chỉ chín ngày sau đó tức chiều ngày 25 tháng 1 năm 1789 (chiều 30 Tết) quân Tây-sơn do đích thân vua Quang Trung chỉ huy đã vượt bến đò Gián-khẩu rồi đánh tan nghĩa quân của Hoàng Phùng Nghĩa ở Nam-dịnh, và tiêu diệt đồn quân Thanh ở bờ Bắc sông Nguyệt-quyết và Nhật-tảo. Sau khi diệt đồn Nguyệt-quyết và Nhật-tảo, quân Tây-sơn thừa thắng truy kích quân địch, đến Phú-xuyên thì bắt được toàn bộ tàn quân và linh do thám của Tôn Sĩ Nghị. Khoảng nửa đêm ngày mồng 3 Tết tức ngày 28 tháng 1 năm 1789, quân Tây-sơn đã bí mật vây kín đồn Hà-hồi, khiến cho quân địch sợ hết vía tất cả đều xin hàng. Đến sáng ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỷ-dậu tức ngày 30 tháng 1 năm 1789 trận đột kích các đồn Ngọc-hồi, Khương-thượng, Nam-dồng... mở đầu và đã kết thúc nhanh chóng bằng thắng lợi hoàn toàn của quân đội Tây-sơn.

Thế nghĩa là khi ngựa chạy trạm của vua Kiền Long đến Quế-lâm gì đó thì các đồn ở phía Tây nam Thăng-long như Hà-hồi, Ngọc-hồi, Khương-thượng, Nam-dồng đã bị tiêu diệt hoàn toàn, và Tôn Sĩ Nghị cùng với một số tàn quân đã vượt cầu phao chạy sang bờ Bắc sông Hồng để chạy lên miền Lục-ngạn.

Trong khi đạo quân của Tôn sĩ Nghị và Sầm Nghị Đồng bị tiêu diệt ở Thăng-long và ở miền Tây nam Thăng-long, thì đạo quân của Đề đốc Ô Đại Kinh cũng vội vã bỏ Sơn-tây chạy trốn, trên đường chạy trốn chúng bị dân quân Tây do Ma Doãn Bảo chỉ huy chặn đánh, nhiều tên bị diệt, nhiều tên khác

(1) Theo Takachi Inoguchi trong « Thử bàn về trật tự thế giới Đông Á truyền thống—trọng tâm là sự can thiệp của Trung-quốc đối với Việt-nam cuối thế kỷ XVII » đăng trong « Tạp chí luật » quốc tế và ngoại giao tập 73, số 5 tháng 2-1975, trang 36—83.

mất tích. Còn đạo quân Thanh đóng ở miền Hải-dương cũng bị Đô đốc Tuyết đánh tan.

Như vậy là trong một chiến dịch có hơn bốn ngày, quân đội Tây-sơn đã tiêu diệt 20 vạn chiến binh và 60 vạn công binh của nhà Thanh; các viên chỉ huy cấp cao như đề đốc phó tổng chỉ huy Hứa Thế Hanh, phó tướng Hình Đôn Hanh, các tổng binh Thượng Duy Thắng, Trương Triêm Long, Lý Hóa Long và tri phủ Điền-châu Sầm Nghi Đống đã bị giết chết ngay tại trận. Số quân Thanh đầu hàng và bị bắt có đến vài vạn tên.

Từ diễn biến trên, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét sau đây về chiến thắng Đống-đa lịch sử:

1. Đánh nhanh thắng gọn nhất.

Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam, nhiều lần dân tộc ta đã đánh giặc nhanh và gọn. Năm 981 Lê Hoàn đã cả phá quân Tống trên ba mặt trận (ở Chi-lăng, trên sông Hồng trong một thời gian một tháng trời. Năm 1076 - 1077, Lý Thường Kiệt cũng thắng Tống trong một thời gian vài ba tháng. Thế kỷ XIII, quân Nguyên xâm lược Việt-nam ba lần. Lần thứ nhất năm 1258 quân giặc chỉ ở Thăng-long có chín ngày rồi bị đánh đuổi về nước. Lần thứ hai năm 1285 chúng giày xéo đất nước Việt-nam đến hơn năm tháng và cuối cùng phải tháo chạy về nước sau khi bị tiêu diệt gần như hoàn toàn. Lần thứ ba chúng chiếm đóng Việt-nam hơn ba tháng và cuối cùng đã bị đại bại ở trận Bạch-đăng lịch sử.

Đến thế kỷ XVIII, từ ngày quật khởi ở Tây-sơn năm 1771 cho đến chiến thắng Đống-đa lịch sử năm 1789, quân Tây sơn nổi bật lên như một đội quân có tài đánh nhanh thắng nhanh nhất trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam.

Đầu năm 1785 chỉ trong một trận phục kích ở Rạch-gầm - Xoài-mút, quân Tây-sơn đã diệt gọn 300 thuyền chiến và năm vạn quân của bọn phong kiến Xiêm-la. Tháng 5 năm Bính ngọ (1786) chỉ một trận Nguyễn Huệ lấy được Thuận-hóa, tháng 6 năm đó cũng chỉ một trận, ông lật đổ chế độ họ Trịnh đã tồn tại ở Bắc-kinh hơn hai thế kỷ và chiếm được Thăng-long.

Đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789), tài đánh nhanh thắng nhanh của quân Tây-sơn lại được dịp biểu hiện rất cụ thể và đã lên đến đỉnh cao chưa từng thấy trong lịch sử.

2. Nguyễn Huệ và các tướng lĩnh Tây-sơn có tài tổ chức tuyệt vời.

Trên dãy núi Tam-diệp, Nguyễn Huệ ban bố kế hoạch hành quân: Đô đốc Tuyết đem thuyền chiến vượt biển đánh vào miền Hải-dương để tiêu diệt quân Thanh ở đó. Đô đốc Lộc dẫn đầu thuyền chiến tiến vào sông Bạch-đăng rồi vào sông Lục-đầu để cuối cùng đổ bộ vào miền Phụng-nhơn (nay là huyện Lục-ngạn tỉnh Hà-bắc) để chặn đường Tôn Sĩ Nghị chạy trốn về Trung-quốc. Đô đốc Long hay Mưu (theo đồng chí Phan Huy Lê là Đô đốc Đặng Tiến Đông) dẫn đầu một đội quân có voi chiến và ngựa chiến vượt rừng Cúc-phương ra Thiên-quan (nay là Nho-quan) rồi ra Chương-mỹ để bí mật tiến đến bao vây đồn Khương-thượng do Sầm Nghi Đống trấn giữ. Đô đốc Bảo lãnh nhiệm vụ đem quân cũng có voi chiến ngựa chiến đi đầu theo đường

rừng vào tỉnh Hòa-bình cũ đến huyện Kim-bôi, ra Mỹ-đức rồi đến Ứng-hòa, rồi bất ngờ kéo đến vây đánh cánh quân Thanh ở đồn Đại-àng. Còn vua Quang Trung thân dẫn đại binh có chừng một trăm voi chiến và một số ngựa chiến đi theo tiến theo đường đại khái là đường quốc lộ số 1 ngày nay có nhiệm vụ thanh toán «nghĩa binh» của Hoàng Phùng Nghĩa ở Nam-dịnh, diệt các đồn quân Thanh ở bờ Bắc sông Nguyệt-quyết và Nhật-tảo, bắt gọn quân do thám địch ở huyện Thanh-liêm, tiêu diệt địch ở Hà-hồi để cuối cùng mang toàn lực đánh đồn Ngọc-hồi, một căn cứ quan trọng nhất của địch che chở cho Tôn Sĩ Nghị ở phía Tây nam Thăng-long.

Từ chiều ngày 30 Tết đến sáng ngày mồng 5 tháng giêng năm kỷ Dậu (1789) mọi việc diễn ra đúng như vua Quang Trung đã xếp đặt khi nhà vua ban bố kế hoạch hành quân trên dãy núi Tam-diệp: Nửa đêm ngày mồng 3 Tết quân Tây-sơn đã bắt gọn quân Thanh ở Hà-hồi, sáng sớm ngày mồng 5, trong khi vua Quang Trung chỉ huy cuộc công phá đồn Ngọc-hồi, thì Đô đốc Bảo bất ngờ đánh quân địch ở đồn Đại-àng. Đô đốc Long diệt địch ở đồn Khương-thượng. Chỉ một buổi sáng ngày mồng 5, toàn bộ đồn lũy của địch ở phía Tây nam Thăng-long đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Đô đốc Tuyết đã đánh tan quân Thanh ở Hải-dương.

Tôn Sĩ Nghị cùng một số tàn quân sáng ngày mồng 5 hốt hoảng vượt cầu phao chạy sang bờ Bắc sông Hồng rồi suốt bảy ngày bảy đêm không dám nghỉ đến ngày 12 tháng giêng năm Kỷ Dậu đến huyện Phụng-nhơn (nay là huyện Lục-ngạn). Đến miền Động-bản (nay Biên-dộng) ở phía Bắc huyện Lục-ngạn. Sĩ Nghị và tàn quân trong đó có viên thư ký riêng là Trần Nguyên Nhiếp xuống ngựa nghỉ để nấu cơm ăn. Cơm gần chín, thì y được một tin sét đánh: Đô đốc Lộc dẫn quân Tây-sơn đang tiến nhanh đến Động-bản để bắt quân Thanh. Không còn hồn vía nào nữa, Sĩ Nghị bỏ cả sắc thư, kỵ bài, ăn tin nhảy lên ngựa không yên chạy về phía Bắc.

Như vậy là chỉ có Đô đốc Lộc là hành quân hơi chậm. Và như vậy là vì trên vịnh Bắc-bộ khi sắp vào sông Bạch-đăng, thuyền chiến của ông gặp gió mùa Đông Bắc. Nếu không thì Tôn Sĩ Nghị và tàn quân Thanh đã bị bắt sống không còn sót một mống nào.

Những việc xảy ra vào những ngày đầu xuân năm Kỷ Dậu cho chúng ta thấy rằng vua Quang Trung là một lãnh tụ có tài tổ chức tuyệt vời, các tướng lĩnh tham gia chiến dịch tiêu diệt quân Thanh như Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân (hai nhân vật này tham gia chỉ huy trận Ngọc-hồi), Đô đốc Long, Đô đốc Bảo, Đô đốc Tuyết, Đô đốc Lộc v.v... cũng đều là những tướng lĩnh giỏi. Họ đã thực hiện tài giỏi kế hoạch đánh địch của vị anh hùng áo vải.

3. Tấn công táo bạo.

Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam, chúng ta thấy trong chiến dịch Đống-da vào đầu xuân năm Kỷ Dậu, quân đội Tây sơn đã biểu hiện một ý chí tiến công hết sức táo bạo ít khi thấy trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam.

Đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789) mang quân đánh quân Thanh, vua Quang Trung tập trung một lực lượng lớn đánh thẳng vào Thăng-long và các căn cứ ở phía Tây Nam Thăng-long là nơi tập trung hầu hết lực lượng của Tôn Sĩ Nghị. Có thể nói trong số 20 vạn chiến binh của nhà Thanh, Tôn Sĩ Nghị đã tập trung đến 15 hoặc 16 vạn ở Thăng-long, và phía Tây Nam Thăng-long. Những lực lượng đóng ở Thăng-long và Tây Nam Thăng-long cũng là quân đội tinh nhuệ nhất, được trang bị tốt nhất của lực lượng nhà Thanh.

Do biết đánh và có quyết tâm diệt địch, vua Quang Trung đã đánh tan 15 vạn hay 16 vạn chiến binh của Tôn Sĩ Nghị trong một thời gian rất ngắn.

Chiến thắng quân Thanh ở Thăng-long làm cho Ô Đại Kinh vô cùng hoảng sợ, cho nên khi được tin đạo quân chủ lực đã bị diệt, từ Sơn-tây Ô Đại Kinh vội vã rút chạy về phía Bắc để khỏi phải bị tiêu diệt hoàn toàn. Việc đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị bị diệt ở Thăng-long làm cho đạo quân Thanh đóng ở miền Hải-dương mất tinh thần, và tạo điều kiện cho Đồ đốc Tuyết bao vây, tiêu diệt chúng.

Trong hơn bốn ngày tấn công đầu xuân năm Kỷ Dậu, quân Tây-sơn đã thanh toán toàn bộ 20 vạn chiến binh và 60 vạn công binh của nhà Thanh. Trong những ngày tấn công đó, tổn thất của quân Tây-sơn có thể nói là không nhiều. Từ chiến thắng « nghĩa binh » của Hoàng Phùng Nghĩa ở Nam-dịnh cho đến trận Hà-hồi vào nửa đêm ngày mùng 3 tháng giêng năm Kỷ Dậu, quân Tây-sơn không bị tổn thất gì hoặc chỉ bị tổn thất không đáng kể. Trận Đại-áng và Dầm Mực và trận Khương-thượng do yếu tố bất ngờ và thắng lợi nhanh chóng, quân Tây-sơn cũng chỉ bị thiệt hại nhẹ. Trận đánh lớn nhất và ác liệt nhất là trận Ngọc-hồi. Như mọi người đều biết, sáng sớm ngày mùng 5, Hứa Thế Hanh cho kỵ binh Thanh từ Ngọc-hồi tiến xuống phía Nam tìm đánh quân Tây-sơn. Giữa đường kỵ binh Thanh gặp đoàn voi chiến của quân Tây-sơn. Trên các voi chiến đều có binh sĩ Tây-sơn ngồi bắn đại bác và hỏa hổ vào kỵ binh Thanh. Ngựa chiến của quân Thanh trông thấy voi chiến đã sợ, chúng lại càng sợ khi chúng bị đại bác và hỏa hổ của quân Tây-sơn từ trên mình voi bắn vào chúng. Cho nên ngựa chiến hí lên rồi quay đầu chạy lại phía Ngọc-hồi. Thế là ngựa chiến chạy trước đàn, sau có voi chiến đuổi theo. Khi ngựa chiến vào đến đồn Ngọc-hồi, thì voi chiến cũng vào đến sát hàng rào nữa. Quân Thanh ở trong đồn không dám bắn ra hoặc chỉ bắn ra rất ít. Nhờ vậy quân Tây-sơn đã tiến vào đồn mà không bị tổn thất nhiều.

Nói tóm lại, trận đánh quân Thanh ở Thăng-long và ở phía Tây Nam Thăng-long là trận tấn công vào thẳng hang ổ của giặc, hết sức táo bạo và đã thắng lợi hết sức rực rỡ, mà ít bị tổn thất.

Thiên tài quân sự của vua Quang Trung và các tướng lĩnh Tây-sơn thể hiện rất rõ nét.

4. Có đầy đủ tin tức tình báo.

Khi làm lễ thệ sự ở Thọ-bạc, vua Quang Trung nói với quân đội: « Phàm chư quân ai muốn đánh giặc hãy vì ta mà giết cho hết quân giặc. Ai không muốn đánh giặc hãy xem ta đánh một trận giết dăm vạn quân giặc, đó không phải là chuyện hiếm lạ lắm đâu ».

Chưa đánh giặc mà trước quân đội dám nói rằng sẽ đánh một trận giết dẫm vạn quân giặc. Sự thật saudo đã được chứng minh ; trong trận Ngọc-hồ sáng ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu, quân Tây-sơn đã giết dẫm vạn quân giặc Người ta bảo vị anh hùng áo vải là một nhân vật có tài tiên tri.

Đến dãy núi Tam-diệp vua Quang Trung nói với bọn Ngô Thi Nhậm :

— Nay ta ra đây thân đốc việc quân, đánh hay giữ đã có kế cả rồi. Chỉ mười ngày nữa, thế nào ta cũng quét sạch quân Thanh.

Mười ngày sau đó quả nhiên nhà vua đã đánh tan tành quân Thanh ở Thăng-long và phía Tây Nam Thăng-long.

Khi ở dãy Tam-diệp nhà vua ra lệnh mở tiệc khao quân, và nói :

— Nay hãy tạm ăn Tết nguyên đán trước. Dời đến sang xuân ngày mồng 7 vào Thăng-long lại mở tiệc ăn mừng. Các người cứ ghi lấy lời nói của ta xem có sai không ?

Quả nhiên sau đó quân đội Tây-sơn đã vào Thăng-long và ăn Tết Khai hạ ở Thăng-long. Nhưng không phải đến ngày mồng 7 quân Tây-sơn mới vào Thăng-long, mà đã vào đó khoảng buổi trưa ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu tức sớm hơn dự kiến một ngày rưỡi.

Vua Quang Trung đã dự kiến được những sự việc sẽ xảy ra. Và sở dĩ như vậy vì nhà vua nắm chắc được khả năng chiến đấu của quân đội Tây-sơn, và có ở trong tay đầy đủ tin tức tình báo về quân Thanh. Nói rõ hơn vua Quang Trung biết rất rõ rằng toàn bộ quân Thanh chỉ nghĩ đến ăn Tết và đang chú ý vào việc chuẩn bị ăn Tết. Nhà vua lại biết rằng cuối năm Mậu thân nhân dân Bắc hà đang khổ về nạn đói kéo dài, đã thế họ lại bị quân Thanh bắt phải nộp cho chúng nhiều trâu bò, lợn gà, vịt, gạo, rượu để chúng ăn Tết ; nhân dân ở Thăng-long đang khổ sở về các hạch sách của quân Thanh, ai cũng mong quân Tây-sơn sớm ra Bắc trừ cho hết quân giặc để cứu dân cứu nước.

Vào những ngày cuối năm mậu thân, quân Thanh ở Bắc hà nói chung và quân Thanh ở Thăng-long và chung quanh Thăng-long nói riêng sống trong sự thù địch của toàn bộ nhân dân Việt-nam. Nhân dân Việt-nam căm thù đến cao độ bọn cướp nước và bọn bán nước Lê Chiêu thống. Tất cả mong quân Tây-sơn như đại hạn mong mưa. Tất cả sẵn sàng báo cho quân Tây-sơn biết tình hình quân địch, và cũng sẵn sàng cùng quân Tây-sơn tiêu diệt quân địch. Trong tình hình như vậy, vua Quang Trung đã có tất cả tin tức tình báo về quân Thanh, trong khi ấy quân Thanh không biết một tý gì về cuộc hành quân của quân đội Tây sơn !

5. Được nhân dân tích cực ủng hộ.

Nghiên cứu về phong trào Tây-sơn, ai cũng ngạc nhiên về tốc độ hành quân hết sức nhanh chóng của quân đội của vị anh hùng áo vải.

Chiều ngày 30 Tết, quân Tây-sơn vượt bến dò Gian-khâu, một địa điểm cách Thăng-long khoảng gần 80 km. Trên quãng đường gần 80 km này, quân đội của vua Quang Trung phải làm rất nhiều nhiệm vụ để có thể đến Thăng-long trước ngày mồng 7 tháng giêng năm Kỷ Dậu : Thanh toán « nghĩa binh »

của Hoàng Phùng Nghĩa, tiêu diệt quân Thanh ở bờ Bắc sông Nguyệt-quyết và Nhật-tảo, bắt gọn quân do thám của Tôn Sĩ Nghị ở huyện Thanh-liêm, hạ đồn Hà-hồi, đánh chiếm đồn Ngọc-hồi. Sáng ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỷ dậu, quân đội Tây-sơn do đích thân vua Quang Trung chỉ huy đã hoàn thành rất tài tình các nhiệm vụ này và chiều ngày mồng 5, nhà vua đã thân dẫn đại binh vào Thăng-long đã hết bóng quân xâm lược. Như vậy trên đường hành quân dài gần 80km, quân đội của vua Quang Trung mỗi ngày trung bình tiến được từ 15 đến 16km.

Các cuộc hành quân của Đô đốc Long và Đô đốc Bảo cũng làm cho chúng ta hết sức ngạc nhiên.

Đô đốc Bảo có độ bảy hay tám ngàn quân có voi chiến và ngựa chiến đi theo do đường tắt được nhân dân giúp đỡ đã xuyên qua rừng núi tỉnh Hòa-bình cũ, rồi qua huyện Kim-hôi, vào Mỹ-đức để ra huyện Ứng-hòa rồi từ Ứng-hòa tiến ra đánh quân Thanh ở làng Đại-áng thuộc huyện Thường-tín.

Đô đốc Long có chừng 10 ngàn quân cũng có voi chiến ngựa chiến đi mở đường, từ đây Tam-diệp được nhân dân địa phương giúp đỡ, đã đi tắt vào rừng Cúc-phương, rồi từ rừng Cúc-phương ra miền đất ngày nay gọi là Rịa đề từ Rịa ra Nho-quan, rồi từ Nho-quan tiến ra huyện Thanh-tri và cuối cùng bất ngờ đánh vào đồn Khương-thượng là đồn quân Điền-châu và Triều-châu do Sầm Nghi Đống chỉ huy.

Cánh quân của Đô đốc Bảo cũng như cánh quân của Đô đốc Long như vậy là đã lên vào trong lòng địch để đánh địch. Nếu để lộ bí mật của cuộc hành quân, thì hai cánh quân trên nếu không bị địch tiêu diệt dễ dàng, thì cũng bị địch cản trở nghiêm trọng trong cuộc hành quân. Cuộc hành quân bị cản trở, thì Đô đốc Bảo cũng như Đô đốc Long không thể thực hiện được kế hoạch hiệp đồng tấn công địch như vua Quang Trung đã vạch ra ở đây Tam-diệp.

Như chúng ta đều biết Đô đốc Bảo và Đô đốc Long đã hành quân đúng ngày giờ như kế hoạch Tam-diệp qui định, và đã gây những đòn sấm sét cho quân Thanh, khiến cho chúng hoảng loạn, cuống quýt không hiểu quân Tây-sơn từ đâu đã đột nhiên đánh chúng. Cuộc tấn công bất ngờ của Đô đốc Bảo vào Đại-áng và cuộc tấn công cũng bất ngờ của Đô đốc Long vào đồn Khương-thượng không phải chỉ làm cho quân Thanh ở hai vị trí này rối loạn, mà còn làm cho quân Thanh ở Ngọc-hồi, ở Nam-dồng và ở Thăng-long cũng rối loạn nữa. Trong tình hình quân Thanh rối loạn như thế, sáng ngày mồng 5 tháng giêng năm kỷ dậu Tôn Sĩ Nghị đã vội vã vượt cầu phao chạy sang bờ Bắc sông Hồng để chạy lên biên giới.

Quân đội Tây-sơn là quân đội từ nhân dân mà ra, cho nên nó được nhân dân tích cực ủng hộ. Sự ủng hộ này biểu hiện bằng nhiều hình thức. Có khi nhân dân đưa đường chỉ lối cho quân đội Tây-sơn để quân đội này có thể đi theo một con đường gần nhất và an toàn nhất. Có khi nhân dân mang lương thực, thực phẩm ra tặng quân đội. Có khi nhân dân mang vũ khí và các quân dụng cho quân đội. Lại có trường hợp nhân dân trực tiếp cùng quân đội đánh giặc nữa.

Trường hợp này chính là trường hợp nhân dân Việt-nam ở nhiều trấn Bắc-hà trong những ngày quân đội Tây-sơn tiến ra đánh quân Thanh ở Thăng-long và phía Tây nam Thăng-long.

Sự ủng hộ tích cực của nhân dân đối với quân đội Tây-sơn làm cho vua Quang Trung gặp rất nhiều thuận lợi, dễ dàng trong các cuộc hành quân, đã hành quân rất nhanh chóng mà vẫn giữ được bí mật.

Nói tóm lại, quân đội Tây-sơn là quân đội chiến đấu để bảo vệ đất nước, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, cho nên đi đâu họ cũng được nhân dân hết lòng ủng hộ. Sự ủng hộ này là nhân tố quyết định để quân đội Tây-sơn hành quân thần tốc, đánh đâu thắng đấy và thắng rất nhanh.

KẾT LUẬN

DÂN tộc Việt-nam có truyền thống đoàn kết rộng rãi để giữ nước và dựng nước. Khi đất nước bị ngoại xâm đe dọa thì dân tộc chúng ta lại càng đoàn kết chặt chẽ hơn bao giờ hết để đấu tranh có hiệu lực chống kẻ thù.

Đó là bí quyết làm cho nhà Lý phá Tống bình Chiêm. Đó cũng là bí quyết làm cho nhà Trần ba lần đánh bại quân Nguyên hung hãn. Thế kỷ XV đất nước Đại Việt bị nhà Minh chia làm quận huyện, nhân dân Việt-nam lại đoàn kết đứng lên theo Lê Lợi-Nguyễn Trãi kháng chiến chống Minh và đã thắng lợi vẻ vang.

Thế kỷ XVIII nông dân Việt-nam và các tầng lớp nhân dân bị áp bức khác đã đoàn kết sau lưng Nguyễn Huệ và đã quét đổ chế độ phong kiến phản động của chúa Nguyễn ở Đường trong và chúa Trịnh ở Đường ngoài. Phong trào nông dân hồi nửa cuối thế kỷ XVIII đã phát triển đến phạm vi cả nước. Cả nước theo sự lãnh đạo của vị anh hùng áo vải Nguyễn Huệ đã vùng đứng lên mạnh như trào dâng thác đổ và đã lật nhào chế độ phong kiến phản động; và đang ra sức xây dựng một kỷ cương mới. Khi quân Thanh xâm lược, cả nước lại đứng lên ở đằng sau vị anh hùng áo vải và đã quét sạch 20 vạn chiến binh và 60 vạn công binh của nhà Thanh, ghi vào lịch sử dân tộc chiến thắng Đống-da vô cùng rực rỡ.

Chiến thắng Đống-da năm 1789 chứng minh rằng khi một dân tộc biết đoàn kết và sẵn sàng chiến đấu, lại được một lực lượng tiến bộ, tài giỏi lãnh đạo thì chỉ trong một thời gian rất ngắn cũng có thể quét sạch mấy đạo hùng binh của một nước hùng cường là nước Thanh dưới triều Kiền Long.

Chiến thắng Đống-da năm 1789 làm rạng rỡ lịch sử dân tộc chúng ta, nó nói lên khả năng vô hạn của một dân tộc bất khuất, không bao giờ chịu khoan nhượng bất cứ kẻ xâm lược nào và đã đánh bại tất cả bọn ngoại xâm, giữ vững độc lập dân tộc.

Tháng 11 năm 1978

« TRẬN RẠCH GẦM — XOÀI MÚT »

VĂN LÀNG

5 vạn quân phong kiến Xiêm và chư hầu Chân-lạp, gồm cả bộ binh lẫn thủy quân (với 300 chiến thuyền), được một lực lượng quân tướng phong kiến phản động Nguyễn Ánh đón rước, phối hợp như một cánh tay bành trướng đối với bọn xâm lược viễn chinh, đã chiếm trọn một miền đất phía Nam của đất nước từ Hậu-giang trở vào, hành trưởng lên miền Tiền-giang và một rẻo biên giới miền Đông, uy hiếp và lấn le chiếm đóng cả miền đồng bằng Nam-bộ. Đây là tình hình khẩn cấp vào mùa đông năm 1784 mà *phong trào nông dân Tây-sơn*, sau một thời gian nổi dậy mới tạo được một chỗ đứng chân ở miền Nam-trung-bộ, đang còn phải chống đỡ với sức ép mạch mẽ từ phía Bắc của tập đoàn phong kiến họ Trịnh, đã phải gánh vác thêm sứ mạng giải quyết trọn vẹn, đề từ đây mà đi vào lịch sử với tư thế của *một phong trào dân tộc phát triển lên từ một phong trào giai cấp*. Sứ mạng vẻ vang này đã được hoàn thành xuất sắc bằng một « trận Rạch-gầm — Xoài-mút » vào đầu năm 1785 — một đòn *dánh tiêu diệt* thật xứng đáng với thuật ngữ này, quét sạch bọn xâm lược và bán nước ra khỏi miền đất đai mà chúng chiếm đóng và lộng hành, tiêu diệt cả ý chí xâm lược của chúng, khiến cho « người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm Giáp-thìn (tháng 1 năm 1785), miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây-sơn như cọp » (1).

« Trận Rạch-gầm — Xoài-mút » thật xứng đáng trở thành một đề tài lịch sử quân sự quan trọng, thu hút sự quan tâm tìm hiểu của nhiều người. Từ Văn Tàn (2) đến Ca Văn Thỉnh (3), Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng (4) rồi Phan Huy Lê... (5), « trận Rạch-gầm — Xoài-mút » đã được trình bày, phân

1) *Dại nam thực lục*, chính biên, đệ nhất kỷ, tập 11.

2) Văn Tàn : *Nguyễn Huệ đã cả phá quân xâm lược Xiêm ở Rạch-gầm — Xoài-mút như thế nào* (Nghiên cứu lịch sử, số 60, Hà-nội, 1964).

3) Ca Văn Thỉnh : « *Mạc thị Gia Phú* » và trận Rạch-gầm — Xoài-mút (Nghiên cứu lịch sử ; số 79, Hà-nội 1965).

4) Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng : *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Hà-nội 1966.

5) Phan Huy Lê ... : *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Hà-nội, 1976.

tích ở nhiều khía cạnh. Một đặc điểm chung của những công trình nghiên cứu này, như Phan Huy Lê đã một lần nói về tác phẩm của mình, là "chưa có điều kiện tiến hành khảo sát và sưu tầm tài liệu có liên quan đến chiến thắng này tại vùng Rạch-gầm - Xoài-mút. Do đó... có một hạn chế lớn về nguồn tư liệu địa phương mà chúng tôi chưa nghiên cứu được" (1). Nhân đất nước đã trọn vẹn trở thành một mối nên có may mắn được đến khảo sát sơ bộ thực địa vùng sông nước chiến trường xưa vào mùa mưa năm 1976 (2), chúng tôi xin dựa một phần vào mấy kiến thức nhận được tại chỗ, tiếp tục nghiên cứu thêm về chiến công lừng lẫy của phong trào Tây-sơn năm 1785 ở nơi chiến trường phía Nam này (3).

I - VÀI ĐIỀU THẤY Ở THỰC ĐỊA.

« Rạch-gầm chảy ngang tổng Thuận-bình, quận Long-dịnh, dài 11 km, mang tên chữ là Sầm-giang. Sầm-giang, cách tỉnh lỵ Mỹ-tho 14 km, bắt nguồn từ làng Long-tiên, uốn khúc quanh co qua các làng Mỹ-long, Bàn-long, Vĩnh-kim, Kim-sơn và cuối cùng đổ ra sông Cửu-long. Ở cửa sông Sầm-giang, tục gọi là Rạch-gầm » (4).

Từ đầu thế kỷ trước, con sông nhỏ ở giữa đồng bằng Nam-bộ này đã được khảo sát khá tỉ mỉ: ở phía bắc hạ lưu sông Tiền, phía tây trấn Định-tường 28 dặm rưỡi, bờ phía tây có chợ nhỏ ngược dòng về phía đông bắc 7 dặm rưỡi, bờ phía nam có Chợ-xuân trù mật, chảy 2 dặm rưỡi thì tới ngã ba: ngã tây chảy 17 dặm rưỡi hợp với sông Rau-răm rồi chảy vào hạ lưu sông Tiền, ngã bắc chảy 24 dặm đến Giồng-lử là nơi nguồn tận cùng, có chợ Thuộc-nhiều, ruộng vườn màu mỡ, dân chuyên nghề nông tang (5)...

Những người dân chuyên nghề nông tang ấy, bây giờ có nhiều cách giải thích cái tên Rạch-gầm của con sông quê hương mình. Nhiều người cho rằng, vùng sông này ngày xưa có nhiều cọp: tiếng gầm của thú dữ đêm ngày vang dội đôi bờ khiến cho dòng sông được mang ngay cái tên là Rạch-cọp-gầm, sau gọi tắt là Rạch-gầm. Phù hợp với cách nghĩ dân gian này là cách

1) Phan Huy Lê ..., : sách đã dẫn, tr. 311.

2) Cùng tham gia trong một đoàn khảo sát với chúng tôi, có : các đồng chí Bảy Việt Ánh và Ba Bửu (Ty văn hóa thông tin Tiền-giang), Nguyễn Đồng Chi (Viện khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh), Trần Quang Vinh và Nguyễn Quý Tiến (Quân đội nhân dân Việt-nam), Vũ Huy Phúc và Nguyễn Hữu Hợp (Viện sử học).

3) Bài viết này hoàn thành khi một số nhà nghiên cứu ở các tỉnh phía Nam cũng vừa cho ra đời một cuốn sách mới : *Lửa thiêng sáng mãi - Chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút* (Ban tuyên giáo và Ty văn hóa thông tin Tiền-giang xuất bản, 1977). Chúng tôi đã tranh thủ bổ sung một số thành tựu của cuốn sách vào trong bài viết của mình.

4) Huỳnh Minh : *Định-tường xưa và nay*, tr. 129.

5) *Gia-dịnh thành thông chí*, quyển I.

giải thích, uyên bác dựa theo ngữ âm và ngữ nghĩa của ngôn ngữ Chân-lạp, khởi từ Trương Vĩnh Kỳ. Nguyên con sông này có tiếng Chân-lạp là *Prék khlá trâm*. Do cách đọc tên này, cũng như do nghĩa của nó cũng là « Rạch-cộp-gầm », cho nên sông mới dần dần mang tên gọi tắt là Rạch-gầm(1).

Tại xã Kim-sơn, vùng cửa Rạch-gầm thông với sông Tiền, có người lại kể rằng ở chỗ vàm sông này, ngày xưa nổi lên một cồn cát; bỗng sau một đêm mưa gió gầm thét, cồn biến mất. Vì vậy mà sông được gọi là Rạch-gầm(2).

Từ những hiện tượng tự nhiên làm nguyên cứ cho cái tên gọi Rạch-gầm như thế, có những người đã chuyển sang nói về một hiện tượng xã hội, liên quân đến chiến tranh, và liên kết cả một con rạch nữa ở bên kia sông Tiền, đối diện với Rạch-gầm, vào một câu chuyện làm nguyên cứ cho các tên sông mang tính đối xứng (theo công thức ước lệ?) ở trong vùng:

« Đại khái, ngày ấy quân gia kéo đến Rạch-gầm đông vô kể, người đi chặt đất, grom giáo sáng lóe, nhưng hết thầy đều ngậm tằm. Đến chừng lệnh giao chiến truyền xuống, tiếng la ó đồng thanh thỉnh linh phát ra to sấm dậy, vang động đến rợn người. Quân địch chỉ nghe như thế là đủ thất thần, không còn tưởng đến giao tranh, lớp bị giết, lớp đầu hàng, lớp bỏ chạy, chiến thuyền của chúng chèo tản đi trốn. Nhưng bên kia sông đã có một nữ tướng cầm đầu một đội chiến thuyền của dân quân xuất hiện. Bà ta đứng trước mũi thuyền, tay làm dấu cho quân chèo đều, miệng la hét to đến nỗi đội vang sang bên này bờ. Quân giặc lại thêm một lần nữa khiếp đảm. Sau lần đại thắng ấy, mới có tên Rạch-bà-hét, còn bên này là Rạch-gầm »(3).

Là lịch sử hay huyền thoại, dù với tên gọi mang ý nghĩa khác nhau như thế nào thì cũng có một điều dễ dàng ghi nhận: Rạch-gầm là một địa điểm mai phục thủy quân lý tưởng. Thuyền xuôi trên sông Tiền mệnh mông cuồn cuộn một đoạn khoảng 40 km từ Trà-lọt xuống Mỹ-tho, đến cây số 25, lướt qua cửa Rạch-gầm, chỉ thấy thoáng hiện ra một vùng sóng nước, rồi một khúc ngoặt ngay sau cửa sông đã kéo cả dòng sông vào sau những bụi cây bần rậm rạp ven bờ mà ngày xưa, chắc chắn là còn um tùm hơn nhiều. Giấu thủy quân ở trong vùng sông đó mà chờ ra bất ngờ đánh giặc trên sông Tiền thì không gì lợi hại bằng (xem hình 1).

Một thể hiểm tương tự như thế cũng thấy ở rạch Xoài-mút cùng đờ ra sông Tiền, ở giữa Rạch-gầm và Mỹ-tho, với cự ly gần bằng nhau: khoảng 6 và 7 km (xem hình 2).

« Rạch-gầm, Xoài-mút tằm tằm,
Xé xuống chút nữa tới vàm Mỹ-tho... »

1) Lê Hương: *Địa danh, di tích lịch sử, thắng cảnh vùng người Việt gốc Miên* (Sử Địa, số 14-15, Sài-gòn, 1969, tr.65).

2) Cù Đăng Văn Chắc (Sáu chắc) kể.

3) Trần Bửu và Bạch-hào: *chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút qua một số truyện kể dân gian* in trong *Chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút, Tiền-giang* 1977, tr. 142.



Hình 1 — Cửa Rạch-gầm



Hình 2 — Cửa Xoài-mút.

Ảnh: NGUYỄN QUÍ TIẾN

Đó là một khúc hát cổ về lịch trình di sông ở địa phương, cho thấy lần lượt các vị trí trên một đoạn sông nước chiến trường xưa đã đi vào lịch sử oanh liệt của phong trào Tây-sơn, cũng như của dân tộc. Thế nhưng ngày nay không thấy tên gọi Xoài-mút trong dân gian cũng như ở địa danh thông dụng nữa. Trên các bản đồ hiện đại, chỉ thấy ở vị trí giữa Rạch-gầm và Mỹ-tho có một con rạch mang tên là Xoài-hột. Ở Mỹ-tho ngày nay có một bến ô-tô cũng ghi rõ một tuyến xe lam, do bến phụ trách, là « Mỹ-tho — Xoài-hột ». Đi hết tuyến này cũng sẽ gặp chợ Xoài-hột. Tuy nhiên, trên tấm bản đồ Lô-nay, lập năm 1889, có thể thấy rõ tên Xoài-mút ở vào chỗ rạch Xoài-hột ngày nay. « Điều này cho thấy từ Xoài-mút có lẽ đã trở nên ít phổ biến chỉ từ khoảng đầu thế kỷ này, và đây có thể là luận chứng cơ bản nhất để xác định rạch Xoài-hột trên bản đồ cũng như trong thực địa và sinh hoạt dân gian hiện nay, chính là rạch Xoài-mút được nói đến trong sử liệu » (1).

Vì sao có sự chuyển hóa Xoài-mút — Xoài-hột như thế? Thăm hỏi trong dân gian cũng như nghe các học giả lý giải (2), đều thấy một vấn đề từ nguyên học thống tực: ở ven rạch Xoài-mút, xưa có một rừng xoài đại, người địa phương gọi là « Xoài mình » hay còn gọi là « Xoài-mựt », thật ít nên không dùng dao ăn được, mà phải ăn theo cách mút hột.

1) Đỗ Hữu Nghiêm : *Ghi chú về một số địa danh liên quan đến chiến thắng Rạch-gầm — Xoài-mút*, in trong *Chiến thắng Rạch-gầm — Xoài-mút*, sách đã dẫn, tr. 155.

2) Các cụ Lê Trung Chánh (ở Bình-đức) và Vương Hồng Sên, Lê Thị Xuân (ở Sài-gòn).

Gọi theo cách ăn như thế thì thành tên Xoài-mút, mà gọi theo đặc trưng của trái cây thì thành tên Xoài-hột. Hai từ này thông nhau, nhưng có lẽ vì muốn «giảm tục, giả thanh», nên người ta có xu hướng chuyển hóa dần từ Xoài-mút sang Xoài-hột (1).

Từ chuyện chữ nghĩa như vậy, nếu trở về với cái thể mai phục thủy quân lý tưởng của rạch Xoài-mút, cũng như của Rạch-gầm, thì cần thêm cho Xoài-mút sự phối hợp hết sức lợi hại của cù lao Thới-sơn về mặt địa hình. Nơi «đất bồi khí vượng» (2) này nằm giữa dòng chảy của sông Tiền, đối diện với cửa Xoài-mút và kéo dài theo nước Cửu-long mà nổi cồn bãi mãi tới gần Mỹ-tho - dài 8km, chỗ rộng nhất gần 1km - giống như một cái nêm khổng lồ, chia sông Tiền thành hai dòng chảy cấp theo hai bờ cù lao của nó: sông Sau là dòng phụ và sông Trước là dòng chính (xem hình 3).

Ngoài vị trí mai phục bộ binh và pháo binh lý tưởng như nhiều tài liệu nghiên cứu đã chỉ ra, cù lao Thới-sơn với những con rạch cắt ngang qua mình nó, thông giữa sông Sau và sông Trước - ngày nay vẫn là những mạch giao thông bằng thuyền trên cù lao - còn là nơi xưa kia có thể bí mật điều động và chuyển vận các lực lượng tham chiến. Một điều rất đặc biệt là - cũng giống như trường hợp rặng đá ngầm ở phía dưới bến dò Rừng bên bờ phải của dòng sông Bạch đằng trong trận đánh lịch sử đời Trần năm 1288 - ở giữa mồm cù lao Thới-sơn và cửa rạch Xoài-mút, chỗ dòng Cửu-long, nhánh Tiền-giang đã bị thu hẹp lại thành con sông Trước, còn nổi những cồn cát nhỏ nổi dài từ mồm cù lao ra giữa dòng, có tác dụng của những vật chướng ngại tự nhiên rất lợi hại. Người địa phương (3) kể rằng chỉ vài chục năm gần đây, khi con kênh xáng thông nước từ Đồng tháp mười ra sông Tiền được đào, thì những cù lao đó mới bị thổi bạt dần đi. Tuy nhiên, xem trên bản đồ 1/50.000 năm 1968, thì vẫn thấy còn có ký hiệu khoanh lại hai vùng trên dòng sông trước cửa rạch Xoài-mút và đầu cù lao Thới-sơn, ghi chú là «cát» (4).

Đây là vài điều thấy được trên một địa hình mà quân đội Tây-sơn với vị tướng trẻ Nguyễn Huệ đã lựa chọn và sử dụng như những yếu tố lợi hại để làm nên chiến thắng tháng 1 năm 1785 của mình. Chỉ còn cần bổ sung vào đây một nét chủ yếu nữa của địa hình này là sự hoang rậm của thiên nhiên, rất thuận tiện cho việc giấu quân đánh mai phục, suy ra từ một thực tế trên địa hình ngày nay là vẫn đang còn um tùm khắp các mé nước trong miền những lùm cây bần rậm rạp. Điều này cũng phù hợp với ký ức dân gian về những «Xóm tràm» hoang vắng xưa kia rải rác ngay trong miền mà ngày nay trù phú xã Kim-sơn ở cửa Rạch-gầm (5). Và cũng còn một tín hiệu nữa

1) Tuy nhiên, vẫn còn có một cách giải thích khác nữa: Xoài-hột là do tiếng Chân-lạp *Prék Svây la huol* (Lê Hương, tài liệu đã dẫn).

2) Chữ dùng của sách *Gia-dịnh Thành thông chí*.

3) Cụ Trần Văn Lượng, ba đời lập nghiệp ở Thới-sơn.

4) «Sông» (*Map information as of 1968*).

5) Cụ Năm Mần ở Kim-sơn kề.

làm tá chứng cho điều này, là nguồn gốc mới chỉ có từ dăm ba đời nay (khoảng 60 – 100 năm) của nhiều gia đình trong các làng xã ven sông bảy giờ (1).

Từ một vùng địa hình như thế, ngược nước sông Tiền lên phía thượng nguồn, sẽ gặp được hai địa danh: Trà-tân và Trà-lọt. Các tài liệu cũ, khi nói về địa điểm đóng đại bản doanh của bọn xâm lược và bán nước Xiêm – Nguyễn đều ghi với các tên « tiểu đệ đại đồng » là Trà-luật (2), Tà-luật (3). Sách *Sử-ký Đại Nam-việt* (4) đưa ra cái tên nôm Trà-suốt, nhưng suốt cũng là một cách phát âm theo dạng chữ nôm của luật. Duy có sách *Đại Nam thực lục* chép là Trà-tân và được vài công trình gần đây dùng lại. Từ luật đến tân, có thể là do lẫn tự dạng chữ Hán giữa 律 và 津. Tuy nhiên, trên thực địa, có lẽ không thể lẫn Trà (tà) – luật và Trà-tân.

Trà-tân hiện nay là tên một con rạch chỉ ở cách Rạch-gầm khoảng 15 km về phía tây. Tên gọi của con rạch này có một thời gian còn được dùng để mệnh danh cho một cù lao lớn, ở ngay trước cửa rạch và có đến 5 làng cư trú ở trên, nên tên gọi dần dần phổ cập cho đến nay, của nó mới là cù lao Năm-thôn hoặc Ngũ-hiệp. Các địa điểm này đều ở khá gần Rạch-gầm, nhất là với tầm nhìn trên sông nước. Trong khi đó, sách *Đại Nam nhất thống chí*, từ thế kỷ trước lại mô tả về sông Trà-luật, với những chỉ dẫn khá cụ thể: ở cách Kiến-hưng 22 dặm về phía nam, bờ phía tây sông có chợ Trà-luật, sông chảy về phía bắc 8 dặm đến sông Ba-lai và theo ngã bắc chảy khoảng 4 dặm thì đến Châm-vu... Căn cứ vào sự chỉ dẫn đó mà tìm thì sẽ không gặp rạch Trà-tân, mà thấy một con rạch khác, chính là rạch Trà-lọt, hay còn gọi là « Rạch ông Thanh », ở cách Mỹ-tho khoảng 40 km và cách Rạch-gầm khoảng 25 km về phía tây, nằm sâu trong sự án ngữ (và bảo vệ) mặt tiền của cù lao Năm-thôn (Trà-tân). Vùng này có thể mới chính là nơi đóng đại bản doanh của quân Xiêm – Nguyễn ngày xưa. Trà-lọt, Trà-luật, Tà-luật, hình như đều là những từ phiên âm của tiếng Chân-lạp, *tà-loet*, có nghĩa là « cái gáo » – theo sự mách bảo của người Thối-sơn (5).

Đối địch với đại doanh Trà-lọt – Cái-gáo đó của bọn xâm lược và bán nước, ở phía đầu kia, mạn dưới của khúc sông chiến trường Tiền-giang này, qua quãng trục Rạch-gầm – Xoài-mút ở giữa, là đại doanh Mỹ-tho của nghĩa quân Tây-sơn và thiên tài Nguyễn Huệ. Khu vực đóng quân này của nghĩa quân và của thủ lĩnh phong trào Tây-sơn Nguyễn Huệ – sắp trở thành ập hùng dân tộc với chiến công Rạch-gầm – Xoài-mút – lúc ấy chắc không là

1) Cụ Nguyễn Đức Yến ở Kim-sơn, cụ Lê Trung Chánh ở Bình-đức kè.

2) *Mạc thị gia phả*.

3) *Gia Định thành thông chí*.

4) Đây là một tài liệu viết bằng lối văn « quốc ngữ chữ la tinh » cổ, mới được tìm thấy và in lại ở Sài-gòn năm 1974. Bản in lại này dựa theo bản in năm 1909 của Nhà in Nhà dòng Tân-định (Imprimerie de la Mission à Tân-định) và đã là bản in lần thứ 5 của tài liệu này. (*Sử ký Đại Nam Việt*, Sài-gòn 1974, tr.V).

5) Ý kiến của cụ Trần Văn Lương.

thị xã Mỹ-tho bây giờ, mà có thể ở cách khoảng 3-4 km về phía đông, ở mạn bên kia rạch Bão-dịnh, tức là ở vùng Thành-cũ, Chợ-cũ, trên đường Mỹ-tho đi Gò-công. Dấu vết của nơi đóng quân này, ngày nay vẫn còn khá rõ.

II - TRẬN RẠCH GẦM - XOÀI MÚT

Từ hai vùng đóng quân đối đầu Trà-lọt-Mỹ-tho trên sông Tiền như thế, một cục diện chiến trường đã hình thành. Đây là lúc mà, như sử triều Nguyễn đã chép với giọng thù địch: «Giặc Tây-sơn Nguyễn Văn Nhạc nghe tin quân giặc cáo cấp, tức thì sai Nguyễn Văn Huệ đem binh thuyền vào cứu Sài-gòn» (1). Nhưng Nguyễn Huệ, với bản lĩnh chiến trận độc đáo của mình, đã không đóng quân ở Sài-gòn, mà lại đưa ngay binh thuyền tiến thẳng lên Mỹ-tho. Đây cũng là lúc mà, như chính vua Xiêm đã thú nhận, nhưng lại đổ lỗi cho những tên cầm đầu đạo quân viễn chinh xâm lược của hắn: «Hai tên súc sinh Chiêu Tăng và Chiêu Sương làm việc kiêu căng hung hãn... tàn hại nhân dân nước ấy» (2), và Nguyễn Ánh thì cũng không thể chối cãi: «Nay thì Xiêm binh đại tứ lỗ lược, dâm nhân phụ nữ, lược nhân tài vật, túng sát bất dung lão thiếu...» (3).

Chắc chắn là không biết đến những lời lẽ đó, nhưng người xã Bình-dức vẫn kể: «Giặc Xiêm bắt nhiều đàn bà con gái hãm hiếp và mang đi, dân rất lo sợ» (4) và người xã Diêu-hòa cũng kể: «Giặc Xiêm đến, người ta trốn dưới bờ dưới bụi, nó lấy chìa nhọn xăm xuống, người ta đau, giầy giụa, nó càng xăm nhiều, xăm mạnh, máu vọt lên như vòi phun» (5).

Được sự ủng hộ của những người dân đang sôi sục căm thù tội ác của bọn xâm lược và bán nước ấy, Nguyễn Huệ đã chọn được một «phương án tối ưu» để đánh giặc: không xuất quân tấn công thẳng vào đại doanh Trà-lọt, mà dụ giặc ra khỏi chiếc vỏ cứng của nó để tổ chức một trận mai phục thủy bộ đánh tiêu diệt từ Rạch-gầm đến Xoài-mút. Và liên quân Xiêm-Nguyễn thực tế đã bị rơi đúng vào kế hoạch đó.

Một số tài liệu gần đây đã mô tả sự kiện mở đầu trận đánh ở Rạch gầm Xoài-mút là việc các cánh quân Tây-sơn mai phục bất ngờ xông ra liên công vào đội hình hành tiến của binh thuyền giặc (6). Thật ra, sự kiện mở đầu trận đánh đã xảy ra từ trước đó, và do hành động từ phía quân Xiêm-Nguyễn mà chúng tưởng là chủ động. Ấy là việc chúng xuất quân đánh trước vào dãy chiến thuyền dàn chặn trên sông Tiền-giang của quân Tây-sơn, theo kè

1) Đại Nam thực lục, chính biên đệ nhất kỷ, quyển 11.

2) Mạc thị gia phả.

3) «Nay thì quân Xiêm kiêu rông ngỗ ngược, hãm hiếp đàn bà, cướp của người ta, giết chóc chẳng tha già trẻ...» (Những bức thư chữ Nôm của Nguyễn Ánh do cố Cadière sưu tập (Sử Địa, số 11, Sài-gòn, 1968).)

4) Cụ Tư Chánh (xã Bình-dức, tỉnh Tiền-giang) kể.

5) Bà Năm Trọng (xã Diêu-hòa, tỉnh Tiền-giang) kể.

6) Trừ Nguyễn Đồng Chi. Xin xem Lịch sử trận chiến thắng Rạch-gầm-Xoài-mút, in trong Chiến thắng Rạch-gầm-Xoài-mút, đã dẫn.

hoạch mà tên chủ tướng Chiêu-tăng của quân Xiêm đã lệnh cho Nguyễn Ánh chấp hành : « Quốc vương hãy đem ngự binh đi trước, xông vào thuyền giặc. Tôi cùng các tướng bản bộ đem tất cả chiến thuyền lớn nhỏ tiến lên *phá các thuyền chận ngang sông của giặc* thì thế nào cũng toàn thắng » (1).

Sự kiện quân Xiêm—Nguyễn mở đầu trận Rạch-gầm—Xoài-mút bằng cách « *phá các thuyền chận ngang sông* » của quân Tây-sơn như thế, sở dĩ không được một số tài liệu nghiên cứu gần đây nhắc đến, chính là vì một số tác giả đã xác định vị trí của bộ phận binh lực Tây-sơn dàn ra trên sông Tiền-giang là ở mãi tận...Mỹ-tho. Nếu hiểu như vậy thì sẽ lúng túng không xử lý được một chi tiết quan trọng và thú vị ở trong một tài liệu đáng tin cậy, vẫn được nhiều người sử dụng là : « *Thoạt đầu, quân nhà vua (chỉ Nguyễn Ánh) hăng hái tiến lên đốt cháy những thuyền chận ngang sông của quân giặc (chỉ Tây-sơn)* » (2). Bởi vì những thuyền này, nếu được dàn ra ở... Mỹ-tho mà theo lộ trình tiến quân của giặc thì Mỹ-tho lại ở phía dưới Rạch-gầm—Xoài-mút, vậy thì chẳng lẽ giặc đã đi qua Rạch-gầm—Xoài-mút, đánh xuống Mỹ-tho, rồi lại lộn ngay về Rạch-gầm—Xoài-mút để bị tiêu diệt ở đó hay sao ? Có lẽ vì ngại ngùng trước mâu thuẫn đó, nên hành động chiến đấu đầu tiên của trận Rạch-gầm—Xoài-mút mới thường bị các nhà nghiên cứu bỏ qua chẳng ?

Thật ra, nếu đoán định được một khả năng khác và vị trí của bộ phận binh lực Tây-sơn chận ngang sông, do có được một hướng phán đoán ý đồ của bộ chỉ huy nghĩa quân đối với bộ phận binh lực này trong kế hoạch chung, thì có thể sẽ thấy tình hình dường như trở nên rõ ràng hơn. Ấy là, nếu bản doanh Tây-sơn là ở vùng Mỹ-tho thì tất phải có một « bộ phận tiền phương » án ngữ ở phía trước. Và nếu khúc sông Tiền-giang từ Rạch-gầm đến Xoài-mút đã được chọn làm trận địa đánh mai phục, thì « bộ phận tiền phương » này còn phải vừa làm nhiệm vụ bảo vệ bí mật cho trận địa mai phục, vừa làm nhiệm vụ nghi binh hoặc khiêu khích quân giặc. Như thế « các thuyền chận ngang sông » của Tây-sơn tất phải đóng ở *phía trên* Rạch-gầm, nhưng cũng không thể áp gần Trà-lọt quá. Nó có thể ở vùng cửa Rạch-cau-râm trên thực địa hiện nay (Xem bản đồ).

Vậy là, mở đầu trận đánh bằng cách tấn công vào vị trí ấy, với « kết quả » được sử sách nhà Nguyễn hề hấn ghi nhận là : « Thấy lửa cháy, quân giặc (chỉ quân Tây-sơn) hoảng sợ rơi xuống nước chết rất nhiều » (3), quân Xiêm—Nguyễn sau đó mới chủ quan « thừa thắng tiến thẳng đến Mỹ-tho » (4) và rơi vào chiếc bẫy Rạch-gầm—Xoài-mút của quân Tây-sơn.

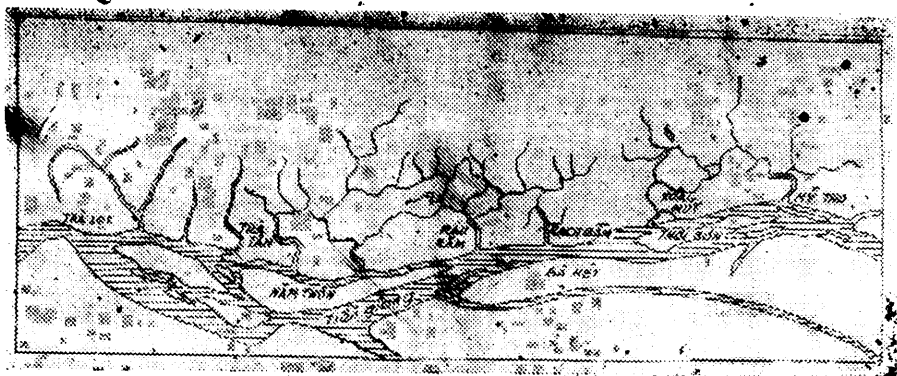
1) *Mạc Thị gia phả* (Những chữ in nghiêng là do chúng tôi nhấn mạnh).

2) Như trên.

Trong bài viết của Nguyễn Đồng Chi (sách đã dẫn, tr.50) cũng có sự xác định tương tự.

3) *Mạc Thị gia phả*.

4) *Dật-nam thực lục*.



*Bản đồ vùng Rạch-gầm - Xoài-mút
trên sông Tiền-giang từ Trà-lọt đến Mỹ-tho*

Ở đây còn có một vấn đề nghiên cứu thú vị là tình hình thủy triều và sức gió cũng đã được sử dụng trong trận đánh và do đó, liên quan đến thời điểm chính xác của trận đánh. Căn cứ vào sự ghi chép khá chi tiết của *Mạc thị gia phả*, đã có sự thống nhất nhận thức là liên quân Xiêm - Nguyễn bắt đầu xuất kích vào lúc *đêm tối* và trận đánh lớn đã bùng nổ vào lúc *canh năm, rạng sáng*. Thời điểm chiến đấu như vậy là có sự khác thường, tức là có sự cần nhắc, tính toán. Rõ ràng, bên cạnh yếu tố nhằm gây bất ngờ cho đối phương, sự cần nhắc tính toán này còn nhằm khai thác yếu tố triều nước và hướng gió.

Nhìn chung, một tình hình đã ghi nhận được ở nhiều nơi là nước sông lên xuống cùng với hướng gió thay đổi hàng ngày, có nghĩa là khi nước sông rút đi thì chiều gió cũng từ đất liền thổi ra biển, và ngược lại, khi nước sông dâng lên thì sức gió cũng từ ngoài biển tràn vào. Như vậy, đối với liên quân Xiêm - Nguyễn, từ phía thượng lưu đánh xuống, nếu chọn được lúc nước rút và gió từ đất liền thổi ra mà tấn công thì sẽ có lợi thế rất lớn. Ngược lại, đối với quân Tây-sơn, từ phía hạ lưu đánh lên, nếu đó là lúc triều dâng và gió ngược thì sẽ giành được sự hỗ trợ đáng kể của tự nhiên.

Thời gian tiến triển, của trận Rạch-gầm - Xoài-mút, vẫn theo sự ghi chép của *Mạc thị gia phả* là từ đêm mồng chín tháng Chạp năm Giáp-thìn, đến *canh năm* đêm đó, tức là đã sang ngày mồng mười tháng Chạp, rồi tiếp diễn thêm một ít thời gian nữa, tính sang dương lịch thì đều nằm gọn vào ngày 20-1-1785. Tình hình cụ thể của thủy triều ngày hôm đó trên sông Tiền-giang đã được tính toán như sau: đợt thứ nhất, trước nửa đêm, nước bắt đầu rút; khoảng 4 - 5 giờ sáng, nước xuống tới mức thấp nhất; sau đó, nước lên; đến khoảng 9 - 10 giờ sáng, nước lên tới mức cao nhất (1).

1) Quỳnh Trân : *Thử bàn về vấn đề thủy triều trong trận Rạch-gầm - Xoài-mút*, in trong *Chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút*, sách đã dẫn, tr.121.

Đối chiếu diễn biến của thủy triều với trận đánh, sẽ thấy ngay việc liên quân Xiêm - Nguyễn bắt đầu xuất kích vào lúc đêm tối, rõ ràng có liên quan đến việc chúng muốn lợi dụng triều nước rút và sức gió xuôi dễ tấn công. Bọn xâm lược nước ngoài, được lũ tay sai bản xứ chỉ điểm, quả đã có những tính toán thâm hiểm. Và chúng tưởng đã thành công trong màn đầu của trận đánh: nhân đà xuôi nước thuận gió mà đột phá dãy thuyền chắn ngang trên sông của quân Tây-sơn. Thế nhưng, việc chúng bất ngờ bị phục kích vào canh năm, rạng sáng, ở Rạch-gầm - Xoài-mút, khi nước triều bắt đầu lên trở lại, mới cho thấy « Nguyễn Ánh chỉ là người biết và muốn lợi dụng thủy triều, còn Nguyễn Huệ mới là người thực sự lợi dụng được nước thủy triều » (1).

Đến đây, dựa vào các chi tiết bổ xung cho nhau trong các tài liệu sách vở cũ, kết hợp với những tài liệu thực địa, đã có thể hình dung ra một quang cảnh chiến trường vào lúc ấy, như sau :

Toàn bộ thủy quân Xiêm-Nguyễn với khoảng 300 chiến thuyền, sau khi tấn công đột phá dãy thuyền Tây-sơn chắn ngang sông Tiền ở vùng cửa rạch Rau-rấm thì tiếp tục nhân đà nước rút và sức gió xuôi, tiến nhanh về phía trước. Một số chiến thuyền Tây-sơn trong « bộ phận tiền phương » đã hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ bí mật trận địa phục kích và nghi binh khiêu khích quân giặc, lại đã vừa bằng hành động chiến đấu trong đêm tối của mình, báo động xong cho toàn quân nhà, lúc này cũng rút về phía Mỹ-tho, và càng thu hút thêm sự hăm hở tiến nhanh lên phía trước của quân giặc. Trời vẫn còn mờ tối, khiến cho quân giặc càng không để ý đến bộ phận thủy quân Tây-sơn mai phục trong Rạch-gầm cũng như các cánh quân mai phục khác của Nguyễn Huệ.

Giặc đã lướt qua vùng Rạch-gầm. Đoàn chiến thuyền đông đúc của chúng đã lọt cả vào khúc sông dài 6 km từ Rạch-gầm đến Xoài-mút và bộ phận đi đầu của chúng đã thu hẹp đội hình dề tiến vào nhánh sông Trước của dòng Tiền-giang, giữa cù lao Thới-sơn và cửa rạch Xoài-mút. Nước bắt đầu đứng và trời cũng vừa hửng sáng. Chính vào lúc ấy, cánh thủy quân Tây-sơn mai phục trong rạch Xoài-mút bắt đầu lao ra, cắt ngang mũi tiến quân của giặc ở khúc đầu, nhưng một bộ phận đi đầu của giặc - còn lướt thêm đi được một quãng nữa - cho lực lượng tăng cường - từ đại doanh Mỹ-tho ngược lên - phối hợp cùng những chiến thuyền của « bộ phận tiền phương » - vừa rút qua Xoài-mút và bây giờ đánh quật lại - làm đối tượng tiêu diệt hoàn toàn ở khúc sông Trước, từ Xoài-mút đến Mỹ-tho.

Đại bộ phận đội hình quân giặc bị ùn lại và ngày càng dồn tới « cái túi » là khúc sông Trước từ Xoài-mút ngược lên. Vị trí của các đơn chiếc và đơn vị chiến thuyền của giặc hỗn loạn, lại bị thêm những cồn cát từ mồm cù lao Thới-sơn ăn ngang ra ngáng trở. Tất cả trở thành mồi ngon cho những loạt đạn pháo binh từ trên cù lao Thới-sơn và hai bên bờ bắn phá. Quân giặc cố mở đường tiến lên, nhưng ngoài lực lượng chặn đầu của Tây-sơn từ Xoài-mút đổ ra đang xung sát, còn có lực lượng tăng cường từ Mỹ-tho

1) Như trên, tr.126.

và « bộ phận tiền phương » của quân Tây-sơn, sau khi đã tiêu diệt trọn vẹn nhóm chiến thuyền đi đầu tiên của giặc, đã cùng với dả nước lúc này đang bắt đầu lên và sức gió lúc này cũng bắt đầu thổi từ biển vào, phối hợp chặn đứng hoàn toàn chúng lại.

Từ các nhánh sông phụ trên gù lao Thới-sơn và dọc đôi bờ, các lực lượng mai phục của Tây-sơn tiếp tục đổ ra. Quân giặc định cố gắng ngược nước, quay mũi các chiến thuyền để chạy về Trà-lọt, thì lực lượng thủy quân Tây-sơn từ Rạch-gầm cũng đã đổ ra làm nhiệm vụ khóa đuôi.

Không còn đường thoát lớn, một số thuyền giặc, một số tên giặc sống sót trên sông, đâm nhao vào các ngách sông, vùng sông nhỏ, hoặc trở lên bờ. Chúng lại bị các lực lượng nghĩa quân mai phục trên bộ tiêu diệt một phần lớn. Chỉ những tên đầu trùm — trong đó có Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh — được xả thân bảo vệ là may mắn chạy thoát, còn thì « toàn quân chìm đắm » ! (1).

Chiến công chói lọi của phong trào Tây-sơn và vị chủ tướng anh hùng 32 tuổi Nguyễn Huệ trên vùng Rạch-gầm — Xoài-mút, vẫn còn để lại cho đến tận ngày nay những ấn tượng sâu sắc trong nhân dân địa phương mà những xáo động về xã hội và dân cư trong thời gian vừa qua, tưởng đã có thể làm mai một cả những kỷ ức lịch sử. Việc tháo chạy thảm hại và kết thúc bằng những vụ đắm thuyền của giặc, được nhiều người nhắc đến hơn cả. Ven sông Tiền và cả trong những lần bùng nổ là những con rạch phụ lưu, nhiều người đã chỉ ra những nơi thuyền tụt là còn dấu tích những chiếc thuyền « ghe ô ghe lê » của giặc bị vùi (2). Những tên giặc viễn chinh bỏ mạng quanh vùng Rạch-gầm — Xoài-mút, trong trí tưởng dân gian, cũng trở thành những con ma, đêm đêm hiện về chuyện trò lão xảo với nhau bằng những thứ « tiếng Thổ, tiếng Miên » gì đó, rất lạ tai, ở quanh các bãi đắm thuyền, mà những người dân đi canh đặng, trông lúoi vào ban đêm, thỉnh thoảng còn nghe được...

III — CHIẾN DỊCH TIỀN-ANG NAM 1785.

Trận Rạch-gầm — Xoài-mút như vậy, tuy nổi lên sáng chói, nhưng không phải là trận đánh duy nhất của quân Tây-sơn dưới sự chỉ huy của anh hùng Nguyễn Huệ trên sông Tiền vào năm 1785. Về mặt diễn biến các sự kiện và theo trật tự thời gian, đây là sự tiếp nối của một số trận đánh và hoạt động của nghĩa quân trong khoảng mười ngày trước đó. Ấy là lúc mà *Sử ký Đại Nam-Việt* chép : « Quân Tây-sơn đến nơi thì chẳng kịp nghỉ, nhờ xuôi nước thuận gió thì thủy binh giáp trận trước mà xông vào đánh tàu Xiêm dữ lắm » (3). Còn *Sử quán triều Nguyễn* thì vừa ghi nhận, vừa xuyên tạc : « (Nguyễn) Huệ đến, đánh vài trận không được, muốn đem quân về » (4). Còn *Mạc thị gia phả* thì ghi chép rành rẽ hơn : « Trong hơn mười ngày, giặc Tây-sơn đến, không được đánh

1) *Gia-dinh thành thông chí*.

2) Ở Rạch-dinh, ở gò Địa-dôi, ở Địa-rừng...

3) *Sử ký đại Nam Việt* — sách đã dẫn, tr. 41.

4) *Đại nam thực-lục*, chính biên đệ nhất kỷ, quyển 11.

(lớn), bèn lui về dân thuyền ra suốt dải trường giang để xem tình hình».

Như vậy là trước khi có trận Rạch-gầm — Xoài-mút, quân Tây-sơn vừa từ miền Nam Trung-bộ kéo vào Mỹ-tho đã được Nguyễn Huệ tinh ngay đến việc lợi dụng nước triều và sức gió, đưa di tản công mấy trận. Đây chắc chưa phải là những trận đánh lớn mà rõ ràng mang tính chất thăm dò, nhưng thể hiện đầy đủ tinh thần quyết chiến tích cực truyền thống của quân đội Tây-sơn và bản lĩnh chiến trận quen thuộc của Nguyễn Huệ. Có điều là hợn xâm lược và bán nước, để đối phó lại, chỉ an bình bất động. Chính vì vậy mà mới dẫn đến tình huống dân « các thuyền chẵn ngang sông » của quân Tây-sơn. Một loạt hoạt động—kiến nhẫn và tinh vi—để dò địch và dụ địch đã được tiến hành từ đây, khôn trương nhưng khôn khéo. Quân Tây-sơn đã vừa dùng vàng bạc làm mờ mắt kẻ địch, vừa tung ra mây mù giảng hòa, kích thích lòng tham và tinh thần chủ quan của chúng, lại còn mời cả kẻ địch sang phía hàng trận của mình — nhưng chỉ là tới chỗ « các thuyền chẵn ngang sông » thôi — để chi tiết hóa và cụ thể hóa thêm việc triển khai kế hoạch khiêu khích dụ địch của mình.

Trận Rạch-gầm — Xoài-mút, mở đầu bằng hành động ra quân đánh trước của liên quân Xiêm — Nguyễn, chính là kết quả của những hoạt động quân sự và « chiến tranh tâm lý » như thế. Những hoạt động này dường như không thể đồng nhất hòa vào trong trận Rạch-gầm — Xoài-mút, mà phải coi, như là *bộ phận và giai đoạn đầu* của một loạt hành động chiến tranh gần bó với nhau theo một cố gắng và chỉ đạo chung. Bộ phận và giai đoạn tiếp theo của nó mới chính là trận Rạch-gầm — Xoài-mút.

Trận Rạch-gầm — Xoài-mút, tuy đạt hiệu quả rất cao, nhưng lại cũng mới chỉ là trận tiêu diệt *gọn một cánh quân thủy* trong toàn bộ lực lượng thủy bộ của giặc, và tiêu diệt *ở ngoài sào huyệt chủ yếu* của chúng. Cái sào huyệt chủ yếu ấy, chính là đại doanh Trà-lọt. Đây là một « căn cứ liên hoàn thủy bộ » lợi hại của giặc. Chỉ qua một vài ghi chép rất vắn tắt trong các tài liệu cũ, cũng thấy điều này. Vì đó là nơi Nguyễn Ánh « đóng đồn ở trên bờ sông » và quân Xiêm thì « lên cả trên bờ cổ thủ, chiến thuyền đổ dọc theo bờ sông làm thế kỷ giặc »(1) và « binh bộ cùng binh thủy Xiêm đã hiệp lại cùng nhau và đóng trong Trà-suốt (Trà-lọt), lại lập nhiều lũy nơi nọ nơi kia » (2). Nếu tính toán đại lược rằng tổng số quân xâm lược Xiêm gồm 5 vạn, chưa kể số nguy quân của Nguyễn Ánh, thì trừ đi 2 vạn quân' thủy và lữ quân đóng giữ rải rác các nơi, riêng ở Trà-lọt, ngay sau trận Rạch-gầm — Xoài-mút, giặc cũng *vẫn còn vài vạn quân, chủ yếu là bộ binh*. Ấy thế mà, tổng kết chuyển đi xâm lược của phong kiến Xiêm, các tài liệu cũ đều ghi: « Khi đi, cả thủy lẫn bộ là 5 vạn, nay chỉ còn hơn 1 vạn » (3), hoặc: « Chiêu Tăng, Chiêu Sương chỉ đem vài nghìn tàn tồ do đường Cao-miên chạy về nước » (4), và: « Chiêu Tăng, Chiêu Sương thua to bỏ chạy, chỉ thu được vài nghìn tàn tồ » (5).

1) *Mạc Thị Gia Phả*.

2) *Sử ký Đại Nam Việt*,

3) *Mạc Thị Gia Phả*.

4) *Gia-dịnh thành thông chí*.

5) *Đại Nam thực lục*.

Như vậy là có lẽ còn phải có *một trận đánh tiêu diệt nữa, khác và ngay sau trận Rạch-gầm — Xoài-mút*. Đường như đó phải là *trận Trà-lọt* mà vì

phần lớn các tài liệu cũ đều không chép ghi được, nên phần lớn các tài liệu gần đây cũng đều bỏ qua. Chính *Sử ký Đại Nam Việt* đã cho biết chắc chắn có trận đánh này. Chẳng những thế, tài liệu này còn cung cấp được một phần tình hình và kết quả của trận đánh.

Ngay sau đoạn văn nói về trận Rạch-gầm — Xoài-mút (cũng là một ghi chép thú vị mà còn ít được sử dụng): « Khi đầu, quân Xiêm chẳng ra dấu sợ chỉ đánh mà thôi. Chẳng khỏi bao lâu, nó thấy quân mình chết đã nhiều, và quân Tây-sơn lấy được hai ba chiếc tàu, thì ngã lòng trốn hết. Bao nhiêu tàu nó thì quân Tây-sơn lấy hết, chẳng sót chiếc nào », sách ấy đã chép luôn:

« Bấy giờ lại giáp trận đánh bộ; mà bởi quân Xiêm đã kinh khiếp rồi, thì chẳng dám đánh trận nào nữa, một (hoàn toàn) chỉ ra sức cầm quân trong các lũy đã lập. Nhưng vậy chẳng đáng ích gì, vì quân Tây-sơn hăm lấy hết, nên quân Xiêm bị tứ trận hay là phải bắt làm tòng tử (tù binh) thì nhiều lắm. Mấy quân trốn khỏi, thì ra sức tìm đường lên rừng mà trở về Xiêm; song cũng không về được mấy người, vì khi thất lạc, người thì đã phải chết trôi kẻ thì phải chết đói, kẻ thì nhọc nhằn quá, đuổi sức đi mà chết dọc đường gần hết. Quân Xiêm phải nạn lắm vậy thì từ ấy chẳng còn dám đánh giặc trong nước An Nam nữa » (1)

Đây chính là một tài liệu gốc về một trận Trà-lọt đánh tiêu diệt thực sự, và là *trận đánh cuối cùng, kết thúc* toàn bộ những hoạt động quân sự trên sông Tiền-giang hồi tháng 1 năm 1785. Căn cứ vào tài liệu này thì thấy rằng khác với trận đánh mai phục thủy bộ Rạch-gầm — Xoài-mút, đây là *trận đánh trên bộ, bằng bộ binh, có lúc đánh công kiên*, phù hợp với sự tính toán ở bên trên về đối tượng tác chiến chủ yếu tại đây là cánh bộ binh của giặc. Và hiệu quả của nó cũng thật là ghê gớm: tiêu diệt gọn cả binh lực lẫn ý chí xâm lược. Trận đánh này xảy ra *sau* trận Rạch-gầm — Xoài-mút, vì thế mới có câu mô tả mở đầu « Bấy giờ lại giáp trận » và mới có câu phản ánh yếu tố tinh thần suy sụp của giặc do ảnh hưởng của trận thảm bại Rạch-gầm — Xoài-mút, như vừa thấy.

Từ một tình hình như thế, vị trí của Rạch-gầm — Xoài-mút đã được làm sáng tỏ. Đó là một trận đánh ở *bộ phận và giai đoạn giữa* của một loạt hoạt động quân sự liên tục và gắn bó trên một chiến trường. Tuy có giá trị rất lớn, nhưng nó *không phải là tất cả và không bao gồm tất cả* các hoạt động này. Chính vì vậy mà, nếu qui toàn bộ kết quả của những hoạt động đánh

1) *Sử ký Đại Nam Việt*, sách đã dẫn, tr.33.

bại bọn xâm lược và lũ bán nước ở chiến trường phía Nam năm 1785 vào cho trận Rạch-gầm — Xoài-mút, như nhiều tài liệu đã làm, thì có thể là không thật ổn đáng. Do đó, trong một số đoạn văn ở trên, khi cần nói về «trận Rạch-gầm — Xoài-mút» với ý nghĩa bao trùm của loạt hoạt động và chiến công trên sông Tiền-giang vào tháng 1 năm 1785 như cách nói đã trở thành quen thuộc, chúng tôi đã sử dụng *trong dấu ngoặc kép*. Đến đây thì dường như đã có một số cơ sở bước đầu cho việc thử dùng một cách mệnh danh mới, hy vọng sẽ có thể là chính xác hơn chăng, đối với những sự kiện lịch sử đó, là «*chiến dịch Tiền-giang năm 1785*».

Đây là một chiến dịch lịch sử, gắn bó với lịch sử phong trào Tây-sơn và thiên tài quân sự Nguyễn Huệ, đã để lại nhiều bài học quan trọng về khoa học và nghệ thuật quân sự, nhưng vì lại thuộc về phạm vi quân sự học, nên ở một bài viết sơ bộ tìm hiểu thêm về một vấn đề lịch sử, với giới hạn của đề tài, đành phải tạm gác lại, dành cho một dịp nghiên cứu khác.

Tiền-giang — Hà-nội.
1976 — 1977.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ

PHONG TRÀO TÂY-SƠN VỚI SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC HỒI THẾ KỶ XVIII

NGUYỄN DANH PHIỆT

THẾ kỷ thứ 18 - thế kỷ của nông dân khởi nghĩa với đỉnh cao là phong trào Tây-sơn. Sự thật lịch sử đó đã được giới nghiên cứu trong nước cũng như ngoài nước thừa nhận. Nhưng khi nghiên cứu về vai trò và tác dụng của phong trào nông dân Tây-sơn đối với lịch sử dân tộc lại còn có điểm chưa nhất trí. Điểm không nhất trí, gần như đối lập nhau, là vai trò của phong trào trong sự nghiệp thống nhất đất nước. Vì lẽ đó, vấn đề này đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều người và có lúc từng gây nên cuộc tranh luận sôi nổi một thời.

Nhân dịp chuẩn bị kỷ niệm 190 năm chiến thắng Đống-đa lịch sử, chúng tôi đề cập đến vấn đề này nhằm góp phần làm sáng tỏ sự nghiệp thống nhất đất nước, một trong những sự nghiệp xuất sắc của phong trào Tây-sơn đối với lịch sử dân tộc hồi thế kỷ XVIII.

VỀ sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào Tây-sơn từ trước đến nay được nghiên cứu nhiều và ý kiến kết luận khá phân tán, thậm chí còn đối lập. Tuy nhiên, lướt qua một số ý kiến tiêu biểu chúng ta có thể phân làm ba loại khác nhau.

Trước hết là ý kiến phủ định hoàn toàn phong trào Tây-sơn, coi là giặc, nguy; hoặc có nhìn nhận Tây-sơn là một triều đại chính thống nhưng không thừa nhận sự nghiệp thống nhất của phong trào. Tiêu biểu cho loại ý kiến này có thể kể đến Quốc sử quán triều Nguyễn (1), Giáo hội, và sau này là Trần Trọng Kim. Với Quốc sử quán triều Nguyễn, điều này không có gì là lạ khi trước mắt nhà Nguyễn phong trào Tây-sơn và lãnh tụ của phong trào hiện ra như một kẻ tử thù. Còn với Giáo hội, qua cuốn *Sử ký Đại Nam Việt* (2), nhà Tây-sơn tồn tại từ 1788 đến 1802 như một nguy triều. Đến Trần Trọng Kim (3), Tây-sơn được nhìn nhận như một triều đại chính thống. Nhưng

Trần Trọng Kim không nói đến sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào mà qui công cho Nguyễn Ánh.

Thứ hai, là những ý kiến có nhìn nhận vai trò thống nhất đất nước của phong trào Tây-sơn nhưng nhằm mục đích so sánh, để cuối cùng qui công cho Nguyễn Ánh. Đại biểu cho loại ý kiến này phải kể đến Lê Thành Khôi, Nguyễn Phương, Tạ Chí Đại Trướng.

Lê Thành Khôi, tác giả sách *Le Việt Nam, histoire et civilisation* cho rằng phong trào Tây-sơn « chỉ mới dọn đường cho sự khôi phục nền thống nhất đất nước nhà Nguyễn Ánh sẽ thực sự hoàn thành vào đầu thế kỷ XIX » (4). Luận điểm của Lê Thành Khôi: « Một nước gọi là thống nhất khi chỉ có một chính quyền trong bờ cõi » (5) và do đó « đến năm 1802 Gia Long thống Cảnh Thịnh chỉ còn một chính quyền nhà Nguyễn, lúc bấy giờ nước Việt-nam mới thống nhất » (6). Quan điểm của Lê Thành Khôi được một số người nghiên cứu ở miền Nam thời Mỹ-ngụy vận dụng và phát triển. Nguyễn Phương viết trong sách *Việt Nam thời bành trướng*: « ... Nói rằng Gia Long đã hoàn thành thống nhất đất nước, không phải là chủ trương rằng tất cả công việc chấp nối, bằng cách này hay cách khác, đã được thực hiện bởi Gia Long. Việc chấp nối đó đã được duy trì bởi các chúa Nguyễn, vì các chúa này vẫn giữ niên hiệu của vua Lê. Họ được duy trì bởi các anh em Tây-sơn, vì Nguyễn Huệ đã ra Bắc-hà mấy lần và như thế xóa dần cương giới giữa Đại Việt với nước của Tây-sơn. Nhưng chính Tây-sơn cũng chia làm hai nước, có hai niên hiệu: Thái Đức, Quang Trung. Đến khi Quang Toản thống nhất nước Tây-sơn lại vào cuối năm 1793, thì ông đã có một địch thủ vô cùng lợi hại ở Gia-định, đó là Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh đã độc lập ở đây kể từ 1787, nghĩa là ông đã giữ làm lãnh thổ của ông một phần đất Việt-nam, trên đó Tây-sơn không có quyền hành. Nhưng sau hết, biến cố độc nhất vô nhị của Việt sử đã khai diễn: Nguyễn Ánh đã nổi Cà-mau lại với Nam quan, khi vào hạ tuần tháng 6 năm Nhân tuất, trấn thủ của Tây-sơn ở Lạng thành đã mở cửa đón Lê Văn Phong, viên tướng của Gia Long » (7). Tạ chí Đại Trướng lại nói theo một cách khác: « ... Cho nên cuối 1786 đầu 1787 ta thấy đất nước chia năm. Nguyễn Lữ ở Gia-định, Nguyễn Nhạc ở Qui-nhơn, Nguyễn Huệ ở Phú-Xuân, Hữu quân ly khai của Tây-sơn Nguyễn Hữu Chỉnh ở Nghệ-an và Trịnh Bồng gượng gạo ở Thăng-Long » (8), hoặc « Trong khi ở Bắc-hà chính quyền và dân chúng trông chừng nhau thì ở Nam-hà nhón lên loạn Tây-sơn ngang ngửa, tàn bạo dứt đứt những gì tạo lập thế phân tranh kéo dài 200 năm có hơn. Tất nhiên đã có những điều kiện chủ quan và khách quan dẫn đến sự thành công cho họ, giúp họ từ một tiền đồn di dân hẻo lánh ào xuống xô đổ ngôi vị Nguyễn trườn ra Bắc chấm dứt Trịnh Lê, cũng như sau này có những điều kiện mới nảy sinh đưa đây họ tới thất bại, trao công trình thống nhất lần đầu mà họ mở lối kiến tạo vào tay một ông hoàng còn sót lại của Nam hà » (9).

Thứ ba là loại ý kiến khẳng định sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào Tây-sơn ở mức độ khác nhau. Ý kiến này chiếm đa số, trong đó có cả người nghiên cứu nước ngoài.

Ngay từ 1944, Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm đã mượn lời người khác để kết thúc sách *Quang Trung* gồm hai tập của mình như sau: « Năm 1786 Nguyễn Huệ vào Thăng-long, nhất thống cả bờ cõi ba kỳ » (10). Trong sách *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne* xuất bản năm 1955, Jean Chesneaux đã viết: « Sự nghiệp vĩ đại là khôi phục nền thống nhất quốc gia, thanh toán sự chia cắt đất nước thành hai miền đối địch. Chính là anh em Tây-sơn, chứ không phải Nguyễn Ánh của thế kỷ XIX như người ta thường gán cho công lao đó, đã dựng lại một nước Việt-nam thống nhất, chia làm những vùng nhằm một mục đích thực tiễn duy nhất: Lữ giữ phía Nam. Nhắc đóng đô ở Huế như một ông vua tối cao và Huệ, người đã chiến thắng quân Trung Hoa, cai trị phía Bắc, dưới danh hiệu Quang Trung » (11).

Văn Tân với sách *Cách mạng Tây-sơn* (1958), rồi sách *Nguyễn Huệ, con người và sự nghiệp* (1967) đã khẳng định sự nghiệp thống nhất đất nước của Nguyễn Huệ. Tác giả viết: « Tình trạng đau khổ này (chiến tranh Trịnh - Nguyễn, N.D.P. chú) của đất nước đã chấm dứt vào năm 1786 khi Nguyễn Huệ mang quân ra Bắc đánh đổ họ Trịnh. Thế là sau 257 năm bị chia sẻ và tàn phá bởi các tập đoàn phong kiến và các cuộc chiến tranh ích kỷ của chúng, đất nước Việt-nam lại thu về một mối. Sự nghiệp thống nhất tổ quốc của Nguyễn Huệ lại được củng cố thêm một bậc, khi ông đã cả phá 20 vạn chiến binh và 60 vạn lương binh Mãn Thanh vào đầu năm Kỷ Dậu (1789) » (12). Vào năm 1958, Minh Tranh cho rằng: « Khôi thống nhất đất nước ấy thực hiện không phải là công của Nguyễn Ánh mà chính là công của Tây-sơn, của phong trào nông dân nước ta thế kỷ XVIII » (13). Cũng trong thời gian đó, Joseph Butlinger viết: « Từ vịnh Xiêm-la đến biên giới Việt-nam và Quảng-tây, chính quyền của Tây-sơn là không thể chối cãi được » (14). Năm 1961, với sách *Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây-sơn*, tác giả Phan Huy Lê cho rằng phong trào đã « kết thúc tình trạng chia cắt đối lập giữa Đảng Trong và Đảng Ngoài đã từng kéo dài trên hai thế kỷ, gây ra không biết bao đau thương và tổn hại cho nhân dân cả nước, đặt cơ sở cho việc thống nhất quốc gia ». Tác giả còn viết: « Tây-sơn chưa hoàn thành được việc thống nhất quốc gia, nhưng quả thực đã có nhiều công lao, nhiều cống hiến quan trọng vào việc khôi phục lại quốc gia thống nhất » (15). Năm 1971, *Lịch sử Việt Nam* tập I của Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam đã từng chép: « Với những thắng lợi oanh liệt của phong trào Tây-sơn, các tập đoàn thống trị trong Nam ngoài Bắc đã bị quét sạch. Sau hơn hai thế kỷ bị phân chia bởi các bè phái phong kiến, nền thống nhất đất nước được khôi phục. Lần đầu tiên, sự thống nhất được thực hiện trên phạm vi rộng lớn từ Bắc-hà vào tận Gia-dịnh (tức lãnh thổ Việt-nam ngày nay). Đây là một thành tựu vĩ đại của phong trào cách mạng nông dân Tây-sơn mà vinh quang thuộc về nhân dân ta và thủ lĩnh kiệt xuất Nguyễn Huệ » (16). Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, năm 1973, Hải Linh đã phát biểu: « Năm 1786 khi từ Đảng trong phát triển ra Đảng ngoài thành phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước, phong trào Tây-sơn đã có thời gian kiểm soát toàn bộ lãnh thổ đất nước từ vùng cực Bắc đến vùng cực Nam. Sau hơn hai thế kỷ bị chia cắt bởi các

phê phán phong kiến, quốc gia thống nhất lại được khôi phục lại, hơn thế nữa được khôi phục trên phạm vi rộng lớn hơn trước, tương ứng với lãnh thổ Việt-nam hiện đại» (17). Gần đây hơn, 1976, trong Hội nghị khoa học về thống nhất đất nước do Viện Khoa học xã hội miền Nam tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, nhiều người đã phát biểu ý kiến về vấn đề này. Trong số đó, Nguyễn Phan Quang cho rằng: «... Một khi giải quyết được tình trạng chia cắt Đảng trong, Đảng ngoài do các tập đoàn họ Trịnh họ Nguyễn gây ra hàng thế kỷ và bảo vệ nền độc lập dân tộc trước mọi nguy cơ ngoại xâm, phong trào Tây-sơn đã cơ bản thực hiện thống nhất đất nước » (8)...

Lướt qua ý kiến của một số tác giả trong quá trình nghiên cứu thảo luận về phong trào Tây-sơn chúng ta thấy vấn đề quả không đơn giản. Nếu như về kết luận có khác nhau ở nhiều mức độ thì nhìn chung về mặt tài liệu gần như đều cùng quen biết. Có thể nói hầu hết các nguồn tài liệu về mặt này đều được lựa chọn, khai thác, vận dụng đến triệt để. Ngoài những điều ghi chép của Quốc sử quán triều Nguyễn, nguồn tư liệu của các giáo sĩ ở mặt ở nước ta thời đó cung cấp, tài liệu điều tra sưu tầm tại chỗ cũng được sử dụng ngày càng phong phú. Tuy nhiên tài liệu về mặt này còn quá ít. Điều đó có khó khăn nhiều cho việc nghiên cứu, nhưng chúng tôi vẫn nghĩ rằng, trong trường hợp này, mấu chốt của vấn đề không phải ở tài liệu.

Đề có một cái nhìn khái quát về phong trào Tây-sơn trong quá trình phát triển liên tục của lịch sử, trước hết chúng ta lần giở các trang sử biên niên và chỉ dừng lại ở những sự kiện lớn có liên quan trực tiếp đến vấn đề thống nhất đất nước đã xảy ra trên ba thế kỷ trước và sau Tây-sơn: Từ 1527 - Mạc Đăng Dung cướp ngôi Hoàng Dệ Xuân, đến 1883 - nhà Nguyễn ký hiệp ước Harmand bán nước đầu hàng giặc Pháp.

Căn cứ vào biểu hiện bên ngoài của hiện tượng, mọi người đều thấy trong khoảng thời gian dài gồm 356 năm ấy lịch sử nước ta dưới ba triều đại Lê - Nguyễn Tây sơn - Nguyễn Gia Long đã trải qua hai giai đoạn rõ rệt với năm 1802 làm mốc phân định. Giai đoạn đầu lịch sử hiện ra với một cục diện nội chiến, tan hợp, giữa nhiều thế lực đối địch: Mạc - Lê - Trịnh - Nguyễn - Tây-sơn; giai đoạn sau ổn định hơn, với chính quyền nhà Nguyễn Gia Long. Đây chính là căn cứ lịch sử cho những người chủ trương bác bỏ hay nghi ngờ sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào Tây-sơn và qui công lao về cho Nguyễn Ánh. Chúng ta còn chú ý rằng trong khoảng thời gian này dân tộc ta đã phải đụng đầu với quân xâm lược từ phương Bắc, phương Nam và phương Tây. Lịch sử đã ghi nhận những chiến công oanh liệt gắn với phong trào Tây-sơn, với vị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ, đồng thời cũng chịu đựng một thất bại đau đớn gắn với triều Nguyễn Gia Long.

Trong giai đoạn đầu (1527-1802), lịch sử đã ghi nhận những sự kiện lịch sử sôi sục bão táp, thăng trầm, diễn ra trên một quốc gia đa dân tộc có truyền thống đoàn kết đề dựng nước và giữ nước lâu đời. Quốc gia đó hầu như dậm chân tại chỗ trên cơ sở kinh tế nông nghiệp lạc hậu; thành phần kinh tế tiểu nông đang có xu hướng phát triển trong vòng kiềm tỏa của chế

độ, sở hữu ruộng đất lớn của nhà nước phong kiến. Kinh tế hàng hóa đã xuất hiện từ trước đang có yêu cầu phát triển cùng với kinh tế tiểu nông. Và trong quá trình đấu tranh nội bộ sôi sục ấy, lãnh thổ của quốc gia đang trong quá trình mở rộng về phía Nam.

Trên phạm vi thế giới, trong thời gian này, kinh tế tư bản đã ra đời, phát triển và trở thành một lực lượng mạnh mẽ, từng thống trị nhiều quốc gia và đang vươn tay tìm kiếm thị trường bên ngoài.

Một điều khá rõ ràng, hầu như không cần phải bàn cãi, là trên vũ đài lịch sử thời kỳ này có mặt các thế lực: Lê, Mạc, Trịnh, Nguyễn và nông dân với đỉnh cao của nó là phong trào Tây-sơn. Cho dù chiến tranh một mất một còn giữa Lê - Mạc, Trịnh - Mạc, Trịnh - Nguyễn có liên tiếp xảy ra, cũng như những hiện tượng bất hòa, chia nhau quản giữ từng phần đất nước của anh em Tây-sơn, suy cho cùng chúng ta vẫn thấy trên vũ đài chính trị có hai thế lực căn bản. Đó là các tập đoàn phong kiến và anh em Nguyễn Nhạc, đại biểu cho phong trào Tây-sơn - đỉnh cao của làn sóng nông dân khởi nghĩa các thế kỷ XVI - XVIII.

Bão táp bất ổn phát ra từ cung đình với hành động thoán đoạt của Mạc Đăng Dung vào năm 1527. Sau đó bão táp bùng lên với sự trỗi dậy của con cháu tập đoàn nhà Lê dẫn đến chiến tranh Nam triều (Lê - Trịnh) - Bắc Triều (Mạc) kéo dài từ 1529 - 1592. Con bão này chưa dập tắt thì một cơn bão khác lại đã nhóm lên với hành động ly khai của Nguyễn Hoàng dưới hình thức xin vua Lê vào trấn thủ Thuận-hóa chuẩn bị chống lại họ Trịnh. Con bão sâu mạnh hơn cơn bão trước. Sau 7 lần xuất quân tiến hành nội chiến từ 1627 đến 1672 không phân thắng bại, hai tập đoàn phong kiến Trịnh-Nguyễn chấp nhận một sự giằng hòa, lấy sông Gianh làm giới hạn, chia đôi nước Đại Việt thống nhất thành 2 phần đối địch, cùng núp dưới danh nghĩa phò Lê để tồn tại. Đây là một hành động tai hại, phá hoại nền thống nhất đất nước mà nhân dân ta đã xây dựng, hàn gắn, củng cố hơn 600 năm trước với việc làm mở đầu của Đinh Bộ Lĩnh. Hành động đó đã vi phạm thô bạo, chà đạp trắng trợn tâm lý và nguyện vọng của cả dân tộc vốn có truyền thống đoàn kết đấu tranh dựng nước và giữ nước, từng tôi luyện trong thử thách và đã chiến thắng vẻ vang. Hẳn rằng sự suy yếu của triều Lê sơ dẫn đến hành động xâu xé của các tập đoàn phong kiến không chỉ bắt nguồn từ sự bất lực, chỉ biết ăn chơi, sa đọa của mấy « vua quý », « vua lợn » về cuối, mà chủ yếu từ cái thế cân bằng ổn định của xã hội Đại Việt được lập lại sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi đã bắt đầu rạn nứt, chao đảo. Chính sách quân điền do Lê Lợi ban hành, được triển khai thực hiện triệt để dưới triều Lê Thánh Tông (1160 - 1197) có nhằm mục đích thỏa mãn một phần yêu cầu có ruộng của người cày, mặt khác giữ chặt nông dân trên đồng ruộng. Bên cạnh chế độ quân cấp công điền theo khẩu phần khá chênh lệch (19) còn có chế độ ban cấp lộc điền rất hậu (20) cho quan lại quý tộc. Qua đó chúng ta thấy đòi hỏi đặc quyền đặc lợi về ruộng đất của đẳng cấp phong kiến quan liêu cũng trở nên khá gay gắt. Chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước phong kiến có nguy cơ bị thu hẹp trước yêu

cầu phát triển ruộng đất tư hữu, bao gồm ruộng đất của địa chủ, quan lại và của tiểu nông. Biện pháp quân cấp định kỳ, ban cấp vĩnh viễn của Lê Thánh Tông chỉ có thể kìm hãm chứ không thỏa mãn được yêu cầu phát triển của thành phần kinh tế tư hữu, và cũng không ngăn chặn được tình trạng « biến công vi tư », « chấp chiếm điền sản » xảy ra trong lãnh vực ruộng đất. Bằng thế lực kinh tế chính trị dựa trên đặc quyền đặc lợi được nhà nước ban cấp, địa chủ, quan lại càng tăng cường chiếm đoạt ruộng đất. Nằm trong vòng kìm kẹp giữa chế độ sở hữu ruộng đất lớn của nhà nước phong kiến và sở hữu ruộng đất của địa chủ, kinh tế tiểu nông không những không còn hướng phát triển mà lại bị uy hiếp nghiêm trọng. Trong khi đời sống của nhân dân lao theo chiều đi xuống thì nhà vua, triều thần, quan lại lớn nhỏ lại đua nhau xa xỉ với đặc quyền đặc lợi không ngừng phát triển. Mậu thuẫn xã hội càng thêm trầm trọng.

Tình thế chao đảo của xã hội Đại Việt vào đầu thế kỷ XVI là dịp để cho ý đồ tranh giành quyền bính, chiếm đoạt giang sơn, giành giật đặc quyền đặc lợi vốn là thuộc tính cố hữu của các tập đoàn phong kiến được dịp biến thành hiện thực. Cuộc hỗn chiến phong kiến diễn ra trên vũ đài chính trị, trên mặt trận quân sự bắt nguồn từ cuộc chiến trên mặt trận kinh tế, chủ yếu là ruộng đất cùng với những đặc quyền đặc lợi. Mạc Đăng Dung khuấy đảo trên vũ đài chính trị, rồi theo đó Trịnh - Nguyễn đánh vật dưới chân thần tượng vua Lê mà dư âm của thời « Thái tổ Thái tông » huy hoàng còn chưa tắt trong ngưỡng vọng và sùng kính của dân chúng.

Làm mưa làm gió trên vũ đài chính trị với ý đồ « nhất thống sơn hà » « chiếm đoạt giang sơn » của các tập đoàn phong kiến được thể hiện rõ trong hành động « thoán đoạt » của Mạc Đăng Dung; nó còn được biểu hiện trong việc xưng vương của Trịnh Tùng; trong lời trăng trối của Nguyễn Hoàng dặn con trước khi chết: « Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Ngang và sông Gianh hiểm trở, phía nam có núi Hải-vân và núi Đà bía vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Vì bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta » (2).

Để thực hiện ý đồ « chiếm đoạt giang sơn », các tập đoàn phong kiến đã không từ một thủ đoạn nào, từ hành động dâng đất cho nhà Minh của Mạc Đăng Dung (1540) đến việc lợi dụng sức lực tiền của của xã hội tiến hành chiến tranh trong gần một nửa thế kỷ và cuối cùng không « nhất thống sơn hà » được thì chúng cắt đôi đất nước.

Tóm lại, các tập đoàn phong kiến đã thừa dịp xã hội rối ren chao đảo lợi dụng sức lực của quần chúng để huynh đoạt vũ đài chính trị, gây nên thế phân tranh, chia cắt lãnh thổ không vì một mục đích nào khác ngoài việc chiếm đoạt giang sơn, tức là chiếm đoạt quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, chi phối toàn bộ của cải của xã hội.

Trong khi đó tầng lớp nông dân, đại biểu cho thành phần kinh tế tiểu nông cũng không phải đợi đến thế kỷ XVIII mới xuất hiện trên vũ đài lịch

sử! Từ dưới thấp của bậc thang đẳng cấp xã hội, nông dân đã sớm nhìn thấy tai họa phát ra từ trên đầu giáng xuống. Hết tin tưởng, đến chán ghét, căm thù vua chúa quan lại đương quyền, họ đã « nổi cơn qua », tìm kiếm một sự « đổi đời ». Nông dân đã xuất hiện từ đầu thế kỷ XVI với các cuộc khởi nghĩa của Trần Tuấn ở Hưng-hóa Sơn-tây, Lê Hy, Trình Hưng, Lê Minh Triết ở Nghệ-an, Phùng Chương ở Sơn-tây, Đặng Hậu, Lê Cật ở Thanh-hóa, Trần Cao ở Nghệ-an... Trước sau họ đều là đối tượng đàn áp của các tập đoàn phong kiến. Nhưng phải đợi cho đến thế kỷ XVIII, nông dân khởi nghĩa mới thực sự bùng nổ thành một phong trào rộng khắp. Hiện tượng nông dân nổi dậy liên tiếp, quần tụ vào những năm trước sau 40 của thế kỷ XVIII báo hiệu đã đến lúc nhân dân Đại Việt, tuyệt đại đa số là nông dân, không thể chịu đựng được tình trạng đất nước bị chia cắt, không chịu khoanh tay nhìn các tập đoàn phong kiến Bắc Hà Nam Hà đua nhau vơ vét tài sản xã hội, mồ hôi nước mắt của nhân dân, lao vào cuộc tranh chấp chưa biết bao giờ chấm dứt. Mặt khác, hiện tượng đó còn báo hiệu sự bất lực hoàn toàn của các tập đoàn phong kiến trong việc « chiếm đoạt giang sơn », « nhất thống sơn hà », mặc dù ý đồ đen tối đó vẫn thúc đẩy chúng lún sâu vào con đường tội lỗi, phản bội dân tộc. Thỏa thuận một sự chia cắt đất nước lâu dài; bỏ mặc khối dân tộc có truyền thống đoàn kết nhất trí chịu điều đứng, phiêu dạt, chia lìa; đua nhau vơ vét tài lực của nhân dân dưới quyền cai trị của mình, tội ác của các tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn đối với dân với nước càng chồng chất theo thời gian. Chúng đã thực sự trở thành một chướng ngại lớn, chẳng những kìm hãm mà còn làm phá sản nền kinh tế tiểu nông cùng với bạn đồng hành của nó là kinh tế hàng hóa đang có yêu cầu phát triển do những thôi thúc từ bên trong và bên ngoài. Hơn nữa, tình hình đất nước do chúng gây nên đã trở thành khả nguy hiểm cho vận mệnh độc lập của dân tộc. Những cái vôi bạch tuộc của tư bản phương Tây đã vươn tới cùng với cây thánh giá của giáo sĩ mà mục tiêu của nó hẳn không chỉ vì thương mại và tôn giáo. Các nước láng giềng phương Đông, chủ yếu là phong kiến Trung Hoa, mà triều đại nào cũng bành trướng xâm lược nước ta ít nhất là một lần, vẫn rình chờ cơ hội. Nói cho công bằng, lịch sử có ghi chép, và qua tài liệu của nhà buôn, giáo sĩ phương Tây, người ta cũng biết rằng trong việc giao thiệp, tiếp xúc buôn bán với thương nhân nước ngoài cả Tây lẫn Đông, chúa Trịnh cũng như chúa Nguyễn đều có ý dè dặt, canh chừng, lo sợ cho chủ quyền của mình. Chúa Trịnh đã phải ra lệnh cho Ty thừa chính phải phân biệt đối xử với người Thanh sang trú ngụ, cảnh giác với lái buôn phương Bắc (22). Các lái buôn nước ngoài không được mở thương điểm ở Kẻ Chợ mà cho đến nửa cuối thế kỷ XVII vẫn chỉ được mở thương điểm ở Phố Hiến; trận thủy chiến giữa tàu chiến Hà-lan với quân chúa Nguyễn ở cửa biển Hoàn-hải (cửa Eo) năm 1644 (23) ...chẳng là những bằng chứng đó sao? Nhưng rồi súng đạn, tàu thuyền, những món hàng đặc biệt dành riêng cho ông hoàng bà chúa, cùng với quan hệ ngoại giao cầu viện đã làm cho cả chúa Trịnh lẫn chúa Nguyễn tranh thủ lợi dụng, tiếp xúc giao dịch với thương nhân nước ngoài nhằm mục đích chống lại địch thủ của mình,

Tình hình xã hội suy đốn, đất nước chia cắt là cội nguồn của làn sóng nông dân khởi nghĩa trong những năm trước sau 40 của thế kỷ XVIII. Các cuộc khởi nghĩa đó đều bị chính quyền phong kiến đánh giết, nhưng cơ sở của nó vẫn tồn tại, chỉ chờ dịp phát sinh. Trên dưới ba mươi năm sau, vào năm 1771, một làn sóng mới nổi lên ở ấp Tây-sơn, triển khai thế lực, nhanh chóng trở thành một lực lượng hùng mạnh, một địch thủ đáng sợ của các tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn. Trên vũ đài lịch sử lúc này anh em Tây-sơn xuất hiện với tư cách đại biểu cho lực lượng nông dân đã từng có mặt trên vũ đài, tuy còn lẻ tẻ rời rạc từ trước. Và Nguyễn Huệ, một lãnh tụ xuất sắc đã đưa phong trào lên tới đỉnh, lướt mạnh trên cả hai miền Nam Bắc Hà, đảm đương những nhiệm vụ lịch sử đang đặt ra cho người nông dân và cả dân tộc: yêu cầu ruộng đất và thống nhất lãnh thổ quốc gia.

Yêu cầu ruộng đất của nông dân là một điều khá rõ ràng, dễ chấp nhận đối với bất kỳ người nào quan tâm đến lịch sử Việt-nam hồi thế kỷ XVIII. Nhưng về yêu cầu thống nhất đất nước đối với nông dân không khỏi còn có những băn khoăn.

Chúng ta đều biết rằng nông dân dưới chế độ phong kiến không phải là một lực lượng thuần nhất mà là một tập hợp những chủ sở hữu ruộng đất nhỏ. Họ lao động sản xuất trên mảnh đất riêng rẽ, mỗi người một ngã, trong một hệ thống kinh tế phong kiến bao gồm nhiều thành phần kết cấu không ổn định. Tính chất biệt lập, tự cấp tự túc khá đậm nét trong từng con người nông dân cụ thể. Đó là những con người « Không bao giờ vượt ra ngoài khuôn khổ của những quan hệ địa phương trực tiếp, và của chân trời địa phương chật hẹp » (24), những con người mà « Sự phân tán làm cho họ rất khó nhất trí được với nhau » (25). Lý luận kinh điển Mác Lê-nin cho chúng ta thấy rõ kinh tế tiểu nông không thể và chưa bao giờ đại diện cho yêu cầu thống nhất quốc gia. Lịch sử đã từng chứng minh phong trào nông dân Đức thế kỷ XVI lớn mạnh là thế mà vẫn không đem lại một nước Đức thống nhất, trái lại « chiến tranh nông dân chỉ làm trầm trọng hơn và củng cố thêm tình trạng chia cắt nước Đức » (26). Động cơ bên trong làm nảy sinh yêu cầu thống nhất quốc gia chính là sự phát triển của kinh tế công thương nghiệp. Ở các quốc gia phong kiến điển hình Tây Âu, những mầm mống tư bản phát sinh từ trong lòng chế độ phong kiến đã đứng lên làm nhiệm vụ thanh toán tình trạng đất nước bị chia cắt thành trang ấp rời rạc, biệt lập, trong tay lãnh chúa phong kiến, thống nhất lãnh thổ quốc gia mở đường cho kinh tế hàng hóa tư bản phát triển. Cách mạng tư bản Anh (1648), Pháp (1789) gắn liền với sự lớn mạnh của giai cấp tư sản Tây Âu.

Cũng vì vậy mà nhiều người nghiên cứu lịch sử Việt-nam thế kỷ XVIII đã đi tìm mầm mống của thành phần kinh tế tư bản và đại biểu của nó. Không phải không có lý do khi có người đã tìm nguồn gốc này ngay trong thành phần xuất thân của anh em Tây-sơn, chủ yếu là Nguyễn Nhạc với lai lịch buôn trâu, trong những người tham gia ủng hộ phong trào như thương nhân người Hoa: Tập Đình, Lý Tài, hoặc Nguyễn Hữu Chỉnh với nguồn gốc buôn muối v.v... Và nhiều người nghiên cứu cũng đã băn khoăn từng tìm

cách giải đáp vì sao cao trào của nông dân thế kỷ XVIII lại không xuất hiện ở Bắc-hà, quê hương của làn sóng nông dân khởi nghĩa trước đó? Phải chăng ở ấp Tây-sơn thuộc Nam-hà của chúa Nguyễn, bên cạnh những mâu thuẫn gay gắt giữa nhân dân với ách chuyên chế hà khắc của chính quyền phong kiến còn có yêu cầu của sự phát triển công thương nghiệp với những nghề nấu đường, dệt tơ lụa, làm đồ gốm... nổi tiếng và từng là món hàng hấp dẫn đối với khách buôn nước ngoài ra vào tập nập trong các thế kỷ XVII-XVIII so với Bắc-hà?

Chúng tôi nghĩ rằng dù có cố gắng bao nhiêu đi nữa, trong phạm vi tài liệu hiện có, chúng ta vẫn chưa thay đổi được màu sắc nông dân đậm đặc trong phong trào Tây-sơn. Để thấy rõ được cơ sở vật chất của khát vọng thiết tha đối với vấn đề thống nhất đất nước của người nông dân Đại Việt thế kỷ XVIII chúng tôi nghĩ rằng có lẽ phải tìm hiểu ngay trong tầng lớp này, cũng tức là trong bản thân kinh tế tiểu nông đang có yêu cầu phát triển mà như Mác đã viết: « Sự phát triển kinh tế của chế độ sở hữu tiểu nông đã đào lộn đến tận gốc những quan hệ của nông dân với các giai cấp khác trong xã hội » (27).

Ngay từ thời Lý - Trần, sở hữu ruộng đất tư nhân đã xuất hiện bên cạnh bộ phận ruộng đất công của làng xã thuộc quyền sở hữu của nhà nước, diễn trạng thái ấp của vương hầu quý tộc do nhà nước ban cấp. Thành phần ruộng đất tư này, trọng đó tuyệt đại đa số là tiểu nông, ngày càng phát triển và trở thành một lực lượng lớn mạnh trong xã hội Lê sơ. Song song với nó, hàng hóa giản đơn cũng phát triển để trở thành hàng hóa trao đổi trên thị trường. Những trung tâm buôn bán tương đối lớn đã xuất hiện từ thời Lý Trần: Vân-dồn trang, trại Vĩnh-bình, trại Hoành-sơn, Thăng-long... và tiền tệ của nước ta đã xuất hiện từ thời Đinh. Chợ búa mọc lên khắp nơi, không địa phương nào không có. Đã từng có những làng thủ công có lịch sử lâu đời lọt vào giữa vùng đồng bằng phì nhiêu. Trong xã hội, từ lâu, ít ra là từ thời Lý Trần đã có mặt công thương mà chưa có một tầng lớp đại biểu thuần túy của nó. Trong quá trình phát sinh và phát triển, người tiểu nông sản xuất trên đồng ruộng cũng chính là người thủ công sản xuất ra hàng hóa và là người buôn bán các mặt hàng do bản thân hay do địa phương mình làm ra. Như vậy, có thể nghĩ rằng tiểu nông trong lịch sử Việt-nam kết hợp trong bản thân nó vừa tư cách của người nông dân vừa tư cách của người công thương. Hiện tượng đó là kết quả đồng thời là một trong những nguyên nhân của tình trạng ăm ắp, tri tri của xã hội Việt-nam thời phong kiến. Từ thế kỷ XVI trở đi kinh tế tiểu nông chịu sự tác động của nhiều phía. Mặt ruộng đất bị khống chế, tước đoạt. Mặt công thương bị kìm hãm. Trong khi đó kinh tế hàng hóa lại can thiệp, thúc thúc từ bên trong cũng như bên ngoài. Do đó, sau hơn 200 năm bị kìm hãm đè nén, đến thế kỷ XVIII, nông dân xuất hiện rầm rộ, hùng mạnh trên vũ đài lịch sử với tư cách một lực lượng tiền bộ, cách mạng, bên cạnh yêu cầu ruộng đất còn có yêu cầu thống nhất thị trường dân tộc, phát triển công thương nghiệp. Đã đến lúc nông dân Đại Việt có đủ tư cách đảm đương nhiệm vụ

lịch sử đang đặt ra cho cả dân tộc: yêu cầu thống nhất đất nước. Đầu sao điều trình bày trên chỉ mới là những suy nghĩ bước đầu, chúng tôi hi vọng sẽ được trở lại vấn đề này một cách tường tận trong một dịp khác.

Trở lại vấn đề Tây-sơn với thống nhất đất nước, đã có người căn cứ vào những hiện tượng lịch sử cụ thể xảy ra hồi thế kỷ XVIII, căn cứ vào sự có mặt của các thế-lực đối địch: Trịnh—Nguyễn—Tây-sơn để nhìn nhận phong trào Tây-sơn qua Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ như là một lực lượng tham gia vào cuộc nội chiến giành quyền bá chủ giang sơn. Từ cách nhìn nhận đó người ta dẫn đến kết luận: Trong cuộc nội chiến, chia cắt liên miên, Trịnh—Nguyễn thất bại trước Tây-sơn, Tây-sơn thất bại trước Nguyễn Ánh. Do đó Nguyễn Ánh mới là người thống nhất đất nước. Qua những điều trình bày trên, chúng tôi từ những sự kiện lịch sử cụ thể, rút ra điều cơ bản sau đây:

Các tập đoàn phong kiến Trịnh—Nguyễn, xuất phát từ ý đồ « chiếm đoạt giang sơn », giành giật đặc quyền đặc lợi đã gây nội chiến kéo dài. Cuối cùng bất lực trong việc loại trừ lẫn nhau, chúng chia cắt đất nước. Thực chất của vấn đề là chia nhau quyền chiếm hữu lãnh thổ quốc gia, gây trở ngại cho sự phát triển xã hội, thiệt hại cho đời sống của nhân dân. Phong trào nông dân Tây sơn, với tư cách là lực lượng tiên bộ trong xã hội đã vùng lên đấu tranh chống kẻ thù giai cấp, đảm đương sứ mệnh thống nhất đất nước mở đường cho nông nghiệp, công thương nghiệp phát triển, đưa lịch sử thoát khỏi tình trạng bế tắc, trầm trọng kéo dài.

Sứ mệnh lịch sử được giao phó là như vậy, nhưng phong trào Tây-sơn đã hoàn thành được đến đâu còn là vấn đề cần phải làm sáng tỏ.

DÂN tộc Việt-nam là một khối thống nhất, chân lý đó đã được chứng minh. Trong lịch sử trường kỳ dựng nước và giữ nước nhân dân ta đã không ngừng bồi đắp khối đoàn kết thống nhất, mở đầu bằng hiện tượng hợp nhất hai thành phần dân tộc Âu Việt và Lạc Việt từ giữa thế kỷ III trước công nguyên, dựng nên nước Âu lạc anh dũng chống quân xâm lược nhà Tần. Tuy nhiên, lãnh thổ quốc gia không phải không có lúc bị chia cắt. Không kể hiện tượng bị chia cắt bởi thống trị ngoại bang, chỉ kể từ khi khôi phục được nền độc lập tự chủ, vào thế kỷ X lãnh thổ quốc gia có bị các thổ hào chia nhau chiếm giữ. Nhưng trong một thời gian ngắn, nền thống nhất đất nước được lập lại với sự xuất hiện của Đinh Bộ Lĩnh. Đến thế kỷ XVII—XVIII đất nước lại một phen bị chia cắt hơn 200 năm bởi các tập đoàn phong kiến Trịnh—Nguyễn. Nỗi đau chia cắt đó đã làm nhức nhối tâm lý và tình cảm của mọi tầng lớp nhân dân trong đại gia đình dân tộc. Không kể đến nhu cầu phát triển kinh tế, ổn định đời sống, mà riêng về mặt tinh thần, thống nhất lãnh thổ trở thành một nguyện vọng thiết tha của cả dân tộc hồi thế kỷ XVIII. Chúng ta từng thấy tâm lý, nguyện vọng đó được khắc sâu trong văn học dân gian, biểu hiện rải rác ở các tác phẩm đủ loại của nhiều tác giả thế kỷ XVII—XVIII trên cả hai miền Bắc-hà Nam-hà. Chúng ta không thể chấp nhận được hiện tượng thống nhất đất nước hồi thế kỷ XVIII chỉ được

xây dựng trên cơ sở những yếu tố tâm lý, tinh thần mang tính truyền thống. Nhưng ngược lại, nếu bỏ qua yếu tố này, sẽ không giải thích nổi vì sao trong một thời gian ngắn, phong trào Tây sơn lại nhanh chóng trở thành một phong trào dân tộc rộng khắp từ Nam chí Bắc, lôi kéo theo đủ mọi tầng lớp.

Nhìn vào kết cấu đẳng cấp xã hội Đại Việt thế kỷ XVIII, trên thực tế cũng như trong lý thuyết, chúng ta thấy ngoài nông dân không một tầng lớp nào có đủ tư cách đảm đương nhiệm vụ lịch sử vĩ đại đó. Các tập đoàn phong kiến cầm quyền với đẳng cấp quan liêu quý tộc lớn nhỏ đủ loại lại chính là thủ phạm gây nên tình trạng chia cắt đất nước. Địa chủ, một giai cấp đã xuất hiện từ trước, phát triển mạnh mẽ vào thời Lê sơ. Được nhà nước phong kiến bảo vệ, địa chủ lại càng ra sức lợi dụng tình cảnh điêu đứng của nông dân để cướp đoạt ruộng đất. Tệ cướp đoạt này đã được ghi chép nhiều trong sử sách. Lê Quý Đôn còn cho biết cụ thể vào cuối thế kỷ XXIII có những tên: « Huyện Lân ở Thiên-bản (Nam-dịnh cũ), Cống Trung ở Thanh-quan (Thái-bình), bà Bồi ở Tứ-kỳ (Hải-dương), Hưởng Trật ở Đường-an (Hải-dương) người nào cũng khởi gia giàu dữ, vàng bạc tiền thóc kê có ức vạn, đất nhiều ruộng tốt khắp một địa phương » (28). Giai cấp này đã trở thành chỗ dựa vững chắc cho nhà nước phong kiến. Nho sĩ, một đẳng cấp thoát thai từ nhiều nguồn, được nhào nặn uốn nắn qua cửa Khổng sân Trình đã trở thành khá đông đảo và có uy thế chính trị lớn trên trường chính trị thời Lê sơ, lại gắn bó chặt chẽ với các tập đoàn phong kiến cầm quyền. Trước tình hình đất nước bị chia cắt, nho sĩ cũng lo lắng, đau xót, nhưng ý thức hệ phong kiến đã qui định cho họ con đường chọn chúa thờ vua Lê. Một phần số trong bọn họ sống suốt hơn, hết tin tưởng ở vua chúa đương quyền, nhưng không đủ tư cách cũng như dũng cảm dựng cờ tập hợp quần chúng chống lại nhà nước phong kiến. Họ sẵn sàng và tận lực đi cùng nhân dân với tất cả lòng yêu nước thương dân nồng nàn dâng cao ngời của họ. Tầng lớp chủ yếu là Phật giáo, một tôn giáo có ảnh hưởng khá sâu rộng trong đời sống tinh thần dân tộc, thì đã vĩnh viễn bị loại khỏi vũ đài chính trị trước sự tấn công của nho giáo vào các thế kỷ XIII-XIV thời Lý Trần. Bước sang thời kỳ này Phật giáo tuy có lúc được phục hưng lại với việc làm của một số nho sĩ, nhưng không phải để biểu thị sức sống của nó, mà chỉ là biểu hiện sự bế tắc của đạo Nho và tình trạng khủng hoảng của ý thức hệ phong kiến. Tầng lớp công thương, như đã biết, chưa thành một đẳng cấp riêng biệt đủ có tiếng nói và vai trò độc lập trong xã hội, mặc dù đã có mặt ở các đô thị lớn nhỏ, thăng trầm trên cả hai miền Nam Bắc. Còn tầng lớp nông dân, chiếm tuyệt đại đa số trong nhân dân, mang trong mình nó khát vọng về ruộng đất, yêu cầu phát triển công thương nghiệp và tiêu biểu cho tâm lý tình cảm của dân tộc. Là nạn nhân của tình hình xã hội bế bối kéo dài, nông dân đã từng xuất hiện trên vũ đài lịch sử từ buổi đầu suy yếu của triều Lê sơ. Đến thế kỷ XVIII, tầng lớp nông dân có đủ tư cách và dũng khí « nổi can qua » quật đổ kẻ thù giai cấp đồng thời là thủ phạm chia cắt đất nước. Nông dân đã tự động đứng dậy dưới cờ của anh em Tây-sơn với lãnh tụ xuất sắc là người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ. Màu sắc nông dân

này đã chi phối toàn bộ hoạt động của phong trào, từ thành tích vì đại cho đến những hạn chế tiêu cực.

Trước yêu cầu của lịch sử, nhiệm vụ thống nhất đất nước hồi thế kỷ XVIII đòi hỏi phải đạt được những mục tiêu chủ yếu, cụ thể: Tiêu diệt thủ phạm chia cắt đất nước, thủ liệu ranh giới chia đôi non sông với sông Gianh làm giới hạn; đặt toàn bộ lãnh thổ quốc gia dưới một chính quyền duy nhất.

Những mục tiêu cụ thể trên là tối cần thiết nhưng chưa đủ. Đối với một dân tộc phải thường xuyên đương đầu với ngoại xâm như dân tộc ta thì bất luận lúc nào vấn đề thống nhất đất nước cũng phải gắn liền với bảo vệ độc lập. Nói một cách khác, thống nhất phải được củng cố bằng độc lập và độc lập là thước đo giá trị của thống nhất.

Sau hơn hai thế kỷ bị chia cắt, đất nước Đại Việt vốn giàu có về tài nguyên đã suy yếu, tri tri, đang trở thành con mồi trước sự giòm ngó của tư bản phương Tây và nằm trong tầm tay của những đầu óc bành trướng bá quyền phong kiến phương Bắc. Vì vậy hơn lúc nào hết, lúc này thống nhất phải đi đôi với độc lập, mở ra một thời kỳ hồi phục, phát triển sức sống của dân tộc.

Nhìn lại diễn trình của phong trào nông dân Tây-sơn, rồi theo từng bước được ghi trong biên niên sử chúng ta thấy rõ: Sau khi phát cơ nổi dậy vào năm 1771, bằng những sách lược linh hoạt mềm dẻo, những người cầm đầu phong trào đã hòa hoãn, liên kết với quân Trịnh để từng bước đánh đổ chúa Nguyễn. Cuộc chiến đấu giằng co liên tiếp giữa quân Tây-sơn và chúa Nguyễn đã diễn ra từ Qui-nhơn cho đến miền cực Nam của đất nước, từ 1773 đến 1785. Đã hai lần quân Tây-sơn tiến vào Sài-gòn—Gia-dịnh buộc Nguyễn Ánh phải bỏ đất liền chạy trốn ra đảo Phú-quốc (vào các năm 1781—1783). Cuối cùng kết thúc bằng chiến thắng Rạch Gầm—Xoài-mút (1784), đánh tan hai vạn quân cùng 300 chiến thuyền Xiêm do Nguyễn Ánh rước về, quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã buộc chúa Nguyễn—một trong hai thủ phạm chia cắt đất nước, phải chạy đi đảo Thổ-châu đề sau đó, năm 1785, bạt ra nước ngoài (Xiêm).

Sau khi loại trừ được Nguyễn Ánh ra khỏi đất nước, phong trào Tây-sơn vượt sông Gianh tiến ra Bắc lần thứ nhất diệt Trịnh thắng lợi vào năm 1786 do Nguyễn Huệ cầm đầu; lần thứ hai, 1787 (do Vũ Văn Nhậm chỉ huy) diệt Nguyễn Hữu Chỉnh khiến tập đoàn phong kiến nhà Lê bất lực, lần tạ phải biến mất trên vũ đài lịch sử với tư cách người nắm giữ chủ quyền (dù chỉ trên danh nghĩa) một quốc gia độc lập. Lần thứ ba, 1788, quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy tiến ra Thăng-long diệt trừ mầm chia cắt do Vũ Văn Nhậm gây nên. Và lần thứ tư, trước hành động rước giặc vào giày xéo đất nước của tập đoàn Lê Chiêu Thống, Nguyễn Huệ lên ngôi vua ở Phú-xuân đề sau đó đem đại quân ra Bắc đánh tan quân xâm lược Mãn Thanh cùng bè lũ tay sai vào đầu xuân 1789, ổn định tình hình và củng cố chủ quyền trên đất Bắc-hà.

Đền dày, sau 18 năm chiến đấu (1771—1789), phong trào nông dân Tây-sơn đã lần lượt loại trừ được thủ phạm chia cắt đất nước, thủ lĩnh ranh giới sông Gianh, đặt chân lên khắp hai miền Nam Bắc, tuyên bố chủ quyền trên toàn lãnh thổ quốc gia. Phong trào Tây-sơn đã giành được những mục tiêu chiến đấu cụ thể, trước mắt đặt ra với nhiệm vụ thống nhất đất nước. Đặc biệt liên sau khi thủ tiêu tình trạng chia cắt, đất nước phải chịu đựng thử thách trước nạn xâm lăng can thiệp của phong kiến phương Bắc. Nhân dân Đại Việt đã thắng lợi hoàn toàn.

Những sự kiện lịch sử cơ bản trên đã phản ánh trung thực bản chất cục diện đấu tranh giữa hai thế lực: nông dân và các tập đoàn phong kiến Lê—Trịnh—Nguyễn trong những năm 1771—1789. Những sự kiện đó đã được nhiều người nghiên cứu, trích dẫn vận dụng để khẳng định sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào Tây-sơn.

Tuy nhiên, mọi người chúng ta đều nhìn nhận rằng trong khoảng thời gian trên sự thực lịch sử không chỉ diễn ra một cách đơn giản với bấy nhiêu sự kiện. Nếu như trong cuộc chiến một mất một còn, các tập đoàn phong kiến đã không từ một thủ đoạn nào để củng cố, gia tăng thế lực của mình thì về phía những người cầm đầu phong trào Tây-sơn cũng bằng mọi cách khẳng định, duy trì uy thế và địa vị của mình trên từng phần lãnh thổ vừa giành được từ tay quân thù. Chúa Trịnh Sâm sai sứ sang nhà Thanh xin được phong làm An-nam quốc vương(1778), Lê Chiêu Thống rước giặc Thanh vào nước(1788), Nguyễn Ánh lên ngôi vương ở Sài-gòn(1780), sang Xiêm cầu viện và dẫn quân Xiêm về(1784), giao con cho Bá-đa-Lộc làm con tin sang Pháp cầu viện(1786), ký hiệp ước Versailles với Pháp(1787). Về phía Tây-sơn thì Nguyễn Nhạc xưng Tây-sơn vương, đúc ấn vàng(1776), lên ngôi lập niên hiệu Thái Đức(1778); Nguyễn Lữ xưng Đồng Định vương(1887); Nguyễn Huệ xưng “Long nhương tướng quân”(1776), Bắc Bình vương(1786), lên ngôi vua với niên hiệu Quang Trung(cuối 1788).

Riêng về phía anh em Tây-sơn, đã có lúc xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng: Nguyễn Huệ đem quân từ Phú-xuân đến vây Qui-nhơn của Nguyễn Nhạc, phải giải quyết bằng biện pháp giảng hòa(1886).

Có lẽ một trong những hiện tượng được nhiều người chú ý quan tâm khi tìm hiểu về sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào nông dân là sự kiện xưng vương, bất hòa của anh em Tây-sơn. Không ít người đã căn cứ vào những sự kiện này để cho rằng với sự xuất hiện của anh em Tây-sơn, Đại Việt không chỉ có hai nước mà là 3 nước, thậm chí 5 nước (!).

Ngoài những điều ghi chép của biên niên sử, ta còn thấy một đoạn ghi chép sau đây trong sách *Sử ký Đại Nam Việt*: «...Ba anh em giao hòa cùng nhau, mà chia cả nước An-nam ra làm 3, mà làm 3 nước. Phần giữa có 4 xứ là Quảng-ngãi, Qui-nhơn, Phú-yên và Nha-trang thì thuộc ông Thái Đức là anh cả; mà kinh đô nước ấy là Qui-nhơn. Phần Đường trong có 4 xứ là Bình-thuận (thuở trước gọi là Xiêm-thành), Đồng-nai, Ba-lạt, Hà-tiên thì thuộc về Đức ông đã lấy tên là Đồng Định vương, mà kinh đô nước ấy là Sài-gòn,

Còn phần thứ ba thì có hai xứ mà thôi, là xứ Quảng-nam gọi là Chăm và Huế; các xứ Đàng ngoài cũng thuộc về ông ấy. Phần ấy thì rộng hơn hai phần kia, mà kinh đô nước ấy thì gọi là Phú-xuân. Ông Bắc Bình vương lấy các xứ ấy làm phần riêng mình » (29). Đoạn tài liệu này có phần ảnh hưởng thực của năm (1787—1788 (30). Sự thật đó là sau hiện tượng giao hòa giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ (1786), anh em Tây-sơn đã chia nhau nắm giữ toàn bộ lãnh thổ Đại Việt vừa chiếm được từ tay các tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn. Hiện tượng này đã phủ định hiện tượng bất hòa giữa Nguyễn Nhạc—Nguyễn Huệ(1786), và đến lượt nó lại bị vượt qua bởi sự kiện Nguyễn Huệ lên ngôi vua với niên hiệu Quang Trung cuối (1788) ở Phú-xuân. Những hiện tượng trên đã tiếp nối xảy ra trong quá trình phát triển theo chiều hướng đi lên trong lịch sử đấu tranh của phong trào Tây-sơn. Nếu như chúa Nguyễn bị loại trừ vào năm 1785; ranh giới chia cắt bị thủ tiêu vào năm 1786, và Lê-Trịnh bị xóa bỏ vào các năm 1786—1787, thì về mặt chính quyền, cuối năm 1788 Nguyễn Huệ lên ngôi với niên hiệu Quang Trung, đã khẳng định triều đại Tây-sơn với tư cách là một triều đại chính thống nắm quyền chi phối về nội trị cũng như ngoại giao của nước Đại Việt từ cuối 1788 đến 1802. Chúng tôi nghĩ rằng không thể chấp nhận được ý kiến của một người nào đó cho rằng cuộc kháng chiến chống quân Thanh xâm lược chỉ là việc riêng của Quang Trung cùng với nông dân, dân chúng bắc Việt-nam, nhằm giữ vững và củng cố chủ quyền trên địa bàn chiếm giữ riêng của mình. Sự thực lịch sử chứng minh rằng Quang Trung đã tổ chức chiến thắng quân xâm lược phong kiến phương Bắc với sức mạnh của Tổ quốc Việt-nam thống nhất và của dân tộc Việt-nam anh hùng.

Xét toàn bộ lịch sử trong quá trình phát triển của nó, thì hiện tượng bất hòa, chia quyền thống trị của anh em Tây-sơn là quá trình đấu tranh nội bộ, quá trình chọn lọc và đào thải, để từ một nước Đại Việt chia cắt đang thu hồi từng phần đến một nước Đại Việt thống nhất vào những năm 1786 — 1788. Sức mạnh cổ truyền của chế độ gia trưởng, ngôi thứ theo tuổi tác, tư tưởng phân tán biệt lập cổ hủ của nền kinh tế tiểu nông phải nhường bước cho sức mạnh đào thải của thực tiễn tranh đấu, cho sự chọn lọc của phong trào và cho yêu cầu thống nhất mục đích hành động vì lợi ích của dân tộc. Nguyễn Huệ, người em của anh em Tây-sơn, với tài năng kiệt xuất của mình, trở thành người đại diện xuất sắc cho ý chí và nghị lực của phong trào nông dân thế kỷ XVIII vào lúc nông dân hoàn thành vẻ vang sứ mệnh lịch sử giao phó.

NẾU như nền thống nhất đất nước được lập lại trong những năm 1786 — 1788 cùng với triều đại Tây-sơn trở nên ngày một vững chắc, bất khả xâm phạm, với một hệ thống tổ chức quản lý hành chính dọc khắp cả nước thì có lẽ vấn đề đã rõ ràng. Nhưng 3 tháng trước khi Nguyễn Huệ lên ngôi vua và 4 tháng trước khi đại quân Tây-sơn ra Bắc diệt quân Thanh xâm lược thì Nguyễn Anh lại trở về đánh chiếm được Sài-gòn — Gia-định

do Nguyễn Lữ quản giữ, đề từ đó tiếp tục đương đầu với triều Tây-sơn cho đến 1802. Hơn nữa, khi Nguyễn Huệ lên ngôi vua thì Nguyễn Nhạc vẫn tồn tại ở Qui-nhơn. Các sự kiện lịch sử này đã làm cho những người nghiên cứu nghiêm túc phải thận trọng, đề đặt khi khẳng định sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào Tây-sơn. Những sự kiện đó cũng từng là luận cứ cho một số người nghiên cứu « khách quan » nhìn nhận giai đoạn từ Quang Trung (1789) đến Gia Long (1802) như một chuỗi năm tháng nội chiến chia cắt liên miên không hơn không kém.

Về hiện tượng Nguyễn Nhạc ở Qui-nhơn, ngoài những điểm đã phân tích ở trên, chúng tôi xin dẫn thêm lời hịch của Nguyễn Huệ năm 1792 để thấy rõ thêm tinh thống nhất trong chính quyền Tây-sơn : « Bây giờ, theo lệnh Hoàng đại huynh, trăm sẽ thân chinh cầm đại quân theo hai đường thủy bộ vào dẹp giặc (Nguyễn Ánh — N.D.P. chú). Trăm sẽ đập tan bọn giặc cụ Nguyễn để dành như đập tan một cành củi khô, một thanh gỗ mục... Các người sẽ thấy rằng trăm chỉ đánh một trận là Bình-khang, Nha-trang, những mảnh xương tàn của cái thầy ma Gia-dịnh cũng như Phú-yên đã từng là trung tâm chiến trường và suốt một dải từ Bình-thuận vào tới Chân-lạp, sẽ tức khắc được thu phục. Như thế đề ai nấy hiểu rõ rằng trăm và Hoàng đại huynh là hai anh em ruột, là cùng chung một dòng máu, Trăm không bao giờ quên điều đó » (31). Qua lời hịch trên chúng ta thấy rõ tinh chất bao quát, toàn bộ của triều Tây-sơn, đứng đầu là Quang Trung. Trong suy nghĩ và hành động của Quang Trung khi xưng « trăm » và truyền hịch cho quân lại quân dân các phủ Quảng-ngãi, Qui-nhơn, không chỉ có nghĩa rằng không có sự chia cắt đối địch giữa khu vực của ông và của Nguyễn Nhạc, mà còn biểu thị rằng : toàn bộ quân dân, đất đai từ Qui-nhơn trở vào đều phải đặt dưới quyền quản lý của một triều đại chính thống, duy nhất.

Còn về hiện tượng ngóc đầu dậy của Nguyễn Ánh, trước hết chúng tôi nghĩ đến những hạn chế lịch sử của phong trào Tây-sơn. Phải nói ngay rằng sau khi tập hợp nông dân đứng dậy đấu tranh loại trừ các tập đoàn phong kiến, thủ tiêu tình trạng chia cắt đất nước, Nguyễn Huệ — lãnh tụ xuất sắc của phong trào không còn con đường nào khác là lên làm vua, nắm giữ quyền quản lý nước Đại Việt. Mặc dù trong chiếu lên ngôi của Nguyễn Huệ có viết : « Trăm là người áo vải ở Tây-sơn, không có một thước đất, vốn không có chí làm vua, chỉ vì lòng người chán ngán đời loạn, mong mỗi được vua hiền đề cứu đời yên dân... » (32) mà ra tay hoạt động. Rồi vì : « Nay ứng mệnh trời, thuận lòng người không thể kháng kháng cứ giữ sự khiêm nhường » (33) mà phải lên ngôi vua vào ngày 22-11 năm Mậu thân (19-12-1788) thì người ta cũng thấy từ đây trước mắt nông dân cũng như nhân dân Đại Việt, Nguyễn Huệ đã thực sự là một ông vua với mọi uy quyền, đứng đầu một triều đình phong kiến chứ không phải một « triều đình nông dân ». Lịch sử Đại Việt thế kỷ XVIII chưa vạch đường và phong trào nông dân thế kỷ XVIII cũng không có khả năng mở một con đường nào khác cho người con ưu tú, cho lãnh tụ tài ba của mình. Cuối cùng một nước Đại Việt phong kiến do một triều đại mới ra đời từ trong tranh đấu kiên cường của trăm họ quần giữ.

Như chúng ta đã biết, chế độ phong kiến từ cuối thế kỷ XV đầu XVI đã bắt đầu học lộ bệnh hoạn. Con bệnh ngày càng trầm trọng đi đến bế tắc khủng hoảng cực độ. Sau khi đập đổ mọi chướng ngại cùng với các tập đoàn phong kiến phản động, mặc dù còn phải tập trung sức lực để bảo vệ độc lập, củng cố chính quyền, Nguyễn Huệ đã tiến hành nhiều hoạt động cải cách trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục nhằm xây dựng một nước Đại Việt giàu mạnh như ông đã từng tuyên bố: "Trẫm nay có thiên hạ sẽ diu dắt dân vào đạo lớn, đem dân lên cõi đài xuân... để văn hời lại thịnh trị của năm đời đế ba đời vương, để kéo dài phúc lành của tôn miếu, xã tắc không có bờ bến..."(34). Bằng những chủ trương chính sách tiến bộ, cách mạng và biện pháp thực hiện cụ thể, mặc dù không ít còn đọng lại trên chiếu lệnh, một viễn cảnh đẹp đẽ, tươi sáng đã hé nở trên đất nước Đại Việt. Nhưng xét về lâu dài, chẳng những Nguyễn Huệ, cả người kế tiếp, nữa, liệu có thể dựng lên một nước Đại Việt phong kiến huy hoàng, hùng mạnh như thời Lý-Trần-Lê sơ nữa hay không? Có thể suy luận rằng nếu Nguyễn Huệ còn sống lâu hơn thì tình hình sẽ khác. Nước Đại Việt có thể có một ông vua duy tân như kiểu Minh Trị Thiên hoàng của Nhật-bản vào cuối thế kỷ XIX. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng với chữ "nếu" có thể có vô số giả định khác nhau. Nếu lên hạn chế lịch sử cơ bản của phong trào nông dân thế kỷ XVIII như trên, chúng tôi nhằm đi đến một nhận định: Từ năm 1788 đến 1802 *nội chiến lại tiếp diễn trên nước Đại Việt, nhưng lịch sử nội chiến đã thực sự chuyển sang một giai đoạn khác*. Nói rõ hơn, nền thống nhất đất nước mà nông dân Tây-sơn vừa mới dựng được lại một phen bị phá vỡ. Đi sâu vào bản chất của hiện tượng lịch sử, vấn đề sẽ được giải đáp cụ thể.

Trước hết, từ 1788 nội chiến bùng nổ không phải trên một nước Đại Việt bị chia cắt dưới quyền thống trị của một vua hai chúa ở hai miền đối địch. Lúc này biên giới sông Gianh đã vĩnh viễn bị xóa bỏ, Bắc hà Nam hà không còn nữa, tất cả đều đặt dưới quyền quản giữ của triều Tây-sơn, trừ vùng đất do Nguyễn Ánh chiếm lại vào cuối năm 1788. Trên vũ đài lịch sử người ta vẫn thấy có mặt hai lực lượng chủ yếu: Tây sơn và chúa Nguyễn. Nhưng lúc này mỗi bên đều tham dự với tư cách và mục tiêu khác trước. Về phía Tây sơn, với tư cách *một triều đại phong kiến chính thống phải tiến hành dân áp trừng trị « du đảng bị đi của cựu triều »*(35) để *« lấy lại nước về ta »*(36). Còn Nguyễn Ánh sau khi bị loại khỏi đất nước, lợi dụng lúc Tây-sơn bận công việc chống quân Thanh xâm lược đã dựa vào tư bản Pháp ngóc đầu dậy với tư cách một kẻ từng thất bại, bị loại khỏi vòng chiến, *tiến hành chiến tranh bất hợp pháp nhằm giành giật lại giang sơn đã thuộc về triều Tây-sơn*. Lúc này cục diện chiến tranh không phải diễn ra giữa nông dân, nạn nhân của tình trạng bế bối kéo dài hàng hơn hai trăm năm lịch sử với kẻ thù giai cấp và hành động chia cắt đất nước của chúng. Chiến tranh diễn ra giữa Nhà nước phong kiến Tây-sơn mới xuất hiện rực rỡ từ quá trình đấu tranh thắng lợi về vang cho thống nhất và độc lập của đất nước với tập đoàn phong kiến cựu Nguyễn phản động và thất thế. Cuối cùng Nguyễn Ánh đã thắng Tây-sơn sau 14 năm (1788 - 1802) đẩy dân tộc vào chạng chóe của cuộc huynh đệ tương tàn.

Đối với tộc phả dòng họ chúa Nguyễn, Nguyễn Ánh có thể là người con « chí hiếu » có công lao to lớn không phải chỉ dựng lại « cơ nghiệp » của tổ tông tưởng như đã tuyệt trên nửa nước mà còn trên cả nước. Nhưng với lịch sử dân tộc thì lại hoàn toàn khác. Bằng hành động dựa vào tư bản phương Tây (dù chưa nhiều lắm trong buổi đầu) trở lại gây chiến, một lần nữa tập đoàn phong kiến cựu Nguyễn, mà Nguyễn Ánh là kẻ kế tục, đã phá hoại nền thống nhất đất nước vừa mới dựng được bằng sức mạnh bão táp của phong trào nông dân thế kỷ XVIII. Ở giai đoạn thứ nhất của nội chiến. (1527 — 1788) các tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn là thủ phạm chia cắt đất nước, sang giai đoạn thứ hai, chưa có hiện tượng chia cắt, chỉ có nội chiến tái diễn mà Nguyễn Ánh là thủ phạm.

Dù chỉ đề xảy ra nội chiến tái diễn, triều Tây-sơn cũng không củng cố được sự nghiệp thống nhất đất nước, cũng như không giữ được quyền bính trước hành động ngóc đầu dậy của Nguyễn Ánh. Đó chính là hạn chế lớn của triều Tây-sơn, suy rộng ra là của phong trào nông dân Tây-sơn đối với sự nghiệp thống nhất đất nước.

Đất nước Đại Việt thống nhất độc lập được khôi phục trong phong trào nông dân Tây-sơn đặt dưới quyền quản giữ của triều đại Tây-sơn chuyển sang tay Nguyễn Ánh, mở đầu một triều đại phong kiến khác mà cũng là triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử dân tộc.

Sự kiện cướp đoạt được nước Đại Việt thống nhất từ tay triều Tây-sơn của Nguyễn Ánh không phủ định sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào Tây-sơn. Cũng như một khi lên ngôi vua, Nguyễn Ánh bằng nhiều việc làm cụ thể nhằm gia cố thêm cho nền thống nhất đất nước cũng không thể xóa bỏ được tội ác chia cắt đất nước của các tập đoàn Trịnh Nguyễn hơn hai trăm năm trước và hành động thủ phạm gây nội chiến, phá hoại thống nhất đất nước dưới triều Tây-sơn, của Nguyễn Ánh. Ấy là chưa nói đến việc làm của Nguyễn Ánh nhằm mục đích gì và giá trị của nền thống nhất mà Nguyễn Ánh thừa hưởng, vun đắp, củng cố ra sao dưới triều phong kiến nhà Nguyễn. Nhưng nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của triều Tây-sơn và vai trò của Nguyễn Ánh nói riêng, của triều Nguyễn nói chung đối với sự nghiệp thống nhất đất nước không thuộc phạm vi bài nghiên cứu này.

TRONG khuôn khổ một bài tập chỉ chúng tôi không có tham vọng tìm hiểu về mọi khía cạnh của phong trào Tây-sơn. Nếu như trong bài đôi lúc có đề cập đến những vấn đề khác cũng chỉ nhằm mục đích làm sáng tỏ sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào như phạm vi đề tài đã đặt ra. Từ những sự kiện khách quan dồn dập, chằng chéo xảy ra trong thời kỳ sôi sục bão táp ấy chúng tôi đã cố gắng tìm hiểu bản chất của hiện tượng lịch sử, đề từ đó đi đến tìm hiểu, lý giải về một trong những cống hiến vĩ đại của phong trào Tây-sơn đối với lịch sử dân tộc. Đó là sự nghiệp thống nhất

đất nước quang vinh mà phong trào Tây-sơn, với đại diện xuất sắc là người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ, đã hoàn thành vào những năm 86 - 88 của thế kỷ thứ XVIII.

Trình bày những suy nghĩ trên, chúng tôi hy vọng được góp phần nghiên cứu phong trào Tây-sơn nói chung, sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào nói riêng - một vấn đề từng được giới sử học trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu và còn có những nhận định chưa nhất trí.

CHÚ THÍCH

(1) Các sách: *Việt sử thông giám cương mục*; *Đại Nam thực lục*; *Đại Nam chính biên liệt truyện*.

(2) *Sử ký Đại Nam Việt*, không có tác giả. Theo Hoa Bằng, do Giáo hội xuất bản tại Sài-gòn, năm 1898 - (chú thích 1, tr. 135 sách *Quang Trung (1788-1792)* - Hà-nội - 1944). Sách này được nhóm Nghiên cứu Sử Địa tái bản vào năm 1974 tại Sài-gòn.

(3) Trần Trọng Kim. - *Việt Nam sử lược*, viết năm 1924, được tái bản nhiều lần.

(4) Lê Thành Khôi - sách đã dẫn, Editions de Minuit, Paris, 1955, tr. 296.

(5) (6) Lê Thành Khôi - « Xung quanh quyền Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa ». *Nghiên cứu lịch sử* số 12 - 3/1960, tr. 55-56.

(7) Nguyễn Phương - « Lời nói đầu ». Sách đã dẫn, Nhà sách Khai trí Sài-gòn - 1968.

(8) Tạ Chi Đại Trường - *Lịch sử nội chiến ở Việt-nam từ 1771-1802*. Văn Sử học. Sài-gòn, 1973, tr. 35.

(9) Tạ Chi Đại Trường - Sách đã dẫn, tr. 44.

(10) Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, sách đã dẫn, Hà-nội, 1944, tập II, tr. 249.

(11) Jean Chesneaux - Sách đã dẫn, Editions Sociales - Paris, 1955, tr. 61.

(12) Văn Tân - *Nguyễn Huệ, con người và sự nghiệp* - xuất bản Khoa học, Hà-nội, 1967, tr. 75.

(13) Minh Tranh - *Phong trào nông dân thế kỷ XVIII và khởi nghĩa Tây-sơn*. Xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1958, tr. 47.

(14) Joseph Buthinger - *The smaller Dragon*, New york - 1958, tr. 237.

(15) Phan Huy Lê. Sách đã dẫn, tr. 37 và tr. 42.

(16) *Lịch sử Việt-nam* tập I, Xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội - 1971, tr. 346.

(17) Hải Linh - « Vai trò của cách mạng nông dân Tây-sơn trong sự nghiệp đấu tranh lập lại nền thống nhất đất nước hồi cuối thế kỷ XVIII » *Nghiên cứu lịch sử*, số 150, 5 - 6-1973.

(18) Nguyễn Phan Quang - « Về sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào Tây-sơn ». *Thống nhất đất nước là con đường sống của dân tộc*. Viện khoa học xã hội miền Nam - 1976, tr. 35.

(19) Quan viên tam phẩm được 11 phần, xuống đến kẻ tàn tật quả phụ chỉ còn 3 phần. Quan viên từ nhị phẩm trở lên không được cấp vì đã được cấp lộc điền ở nơi khác nhiều rồi. Xem thêm *Cương mục*, q. XXIII, tờ 23, bản dịch của Ban Văn Sử Địa, xuất bản Văn Sử Địa - Hà-nội, 1959.

(20) Theo thể lệ năm 1477 thì cao nhất là thân vương được cấp đến 2.090 mẫu ruộng đất, ao đầm, trong đó có 640 mẫu cấp vĩnh viễn. Dẫn theo *Cương mục* chính biên, q. XXIII, tờ 21, bản dịch của Viện Sử học. Xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội, 1959.

(21) *Đại Nam thực lục tiền biên*, q.1, tr. 44, Bản dịch của Viện Sử học. Xuất bản Sử học-Hà-nội-1962.

(22) *Cương mục*. Chính biên. Q. XVIII, tờ 5, Q. XXXIV, tờ 36; Q. XLII t. 21. Bản dịch của Viện Sử học. Xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội, 1960.

(23) *Đại Nam thực lục tiền biên*. Sách đã dẫn, tr. 73-74.

(24) (25). F. Ăng-ghen - *Cách mạng dân chủ tư sản ở Đức* - XB. Khoa học Hà Nội - 1963, tr.38, 52.

(26) F. Ăng-ghen - sách đã dẫn, tr 164.

(27) Các Mác - *Ngày 18 tháng sương mù của Lu-i Bô-na-pa-tơ*. Nhà xuất bản Sự thật - Hà-nội, 1961. tr. 154.

(28) Lê Quý Đôn - *Kiến văn tiểu lục*, Q. XII - Tùng đàm. Trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II. Xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1977, tr. 465 - 466.

(29) *Sử ký Đại Nam Việt*, Nhóm nghiên cứu Sử Địa tái bản tại Sài-gòn, 1974, tr. 40.

(30) Chúng tôi nói năm 1787-1788 vì tháng 2 Đinh mùi (1787) Nguyễn Lữ mới trấn giữ Gia-dịnh với danh hiệu Đông Định vương, và Nguyễn Huệ thì sang tháng 11 Mậu thân (12-1788) không còn là Bắc Bình vương nữa mà đã lên ngôi vua với niên hiệu Quang Trung.

(31) « *Hịch truyền quan lại, quân dân các phủ Quảng-ngãi, Qui-nhơn* » của Nguyễn Huệ ban bố năm 1792.

(32) (33) « *Chiếu lên-ngôi vua* » của Nguyễn Huệ, theo bản dịch của *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, q. III - Hà-nội, 1963.

(34) « *Chiếu lên ngôi vua* », tài liệu đã dẫn.

(35) « *Chiếu lên ngôi vua* », tài liệu đã dẫn.

(36) « *Hịch truyền quan lại, quân dân các phủ Quảng-ngãi, Qui - nhơn* » tài liệu đã dẫn.

MỘT SỐ NÉT LỚN

VỀ TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT VÀ NÔNG NGHIỆP THỜI TÂY SƠN

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

VẤN đề tình hình ruộng đất và nông nghiệp thời Tây-sơn, cho đến nay vẫn là một vấn đề thời sự của sử học trung đại Việt-nam. Thực ra từ những tác phẩm đầu tiên viết về phong trào nông dân Tây-sơn, vấn đề này đã được đặt ra và sơ bộ có lời giải đáp. Chẳng hạn, Trần Huy Liệu viết: «Đặc điểm thứ nhất (của phong trào nông dân Tây-sơn - ND) là chính sách chăm lo nông nghiệp, cây cấy những ruộng công và ruộng tư bỏ hoang, cho nông dân lưu vong được có phần ruộng đất cấy cấy và đánh lại thuế ruộng cho công bằng hơn» (xem «Văn Sử Địa» số 14 - 1950, trang 8). Cùng thời gian đó, Đào Duy Anh viết: «Tuy rằng Nguyễn Huệ không làm việc cải cách ruộng đất để thỏa mãn nhu cầu ruộng đất của nông dân đã từng khởi nghĩa và theo mình mà chiến đấu bấy lâu, tuy rằng bọn địa chủ phú hào, nếu không phản đối thì vẫn giữ được đất ruộng của chúng kiêm tính, nhưng, nhờ chính sách khẩn hoang cưỡng bức, dân nghèo vô sản cũng có được một ít ruộng đất mà cấy» («Lịch sử Việt-nam», q. hạ, Hà-nội 1956, trang 342) v.v... Và đặc biệt là trong một loạt bài của các đồng chí Phan Huy Lê, Nguyễn Phan Quang (1), vấn đề ruộng đất và nông nghiệp thời Tây-sơn được đặt ra một cách trực tiếp với những lời giải đáp tương đối dứt khoát. Sau khi khẳng định tính chất tiến bộ của các chính sách về kinh tế của Quang Trung, Phan Huy Lê nhấn mạnh: «Chính sách ruộng đất của Quang Trung không những tiến bộ mà còn đáp ứng đúng yêu cầu khách quan của xã hội đương thời vì nó đã góp phần phục hồi dân phiêu tán và khai khẩn ruộng đất bỏ hoang» («Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây-sơn». XB Sử học 1961, trang 88). Còn Nguyễn Phan Quang thì xem việc giữ nguyên ruộng đất của bọn địa chủ không chống đối là một hạn chế tất yếu của lịch sử, song, không ức chế bọn chúng thì lại là một thiếu sót của Quang Trung và cũng là nguyên nhân quan trọng nhất bên cạnh nhiều nguyên nhân khác quyết định thất bại của nhà Tây-sơn trước sự phản công của Nguyễn Ánh sau này (Vài ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây-sơn, «Nghiên cứu lịch

sử» số 45). Tiến thêm một bước tiếp cận vấn đề ruộng đất, Phan Huy Lê đã viết «Bản thêm mấy vấn đề về phong trào nông dân Tây-sơn» («Nghiên cứu lịch sử» số 50, 51) công bố một số tư liệu về thời Tây-sơn mới phát hiện là tờ sắc cấp ruộng cho xã Vinh-ninh (Vinh-quỳnh, Thanh-trì, Hà-nội) năm Quang Trung 3 (1790), tờ sức về việc đóng, mở cống nước ở đày, năm Cảnh thịnh 5 (1797) và những sử liệu trong *An-hội thôn chí* của Bùi Dương Lịch, đề khẳng định nhận xét ở công trình nghiên cứu trước của mình. Cũng năm 1963, Phạm Thị Tâm công bố «một số tư liệu bằng chữ viết vừa mới tìm được ở Nghệ-an», trong đó có lá đơn kiện tụng ruộng đất năm Cảnh thịnh 4 (1796) viết bằng chữ nôm. Vấn đề ruộng đất và nông nghiệp thời Tây-sơn, đến đây tạm ngừng tranh luận. Khó khăn và hạn chế về mặt sử liệu không cho phép giới sử học nhận xét nhiều hơn về vấn đề đặt ra. Cho mãi đến những năm 1976-1977 trên cơ sở nghiên cứu các tập địa hạ thời Gia Long và các bản văn bia thời phong kiến còn để lại ở Thư viện khoa học trung ương, Nguyễn Đức Nghinh đã sưu tầm và công bố thêm một số sử liệu mới về tình hình ruộng đất thời Tây-sơn: Đó là tập địa hạ thời Quang Trung của thôn Mặc-xá, tấm bia «Điền chủ bi ký» khắc năm Cảnh thịnh 6 (1798) dựng ở xã Triều-đồng, huyện Thượng-phước (Hà-sơn-bình), tấm bia «Công điền bi» khắc năm 1864, dựng ở đình thôn Phù-lưu, xã Quảng-chiếu, huyện Đông-sơn (Thanh-hóa) (2). Dĩ nhiên, chúng ta khó có thể có được một nhận định khái quát gần với sự thật, trên cơ sở 2, 3 tư liệu hoàn toàn có tính chất địa phương đó. Nhưng, theo chúng tôi, trong việc tìm hiểu tình hình xã hội và kinh tế ở một giai đoạn lịch sử đặc biệt như thời Tây-sơn, mọi đóng góp về mặt sử liệu đều rất cần thiết và đều rất đáng hoan nghênh.

Như vậy, nếu sơ kết tình hình sử liệu về vấn đề đặt ra: thì chúng ta sẽ thấy, trong thời gian qua, số sử liệu được phát hiện còn quá ít. Chúng ta chỉ có trong tay:

1. Tờ «chiếu khuyến nông» thời Quang Trung.
2. Sắc cấp ruộng cho xã Vinh-ninh, năm Quang Trung 3.
3. Tờ sức về việc đóng mở cống ở xã Vinh-quỳnh.
4. Tài liệu về thuế ruộng và tình hình ruộng đất ở thôn An-hội trong «An-hội thôn chí» của Bùi Dương Lịch.
5. Tập điền bạ của 2 xã thuộc huyện Nông-cống, soạn vào năm Thái Đức thứ 11 (1788).
6. Tập điền bạ thời Quang Trung của thôn Mặc-xá.
7. Bia «Điền chủ bi ký» ở xã Triều-đồng.
8. Bia «Công điền bi» ở thôn Phù-lưu.
9. Một số tư liệu gián tiếp.

Tình trạng quá ít ỏi về sử liệu như vậy nhiều nhất cũng chỉ cho phép chúng ta rút ra được vài nhận xét chung chung, có tính chất khái quát về tình hình ruộng đất và nông nghiệp thời Tây-sơn. Vì vậy, trong việc nghiên cứu thêm vấn đề này, yêu cầu đầu tiên đặt ra cho chúng ta là phát hiện thêm tư liệu. Chỉ có trên cơ sở những sử liệu mới, chúng ta mới có thể có điều kiện rút ra những nhận xét mới, ít nhiều có sức thuyết phục, nếu như không

muốn đi đến một vài câu hỏi có tính chất nghi vấn. Những điều chúng tôi trình bày sau đây, chủ yếu được xây dựng trên tinh thần nói trên.

I - MỘT VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT VÀ NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA TRƯỚC CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA NÔNG DÂN TÂY - SƠN

Cho đến trước những năm 70 của thế kỷ XVIII, nước ta vẫn còn bị chia cắt thành hai miền: Đàng trong và Đàng ngoài. Tình hình ruộng đất ở mỗi miền, do lịch sử khai thác mà có những đặc điểm riêng.

— Ở Đàng trong tuy sử liệu rất hiếm hoi, chúng ta cũng có thể hiểu một cách đại khái qua *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Ở đây, về mặt sản xuất nông nghiệp có thể chia thành hai khu vực khác nhau: Khu vực Thuận-Quảng là vùng đất đã được khai phá từ lâu đời và là «đất căn bản» của họ Nguyễn. Vào nửa sau thế kỷ XVIII, ở khu vực này, như nhận xét của Lê Quý Đôn, ruộng đất công chia làm hai loại: quan điền trang, quan đồn điền của riêng phủ chúa và ruộng công của làng xã. Theo lời hiểu dụ của Trấn phủ Thuận-hóa năm 1776 của chính quyền Lê, Trịnh thì:

«1. Ruộng công, ruộng tư các xã hiện có sò, hiện canh, từ trước, vì phải bồi thường thuế thiếu cho nhà nước đã được châu phê cho bán đoạn làm của tư, hoặc là tự viết thành ruộng tư đem bán đoạn, đến nỗi dân không có ruộng làm ăn sinh sống.

2. Ruộng công các xã từ trước vì nợ bị cõ, bán rất nhiều và kéo dài niên hạn đến nỗi xã dân không có ruộng làm ăn...» (3).

Sự phát triển mạnh mẽ của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã dẫn đến tình trạng thiếu ruộng nghiêm trọng đối với nhân dân lao động. Hầu hết ruộng đất tư nằm trong tay giai cấp địa chủ, cường hào địa phương. Nhận xét của Phạm Nguyễn Du — một viên quan của chúa Trịnh hồi ấy, có đoạn viết: «Thuận, Quảng trước nhiều ruộng công, nhưng về sau, số đinh hao tổn, ruộng nhiều, đinh ít, hoặc có người đem cầm cố, hoặc đem bán, hoặc bỏ hoang, số còn lại bị bọn nhà giàu xâm chiếm, người nghèo không mảnh đất cấy dúi; cho nên người giàu càng giàu, người nghèo càng nghèo, thuế thiếu, dân lưu ly» (4).

Khu vực phía nam của Thuận, Quảng, đặc biệt là vùng Gia-định, là vùng mới khai thác (chủ yếu trong thế kỷ XVIII) theo lệnh khuyến khích của chúa Nguyễn, nên tuyệt đại bộ phận là ruộng đất tư hữu. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn, bấy giờ ở Gia-định: «Người giàu ở địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà đều điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò đến 300, 400 con, cây bừa, gặt hái, rộn ràng không lúc nào rỗi» (5), hình thành một chế độ điền trang tư nhân, sử dụng sức lao động nô lệ. Chế độ bóc lột lạc hậu, nặng nề, nhưng nhờ đất đai màu mỡ, khí hậu thuận lợi nên mâu thuẫn xã hội không sâu sắc, thu hoạch nhiều và hết sức giàu có.

Từ khi xảy ra nạn thiếu đồng, nhà nước Nguyễn cho phép hàng trăm nhà quyền quý được mở lò đúc tiền kẽm, thì tình hình bắt đầu thay đổi

Theo bản điều trần của dật sĩ Ngô Thế Lân năm 1770, thì « từ khi việc đúc trộm tiền kẽm ở Ba-xắc hoành hành thì giá thóc ở Gia-định cao vọt... Thóc đắt thì dân sợ đói, sợ đói thì tranh nhau mà mua để chứa... Nay ở phủ Gia-định, nhà nào cũng chứa thóc... ở Phú-xuân và các phủ, không kỳ đắt rẻ, nhà buôn, nhà nông có tiền đều tranh nhau mà chứa thóc. Vậy thì muốn cho thóc không đắt liệu có được không? » (6).

Từ năm 1768, nạn đói bắt đầu hoành hành ở Thuận, Quảng. Đến năm giáp ngọ (1774) thì « Thuận-hóa bị đói to... Ngoài đường có xác người chết đói. Người nhà có khi ăn thịt nhau » (7). Tình trạng bỏ hoang ruộng đất trở nên phổ biến. Theo Lê Quý Đôn, tổng diện tích ruộng đất 9 huyện ở Thuận-hóa là 265.507 mẫu sào 2 thước 3 tấc thể mà bỏ hoang mất 112.326 mẫu 2 sào 12 thước; trong đó có những huyện, ruộng đất bỏ hoang đến gần một nửa, chẳng hạn như huyện Hương-trà, tổng diện tích ruộng đất là 33.287 mẫu 12 thước 4 sào mà bỏ hoang đến 13.815 mẫu 5 sào; huyện Đăng-xương, diện tích ruộng bỏ hoang là 10.919 mẫu 5 sào trên tổng diện tích 25.524 mẫu 2 sào; huyện Minh-linh có 15.811 mẫu 9 sào bỏ hoang trên tổng diện tích 39.807 mẫu 7 sào, huyện Lệ-thủy có 7.832 mẫu 5 sào bỏ hoang trên tổng diện tích 16.643 mẫu 5 sào... (8). Thậm chí, ruộng quan đồn điền cũng bị bỏ hoang khá nhiều, chẳng hạn như ở huyện Phú-vang có 88 mẫu 1 sào đồn điền thì bỏ hoang mất 70 mẫu 6 sào (9). Vấn đề ruộng đất và nông nghiệp rõ ràng đã được đặt ra một cách cấp thiết và đó là một trong những nguyên nhân làm bùng nổ cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây-sơn.

Ở **Đàng ngoài**, tình hình ruộng đất và nông nghiệp tỏ ra gay go hơn rất nhiều so với Đàng trong. Cuộc khủng hoảng xã hội và phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XVIII kéo dài ảnh hưởng cho đến những năm 70. Hàng loạt làng xã rơi vào cảnh phiêu tán, hoang tàn trong hàng chục năm trời. Chính quyền Lê Trịnh đã phải tổ chức trên 30 đồn điền ở các nơi để cho binh sĩ khai hoang, sản xuất nông nghiệp. Năm 1754 « đàn phiêu tán lần lượt trở về, bèn đem hết ruộng ấy trả lại cho dân... duy ruộng công và ruộng người phạm tội, ruộng thừa đã bị tịch thu sung công thì tự quản cây cấy. Những người đầu hàng cũng chuẩn cho về quê quán, giao trả lại điền sản » (10). Nhưng, **nhằm** đó, bọn cường hào, địa chủ thả sức hoành hành, « tranh ruộng », « mạo xưng là hào hữu đem bán cho thế gia », « bao chiếm ruộng đất của làng lân cận », « nhận bừa ruộng đất của những người chết tuyệt tự » v.v... (Lê triều cựu điền). Trong lời sớ của Ngô Thời Sĩ vào những năm 60 về sách ngăn trộm cướp, có đoạn viết : « xét từ khi dân được trở về, yên ổn làm ăn mà vẫn bị bọn hào cường áp bức; ruộng đất bỏ hoang vừa được khai phá, lại bị ngay bọn quyền quý chiếm đoạt; lệnh khuyến nông cốt để cho dân yên nghiệp nhưng cũng không ngăn nổi nạn bá chiếm » (11). Hoặc vào những năm 70, Ngô Thời Nhậm viết về tình hình ở hạt Hải-dương, có đoạn như sau : « Đến nay, nhờ thời bình kéo dài, sinh đẻ ngày một nhiều ra, tranh ruộng cướp bờ, sinh ra vu oan giá họa. Những kẻ không chịu nhường nhịn thì mượn thế lực các nhà hào cường hoặc các họ lớn, đem bán ao vườn, ruộng đất di để lấy cơ mà chiếm nhận » (Ngô gia

vấn phải). Ở một số nơi khác, bọn hào cường chiếm ruộng, thuê người khai khẩn hết, nhưng vẫn khai là hoang phế khiến « những người lưu dân dù có muốn về cũng không còn có đất mà cày » (Ngô Thời Sĩ, Ngô Gia văn phái). Tình thế bức bách, nhà nước Lê, Trịnh phải dùng đủ mọi cách để khuyến khích nhân dân khai phá lại ruộng đồng, thậm chí cho phép được tùy tiện nhận ruộng, mỗi đinh 10 mẫu, lâu nhiều, có phụ cũng cho nhận 5 mẫu. (Theo *Lê triều cựu điển*). Bọn quan lại được lệnh xét xử công bằng các vụ kiện tụng về ruộng đất cho nhân dân, nhưng, vẫn không thể nào giải quyết hết được. Tình trạng ruộng đất bỏ hoang vẫn tiếp diễn. Một hiện tượng đáng lưu ý là, sau khi đàn áp được phong trào nông dân, chính quyền Lê - Trịnh chủ trương mở rộng việc khen thưởng bằng ruộng đất cho những người có công. Chẳng hạn, Phạm Đình Trọng - người có công nhất trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, được thưởng 150 mẫu ruộng thế nghiệp (theo *Phạm thị gia phả*) ; Đỗ Thế Giai - một hoạn quan được chúa Trịnh sủng ái, có ít nhiều công lao trong việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân - được thưởng 240 mẫu ruộng thế nghiệp và 20 xã dân lộc để đời đời hưởng thụ (*Đỗ tướng công niên phả*)... Không những thế, các chúa Trịnh còn thỉnh thoảng ban ơn cho các cận thần bằng ruộng đất ; chẳng hạn như, tham tụng Nguyễn Công Thái được ban 100 mẫu ruộng thế nghiệp (*Nguyễn lộc thế phả*). Lại bộ thượng thư Nguyễn Hoàn được tặng 100 mẫu ruộng v.v... (*Nguyễn thị gia phả*). Như chúng ta đều biết, theo lệ nhà Lê, tất cả những ruộng thế nghiệp, ngụ lộc này đều lấy ở ruộng đất công làng xã. Nhưng, không phải chỉ có thế. Chế độ ban cấp ruộng ngụ lộc, ruộng sứ thần, ruộng dưỡng liêm, ruộng tự sự, ruộng tế, ruộng mộ, ruộng tử tuất, ruộng lính vừa phức tạp vừa nặng nề của chúa Trịnh cũng đều lấy ở ruộng công làng xã. Bọn quan lại đã nhân đó, tha hồ lũng đoạn ruộng công, lạm dụng chính sách của nhà nước. Tình hình hỗn loạn đến mức, tháng hai năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772), phủ chúa phải hạ lệnh cấm các nhà quyền thế không được « mượn có phụng cấp » cho người đi « tra xét sổ sách ở các xã » « những nhiều, yêu sách nhân dân », « nếu ai làm giấy tờ giả mạo thì cho phép xã bắt nộp Hiến ty trị tội » (*Lê triều cựu điển*). Ấy thế nhưng, ruộng công vẫn rơi hết vào tay bọn quan lại, địa chủ, thế gia. Theo báo cáo của phủ chúa năm 1776 thì « từ năm Bảo Thái (1720 - 1735) đến nay, việc ban bổng lộc (cho quan lại) ngày một nhiều, còn như tự sự, huệ lộc, sứ lộc, ngụ lộc và bách công ngụ lộc đều cấp bằng ruộng, có khi cấp phát quá lạm, nên một nửa thuế ruộng thuộc về tư gia mà kho công thì không có thừa để tích trữ » (12). Ở đây, cần chú ý là, từ năm 1723, ruộng tư cũng phải nộp tô thuế cho nhà nước. Như vậy, cho đến trước khi phong trào nông dân Tây-sơn tiến ra Đàng ngoài, ruộng đất công ở đây phần lớn đã bị bọn địa chủ, cường hào, quan lại lũng đoạn, dù rằng, từ năm 1778, nhà nước cố gắng giảm bớt việc ban cấp.

Ruộng đất tư hữu còn lâm vào một tình trạng nguy hiểm hơn. Nạn kiêm tính trắng trợn ngày càng phát triển. Chúng ta chỉ cần nêu ra một số nhận xét của người đương thời, cũng có thể hình dung được thực tế này. Chẳng hạn, trong một lời tâu của quan lại Bắc thành lên Gia Long năm 1803, có đoạn viết : « Đến cuối đời Lê thì bọn cường hào kiêm tính mỗi ngày một

quả» (13). Do đó, họ đề nghị nhà nước sung công bớt 7/10 ruộng đất tư cáu bọn này để chia cho dân theo chế độ ruộng công. Hoặc như, nhận xét của Phan Huy Chú – nhà sử học nổi tiếng ở nửa đầu thế kỷ XIX – về tình hình ruộng đất đương thời, ghi : « Qui chế ruộng đất các đời ở miền Bắc hà, tuy sổ sách thiếu sót không thể khảo rõ, nhưng đại khái là bỏ mặc cho dân xâm chiếm lẫn nhau » (14). Đứng trước tình hình nguy cấp đó, các nho sĩ thức thời cảm thấy lo lắng cho sự sụp đổ của chế độ, tìm cách cứu vãn. Ngô Thời Sĩ thì đề nghị « ức chế nạn kiếm tinh để lập nghiệp cho dân đói » và đề nghị cho nhân dân chuộc lại một nửa số ruộng đã bán cho bọn địa chủ, cường hào (*Ngô gia văn phái*). Ngô Thời Nhậm thì xin nhà nước chỉnh lại tình hình ruộng đất, giao cho quân lính khẩn ruộng bỏ hoang để cứu đỡ dân nghèo (*Ngô gia văn phái*), còn Lê Quý Đôn thì đề nghị mở dân lập đồn điền ở một số nơi để khai phá đất hoang, tăng thêm thu nhập cho nhà nước (*Lê Quý Đôn niên phả*). Tệ ăn giấu ruộng đất, trốn thuế ở những vùng mới khai hoang diễn ra phổ biến. Năm 1774, trong một đợt khám xét ruộng đất ở Sơn-nam hạ, Lê Quý Đôn và Thiệu quận công đã phát giác ra 9.100 mẫu ruộng lậu thuế (*Lê Quý Đôn niên phả*).

Sự bỏ mặc sản xuất, không chăm lo đầy đủ đến hệ thống đề điều, kềm mាំ lại làm cho tình trạng sinh hoạt của người nông dân lao động thêm gay go. Lụt lội, hạn hán, sâu keo, mất mùa liên tục diễn ra, mở đầu cho cuộc khủng hoảng trầm trọng lần thứ hai. Trong lời sớ của Ngô Thời Sĩ có viết : « Thần trộm thấy vài năm nay, hạn đói liên miên, quân dân cùng khổ. Những nhà hào mục và dân giàu có khi lợi dụng ruộng bỏ hoang của dân phiêu tán, phá liền bờ di mà khai khẩn làm của tư... Ruộng công thì vì lâu năm không có vết tích gì cũng bị họ chuyển tay bán đi » (15). Nông dân lại bỏ hoang ruộng đất một lần nữa. Theo Ngô Thời Nhậm thì ở Hải-dương « kể từ khi thanh bình đến nay đã hơn 20 năm, [triều đình] nhiều lần sai quan khuyến khích [khai hoang] nhưng số ruộng trồng lúa 10 phần chỉ cấy được có 6, 7... » (16). Hiện tượng bỏ làng đi phiêu lưu, tha phương cầu thực, ngày càng trở nên nghiêm trọng. Theo bản điều trần của Ngô Thời Sĩ vào đầu thập niên 70 thì bấy giờ ở 4 trấn quanh kinh thành (Sơn-nam, Sơn-tây, Kinh-bắc, Hải-dương) có tất cả 9.668 xã, thôn, trang, sách... thể mà « phiêu tán mất tích 182 làng, phiêu tán còn di tích đáng được chiêu tập là 443, mất tích được hợp với dân trừ mất là 373, chưa thể chịu được thuế là 78 », nghĩa là « tổng số dân phiêu tán... không kém 1070 xã, tương đương với số xã của một trấn lớn ». Còn ở « Thanh-hóa, trước có 1.392 xã mà nay có 197 xã phiêu tán, Nghệ-an trước có 706 xã mà nay có đến 115 xã phiêu tán » (17). Kết quả tất nhiên của tình hình nói trên là những cuộc khởi nghĩa nông dân báo hiệu cho một phong trào nông dân mới, lại bùng nổ. Năm 1786, vào những ngày trước khi nghĩa quân Tây-sơn kéo ra lật đổ chúa Trịnh, một nạn đói lớn đã diễn ra : « dân trong kinh kỳ và ngoài 4 trấn bị đói, thây chết nằm liên nhau » (18). Trịnh Khải đã kêu gọi bọn nhà giàu nộp thóc để nhận quan tước, nhưng không ai hưởng ứng. Y « bèn dùng sắc lệnh bắt các nhà giàu để lấy tiền chia ra phát chẩn » (19).

Những nét khái quát về tình hình ruộng đất và nông nghiệp nói trên giúp chúng ta hiểu được những yêu cầu của xã hội đương thời cũng như giúp cho việc nhận thức đúng đắn những gì sẽ xảy ra trong thời Tây-sơn.

II - TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT VÀ NÔNG NGHIỆP TRONG NHỮNG NĂM KHỞI NGHĨA TÂY SƠN (1771 - 1789)

Phong trào nông dân Tây-sơn kéo dài suốt 18 năm trời, lan rộng từ nam chí bắc, đã làm đảo lộn toàn bộ xã hội cũ. Ngay từ những năm đầu của cuộc khởi nghĩa, các lãnh tụ nghĩa quân đã nêu cao khẩu hiệu lấy của nhà giàu để cứu giúp cho dân nghèo. «Tất cả sổ sách về ruộng đất, tô thuế - những văn kiện áp bức bóc lột của chế độ phong kiến - bị nghĩa quân tịch thu đem đốt trước mặt quân chúng. Tại các làng xã được giải phóng, nghĩa quân tuyên bố bãi bỏ mọi thứ thuế do họ Nguyễn đặt ra» (20). Tiếp sau đó, suốt trong thời gian hoạt động và làm chủ đất Đàng trong, nghĩa quân Tây-sơn đã có những chủ trương gì về ruộng đất, hiện nay chúng ta không có tư liệu để hiểu. Chỉ biết chắc rằng, một số quan lại, địa chủ địa phương chống đối đã bị nghĩa quân tịch thu tài sản, ruộng đất. Theo *Đại-nam thực lục*, năm 1799, sau khi chiếm được một số huyện của phủ Qui-nhơn, Nguyễn Ánh đã ban đạo chỉ dụ: «kể từ lúc loạn ly đến giờ, có những người nào không chịu nhor nhóp theo giặc, vì triều đình xưng nghĩa mà bị hại... Ruộng đất của cải có bị chiếm mất đều được cấp trả lại» (21). Bên cạnh đó, nghĩa quân Tây-sơn cũng xem việc khai hoang, sản xuất là một hoạt động quan trọng, được tiến hành song song với nhiệm vụ chiến đấu. Ở Nghĩa Bình, trong khu vực làng Cỗ-yêm, phía nam sông Côn vẫn còn một cánh đồng rộng, khoảng 10 ha, mang tên cánh đồng cô Hầu, là một di tích đồng ruộng của nghĩa quân. Sapman (Chapman), một thương nhân Anh vào Qui-nhơn vào năm 1777 đã từng nhận xét: «nhiều chỗ ở vùng bờ biển được trồng trọt cần thận... các vùng thấp thì trồng lúa còn hồ tiêu thì trum lên đến tận đỉnh đồi». Sapman cũng nhận thấy «ruộng lúa được cày cấy ngay cả trong thành Đồ-bàn», kinh-đô của Nguyễn Nhạc.

Tình hình ở Thuận-hóa và Tân-bình có khác. Ở đây, năm 1771, chính quyền của chúa Nguyễn hoàn toàn bị lật đổ, thay vào đó là chính quyền Lê-Trịnh. Năm 1775, sau khi ổn định tình hình cai trị, họ Trịnh đã sức cho các tổng, xã khai báo sơ qua về diện tích ruộng đất các loại và hạ lệnh:

1. Cho chuộc lại hết những ruộng công đã đem ra mua bán,
2. Trả số ruộng công đã cầm cố lại cho dân, để dân có ruộng làm ăn.
3. Cho phép chuộc lại ruộng hương hỏa (22).

Tuy có chú ý đến sản xuất nông nghiệp, nhưng họ Trịnh chỉ dừng lại ở số ruộng đất công hiện canh, có thể thu thuế được. Còn đối với ruộng đất đã bị bỏ hoang và tình trạng kiệt tình ruộng đất thì họ không có chủ trương gì nhằm giải quyết nó và khuyến khích nhân dân khẩn hoang, bồi phục sản xuất. Tình trạng bỏ hoang ruộng đất hầu như vẫn còn nguyên vẹn. Song, ở

lầy, chiến tranh chỉ diễn ra trong vài tháng nên tình hình ruộng đất và nông nghiệp ít bị xáo động, cuộc sống sản xuất sớm đi vào thế ổn định.

Đảo lộn nhiều nhất vẫn là khu vực Đàng ngoài. Như chúng ta đã thấy ở trên, tình hình ruộng đất và nông nghiệp ở đây vào những năm 80 đã gặp rất nhiều khó khăn. Những triệu chứng của một cuộc khủng hoảng mới đã nảy sinh. Nạn đói lớn năm 1786 lại càng làm cho tình hình thêm căng thẳng. Giữa lúc đó thì nghĩa quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã tiến ra, lần lượt đánh bại các lực lượng chống cự của quân đội Đàng ngoài mà chiếm lấy kinh thành Thăng-long. Chính quyền của chúa Trịnh bị lật đổ. Nhưng rồi quân Tây-sơn nhanh chóng rút về Phú-xuân, để Đàng ngoài lại trong một cảnh nào động nghiêm trọng. Sự tranh chấp quyền hành giữa các thế lực của họ Trịnh và họ Lê và sau đó là công cuộc bình định của nghĩa quân Tây-sơn đã làm cho cả vùng đồng bằng Bắc bộ lâm vào một tình trạng cực kỳ hỗn loạn. Một số nhà nghiên cứu trước đây cho rằng, trong những năm này, nhân cuộc tiến quân của Nguyễn Huệ ra Bắc-hà, nông dân Đàng ngoài đã vùng dậy chống lại giai cấp địa chủ, giành lại ruộng đất. Vấn đề ruộng đất được giải quyết một cách tự phát. Một sự suy luận như vậy rõ ràng mang tính chất thuần túy lý luận, không căn cứ trên một cơ sở sử liệu nào cả. Như chúng ta đều biết, trong thư của Lơ Roa (Le Roy) gửi M. Blandin (M. Blandin) đề ngày 6 tháng XII năm 1786, tuy có nói đến «những đám cướp hàng trăm lên nổi lên khắp nơi như những đàn châu chấu đói, vũ trang từ đầu đến chân như đàn quỷ dữ», nhưng cũng nhấn mạnh một ý rất đáng quan tâm là «bọn giặc Quảng (chỉ nghĩa quân Tây-sơn — ND) đã cho quân sĩ chạy đi đây đó để đuổi bắt bọn trộm cướp. Những người Đàng trong đó đã xét xử một cách hết sức nghiêm khắc. Họ chém đầu những tên cướp này hoặc những ai bị buộc tội trộm cướp, ngay từ lời kết án đầu tiên, không cần phải thủ tục dài dòng. Đầu đầu người ta cũng ca ngợi sự công bằng và vô tư của họ vì họ không hề cướp của ai» (23). Thực tế lịch sử hết sức đa dạng và phức tạp. Chúng ta không nên đồng nhất một cách tùy tiện khái niệm «trộm cướp» trong sử sách đương thời với khái niệm «nổi dậy của nông dân» ngày nay. Trong những năm 1786-1788, ở Đàng ngoài, bên cạnh một số cuộc khởi nghĩa hay hoạt động giành lại ruộng đất của nông dân còn có hàng loạt những cuộc hỗn chiến phong kiến, những nạn cướp bóc thực sự của đủ loại cường hào, ác bá, địa chủ quan lại, lưu manh. Hãy điểm lại một vài sự kiện. Năm 1787, Dương Trọng Khiêm cùng Dương Văn, Nguyễn Mậu Nễ mộ quân ở Gia-lâm, đập lũy từ Như-kinh đến Phú-thị (thuộc Gia-lâm — Hà-nội), truyền hịch đi các châu huyện chuẩn bị cùng nhau khôi phục cơ nghiệp của họ Trịnh. Nguyễn Hữu Chính bên sai bọn Hoàng Việt Tuyên lừa quân tiến đánh. Trọng Khiêm thua to và bị bắt giết (24). Cùng lúc đó, Hoàng Phùng Cơ truyền hịch đi các lộ Quảng-oai, Quốc-oai, (Hà-sơn-bình) dấy quân đánh Nguyễn Hữu Chính. Hai bên đánh nhau to ở xã Đại-phùng (Đan-phùng — Hà-sơn-bình). Quân Hoàng Phùng Cơ bị đánh bại (25). Ở mặt đông bắc, Đinh Tích Nhưỡng mộ được vài vạn quân ở vùng ven biển, tiến xuống đóng ở Bắc-trạch (Hà-nam-ninh). Phạm Đình Thiệu cũng nhân đó, hiệu triệu hào mục địa phương theo y đánh

Nguyễn Hữu Chỉnh. Hai bên đánh nhau kịch liệt hàng tháng trời (26). Năm 1788, khi Võ Văn Nhậm kéo quân ra diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, Lê Chiêu Thống bỏ chạy khỏi thành Thăng-long. Đến vùng Yên-thế (Hà-bắc) y gặp tên thổ hào Mục-sơn là Dương Đình Tuấn. Theo sử cũ, « Dương Đình Tuấn là tay hào phú, nổi lên làm trùm cả một lộ Lạng-giang; những kẻ trốn tránh đều dựa vào Đình Tuấn và lấy đó làm tổ ẩn nấp » (27). Ngay từ năm 1786, khi Chiêu Thống lên ngôi thì nhân dân Hải-dương đã nổi dậy phối hợp với nghĩa quân Thiêm Liên đánh phá trấn lý. Danh tướng Hàm-giang là Đinh Nhạ Hành đã đem quân chống lại kịch liệt. Đến đây, Đinh Nhạ Hành phối hợp với Hoàng Viết Tuyền bao vây Hiến-nam, đánh nhau kịch liệt với trấn thủ Sơn-nam của Tây-sơn là Quỳnh Ngọc hầu. Chiến trường lan rộng gần khắp vùng Thái-bình và Hưng-yên cũ. Thậm chí, bọn này còn cho quân chiếm đất cấy cấy, tích trữ lương thực, rèn vũ khí, chuẩn bị đánh lâu dài. Bị quân Tây-sơn đánh bại, Đinh Nhạ Hành chạy ra Hải-dương, hiệu triệu hào mục An-lão, An-dương, Tứ-kỳ nổi dậy. Chẳng may bị thua, y phải bỏ chạy lên biên giới, gia nhập đoàn tùy tùng lưu vong của mẹ con Lê Chiêu Thống (28). Cũng trong thời gian này, do sự sách nhiễu quá mức của Đình Tích Nhưỡng mà « người Thanh-miền là Trương Pháp, người Đường-an là Hai Bì, người Gia-phúc là Trương Hân, Trương Lưu với người Đường-hào là Trương Ích đã họp dân đình Thượng Hồng và Hạ Hồng (Hải Hưng) nổi lên chống cự. Quân Nhưỡng thua to, phải bỏ chạy (29). Ở mạn đông nam thì « giặc cướp nổi lên khắp nơi: 27 xã ở hai huyện Đường-an và Gia-lộc liên kết với nhau làm nghĩa lân, cử một viên hàng tướng cũ của họ Trịnh là Vũ Khắc Thiệu làm lán trưởng. Họ kịch liệt chống lại quân Tây-sơn. Mãi về sau, lực lượng này mới bị Chiêu viễn đại tướng quân của Tây-sơn là Nguyễn Văn Dũng đem quân đánh bại (30). Các tấm bia hậu thần ở xã Văn-phong, huyện Quế-dương (Hà-bắc) dựng vào năm 1787-1788, ở xã Lê-dộ, huyện Võ-giang (Hà-bắc) dựng năm 1787 đã xác nhận tình trạng nói trên khi ghi: « Đất nước trong cơn binh hỏa, quân dịch nhiều, thuế nặng, thôn xã gánh không nổi... ». Tạm dẫn một số sự kiện nói trên, chúng tôi muốn vẽ phác ra cảnh hỗn loạn, náo động của vùng đồng bằng Bắc bộ trong những năm 1787-1788. Tình trạng đó lại càng làm cho nông nghiệp Đàng ngoài thêm sa sút, ruộng đất bỏ hoang càng thêm nhiều. Vì vậy mà liên tục trong những năm 1786, 1787, 1788, 1789, Đàng ngoài đều bị đói to. Sử cũ viết: « Bấy giờ luôn năm mất mùa, đói kém, nhất là năm này (1788) lại càng quá lắm » (31).

Như vậy, cho đến trước năm 1789, tuy tình hình cả nước không nằm trong một trạng thái hoàn toàn giống nhau, nhưng, ở đâu cũng có cảnh đời sống không ổn định, sản xuất nông nghiệp suy sụp, đồng ruộng bỏ hoang nhiều, đói kém thường xuyên đe dọa. Nhưng, nếu như ở Đàng trong cũ, tình hình sản xuất có chiều hướng ngày càng đi vào thể ổn định thì trên vùng đất Đàng ngoài cũ, nông nghiệp đang bị suy sụp nghiêm trọng. Ruộng đồng bỏ hoang ngày càng nhiều.

Theo *Kinh Bắc phong thổ ký*, một tác phẩm được viết vào năm 1807, thì, đến năm đó, trong tổng diện tích ruộng đất công tư là 594.182 mẫu, 5 sào 3 thước 9 tấc có đến 115.115 mẫu 7 sào 14 thước bị bỏ hoang, hoặc theo An-

hội thôn chí của Bùi Dương Lịch, ở thôn có 9 mẫu đất thì 7 mẫu là ruộng mạ và bỏ hoang, có 118 mẫu ruộng tư thì 112 mẫu là ruộng mạ và bỏ hoang. Vấn đề ruộng đất và nông nghiệp đã trở nên đặc biệt nghiêm trọng, cần được giải quyết một cách cấp bách.

III - NHỮNG CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT VÀ NÔNG NGHIỆP CỦA TRIỀU ĐẠI NGUYỄN TÂY-SƠN

Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi trung ương hoàng đế, đóng đô ở thành Đồ-bàn. Năm 1788, trước khi xuất quân lên đường tiêu diệt 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh, Nguyễn Huệ cho lập đàn ở Bàn-sơn, lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Quang Trung. Các triều đại Tây-sơn lần lượt được thành lập trên những vùng đất khác nhau. Nhưng, do thực tế xã hội và tầm mắt của những người đứng đầu mà vấn đề ruộng đất và nông nghiệp ở mỗi vùng đã được giải quyết một cách khác nhau.

I - Những chủ trương chung về vấn đề ruộng đất và nông nghiệp.

Đối với vùng đất từ Quảng-nam trở vào, hiện nay chúng ta không có tài liệu để hiểu đầy đủ các chính sách của vương triều Nguyễn Nhạc. Theo nhận xét của quan lại triều Nguyễn năm 1840 thì ở Vinh-long (Nam-bộ) « bộn lý dịch cường hào nhiều ruộng đất, lợi dụng dân nghèo để thuê mướn ». Nhân đó, Minh Mạng đã dụ rằng: « Ruộng đất các hạt Nam-kỳ từ trước vẫn chưa đo đạc, không có mẫu, sào, thước, tấc, đến nỗi kẻ cường hào mới bao chiếm nòi » (32). Bên cạnh đó, trong báo cáo của tỉnh thần Gia-dịnh có đoạn viết: « Từ trước đến nay, binh lính hạt ấy nhiều người trốn, chỉ bởi không có ruộng công. Người giàu bao chiếm đến nghìn trăm mẫu, người nghèo không tấc đất trồng chớ » (33). Như vậy, chúng ta có thể nghĩ rằng, ở đây, vương triều Nguyễn Nhạc chưa có một biện pháp gì về mặt ruộng đất. Nhiều nhất thì trong những năm khởi nghĩa, quân Tây-sơn đã chiếm một số ruộng công để cày cấy lấy thóc, chuẩn bị cung cấp cho các cuộc chiến đấu. Vì vậy nên lưu trần thành Gia-dịnh, năm 1803 mới có lời tâu: « Ruộng quan ở các dinh trước bị Tây-sơn bá chiếm, sau khi quân nhà vua đã lấy lại được Gia-dịnh thì đã đem trả hết cho dân »... (34).

Tình hình ở phủ Qui-nhơn và Quảng-nam có khác. Ở đây, từ năm 1793, quân của Quang Toản đã bao chiếm và làm chủ. Vì vậy, có thể, Quang Toản đã cho thi hành một số chính sách ruộng đất của triều đại mình. Một vài tư liệu còn lại, tuy rất ít ỏi, giúp chúng ta nhận định như vậy. Theo nhân dân địa phương thì ở đây vẫn còn những thửa ruộng được gọi là ruộng nghĩa, nghĩa là ruộng của quan lại, tướng tá Tây-sơn. Theo sử cũ của nhà Nguyễn thì năm 1799, vào thời gian Nguyễn Ánh chiếm đóng Qui-nhơn, nhân việc tham tri bộ lễ là Nguyễn Cửu Hanh tham ô của dân bị truy tố mà chúng ta biết rằng ngoài ruộng tư của nhân dân, ruộng công của làng xã, còn có ruộng trại, ruộng công biệt thực được miễn thuế của Tây-sơn (35). Vào năm 1801, sau khi chiếm được Quảng-nam, Nguyễn Ánh đã ban lời dụ: « Xứ này lòng dân

mới qui phụ, cần vổ về trước hết. Phàm các sở đồn điền, quan trại, công điền biệt thực được miễn thuế của giặc đều phải theo lệ mà đánh thuế » (36).

Như vậy có nghĩa là ở khu vực Quảng-nam, Qui-nhon, nhà nước Tây-sơn đã tiến hành việc cày cấy lại các quan trại, đồn điền cũ của chúa Nguyễn và lấy một số ruộng công làng xã ban cấp cho quan lại, tướng sĩ của mình làm ruộng biệt thực, không phải nộp thuế.

Tình hình ở khu vực từ Phú-xuân trở ra bắc, do số tư liệu còn lại phong phú hơn nên chúng ta có thể hiểu biết nhiều hơn. Thực ra thì có thể nói rằng, chỉ trên vùng đất này tức là khu vực thống trị của nhà nước phong kiến mới Nguyễn Quang Trung, vấn đề ruộng đất và nông nghiệp mới được đặt ra và giải quyết một cách rõ ràng. Như trên đã trình bày, đây là vùng đất gặp nhiều khó khăn nhất về nhiều mặt, do nhiều nguyên nhân gây ra. Vào những năm 80 của thế kỷ, trong lúc ở Đàng trong cũ, tình hình kinh tế nông nghiệp dần dần được hồi phục, thì ở đây, đặc biệt là khu vực từ Nghệ-an trở ra, liên tục diễn ra những cảnh mất mùa, đói kém. Trong thư gửi Quang Trung, xứ sĩ Nguyễn Thiếp đã viết : ở Nghệ-an, « kẻ thì chết đói người thì xiêu dạt, 10 phần chỉ còn lại 5,6 mà thôi », còn theo sử cũ thì liên tục những năm 1786 - 1789 đều mất mùa, đói kém. Tình trạng phiêu tán, bỏ hoang đồng ruộng trở nên trầm trọng. Trong lúc đó thì bọn cường hào, địa chủ địa phương, nhân tình hình rối loạn mà cất giấu sổ sách, lũng đoạn ruộng đất thêm một bước. Đứng trước tình thế đó, Nguyễn Huệ và những trí thức tiến bộ đi theo phong trào Tây-sơn không thể không lo lắng, tìm cách khôi phục sản xuất nông nghiệp, vì đây là vấn đề cơ bản nhất của công cuộc xây dựng lại đất nước đương thời. Nhưng, chúng ta cũng cần thấy rằng, Quang Trung và một số lớn những cận thần của mình vốn xuất thân từ đất Đàng trong. Những chính sách và tình hình ruộng đất ở Đàng trong trước đây, dưới thời chúa Nguyễn không thể không ảnh hưởng đến suy nghĩ của họ. Ngoài ra, khi làm chủ cả Đàng ngoài cũ, tiếp xúc và sử dụng một số cựu thần có tư tưởng tiếp bộ của nhà Lê như Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn v.v... Quang Trung không thể không tiếp thu những đề nghị về cải cách xã hội và kinh tế của những người này, vì dù sao họ cũng là những « thổ công » của đất Đàng ngoài. Những ảnh hưởng tư tưởng đó sẽ góp phần chi phối các chính sách và chủ trương của triều đại Nguyễn Quang Trung.

Một trong những hành động đầu tiên của nhà nước Tây-sơn về mặt kinh tế là việc làm lại sổ ruộng (điền bạ) của các trấn và tiến hành thu thuế nông nghiệp. Theo *Tập điền bạ* của hai xã Đan-nê và Đội-trượng, huyện Nông-cống, tỉnh Thanh-hóa thì ngay từ năm Thái Đức thứ 11 (1788) Nguyễn Huệ đã lệnh cho nhân dân ở đây làm lại sổ ruộng. Những người khai điền phải cam đoan « nếu khai gian, có người tố cáo thì xin chịu bị sung công tài sản và tội tử hình ». Tiếc rằng điền bạ chỉ ghi toàn ruộng đất tư hữu của các chủ cho nên chúng ta không hiểu được tỷ lệ ruộng đất công tư và tình trạng sản xuất ở đây. Đối với các trấn ở phía Bắc, trong một thời gian dài, nhà nước mới đã tạm cho sử dụng loại điền bạ năm Nhâm dần của thời Lê (1722) để làm cơ sở thu thuế. Các nguồn sử liệu như gia phả, bi ký, hương ước đã xác nhận điều này. Tất nhiên, đây là một đợt làm điền bạ khá chu

đào, vốn được làm chuẩn cho suốt cuối đời Lê. Nhưng, việc sử dụng loại điền bạ này chỉ có giá trị tạm thời, vì rằng, nó đã không phù hợp với tình hình ruộng đất hiện tại nữa. Vả lại, qua binh lửa, khá nhiều sổ sách, giấy má đã bị thiêu hủy, thất lạc; bọn địa chủ, cường hào địa phương lại tìm cách cất giấu nó đi hòng gây khó khăn cho triều đại mới. Gia phả họ Lưu ghi lại rằng, một người trong họ đã giấu tập điền bạ đi, các quan lại Tây-sơn ba lần đến đòi mà không được (*Lưu thị gia phả*).

Năm 1789, sau khi bình xong giặc Mãn Thanh, Quang Trung chính thức ban hành « *chiếu khuyến nông* ». Nội dung tờ chiếu nêu rõ: « Từ lúc trải qua loạn lạc đến nay, binh lửa liên miên, bận rộn, lại thêm đói kém, nhân khẩu lưu tán, đồng ruộng bỏ hoang. Số đinh, điền thực trưng mười phần không còn được 4,5... Đạo lo cho dân, không gì bằng hồi phục dân lưu tán, khai khẩn ruộng bỏ hoang ». Vậy, hạ lệnh cho dân lưu tán phải nhanh chóng trở về quê quán, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang; các xã, thôn trưởng lo tính toán, đo đạc, lập sổ đinh, sổ điền, hạn đến tháng 9 thì nộp lên cho huyện quan khám thực phê chuẩn. « Ruộng hoang xã nào đến hạn mà không có người nhận khai khẩn thì, nếu là ruộng công, sắc mục xã ấy phải theo thuế ngạch mà nộp gấp hai, nếu là ruộng tư thì sung công, nộp thuế như ruộng công ».

Đầy thực chất là một tờ chiếu cưỡng bức khẩn hoang, nhằm nhanh chóng khôi phục sản xuất nông nghiệp trên những vùng đất đã bị bỏ hóa và buộc dân lưu tán phải trở về quê quán, thực sự cùng lo « việc gốc », tránh tệ « du thủ du thực », « lười biếng », « trốn tránh » nghĩa vụ. Nhà nước mới đặt ra vấn đề làm lại sổ sách ruộng đất chứ chưa đặt yêu cầu giải quyết vấn đề ruộng đất nói chung, cũng như chưa đặt yêu cầu hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất. Tất nhiên, khi giải quyết vấn đề khẩn hoang, nhà nước mới đã ngụ ý một sự phân chia ruộng đất nào đó thuận lợi nhất cho việc khôi phục sản xuất nông nghiệp, ngụ ý một cách giải quyết tình trạng thiếu ruộng cho dân nghèo lưu vong. Song, điều này chỉ xảy ra chủ yếu ở những làng xã phiêu tán. Do đó, nếu như chỉ thông qua một nguồn sử liệu duy nhất này, chúng ta chưa thể phê phán rằng: « chính sách ruộng đất của Nguyễn Huệ về thực chất chẳng khác gì với chính sách quân điền thời Lê sơ » hay. Nguyễn Huệ « luân quân trong chủ trương khôi phục chế độ công điền công thổ » và do đó « vì triều đại Tây-sơn ngắn ngủi nên chính sách ấy chưa đủ thời gian lộ rõ nhược điểm của nó » (37). Như chúng ta đã thấy ở trên, « chiếu khuyến nông » ban hành rất đúng lúc và phù hợp với yêu cầu trước mắt của nền kinh tế nông nghiệp Đàng ngoài. Chỉ có bắt đầu từ đó, nhà nước phong kiến mới, mới có điều kiện đề ra những chính sách về ruộng đất và nông nghiệp khác. Thực tế lịch sử cũng chứng tỏ rằng, « chiếu khuyến nông » đã có tác dụng tích cực đáng kể. Đất nước dần dần được hồi phục, mùa màng trở lại phong đăng và nhà nho Nguyễn Huy Lượng đã viết:

*Tới Mậu thân (1788, từ rở về lương vắn, sông núi khắp nhờ công đăng dịch
Qua Canh Tuất (1790) lại tươi con thoi vũ, cỏ cây đều gọi đức triêm nhu.*

(Phú Tụng Tây-hồ).

Một vấn đề được đặt ra ở đây là, nhà nước Nguyễn Quang Trung đã làm thêm những gì về vấn đề ruộng đất và nông nghiệp, sau khi ban hành chiếu khuyến nông ?

Trước hết, theo lệnh ghi trong tờ chiếu khuyến nông, năm Quang Trung 3 (1790), hàng loạt tập điền bạ mới được lập xong. Tập điền bạ thôn Mặc-xá là một bằng chứng. *Sắc chỉ cấp ruộng cho xã Vĩnh-ninh*-(Vĩnh-quỳnh—Thanh-tri Hà-nội) đề ngày 15 tháng 5 năm Quang Trung 3 thực chất cũng là sự phê chuẩn tập điền bạ mới ở đây. Theo nội dung tờ sắc, chúng ta hiểu rằng nhà nước mới không thực hiện một cách máy móc những qui định trong chiếu khuyến nông. Số ruộng công của xã được phê chuẩn là 258 mẫu (trong đó có 20 mẫu ruộng hạng nhất, 108 mẫu ruộng hạng hai và 130 mẫu ruộng hạng 3). Số ruộng tư của xã được phê chuẩn là 48 mẫu 5 sào (trong đó có 3 mẫu 9 sào ruộng hạng nhất, 21 mẫu ruộng hạng hai, 28 mẫu 6 sào ruộng hạng ba). Thế nhưng, theo các cụ già ở địa phương, tổng diện tích ruộng công thời Nguyễn là 500 mẫu, nghĩa là đương thời, ở xã vẫn còn hơn 200 mẫu ruộng còn bị bỏ hoang, chưa ghi vào sổ. Ngoài ra, tờ sắc cũng cho phép chỉ thu thuế ở những bộ phận ruộng đất đã được cày cấy, tạm hoãn thuế cho những vùng ruộng bỏ hoang. Điều này cũng được khẳng định trong *bản qui định về chính sách thuế*, ban hành vào năm 1790 (38).

Di nhiên, cũng có những trường hợp không xảy ra như vậy. Chẳng hạn theo *xã chí làng Trầ-lũ* của Lê Nhưng thì tổng diện tích ruộng đất công thời Quang Trung và thời Gia Long không có gì khác nhau. Còn theo *tấm bia ở xã Thuận-an* (Vũ-thư—Thái-bình) thì tổng diện tích ruộng đất công tư của thôn Thượng, theo điền bạ năm Nhâm dẩn là 451 mẫu 8 sào 6 thước và theo điền bạ thời Tây-sơn là 484 mẫu 6 sào 3 thước, nghĩa là tăng thêm hơn 32 mẫu.

Có lẽ cùng năm đó (1790) nhà nước Quang Trung chính thức ban hành phép đánh thuế ruộng đất và nhân đinh. Theo một bản sao còn lại ở huyện Nam-ninh (Hà-nam-ninh) chúng ta biết rằng chính sách thuế thời Quang Trung khá chi tiết và rõ ràng. Ngoài việc qui định số thuế phải nộp cho các loại ruộng đất và nhân đinh, nhà nước nghiêm trị những ai nhai, thừa hành chức trách mà ăn hối lộ hay sách nhiễu tài vật của dân, cấm ngặt việc thu các thứ tiền phụ, ngoài qui định. Nhà nước Quang Trung cũng chú ý trừ cho mỗi hộ 3 sào để ở và miễn thuế 3 năm cho những dân đinh mới được chiêu hồi và những ruộng đất mới được khân hóa. Ngoài ra, bản qui định cũng đại xá cho các xã 2/10 số thuế năm nay và lệnh cho quân sĩ địa phương phải nhanh chóng chuyển thóc thuế về kho, tránh mưa ướt, làm hại của dân. Nội dung bản qui định về lệ thuế của nhà nước và việc phổ biến nó rộng rãi cho các xã chứng tỏ sự quan tâm tích cực của nhà nước đến tình hình sinh sống của nhân dân đương thời.

Tấm bia « *Hậu thần bi kí* » ở xã Nông-vụ, huyện Gia-lâm (Hà-nội) khắc vào năm Bảo Hưng 1 (1801) đã minh họa cho chúng ta về lệnh xá thuế nói trên. Theo nội dung bia thì « ba thôn của xã bị binh-lửa, phiêu tán, đồng ruộng bỏ hoang », nhờ có quản mục huyện Gia-lâm của Tây-sơn là bá

ước Nguyễn Tuấn xin phép cấp trên «chiếu tập nhân dân, khai hoang hồi phục sản xuất» và xin được «miễn sưu dịch, tô thuế». (Về sau ông này lại cấp riêng cho mỗi thôn 1 mẫu nên được dân xã hầu hặn thần).

Nhưng, đó là tình hình ở các xã bị phiêu tán.

Đối với các làng xã khác, hiện nay chúng ta chưa có một tài liệu gì đề hiều về thể lệ phân chia ruộng đất công. Dĩ nhiên, việc xóa bỏ toàn bộ hệ thống quan lại, sắc dịch, quân sĩ vừa phức tạp vừa nặng nề của chính quyền phong kiến cũ là một đòn đánh mạnh vào tệ chấp chiếm ruộng công làng xã của chúng. Tất cả bọn này đều bị cách về làm dân thường, nếu như bản thân không tham gia hoặc tự tổ chức lực lượng chống lại phong trào Tây-sơn. Đoạn trích sau đây trong lời tâu của các quan lại bộ Lễ thời Nguyễn, năm 1829, đã xác nhận điều này: «Từ khi Tây-sơn gây loạn, vua Lê mất ngôi, các nhà thân hiền cũ cùng đều xuống làm dân cả. Buổi đầu Thế tổ cao hoàng mới đại định... mới cho con cháu họ nhiều âm để được thừa tự... (39)». Đúng như vậy, như trên đã trình bày, theo chế độ nhà Lê, tất cả các loại ruộng ngụ lộc, ruộng sứ lộc, ruộng thể nghiệp, tế điền... của quan lại, tướng sĩ và các loại ruộng lĩnh đều lấy ở ruộng công làng xã. Chính vì vậy mà Phan Huy Chú đã kêu lên rằng, chính sách quân điền năm 1711, trừ đối với vùng Sơn-nam hạ ra, chẳng còn có tác dụng gì đối với nhân dân lao động cả. Lật nhào toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đó xuống, bắt chúng phải trở lại vị trí xã hội bình đẳng với mọi người nông dân thường, không chỉ là một hành động có tính chất cách mạng của phong trào nông dân Tây-sơn mà còn giải phóng được một bộ phận ruộng công đáng kể để chia cho những người lao động. Dĩ nhiên, như chúng ta sẽ thấy, nhà nước Nguyễn Quang Trung khi đã là một nhà nước phong kiến thì không thể không ít nhiều lặp lại các chính sách phong cấp ruộng đất của các triều đại cũ. Và vì vậy mà không phải toàn bộ ruộng đất công làng xã được giao hết cho nông dân.

2 - {Chú trương đối với ruộng đất công làng xã và của nhà nước.}

Bây giờ, chúng ta thử tìm hiểu xem ruộng đất công làng xã thời Tây-sơn đã được phân chia như thế nào. Không có một nguồn sử liệu chính thống nào nói về vấn đề này.

Theo lá đơn xin lại ruộng đất của cư dân người Hoa ở phố Hiến năm Quang Trung 5 (1792) được nhà nước phê chuẩn, chúng ta biết rằng hồi ấy Quang Trung có chủ trương giải quyết kịp thời những tệ chiếm đoạt ruộng đất một cách trái phép, nhằm ổn định tình hình sản xuất nông nghiệp. Nguyên là kiều dân người Hoa ở hai khu Thượng và Hạ của phố Hiến được triều đình Lê Trịnh cấp cho 27 mẫu 2 sào 1 thước 1 tấc ruộng đất thuộc địa phận 2 xã Nhân-dục và An-vũ (Kim-dộng, Hải-hưng). Nhân tình hình rối loạn, xã An-vũ đã chiếm đoạt số ruộng này, do đó kiều dân ở đây đã đệ đơn xin cấp trên giải quyết được hưởng chế độ «biệt cấp, miễn thuế» như cũ.

Theo *Hương ước làng Bàng-liệt* (Thanh-trì - Hà-nội) soạn vào năm Cảnh-Thịnh 4 (1794), tổng diện tích ruộng công của xã là 79 mẫu 5 sào 8 thước, trong đó 31 mẫu 5 thước 8 là quan điền, «chiếu theo lệ cũ chia đều cho trên dưới cấy cấy nộp thuế». Theo bản sao lệ đánh thuế năm Quang Trung 3 thì

dân các xã am hiểu thủ công nghiệp, các dân tạo lệ v.v... được miễn tô dung. Hai tư liệu này cho phép chúng ta nghĩ rằng, nhà nước Nguyễn Quang Trung đã cho phép các xã thực hiện một thể lệ quân điền nào đó, phù hợp với tình hình dân đinh mới.

Cũng theo các nguồn sử liệu này, như bản hương ước làng Bằng-liệt chẳng hạn, chúng ta còn thấy ghi cụ thể hơn rằng: « quan nào được phụng cấp bao nhiêu mẫu ruộng khẩu phần thì bản xã cùng lĩnh canh nộp thuế, không được tùy tiện, hoặc có bao nhiêu người tòng quân cũng theo số mà cấp khẩu phần, còn bao nhiêu thì bản xã chia nhau cày cấy nộp thuế ». Như vậy có nghĩa là, bên cạnh số ruộng công làng xã để lại cho dân đinh chia nhau cày cấy, nhà nước đã lấy một bộ phận cấp cho các quan lại làm ruộng ngụ lộc và cho quân sĩ làm ruộng lương. Một số sử liệu khác đã xác nhận sự kiện này. Sử cũ của nhà Nguyễn đã ghi: « Tháng 5 năm Gia long thứ I (1802) hạ lệnh cho các xã ở dinh Quảng-đức, ruộng lương của quan quân ngự (tức Tây-son—ND) thì trả lại dân, người đã chết rồi thì được cấp như lệ cô quả... » (40). Cùng năm đó, chúng ta cũng thấy quan lại Bắc-thành tâu rằng: « Ruộng đất công tư ở Bắc-thành, nhà Lê trước có đặt làm ruộng ngụ lộc, ruộng thưởng lộc, ruộng chế lộc. Tây-son lấy những ruộng ấy làm ruộng biệt cấp, nay xin trả lại cho dân » (41). Như vậy, ở thời Tây-son, nhà nước vẫn chủ trương ban cấp ruộng đất cho quan lại theo hình thức ngụ lộc, biệt thực. Hình thức ban cấp một hai xã làm ngụ lộc cũng được duy trì. Do đó, chúng ta có thêm ngoài sự kiện Quang Trung cấp cho Nguyễn Thiếp một xã để ăn lộc, một số sự kiện ban cấp ruộng đất khác. Theo tác giả *Mình đó sử* cho biết thì mẹ của công chúa Ngọc Hân — Bắc cung hoàng hậu của Quang Trung — được ban 30 mẫu ruộng lộc. Số ruộng này, sang thời Gia long, bị sung công để biến thành học điền. Theo gia phả của dòng họ Phan Huy Ích, năm kỷ dậu (1789) sau khi chiến thắng quân xâm lược Mãn Thanh, Quang Trung đã cấp cho Phan Huy Ích 30 mẫu ruộng quan lộc liêm (xem *Phan gia thế tự lục*). Hoặc theo gia phả dòng họ Nguyễn Du thì em Nguyễn Du là Nguyễn Đề làm quan cho Tây-son, được ban 40 mẫu ruộng (xem *Tiên-diên Nguyễn tộc gia phả*). Dĩ nhiên, chúng ta có thể phát hiện được nhiều sử liệu hơn để khẳng định nhận xét này.

Bên trên là tình hình ở các xã tương đối ít chịu những biến động xã hội ở thế kỷ XVIII. Qua một số nguồn sử liệu còn lại thì hình như ở các xã bị phiêu tán từ những năm của phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XVIII nhà nước Tây-son chưa có chủ trương gì về vấn đề ruộng đất. Tầm bia xã *Nông-vu*, huyện Gia-lâm nói trên là một dẫn chứng. Làng Triều-đông, huyện Thượng-phước (Hà-sơn-bình) là một dẫn chứng khác. Ở đây, theo tấm bia « *Điền chủ bi ký* » dựng vào năm Mậu ngọ, Cảnh Thịnh 6 (1798) thì ruộng đất, sau khi khai khẩn xong (có lẽ vào những năm sau phong trào nông dân) được chia đều cho dân » « luân lưu cày cấy », đến nay « vừa trên 2 kỷ » (24 năm), thế mà đã bị mất mát, chỉ còn 25 mẫu 2 sào. Xã chủ trương chia đều cho 56 người, trong đó, 27 người được chia 6 sào, 1 người là Trần Xuân Lập không được chia ruộng nhưng lại có « thế tiền 48 quan tiền cổ, chia đều

cho 6 giáp, mỗi giáp 8 quan đề luân lưu có dịch thi ứng», 28 người được chia 3 sào nhưng khoảng hơn 10 người trong đó lại thêm 6 quan «thể tiền». Có lẽ đây là một cách chia theo lệ nào đó và mặc dầu văn bia gọi những người được chia là «điền chủ», chúng tôi vẫn nghĩ rằng nó chủ yếu nhằm bảo vệ sự toàn vẹn của số ruộng còn lại. Chưa có cơ sở để xem đây là một hiện tượng chia vĩnh viễn ruộng công cho nhân dân. Thôn Ngọc-đồng, xã Cự-tự, huyện Võ-giang (Hà-bắc) cho chúng ta một trường hợp khác để suy nghĩ. Theo bia «*Lập tiền nhân bi ký*» khắc vào năm Cảnh Thịnh 7 (1799) thì: sau 14 năm phiêu tán «năm Tân mùi (1752) bản thôn mới hồi phục nghiệp cũ, chỉ còn cưu sinh đồ Trần Đắc Thắng, hương lão Nguyễn Bá Toàn, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Văn Sĩ cùng 3, 4 người đàn bà. Bấy giờ mới chiêu mộ khách hộ khai khẩn [đất hoang] thành ruộng, cho mọi người được nhận lại ruộng tổ nghiệp, còn nữa là ruộng của người trước để lại ở các xứ thì cho đặt làm ruộng thờ, chia đều cày cấy cúng giỗ; được 37 năm, đến năm Kỷ dậu (1789), tháng 2, mới... làm sự lệ, chia lại [số ruộng này] thành 35 phần, mỗi phần một mẫu rưỡi. Người nào cày cấy phần nào thì mỗi năm làm giỗ «tiền nhân» một mâm, lấy đó làm phép lâu dài. Số ruộng đó bản thôn không được thay đổi, nếu ai đem bán thì bản thôn chiếu xứ truy nhận...» Phần sau là phần ghi địa giới và diện tích các thửa ruộng. Như ở trên đã nói, sau khi phong trào nông dân Đàng ngoài bị dập tắt, để giải quyết nạn phiêu tán, phục hồi sản xuất, nhà nước Lê, Trịnh cho phép nông dân tùy tiện nhận ruộng để khai hoang. Phép chiếm xạ, vốn ban hành từ thời Lê Thánh Tông, được thi hành bên cạnh các chính sách mới. Tình hình ruộng đất ở thôn Ngọc-đồng và có lẽ cả ở xã Triều-đồng, là kết quả của các chính sách đó. Ruộng đem phân chia, tuy không hoàn toàn là của riêng của những người chủ, nhưng vẫn thuộc phạm trù ruộng tư. Những biến động xã hội làm cho dân xã thấy cần phải lập bia để ghi lại «sự lệ» của mình, tránh tình trạng mất mát có thể xảy ra.

Đối với những ruộng đất thuộc sở hữu của nhà nước Lê - Trịnh cũ và một số ruộng đất tư bỏ hoang (có lẽ của các dòng họ chống đối) chủ trương của triều Tây-sơn là chiếm lại để thành lập các quan trang, quan trại, quan đồn điền. Đạo dụ năm 1801 của Nguyễn Ánh đã nhắc đến việc thu thuế các sở đồn điền, quan trại, công điền biệt thực vốn được miễn thuế của Tây-sơn (42). Đạo dụ năm 1802 của Gia-long qui định việc trả lại ruộng đất của những hộ bỏ đi, bị triều Tây-sơn chiếm làm quan trại và ruộng ngụ lộc (43). Trong lời tâu của quan lại Bắc thành cuối năm 1802 có đề nghị: «Ruộng đất tư của ngụy quan và những quan điền, quan trại, quan thổ của Lê - Trịnh mà bị Tây-sơn bá chiếm đều phải sung công» (44). Đạo sắc lệnh của Gia-long năm 1803 có nhắc lại rằng: «Từ Quảng-bình trở vào nam, phần ruộng bỏ hoang và ngụ Tây chiếm làm quan điền trang đều trả hết cho dân» (45). Một vài sự kiện trên đây, tuy còn ít ỏi, đã xác nhận sự tồn tại của các quan trang, quan trại thời Tây-sơn. Theo *lập điền bạ* năm Cảnh Thịnh 3 (1795) của xã Quán-la (Từ-liêm - Hà-nội) thì đây vẫn là khu quan đồn điền của nhà nước đương thời với tổng diện tích là 660 mẫu 9 sào 14 thước. Còn theo hương ước làng Bằng-liệt thì bên cạnh ruộng công của làng, ở đây còn

có 47 mẫu 5 sào quan đồn điền. [N]hư vậy có nghĩa là các quan đồn điền vẫn được duy trì.

Tóm lại, nhà nước thời Tây-sơn vẫn duy trì bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu của nó và do nó trực tiếp quản lý.

Như vậy, nói chung, đối với bộ phận ruộng đất công, nhà nước Tây-sơn chưa thi hành được một cuộc cải cách nào, ngoài việc khuyến khích khẩn hoang, khôi phục sản xuất và dựa vào tình trạng hiện có để thu thuế. Tình hình sử liệu hiện nay chưa cho phép chúng tôi nói gì hơn. Mặc dù vậy, như trên đã nói, chính sách khẩn hoang cường bức để hồi phục sản xuất nhanh chóng vẫn có những tác dụng tích cực đáng kể. Chúng ta sẽ bàn thêm ở phần cuối.

3— Chủ trương đối với bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân.

Bên trên, qua một số sử liệu, chúng ta đã thấy nói đến việc nhà nước Tây-sơn sung công một số ruộng tư của những kẻ chống đối hoặc chạy trốn lâu dài. Việc tịch thu ruộng đất của bọn địa chủ, quan lại chống đối, dĩ nhiên là cần thiết và tất yếu xảy ra. Tiếc rằng, nguồn sử liệu về vấn đề này quá ít. Các gia phả của những dòng họ lớn, ít nhiều chống lại phong trào Tây-sơn, không thấy nhắc đến sự việc này. Do đó, chúng ta chưa có cơ sở để khẳng định một chủ trương của nhà nước mới. Trong lúc đó, theo một số nguồn sử liệu thì hầu như nhà nước Tây-sơn không động chạm gì đến ruộng đất tư hữu của bọn địa chủ, cường hào, quan lại cũ không chống đối. Lệ cúng ruộng cho chùa hay làng làm hậu, rất phổ biến vào cuối đời Lê-Trịnh, vẫn tiếp diễn một cách bình thường. Theo số bản rập bia còn lại về thời Tây-sơn, tuy số lượng không nhiều, chúng ta vẫn thấy có đến trên 40 tấm bia hậu của các xã thuộc các huyện Gia-lương, Thuận-thành, Từ-sơn, Võ-giang, Quế-dương, Yên-dũng (Hà-bắc), Gia-lộc, Nam-sách, Văn-lâm, Văn-giang (Hải-hung), Hải-hậu (Hà-nam-ninh), Từ-liêm, Gia-lâm (Hà-nội), Tam-dương, Kim-anh (Vĩnh-phú) v.v... Trong số những người cúng ruộng hậu này có khá nhiều địa chủ, quan lại cũ. Chẳng hạn, theo bia *Hậu thần bi ký* dựng năm Quang Trung 5 (1792) ở xã Kê-sơn, huyện Đông-triều (Quảng-ninh) Kê lãn tử Hoàng Điền đã "đứng ra thay mặt xã dân, chiêu mộ khách hộ khai khẩn ruộng hoang, đốc thúc việc nông tang, sửa sang đền miếu", sau khi phong trào nông dân Đàng ngoài đã chấm dứt. Do đó, năm Nhâm tý (1792) khi ông 73 tuổi, dân làng đã bầu ông làm hậu thần. Ông liền trích ra 3 mẫu 3 sào ruộng tư và 2 sào ao cúng cho làng; Theo bia *Hậu thần bi ký* dựng năm 1793 ở Tạ-xá, Nam-sách (Hải-hung) do việc cấp lương cho binh lính tốn kém, 2 vợ chồng Lê Công Nghị đã cúng xã một số tiền và 6 mẫu ruộng; theo bia *Hoàng công từ chỉ bi ký* dựng năm 1797 ở xã Phù-lưu, huyện Đông-ngàn (Hà-bắc), do xã thiếu thuế không đóng nổi, hai vợ chồng cự tri phủ Hoàng Công Vịnh đã bỏ ra 120 quan giúp xã thanh toán, lại cho thêm 5 mẫu ruộng làm hương hỏa. Theo bia *Hậu thần bi ký* dựng năm 1796 ở xã Hữu-phùng, huyện Quế-dương (Hà-bắc) nhân khó khăn của làng, huyện thừa cũ là Nguyễn Sĩ Tài và bà Nguyễn Hữu Chắt đã cúng xã 70 quan và 6 mẫu

ruộng, được xã bầu làm hậu thân. Theo bia *Trùng tu miếu vũ bị kỷ* dựng năm 1801 ở Tiên-lý, huyện Đông-thành (Nghệ-tĩnh), người trong xã là Lê Đình Tuấn đã bỏ tiền ra sửa lại ngôi chùa bị phá năm Bình-ngọ (1786) và cúng cho xã 11 mẫu ruộng làm hương hỏa. Theo bia *Hậu thân bị kỷ* dựng năm 1793 ở xã Quần-anh, huyện Hải-hậu (Hà-nam-ninh) nhân dân ở đây đã bầu bà Phạm Thị Hoa là vợ của cự tri phủ Trần Công Chính, làm hậu thân, vì bà đã cúng xã 140 quan tiền và 14 mẫu ruộng v.v... Tất nhiên, trong số những người cúng ruộng này có thể có một số người không có con cái nối dõi tông đường, lo việc cúng giỗ, song, dầu sao nó vẫn góp phần giúp chúng ta khẳng định sự tồn tại của tầng lớp địa chủ, quan lại cũ. Hiện nay chúng tôi chưa có tư liệu đề hiểu rõ tình trạng chiếm hữu lớn về ruộng đất ở thời Tây-son, nhưng chắc rằng, bấy giờ số này vẫn tồn tại. Bản *chức thư chia ruộng* cho con cái của cự Thừa chính sứ Kiên nghĩa hầu Nguyễn Đăng Khôi chứng tỏ rằng hồi ấy vẫn còn một số địa chủ hạng trung. Theo bản chức thư này (Cơ xã Nguyễn Đăng Khôi phân điền từ), cho đến năm Cảnh-thịnh 4 (1796) tổng số ruộng của vợ chồng Nguyễn Đăng Khôi chia cho 5 con là 50 mẫu 6 sào 2 thước 4 tấc. Việc duy trì chế độ sở hữu địa chủ về ruộng đất ở thời Tây-son dĩ nhiên là một điều không tránh khỏi. Nó góp phần duy trì nạn kiêm tính ruộng đất, chiếm công vi tư của bọn cường hào, địa chủ địa phương; một khi có điều kiện, tệ nạn này lại bột phát. Tầm bia *Công điền bị* dựng ở cửa đình làng Phù-lưu, xã Quang-chiếu, huyện Đông-son (Thanh-hóa) năm 1864 là một chứng cứ về sự kiện này. Theo nội dung bia, « nguyên bản thôn có 3 mẫu ruộng tự sự, 41 mẫu ruộng công, do ngụy Tây (ý chỉ Tây-son - ND) hà ngược (?) dân thôn phiêu tán [nên] bọn gian tham hoán đổi ruộng tốt, bá chiếm làm của tư, cất giấu sổ sách, đem bán cho xã khác ». Có lẽ cũng do tình hình nói trên mà tên địa chủ Lang Văn Kim, nguyên là động trưởng của nhà Lê (ở Nghệ-an cũ) cảm thấy có thể kiện và đã đâm đơn kiện, đòi lại phần ruộng mà Lê Duy Mật trước kia đã cấp cho người nông dân trong động.

TÓM lại, trong điều kiện hạn chế của sử liệu hiện nay, chúng ta có thể nói rằng, triều đại Nguyễn Tây-son chưa có được những chính sách lớn nhằm làm thay đổi cấu trúc của chế độ ruộng đất đương thời hoặc ức chế nạn kiêm tính ruộng đất. Đó là kết quả của nhiều nguyên nhân về mặt thời đại, giai cấp và bản thân những người nắm chính quyền. Song, như trên đã nói, trong những năm đầu của triều đại, đặc biệt là dưới vương triều Quang Trung, chính sách khuyến khích sản xuất, cưỡng bức dân lưu tán trở về quê quán thể hiện trong tờ chiếu khuyến nông đã có tác dụng tích cực thực sự.

Tuy lời lẽ trong tờ chiếu rất kiên quyết, nhưng, trong quá trình thực hiện, nhà nước Quang Trung đã tỏ ra rất mềm dẻo nhằm động viên nông dân tập trung thực sự vào việc khôi phục nền sản xuất nông nghiệp. Đề tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển thuận lợi, nhà nước còn chú trọng đến các công trình thủy lợi. Tờ sắc về việc đóng mở cống nước ở xã Vĩnh-quỳnh

năm Cảnh Thịnh 5 (1797) đề lấy nước tưới ruộng cho các cánh đồng của 6 xã quanh đó: Vinh-hưng-đặng, Vinh-bảo, Vinh-hưng-trung (thuộc Thanh-tri - Hà-nội), Tả Thanh-oai, Phú-diên, Siêu-quần (thuộc huyện Thanh-oai - Hà-sơn-bình) là một bằng chứng quan trọng. Theo *Thần tích đền Trèm* (Thụy-phương thần từ) chúng ta lại biết thêm rằng, trước đó, vào năm Quang Trung 5 (1792) nhà nước đã giao cho viên văn phân tri địa phương việc khai đào con sông ở xã Đại-cát (huyện Từ-liêm - Hà-nội) để thoát nước ra sông Hồng v.v... Sự quan tâm đến nông nghiệp của triều đại Tây-sơn đã có những kết quả cụ thể. Năm Canh tuất (1790) « mùa màng trở lại phong đăng », « 5,6 phần mười đất nước được hồi phục ». Đó là cơ sở để Chương linh hầu Nguyễn Huy Lượng viết: « Qua Canh tuất lại tưới cơn thời vũ, cỏ cây đều gọi đức triêm nhu ». Tác giả *Tây-sơn thuật lược* ghi thêm: « Từ Canh tuất đến nay (Giáp dần - 1794) năm nào cũng được mùa, trong nước yên bình, một quan tiền mua được 100 đấu thóc, dân gian cất trữ, ca ngợi. Thế mà bọn nhà nho vẫn cho là nguy triều ».

Trên đây là một số nét khái quát về tình hình ruộng đất và nông nghiệp thời Tây-sơn mà chúng tôi dựng lên trên cơ sở một số sử liệu sưu tầm được. Chúng tôi mong rằng, rồi đây, những người ham chuộng lịch sử dân tộc ở các địa phương sẽ gom góp thêm tư liệu để chúng ta có thể cùng nhau khôi phục bộ mặt xã hội của một giai đoạn lịch sử có tầm quan trọng đặc biệt.

CHÚ THÍCH

(1) Xem Phan Huy Lê - *Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây-sơn*, XB Sử học 1961; « *Bản thêm mấy vấn đề về phong trào nông dân Tây-sơn* », « Nghiên cứu lịch sử » số 50 - 51; Nguyễn Phan Quang - « *Vật ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây-sơn* », « Nghiên cứu lịch sử » số 45.

(2) Xem *Nghiên cứu lịch sử*, các số 157, 161, 173.

(3) Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục*, in lần thứ 2, Hà-nội 1977, tr. 143-144.

(4) *Nam hành ký đắc tập*.

(5) Lê Quý Đôn *Phủ biên tạp lục*... tr. 345.

(6) Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục*... tr. 301.

(7) *Đại nam thực lục*, tiền biên, T.I, tr. 246.

(8) (9) Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục*, trang 135 - 136, 128.

(10) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.XVIII, tr. 70.

(11) *Ngô gia văn phái*.

(12) *Việt sử thông giám cương mục*, T.XIX, tr. 49.

(13) *Đại Nam thực lục*, T. III, Hà-nội 1963, tr. 121.

(14) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III, Hà-nội 1961 trang 70.

(15) (16) *Ngô gia văn phái*.

(17) *Ngô gia văn phái*.

(18) *Việt sử thông giám cương mục*, T.XX, trang 12.

(19) *Việt sử thông giám cương mục*, T. XX, tr. 12.

(20) Ủy ban KHXH — *Lịch sử Việt-nam*, T. I, Hà-nội, 1971, tr. 338. Các tác giả đã viết trên cơ sở bức thư của giáo sĩ Diego de Jumilla gửi J. Salguéro ngày 15-2-1774.

(21) *Đại-nam thực lục*, T. II, tr. 317.

(22) Theo Lê Quý Đôn-*Phủ biên tạp lục*... tr. 135, 137.

(23) P.L. Cadière, « Documents relatifs à l'époque de Gia-long ». *BEPÉO* XII, 1912.

(24) (25) *Việt sử thông giám cương mục*, T.XX, tr. 36, 37.

(26) (27). *Việt sử thông giám cương mục*, T.XX, tr. 38, 39, 44.

(28) *Lê Trung hưng Hàm-giang Đình-tộc thể phá hành trạng*.

(29) *Lịch sử địa phương*, tạp chí *Đồng thanh* số 20.

(30) — nt — Tạp chí *Đồng thanh* số 33, cũng xem *Minh đô sử*, Q.17.

(31) *Việt sử thông giám cương mục*, t. XX, tr. 59.

(32) *Đại nam thực lục*, t. XX, tr. 29.

(33) — nt — tr. 34.

(34) — nt t. III, tr. 141.

(35) nt t. II, tr. 334.

(36) nt t. II, tr. 391.

(37) Hồ Tuấn Niêm — « Tìm hiểu chế độ công điền công thổ ở Bắc-bộ ». *VSD* số 37.

(38) Đây là một tư liệu quý mới được phát hiện, chúng tôi xin được phép công bố trong kỳ sau.

(39) *Đại nam thực lục*, t.IX, Hà-nội 1964, tr.185.

(40) (41) *Đại nam thực lục*, T.III, Hà-nội 1963, tr. 29, 93.

(42) — nt — t. II, tr.391.

(43) (44) — nt — t. III, tr. 74 : 93.

(45) — nt — t. III, tr. 102.

TIỀN CỜ THỜI TÂY SƠN

ĐỖ VĂN NINH

PHONG trào nông dân Tây-sơn vang dội với các chiến công cực kỳ oanh liệt: đánh sụp chế độ họ Nguyễn ở phía Nam, xóa bỏ chế độ họ Trịnh ở phía Bắc, thống nhất đất nước; tiêu diệt quân xâm lược Xiêm, đánh đuổi quân xâm lược Mãn, giữ vững nền độc lập của nước nhà.

Việc nghiên cứu những chiến công đó tuy chưa gọi là đã đầy đủ, song cũng đã được nhiều người nghiên cứu đầu tư công sức và có những thành tựu đáng mừng.

Trong công cuộc dựng nước, triều đại Tây-sơn còn có những chủ trương táo bạo, chính sách đúng đắn về các mặt kinh tế, văn hóa và những chủ trương chính sách đó cũng đã phát huy tác dụng lớn dù rằng tuổi thọ của triều Tây-sơn quá ngắn.

Về mặt này việc nghiên cứu của chúng ta quả còn chưa xứng với thực tế lịch sử của thời đại anh hùng đó.

Những năm gần đây ngành bảo tàng, khảo cổ đã điều tra sưu tầm và phát hiện được nhiều tư liệu quý như kiến trúc tôn giáo, kiến trúc quân sự, chuồng, bia, tiền cổ v.v..., chúng ta đã có thêm nhiều bằng cứ để rút ra những kết luận lịch sử thỏa đáng về thời Tây-sơn.

Bằng những tư liệu về tiền cổ, chúng tôi muốn góp phần bổ sung chút ít suy nghĩ về thời Tây-sơn, nhưng mong được vui niềm vui chung của công rình nghiên cứu: « Phong trào nông dân Tây-sơn » lòng lấy đáng tự hào.

I

CÁC KIỂU LOẠI TIỀN THỜI TÂY SƠN

A — Tiền Thái Đức

Khởi nghĩa Tây-sơn bùng nổ năm 1771. Năm 1778 Nguyễn Nhạc xưng đế lấy niên hiệu là Thái Đức. Niên hiệu Thái Đức kéo dài từ năm 1778 tới 1793. Những năm đầu từ 1778 tới 1788 tồn tại song song với niên hiệu Chiêu Thống của vua Lê Mẫn Đế ở ngoài Bắc, những năm sau từ 1788 đến 1792 tồn tại cùng với niên hiệu Quang Trung của Nguyễn Huệ và năm cuối cùng, 1793, tồn tại đồng thời với niên hiệu Cảnh Thịnh của Nguyễn Quang Toản.

Suốt 15 năm niên hiệu Thái Đức, Nguyễn Nhạc cho đúc nhiều lần tiền đồng mang niên hiệu của mình: «Thái Đức thông bảo». Căn cứ vào hình dáng, kích thước, chữ hoặc dấu hiệu đúc nổi trên đồng tiền, ta đã biết được 8 loại tiền Thái Đức thông bảo khác nhau. Và như vậy ít nhất cũng đã có 8 lần đúc tiền được tổ chức trong thời Nguyễn Nhạc làm vua.

Như trên đã nói tiền Thái Đức thông bảo lưu hành song song với các loại tiền khác là tiền mang niên hiệu Chiêu Thống, Quang Trung và Cảnh Thịnh. Phạm vi quản lý của Nguyễn Nhạc chủ yếu là từ vùng Nghĩa Bình trở vào trong, khu vực lưu thông chủ yếu của tiền Thái Đức thông bảo cũng là khu vực do Nguyễn Nhạc quản lý. Chính vì vậy ở những tỉnh phía Bắc số tiền Thái Đức được khảo cổ học phát hiện ít hơn hẳn so với các tiền khác cùng thời.

Tiền Thái Đức thông bảo được đúc bằng đồng, đúc khá cẩn thận và đẹp, dù rằng tiền không dày lắm, chữ và dấu hiệu trên tiền không nổi lắm, song rất rõ ràng, dễ đọc. Chữ viết chân phương.

Như thông lệ tiền Thái Đức đúc tròn, lỗ vuông, có gờ viền mép và gờ viền lỗ ở cả mặt và lưng đồng tiền.

Về kích thước, đường kính tiền từ 22,5mm tới 24mm.

Chữ hiệu tiền đều đúc đan chéo từ trên xuống dưới, rồi từ phải sang trái:

1

3

1. Thái Đức thông bảo (hình 1).

Mặt tiền: Bốn chữ Thái Đức thông bảo, đọc chéo từ trên xuống dưới, rồi từ phải sang trái (dưới đây viết tắt là đọc chéo).

Lưng tiền: ngoài gờ nổi viền mép và gờ nổi viền lỗ thì bề trơn không có chữ hoặc dấu hiệu gì.

Loại tiền này có nhiều cỡ, đường kính khác nhau từ 22,5mm tới 24mm, chứng tỏ riêng loại tiền này đã có nhiều lần đúc khác nhau.

2. Thái Đức thông bảo (hình 2)

Mặt trên: Bốn chữ Thái Đức thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: một hình vành trăng lưỡi liềm cong úp về phía gờ cạnh dưới của lỗ đồng tiền.

3. Thái Đức thông bảo (hình 3).

Mặt tiền: Như hình 2.

Lưng tiền: Một hình vành trăng lưỡi liềm cong úp về phía gờ cạnh trái của lỗ đồng tiền.

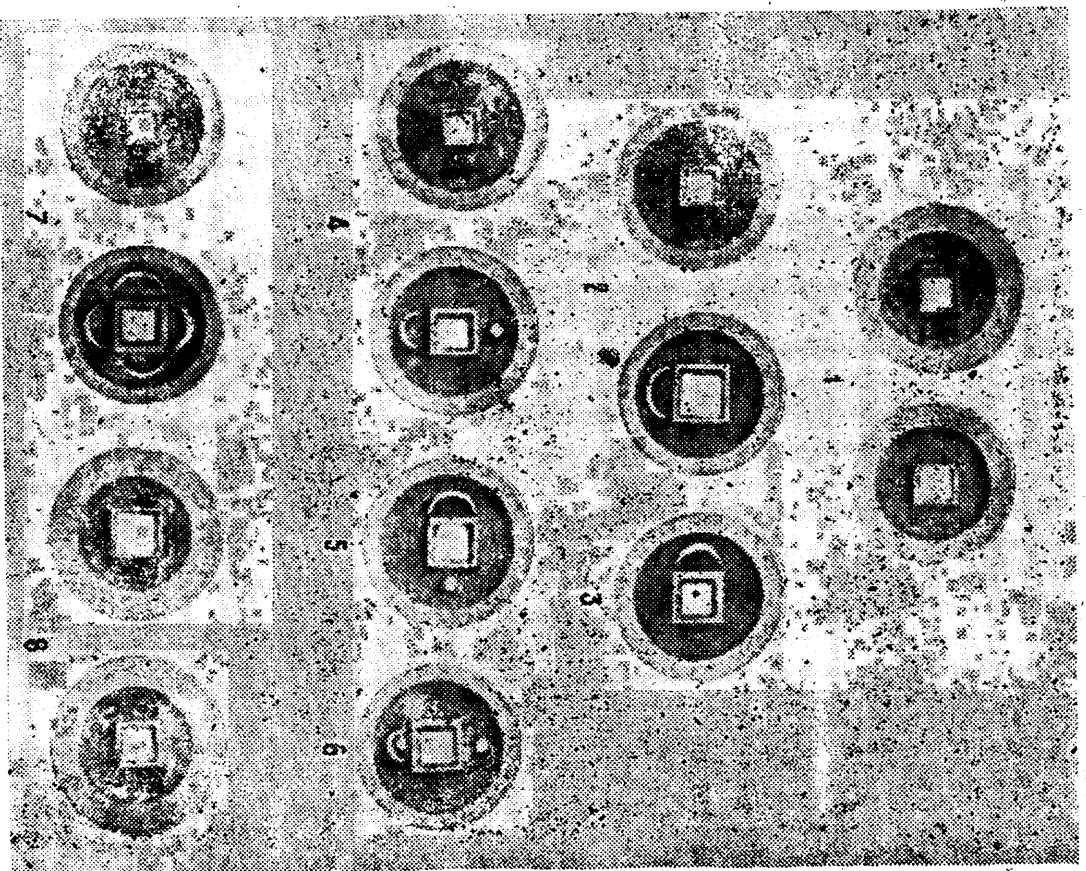
4. Thái Đức thông bảo (hình 4).

Mặt tiền: Như hình 2.

Lưng tiền: Một hình mặt trời tròn nổi phía trên gờ cạnh trên của lỗ đồng tiền, một hình vành trăng lưỡi liềm cong úp về phía gờ cạnh dưới của lỗ đồng tiền.

5. Thái Đức thông bảo (hình 5).

Mặt tiền: Như hình 4.



Lưng tiền: Một hình mặt trời tròn nổi phía ngoài góc cạnh phải của lỗ đồng tiền: một vành trăng lưỡi liềm cong úp về phía góc cạnh trái của lỗ đồng tiền.
6. Thái Đức thông bao (hình 6).

Mặt tiền: Như hình 4.

Lưng tiền: một mặt trời tròn nổi phía trên góc cạnh trên của lỗ đồng tiền.

một mặt trời tròn nổi phía dưới gờ cạnh dưới của lỗ đồng tiền, một vành trắng lưỡi liềm úp ôm ngoài mặt trời dưới.

7. Thái Đức thông bảo (hình 7).

Mặt tiền: Như các hình trên.

Lưng tiền: Bốn vành trắng lưỡi liềm cong úp vào phía gờ của bốn cạnh lỗ đồng tiền.

8. Thái Đức thông bảo (hình 8).

Mặt tiền: Như các hình trên.

Lưng tiền: Hai chữ Vạn Thọ viết thảo ở hai bên cạnh phải và trái của lỗ đồng tiền.

Tiền Thái Đức thông bảo tuy có nhiều kiểu loại khác nhau song không có kiểu nào chỉ là riêng có của tiền này. Những dấu hiệu trắng và sao ở lưng tiền đã có trên những đồng tiền thời Lê như Vĩnh Thịnh thông bảo, Bảo Thái thông bảo, Cảnh Hưng thông bảo v.v... Hai chữ Vạn Thọ viết thảo cũng đã gặp trên đồng tiền Minh Đức thông bảo (tiền thời Mạc Đăng Dung) đúc với hàm ý chúc tụng sự bền vững muôn đời của vương triều

B- Tiền Quang Trung

Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế năm 1788, lấy niên hiệu là Quang Trung. Niên hiệu Quang Trung kéo dài từ 1788 đến 1792, cộng là 5 năm. Chỉ trong vòng 5 năm ngắn ngủi Quang Trung đã cho đúc tới* mấy chục loại tiền khác nhau chứng tỏ số lần đúc tiền thời Quang Trung không ít và số lượng tiền đúc ra cũng không ít. Thực tế những phát hiện khảo cổ học đã cho phép rút ra kết luận rằng: tiền Quang Trung được lưu hành rộng rãi trên khắp nơi trong nước, kể cả miền biên viễn và hải đảo xa xôi; về số lượng, tiền Quang Trung áp đảo tất cả mọi loại tiền Việt Nam và cả Trung Quốc được lưu hành đồng thời; địa bàn lưu hành chủ yếu là từ Bình Trị Thiên trở ra Bắc nhưng ở các tỉnh phía Nam cũng lưu hành rất nhiều.

Tiền Quang Trung được đúc bằng đồng. Kỹ thuật đúc có phần thua kém tiền Thái Đức, tiền mỏng hơn, chữ và dấu hiệu trên tiền cũng không nổi rõ bằng.

Kích thước đường kính tiền từ 23mm đến 26mm.

Chữ hiệu tiền cũng đều đúc đan chéo từ trên xuống dưới, rồi từ phải sang trái.

1. Quang Trung thông bảo (hình 9).

Mặt tiền: Bốn chữ Quang Trung thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Ngoài gờ nổi viền mép và gờ nổi viền lỗ thì đề trơn không có dấu hiệu gì.

Kiểu tiền này có nhiều loại khác nhau có thể dễ dàng phân biệt được ở gờ viền mép rộng hẹp khác nhau; ở kích thước và độ dày mỏng của đồng tiền khác nhau. Có loại gờ viền mép ở lưng tiền rộng tới mức gần sát với gờ viền lỗ, đây là một đặc điểm chưa hề thấy ở bất cứ kiểu tiền nào lưu hành xưa nay ở Việt Nam khiến ta chỉ cần nhìn gờ viền ở lưng tiền đã có thể nhận ra là tiền Quang Trung thông bảo.

2. Quang Trung thông bảo (hình 10).

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Ở gờ viền mép đúc nổi lên một đường tròn ở phía trong.

3. Quang Trung Thông bảo (hình 11).

Mặt tiền: Như loại trên nhưng chữ « bảo » được viết theo lối giản thể 宝.

Lưng tiền: Như hình 9.

4. Quang Trung thông bảo (hình 12).

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Một gạch thẳng hình chữ « nhất » dưới gờ cạnh dưới lỗ đồng tiền.

5. Quang Trung thông bảo (hình 13).

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Một gạch thẳng dọc ở phía trái gờ cạnh trái lỗ đồng tiền.

Loại tiền này đúc nhỏ hơn loại trên.

6. Quang Trung thông bảo (hình 14).

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Một gạch thẳng hình chữ « nhất » ở trên gờ cạnh trên lỗ đồng tiền.

Loại này đúc nhỏ hơn cả hai loại trên.

7. Quang Trung thông bảo (hình 15).

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Hai gạch thẳng hình chữ « nhị » ở dưới gờ cạnh dưới, lỗ đồng tiền.

8. Quang Trung thông bảo (hình 16).

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Chữ « công » ở trên gờ cạnh trên của lỗ đồng tiền. Chữ này hàm nghĩa là Bộ Công, chứng tỏ là tiền do Bộ Công đúc.

9. Quang Trung thông bảo (hình 17).

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Chữ « Công » ở dưới gờ cạnh dưới của lỗ đồng tiền. Ý nghĩa như trên.

10. Quang Trung thông bảo (hình 18).

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Một gạch thẳng hình chữ « nhất » ở trên gờ cạnh trên lỗ đồng tiền. Chữ « chính » ở dưới gờ cạnh dưới lỗ đồng tiền. Chữ « chính » hàm nghĩa là luật pháp, là công bằng.

11. Quang Trung thông bảo (hình 19).

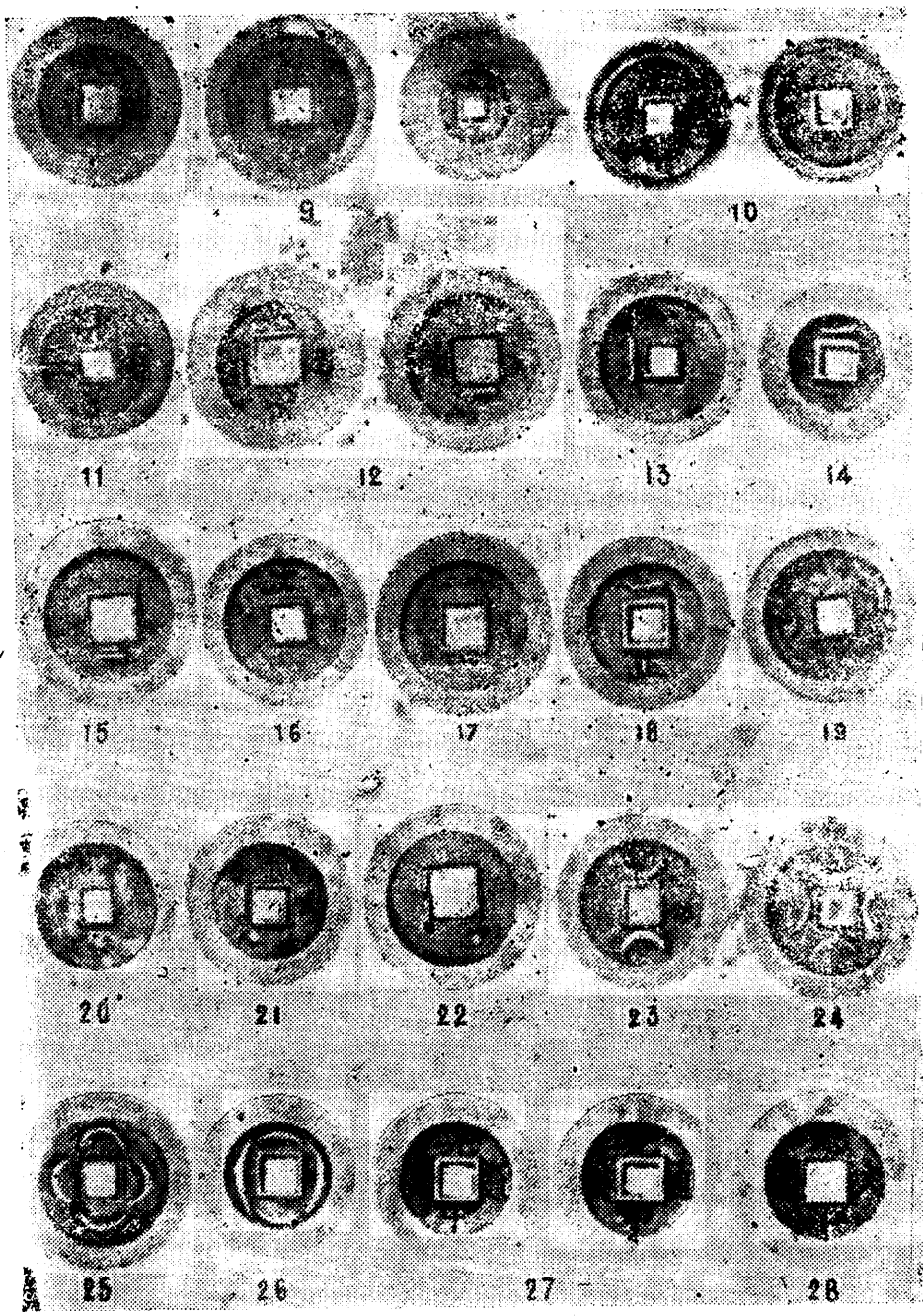
Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Hai chữ « Sơn Nam » viết kiểu chữ triện ở hai bên phải và trái của lỗ đồng tiền. Hai chữ này đánh dấu loạt tiền đúc ở Sơn Nam.

12. Quang Trung thông bảo (hình 20).

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Một mặt trời tròn nổi dưới gờ cạnh dưới của lỗ đồng tiền.



13. Quang Trung thông bảo (hình 21)

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Một mặt trời tròn nổi ở góc dưới bên phải của gờ cạnh dưới của lỗ đồng tiền.

14. Quang Trung thông bảo (hình 22).

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Một mặt trời tròn nổi ở góc dưới bên trái của gờ cạnh dưới của lỗ đồng tiền.

15. Quang Trung thông bảo (hình 23).

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Hai vành trăng lưỡi liềm cong ngửa ra ngoài, một ở trên gờ cạnh trên, một ở dưới gờ cạnh dưới lỗ đồng tiền.

16. Quang Trung thông bảo (hình 24)

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Bốn vành trăng lưỡi liềm cong ngửa ra ngoài, ở ngoài gờ bốn cạnh lỗ đồng tiền.

17. Quang Trung thông bảo (hình 25)

Mặt tiền: Như loại trên.

Lưng tiền: Bốn vành trăng lưỡi liềm cong úp vào trong, ở ngoài gờ bốn cạnh lỗ đồng tiền.

Kiểu tiền này được đúc nhiều loại, có thể phân biệt dễ dàng ở kích thước to nhỏ của đồng tiền. Có loại khác biệt ở hình dáng bốn vành trăng: hai vành trên dưới lỗ đồng tiền cong và ngắn, vừa bằng cạnh lỗ, hai vành phải trái thì rất đoãng và dài chồm cả lên hai vành trên và dưới (hình 26).

18. Quang Trung thông bảo (hình 27).

Mặt tiền: Bốn chữ Quang Trung thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Cũng như mặt tiền.

Hiện tượng kỳ lạ này chỉ có thể là chứng minh cho sự lăm lăm của người thợ đúc. Khi ráp khuôn, do vô ý người thợ đã lấy cả hai nửa khuôn của phía mặt tiền mà ghép lại, do đó kết quả của mẻ đúc đã cho những đồng tiền có hai mặt trên dưới như nhau.

19. Quang Trung đại bảo (hình 28)

Mặt tiền: Bốn chữ Quang Trung đại bảo, đọc chéo. Chữ « bảo » ở đồng tiền này đúc lỗi viết giảm thể ít dùng trong việc đúc tiền.

Lưng tiền: Đề tron.

C - Tiền Cảnh Thịnh

Nguyễn Quang Toàn, con Nguyễn Huệ, nối ngôi năm 1793 đến 1802. Trong mười năm đó Quang Toàn đổi niên hiệu hai lần: niên hiệu Cảnh Thịnh từ 1793 đến 1801 và niên hiệu Bảo Hưng từ 1801 đến 1802. Tuy vậy tiền này Quang Toàn ta mới chỉ thấy tiền mang niên hiệu Cảnh Thịnh mà thôi.

Kiểu loại tiền Cảnh Thịnh không nhiều bằng tiền Quang Trung dù số năm tại vị của Quang Toàn dài gấp đôi Quang Trung.

Những đồng tiền đã lưu hành về mặt kiểu loại gần như tương tự tiền Quang Trung, không có một loại tiền nào mới hơn so với tiền Quang Trung, trừ một loại tiền cỡ lớn thì thời Thái Đức và Quang Trung đều không đúc.

Tiền Cảnh Thịnh nhìn chung về mặt chất lượng kim loại tỏ ra tốt hơn tiền Quang Trung, một số loại được đúc dày hơn.

Phạm vi lưu hành rộng rãi như tiền Quang Trung.

Tiền đồng nhỏ Cảnh Thịnh có đường kính từ 22,5mm tới 26mm. Riêng loại tiền lớn có đường kính tới 48mm.

Chữ hiệu tiền đều đúc đan chéo từ trên xuống dưới, rồi từ phải sang trái.

1. Cảnh Thịnh thông bảo (hình 29 — 30).

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Thịnh thông bảo, đọc chéo

Lưng tiền: Ngoài gờ nổi viền mép và gờ nổi viền còn thì đề trơn.

Kiểu tiền này có nhiều loại khác nhau phân biệt dễ dàng bằng kích thước to nhỏ của đường kính, bằng độ rộng khác nhau của gờ viền mép và bằng độ dày mỏng của đồng tiền.

2. Cảnh Thịnh thông bảo (hình 31).

Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: một gạch ngang hình chữ « nhất » ở dưới gờ cạnh dưới lỗ đồng tiền.

3. Cảnh Thịnh thông bảo (hình 32).

Mặt tiền: Bốn chữ như trên.

Lưng tiền: đề trơn.

Loại này đặc biệt ở cả mặt và lưng đều có hai gờ viền mép nổi, đồng tâm.

4. Cảnh Thịnh thông bảo (hình 33)

Mặt tiền: Như trên.

Lưng tiền: Một mặt trời tròn nổi ở những vị trí không cố định, đồng thì ở giáp gờ viền mép, đồng thì ở giáp gờ viền cạnh trên lỗ đồng tiền, đồng thì ở dưới gờ viền cạnh dưới lỗ đồng tiền. Chính sự khác nhau của vị trí mặt trời này cho phép tính được số lượng các loại khác nhau của kiểu tiền này.

5. Cảnh Thịnh thông bảo (hình 34)

Mặt tiền: Như trên.

Lưng tiền: Bốn vành trăng lưỡi liềm cong úp vào phía bốn cạnh lỗ đồng tiền.

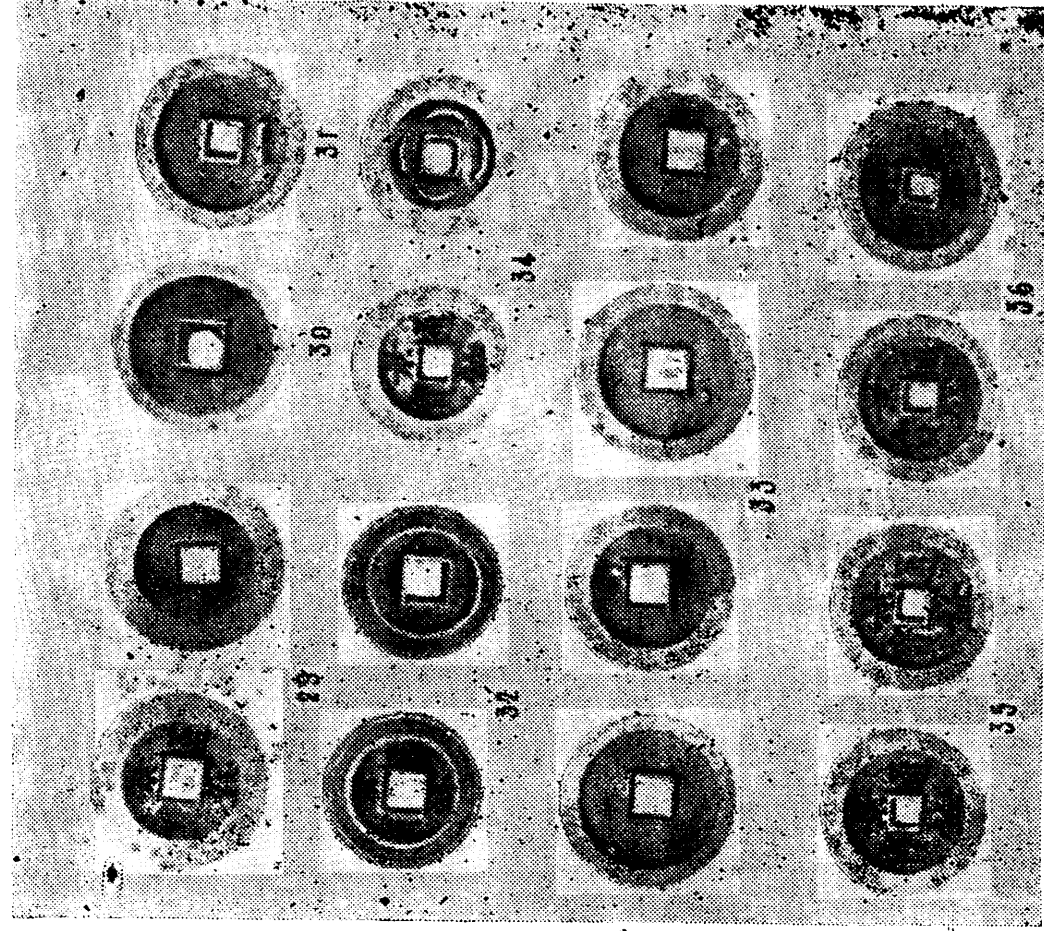
Kiểu này cũng có các loại to nhỏ khác nhau.

6. Cảnh Thịnh thông bảo (hình 35)

Mặt tiền và lưng tiền đều đúc bốn chữ Cảnh Thịnh thông bảo, đọc chéo như nhau. Nói cách khác, loại tiền này có hai mặt tiền mà không có lưng tiền.

Hiện tượng này cần phải giải thích như đã giải thích ở tiền Quang Trung thông bảo (số 18, hình 28)

7. Cảnh Thịnh thông bảo (hình 36)



Mặt tiền : Bốn chữ Cảnh Thịnh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền : Bốn chữ Quang Trung thông bảo, đọc chéo.

Về loại tiền mang đặc điểm hiếm thấy này, trước hết cần phải giải quyết vấn đề niên đại. Người ta có thể xếp chúng vào tiền thời Quang Trung hoặc vào thời Cảnh Thịnh đều được nếu chỉ đơn giản nghĩ rằng tiền này có hai mặt mà không có lưng, và mặt nào cũng đúc nghiêm chỉnh có thể coi như mặt chính của đồng tiền. Song cần lưu ý rằng khi Quang Trung

còn sống thì đâu đã xuất hiện niên hiệu Cảnh Thịnh và cũng tất không thể có tiền mang niên hiệu Cảnh Thịnh đúc vào thời Quang Trung. Vậy loại tiền này xếp vào tiền thời Cảnh Thịnh là thỏa đáng hơn.

Vấn đề thứ hai là giải thích hiện tượng lạ lùng của một đồng tiền mang hai niên hiệu này. Ta cũng chỉ có thể tìm nguyên nhân ở sự thiếu cẩn thận của người đúc đã dùng hai mẫu khuôn của hai loại tiền khác nhau ráp làm một. Thế nhưng người ta vẫn có thể thắc mắc về sự có mặt của khuôn đúc tiền Quang Trung ở công trường đúc tiền Cảnh Thịnh. Sách *Đại Nam thực lục chính biên* cho biết vào năm Nhâm Dần, niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 2 [1842], bộ Hộ tâu nói: « Năm ngoái phát ra 86.000 quan tiền Gia Long, Minh Mệnh hạng nhỏ hiện trữ ở kho Kinh, chia giao các tỉnh Bắc Kỳ nhận để nhập kho, sau vì bão lụt, không tiện vận tải, còn thiếu hơn 20.000 quan. Vậy xin dời đến sang năm tiếp tục tải đi ». Vua bèn sai tỉnh Hà Nội theo đúng cách thức, truy đúc tiền các hiệu, chia cấp đi các tỉnh ở Bắc-kỳ nhận trữ để dùng cho đỡ vận tải khó nhọc (1).

Thời Thiệu Trị, nhà vua vẫn đúc lại và tiêu tiền Gia Long, Minh Mệnh. Lịch sử thực đã có chuyện đó, vậy thời Cảnh Hưng có đúc lại tiền Quang Trung cũng là việc bình thường. Khuôn đúc tiền Quang Trung hoặc là đang được sử dụng để đúc tiền Quang Trung, hoặc là do tiền Cảnh Thịnh được đúc ở cùng công trường trước vẫn đúc tiền Quang Trung nên những khuôn cũ không ít, và người thợ đã vô ý mà dùng lẫn.

8. Cảnh Thịnh thông báo (hình 37)

Thời Cảnh Thịnh có đúc loại tiền lớn, đường kính 48mm, lỗ vuông nhưng rất nhỏ, cạnh chỉ 5mm. Chất đồng khá tốt. Chữ và hoa văn sắc nét rõ ràng.



Mặt tiền: Gờ viền mép là một vành văn triển hình chữ T. Gờ lõ là hai hình vuông nổi lồng nhau. Bốn chữ Cảnh Thịnh thông báo, dọc chéo.

Lưng tiền: Gờ viền mép và gờ viền lõ như ở mặt tiền.

Một hình đầu rồng bay phía trên, có vẩy mây tượng trưng cho trời (rồng bay trên trời), một đôi cá chép bơi phía dưới, có vẩy sóng nước. Cá chép tức Lý Ngư tượng trưng cho hạnh phúc sống lâu. Hoa văn của đồng tiền này rất giống với đồng tiền lớn. Cảnh Hưng thông báo (đời vua Lê Hiến Tông). Khắc chẵn tiền Cảnh Thịnh đã theo mẫu tiền Cảnh Hưng đề đúc.

Sách « *Ưu tập tiền An-Nam 968 — 1955* » của Béc-na J. Péc-ma còn cho biết rằng có loại tiền Cảnh Thịnh đại bảo. Tiền có đường kính 22,5mm. Chữ dọc chéo. Chữ « bảo » viết giản thể (2). Tiền này rất giống với tiền Quang Trung thông báo. Vì chưa được tận mắt thấy hiện vật và cũng chưa hề thấy được công bố, ngoài tư liệu của J. Péc-ma, nên cũng chỉ xin giới thiệu để tham khảo.

II

VỊ TRÍ TIỀN THỜI TÂY SƠN

Triều đại Tây Sơn bắt đầu năm 1778, kết thúc năm 1802, thời gian thịnh vượng nhất là 5 năm thời Quang Trung (1788 — 1792). Với 25 năm ngắn ngủi nhà Tây Sơn đã đúc 37 kiểu tiền giới thiệu trên. Như đã giới thiệu kiểu tiền là 37, song loại tiền có số lượng lớn hơn. Nếu chỉ tính mỗi loại tiền là một lần đúc (thực ra thì thường một loại tiền được đúc lại nhiều lần) thì tiền Tây Sơn đã được đúc trên 37 lần trong vòng 25 năm. Xem thế đủ biết nhà Tây Sơn đã cho lưu hành một số lượng tiền không nhỏ trong thời gian tồn tại của triều đại mình.

Song song với thời Tây Sơn là những năm Càn Long và Gia Khánh của triều Thanh (Trung Quốc) và cũng là những năm thịnh trị của triều Thanh. Tiền Càn Long và tiền Gia Khánh được đúc rất nhiều và phát hành cũng rất rộng rãi ra ngoài phạm vi đất Trung Quốc.

Nhưng những cuộc điều tra và khai quật khảo cổ học cho hay rằng lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam tiền Tây Sơn chiếm số lượng áp đảo so với tiền Càn Long và Gia Khánh của Trung Quốc. Ở những miền biên viễn như Móng Cái (Quảng Ninh) hoặc cả ở cả những hải đảo xa xôi giữa biển khơi như đảo Vân Hải, tiền Quang Trung, Cảnh Thịnh cũng phân bố rất nhiều và là loại hiện vật khảo cổ học dễ thấy nhất, phong phú nhất.

Đây là một bằng cứ rất đáng chú ý về chính sách kinh tế của nhà Tây Sơn. Các vua Tây Sơn, đặc biệt là Quang Trung đã ra sức xây dựng một nền kinh tế độc lập và giàu mạnh.

Năm 1788, ngay sau khi kết thúc chiến tranh đánh đuổi quân Thanh, Nguyễn Huệ đã ban *Chiếu khuyến nông*. Về công thương nghiệp, chính quyền mới bãi bỏ nhiều thứ thuế, mở rộng việc buôn bán trong nước. Với nước ngoài, Quang Trung đề nghị nhà Thanh « mở cửa ải, thông chợ búa, khiến

cho hàng hóa không ngừng đọng để làm lợi cho sự tiêu dùng của dân" (3). Một trong những khâu quan trọng của chính sách kinh tế mới là việc đúc tiền và lưu hành tiền. Nhà Tây Sơn đã làm được một việc lớn mà từ đầu thời độc lập tự chủ của lịch sử nước ta hồi thế kỷ 10 chưa làm được đó là dùng tiền Việt Nam để thay thế tiền Trung Quốc trên thị trường khắp nước.

Đúc nhiều tiền mới chỉ là một việc, phát hành được tiền đó trong nhân dân, được dân tin nhiệm tiêu dùng lại là việc quan trọng hơn. Thắng lợi của khởi nghĩa Tây Sơn và những thắng lợi cực kỳ vĩ đại của công cuộc kháng chiến giữ nước của phong trào Tây-sơn đã mang lại cho triều đại Tây Sơn sự tin nhiệm tuyệt đối của nhân dân. Nhân dân đã hưởng ứng phong trào Tây-sơn, hưởng ứng mọi chính sách xây dựng đất nước của nhà Tây Sơn và do đó tất nhiên đã hưởng ứng chính sách tiền tệ của Tây Sơn.

Tiền Tây Sơn nói chung đúc không đẹp bằng tiền Cảnh Hưng triều Lê. Nhân dân ta có câu:

*Mẹ em tham thúng sôi rền,
Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh Hưng*

Tiền Cảnh Hưng đúc nhiều kiểu loại, chất lượng kim khí tốt, kỹ thuật đúc đẹp, tiền dày dặn dễ được ưa thích, nhưng triều Lê suy vi, kinh tế trong nước đình đốn, thương nhân và thợ thủ công phá sản, nông dân bỏ ruộng đi-phieu tán (4) cho nên tiền nhiều, tiền đẹp vẫn không giúp được bao nhiêu cho việc phát triển nền kinh tế.

Cứ thông lệ thì mỗi khi một đồng tiền mới ra đời nếu nhẹ hơn, xấu hơn đồng tiền trước ắt bị dân chọn bỏ. Tiền Tây Sơn phải chăng là ngoại lệ? Thực không phải vậy. Tiền Tây Sơn dù xấu hơn, nhẹ mỏng hơn tiền Cảnh Hưng song được bảo đảm bằng chính sách kinh tế tiến bộ hơn đưa tới đời sống ấm no hơn, mặt khác do lòng căm ghét bọn phong kiến thối nát Lê-Trịnh, do tinh thần độc lập tự chủ muốn rũ sạch mọi sự lệ thuộc nước ngoài mà tiền Tây Sơn đã được nhân dân tin nhiệm lưu hành khắp mọi nơi hơn cả tiền Cảnh Hưng triều Lê và tiền Cần Long nhà Thanh.

Tiền Tây Sơn cũng không sánh kịp tiền triều Nguyễn sau này như tiền Gia Long, Minh Mệnh v.v., về kiểu loại cũng như chất lượng kim loại, thế nhưng tiền Tây Sơn vẫn được dân tiêu dùng ngay cả trong hoàn cảnh triều đình tàn, bạo nhà Nguyễn đã ra lệnh tiêu hủy, cấm tiêu, cấm chuyển chở.

Sách *Đại Nam thực lục chính biên* cho biết vào tháng 9 năm Bình Tý, niên hiệu Gia Long năm thứ 15 (1816) nhà vua có chiếu rằng: « Quy chế đúc tiền từ xưa ghi niên hiệu cốt để phân biệt. Từ thuở Tây Sơn lần cướp, đúc ra các thứ tiền, ngụy Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh, Bảo Hưng, dân gian noi nhau thông dụng lẫn lộn rất nhiều. Nhưng noi theo đã lâu chợt lại nghiễm cảm thì người tích trữ phải đọng lại mà không thông, người dùng quên thì ngại tiền mới, thực là không tiện cho dân. Vậy chuẩn định những tiền ngụy từ năm Đinh Sửu [1817] đến năm Tân-Tý [1821] là 5 năm thì hãy cho thông dụng, từ năm Nhâm Ngọ [1822] về sau thì đều cấm. Ở trong hạn ấy thì kho tàng trưng thu và nhân dân mua bán không được kén loại, làm trái thì có tội » (5).

Lệnh ban ra, Gia Long đã suy tính tới hiệu lực của nó khó được tuân hành theo ý muốn nên có phần mềm dẻo cho hạn tiêu dùng là 5 năm, không kể rằng tiền Tây Sơn vẫn lưu hành tiếp từ 1802, khi nhà Tây Sơn mất, cho tới 1816 khi ban lệnh trên, cộng đã 14 năm thuộc triều Gia Long. Thế nhưng ta lại gặp những điều ghi chép tiếp trong sử triều Nguyễn vào tháng 2 năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 3 (1822) như sau: «Hoãn việc cấm lưu hành tiền ngụy hiệu [của Tây Sơn]. Khoảng đời Gia Long có chiếu cho tạm lưu hành tiền ấy trong 5 năm, từ Đinh Sửu đến Tân Tỵ; từ Nhâm Ngọ về sau thời cấm hẳn. Đến nay Bộ Hộ tâu lại. Vua dụ rằng: Nhà nước ra mệnh lệnh là cần phải thi hành. Nay cái hạn cấm đã hết thì số tiền ngụy còn lại trong dân gian đều thành vật vô dụng. Nghĩ rằng dân nhỏ không có bao nhiêu tiền nong mà đột ngột không tiêu dùng thì sự ăn tiêu hàng ngày tất phải thiếu thốn. Vậy tạm hoãn cho một năm, phạm những tiền đồng ngụy hiệu đều được đem nộp thuế hết. Ai xin đem nộp đổi thì đổi cho tiền mới chế (cứ hai đồng tiền đồng ngụy ăn một đồng tiền mới chế) đến sang năm thì thôi. Việc mua bán đổi chắc trong dân gian và chợ búa đều theo như hạn mà cấm» (6).

Dù lệnh triều đình đã cấm nhưng việc lưu hành tiền Tây Sơn vẫn tiếp tục làm cho triều đình lại phải ra thêm lệnh khác: «Vua thấy tiền ngụy hiệu từ Quảng Bình trở vào Nam đã cấm dùng mà dân buôn lại nhiều kẻ dổi riêng dề chuyên lợi, muốn nghiêm cấm, mới chuẩn định rằng: các thuyền công tư - tự kinh đi Quảng Nam cho đến Gia Định không được chở tiền ngụy hiệu. Làm trái thì xử tội vi chế, tang vật xung công. Dụ chỗ đi Thanh Nghệ trở ra Bắc thì không ở lệ cấm này» (7). Lệnh này ban ra vào tháng 7 năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 3 (1822).

Vài điều ghi chép giản đơn trong sử sách thời Nguyễn đã đủ chứng minh uy tín của tiền Tây Sơn trong nhân dân cả nước.

Tiền Tây Sơn không những chỉ được nhân dân trong nước tin nhiệm tiêu dùng mãi hàng nửa thế kỷ sau khi triều Tây Sơn đã mất, mà còn lưu hành ra cả ngoài nước.

Sách *Trung Quốc hóa tệ sử* của Bành Tín Uy do nhà xuất bản Nhân dân Thượng Hải xuất bản năm 1965 đã ghi việc «Cấm dùng tiền ngoại Quang Trung» trong bảng «Niên biểu những sự kiện lớn về lịch sử tiền tệ Trung Quốc». Đây là một hiện tượng đáng được chú ý trong việc nghiên cứu tiền tệ thời Tây Sơn. Xưa nay thường chỉ là Việt Nam tiêu dùng tiền Trung Quốc. Những phát hiện khảo cổ học cho hay hầu như tất cả mọi loại tiền Trung Quốc từ tiền Khai Nguyên thông bảo thời Đường trở về sau gần như không thiếu tiền của một niên hiệu vua Trung Quốc nào trên đất ta, đặc biệt nhiều là tiền Tống. Các triều vua Việt Nam cũng có đúc tiền của mình, song không đủ dùng mà vẫn lưu hành tiền Trung Quốc. Chưa thấy có hiện tượng tiền Việt Nam lưu hành trên đất Trung Quốc.

Hiện tượng tiền Tây Sơn lưu hành trên đất Trung Quốc, (chắc phải nhiều và gây nên điều gì không lợi cho Trung Quốc, đến nỗi nhà vua Càn Long phải ra lệnh cấm) quả là một hiện tượng hiếm thấy và cũng chứng tỏ uy lực của tiền Tây Sơn, và của triều đại Tây Sơn nói chung, to lớn tới mức nào.

MẤY ĐIỀU CHÚ Ý

Thời Tây Sơn cách ngày nay không xa lắm, di vật tiền cổ thời Tây Sơn còn lại tới ngày nay không ít, dù rằng những tài liệu văn tự thời Tây Sơn, do chính sách trả thù phá hủy hèn mạt của Gia Long và con cháu, đã bị mất mát gần hết, việc nghiên cứu tiền thời Tây Sơn cũng không đến nỗi quá khó khăn.

Có thể nói rằng những kiểu loại tiền đã đúc của thời Tây Sơn, qua một số công trình của người trước, tới nay ta đã biết được gần như đầy đủ, tuy nhiên đôi điều cần được giải quyết tiếp vẫn phải được nêu lên để những người chuyên tâm nghiên cứu tiền cổ lưu ý cùng nhau làm sáng tỏ vấn đề.

1. Tiền Bảo Hưng

Năm 1801, Nguyễn Quang Toản đổi niên hiệu là Bảo Hưng. Niên hiệu Bảo Hưng chỉ tồn tại có một năm từ 1801 đến 1802 thì nhà Tây Sơn mất. Thời gian đó Quang Toản có cho đúc tiền mang niên hiệu mới hay không? Tiền Bảo Hưng cho tới nay chưa ai phát hiện được.

Theo ghi chép của sử triều Nguyễn thì trong chiếu cấm tiền Tây Sơn ban ra năm 1816 có viết: « Từ thuở Tây Sơn lần cướp đúc ra các thứ tiền nguy Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh, Bảo Hưng, dân gian noi nhau thông dụng lẫn lộn rất nhiều » (8). Như vậy tiền Bảo Hưng đã có được đúc. Vậy kích thước, hình dáng tiền ra sao cần được hiểu biết. Tiền đồng là loại di vật khảo cổ học có số lượng nhiều, bền vững, khó hủy hoại, phạm vi phân bố rộng, nếu đã thật sự được đúc và lưu hành tất có hy vọng tìm thấy di vật.

Tuy nhiên cũng có thể, tiền tuy đã đúc nhưng chưa kịp lưu hành thì nhà Tây Sơn đã mất, chính quyền mới đã thu lượm tất cả hủy đi để đúc vật khác, bởi vì vào năm cuối cùng của triều đại mình, Quang Toản đã liên tục thua trận và chạy trốn sự truy kích của quân đội Gia Long.

2. Tiền đúc giả

Dưới thời Mỹ-ngụy, bọn xâm lược Mỹ ra sức vơ vét các cổ vật Việt Nam. Những đồng tiền cổ Việt Nam là một trong những thứ mà chúng ưa thích, sẵn sàng tung đô-la ra để mua. Tiền cổ trở thành một món hàng được giá, do đó tệ làm giả tiền cổ và buôn tiền cổ lan tràn khắp nơi.

Do kỹ thuật làm giả tại tinh nên phân biệt được những vật thật giả khá khó khăn. Việc này gây nên nhiều phiền phức cho giới nghiên cứu khảo cổ và bảo tàng.

Những người đúc tiền giả đã đúc đủ mọi loại tiền Trung Quốc cũng như Việt Nam. Người ta đã rập khuôn theo những mẫu tiền có thật để đúc, người ta cũng lại đã sáng tạo ra những mẫu tiền không hề có để đúc (9). Những vật đúc giả bừa bãi đã có lúc đánh lừa được người nghiên cứu. Béc-na J. Péc-ma trong cuốn « *Sưu tập tiền cổ An-nam* » xuất bản tháng 11 năm 1963 đã in 10 hình của 8 loại tiền đúc giả gồm:

Quang Trung thông bảo
 Cảnh Thịnh thông bảo
 Gia Long thông bảo
 Minh Mệnh thông bảo
 Thiệu Trị thông bảo
 Tự Đức thông bảo
 Hàm Nghi thông bảo
 Đồng Khánh thông bảo

Đây tất nhiên chưa phải là tất cả những loại tiền giả. Chúng tôi còn được biết thêm những loại khác như Đồng Khánh thông bảo, Duy Tân thông bảo, Khải Định thông bảo, Bảo Đại thông bảo; những loại tiền hủ và cả những đồng bầy bọ mặt đúc bốn chữ «Phong hoa tuyết nguyệt», lưng đúc hình bốn cặp nam nữ giao hợp.

Trong bài này chúng tôi chỉ nhấn mạnh vào hai loại tiền Tây Sơn đã được đúc giả là Quang Trung thông bảo và Cảnh Thịnh thông bảo.

Cả hai loại tiền đều đúc cỡ lớn một cách kỹ dị. Đường kính tiền tới 12,3cm. Tiền tròn lõ vuông, cả hai mặt đều có gờ nổi viền mép và viền cạnh lõ.

Mặt tiền Quang Trung có bốn chữ «Quang Trung thông bảo», đọc chéo. Lưng tiền có tám chữ «Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận.» Khi đúc đồng tiền này, việc rập khuôn có làm cẩn thận nên chữ «quốc» ở lưng tiền đặt đúng cạnh trên của lỗ đồng tiền, tức là đúng phía sau của chữ «quang» (hình 38).

Mặt tiền Cảnh Thịnh có bốn chữ «Cảnh Thịnh thông bảo» đọc chéo. Lưng tiền có tám chữ «Quốc phú binh cường, nội an ngoại bình». Đồng tiền này khi rập khuôn không cẩn thận nên đã để cho chữ «quốc» lệch sang cạnh trái của lỗ đồng tiền, tức ở vào vị trí phía sau của chữ «thông» (hình 39).

Tiền được ngâm phen xanh để lên rỉ xanh, quét phen đen để tạo những vết loang lổ. Nhìn qua rất khó nhận ra đó là tiền mới đúc.

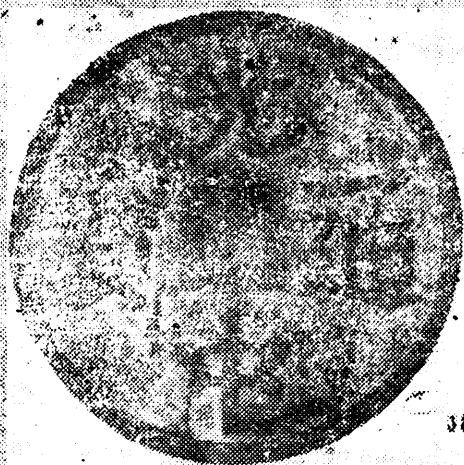
Tuy nhiên nếu nghiên cứu kỹ hiện vật thì kỹ thuật đúc giả dù tinh xảo tới đâu vẫn có thể nhận biết và phân biệt được thực giả.

Tiền đồng lớn đã được đúc từ thời Cảnh Hưng triều Lê, tiền lớn còn được đúc nhiều vào thời Nguyễn. Triều Cảnh Thịnh thời Tây Sơn cũng có đúc một loại tiền lớn phỏng theo tiền lớn Cảnh Hưng. Tất cả những đồng tiền lớn đã được đúc thời xưa hoặc dùng để làm tiền thưởng, hoặc cũng có thể tiêu dùng. Cỡ tiền thưởng chỉ trong vòng 50mm đường kính mà thôi. Những tiền cỡ lớn tới 125mm đường kính như những đồng tiền giả nói trên tất không tránh khỏi làm cho ta nghi vấn.

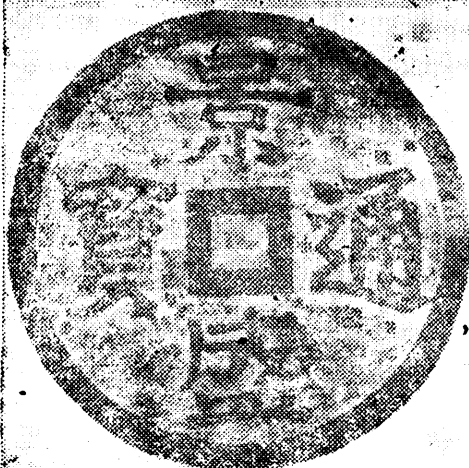
Những đồng tiền lớn mà mặt lưng có đúc tám chữ chúc tụng như «Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận», hoặc «Quốc phú binh cường, nội an ngoại bình» chỉ mới xuất hiện ở thời Minh Mệnh. Tháng 5 năm Canh Dần, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 11 [1830]: «Đúc tiền đồng lớn mỹ hiệu Minh Mệnh thông bảo một vạn đồng. Sai Hộ bộ Thị vệ hội đồng với đốc công vũ khố, chiếu chữ hiệu và qui thức đã định mà đúc 20 hiệu 8 chữ:

- 1 - Hiện hiền thân thân, lạc lạc lợi lợi.
 2 - Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận.

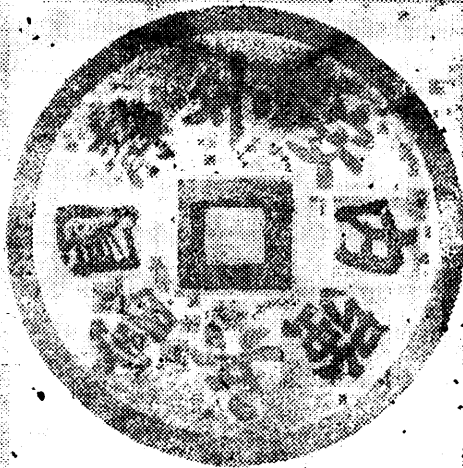
 11 - Quốc phú binh cường, nội an ngoại tĩnh.
 » (1)



36



37



Sam

Những chữ chúc tụng đó thấy trên tiền Tây-sơn tất phải là hiện tượng trái với sự thật của lịch sử. Quả vậy người đúc giả do không nghiên cứu về lịch sử tiền tệ nên đã lầm tưởng rằng phàm những đồng tiền cỡ loại lớn đều có đúc những chữ nói trên nên đã tạo khuôn mà đúc gán cho tiền thời Tây-sơn.

Tiền cỡ là một loại di vật rất có giá trị trong việc nghiên cứu lịch sử. Niên đại của một di chỉ khảo cổ nhiều khi nhờ những đồng tiền tìm thấy trong di chỉ mà được đoán định khá chính xác. Việc giao lưu văn hóa, trao đổi buôn bán giữa các nước thời cổ cũng nhờ những đồng tiền cỡ mà được xác định rõ ràng. Trên thế giới có nước đã từng một thời cường thịnh, tranh hùng với Các-ta-giơ La Mã như nước Đại Hạ hay Đại Nguyệt Thị, mà ngày nay lịch sử nước đó chỉ còn dựa vào tiền cỡ mà nghiên cứu, ngoài ra không có tư liệu gì khác.

Thời Tây-sơn là một thời đại anh hùng trong lịch sử nước ta nhưng do chính sách trả thù hèn hạ của Gia Long mà tư liệu văn tự cũng như hiện vật về thời Tây-sơn còn lại rất ít ỏi. Một quả chuông, một tấm bia đá, cho tới một ngôi chùa, ngọn tháp hiểm hoi của thời Tây-sơn đều được giới nghiên cứu trân trọng khai thác và rút ra được nhiều kết luận lịch sử có giá trị.

Tiền cỡ là loại hiện vật có số lượng nhiều, phạm vi phân bố rộng, không dễ hủy hoại, có chữ ghi niên đại rõ ràng. Những đặc điểm này là chung cho tất cả mọi loại tiền cỡ và cũng không thể thiếu ở tiền cỡ thời Tây-sơn. Vì vậy, những đồng tiền cỡ thời Tây-sơn mang giá trị tư liệu rất lớn cần được đi sâu nghiên cứu khai thác đầy đủ để góp phần dựng lại giai đoạn lịch sử vẻ vang của thời Tây-sơn oanh liệt.

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*. T. XXIV, tr. 205. NXB Khoa học xã hội Hà Nội, 1971.

(2) Bernard J. Permar: *Catalogue of Annam coins 968 - 1955*. Hình 477, bản ảnh 53.

(3) Ngô Thì Nhậm: *Bang giao lục*.

(4) Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, của Phan Huy Chú có chép: « Vào khoảng năm Giáp Thìn [1724] xét trong dân gian ai có nghề nghiệp gì là chiếu bổ thuế thổ sản. Vì sự trưng thu quá mức, vật lực kiệt không thể nộp nổi đến nỗi người ta thành ra bán cùng mà phải bỏ nghề nghiệp. Có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn, có người vì thuế vải lụa mà phải phá khung cửi. Cũng có kẻ vì phải nộp gỗ cây mà bỏ riu búa, vì phải bắt cá tôm mà xé lưới chài, vì phải nộp mật mía mà không trồng mía nữa, vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược ». Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, T. III, tr. 80.

(5) (6) (7) (8) *Đại Nam thực lục chính biên*. N.X.B. Sử học, Hà Nội 1963, T. III, tr. 301. T. VI, tr. 23 ; tr 83 ; TIII, tr. 301..

(9) Đỗ Văn Ninh: *Những đồng tiền cỡ giả tạo*. Trong « *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978* ».

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ

SĨ PHU VỚI PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY-SƠN

THẾ LONG

NHO SĨ — tầng lớp trí thức trong xã hội phong kiến trước đây, không thuần nhất về địa vị xã hội. Người ta vẫn thường phân chia nho sĩ làm ba hạng: hiền nho (nho sĩ đỗ đạt, làm quan), ẩn nho (nho sĩ đỗ đạt hoặc tài cao học rộng nhưng không làm quan mà ẩn mình), hàn nho (nho sĩ chưa đỗ đạt). Về phương diện giai cấp, nho sĩ có thể xuất thân ở nhiều nguồn, nhưng suy cho cùng, họ bao gồm hai lớp: nho sĩ quan lại có lợi ích giai cấp gắn liền với phong kiến thống trị và nho sĩ bình dân, gồm những người không đỗ đạt, không tham gia bộ máy thống trị, có lợi ích gắn liền với quần chúng nhân dân. Bài báo này tìm hiểu về lớp nho sĩ quan lại, với các tên gọi sĩ phu, kẻ sĩ.

Từ nửa cuối thế kỷ 18, có một tình hình nổi bật khác hẳn các thế kỷ trước trong đội ngũ sĩ phu, là sự biến động, phân hóa mãnh liệt diễn ra như một quá trình liên tục từ trước khi khởi nghĩa Tây-sơn lan rộng, và đạt tới mức sâu sắc, triệt để khi khởi nghĩa Tây-sơn phát triển tới đỉnh cao. Nhân tố trực tiếp dẫn tới tình hình đó là những biến động mạnh mẽ trong đời sống xã hội, chính trị đương thời.

Sĩ phu — lớp trí thức nhập thế có nhiều chức năng, trong đó chức năng chủ yếu là hoạt động chính trị dưới sự chỉ đạo của tư tưởng Nho giáo, gặp nhau ở những điểm cơ bản và nhờ vậy mà kết thành đội ngũ. Chỗ gặp nhau đó là hoài bão về một xã hội thịnh trị gắn liền với một triều đình ổn định đứng đầu là một vua hiền có bầy tôi giỏi, đảm bảo cho kẻ sĩ còn đường công danh thông suốt và bổng lộc lâu bền. Cái cốt lõi trong lý tưởng chính trị gắn liền với lý tưởng đạo đức của sĩ phu, tựu trung là hai chữ « trung », « hiếu », trong đó « trung » là căn bản. Do đó, từ những diễn biến trong đời sống chính trị xã hội dẫn tới những diễn biến phức tạp về tư tưởng, tâm trạng trong mỗi sĩ phu và sự phân hóa nhiều về của cả đội ngũ là tất yếu. Suy cho cùng, mọi phân hóa trong tầng lớp này đều bắt đầu ở sự tìm kiếm, lựa chọn đối tượng cho chữ « trung ». Từ xuất phát điểm này chúng ta có thể xem xét toàn bộ quá trình diễn biến tư tưởng và hành trạng phức tạp của sĩ phu, để đi tới một lý giải và đánh giá tương đối thỏa đáng về tầng lớp này trong sự nghiệp vẻ vang của dân tộc nói chung, phong trào nông dân Tây-sơn nói riêng hồi thế kỷ XVIII.

SĨ PHU Ở THỜI ĐOẠN TRƯỚC KHỎI NGHĨA TÂY SƠN LAN RỘNG

Nửa cuối thế kỷ 18, các chính quyền trung ương của Trịnh, Lê ở Đàng ngoài, Nguyễn ở Đàng trong đã quá suy yếu: vua chúa tầm thường, bầy tôi phản nịnh hót cầu danh lợi, chính sự tàn bạo, thối nát, kỷ cương rối loạn. Thực trạng này đã được sử cũ ghi chép và được mô tả khá đầy đủ trong nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến thế kỷ này. Ở đây chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh một vài khía cạnh. Trong lý tưởng kẻ sĩ, vua chúa là hình ảnh tiêu biểu quy tụ ý thức và hành động biểu lộ lòng trung của mọi người. Nhưng vua chúa lúc này lại là người hủ bại, hủy hoại kỷ cương, rường mối chính trị và đạo đức nho giáo. Một xã tắc, một triều đình mà hai chủ. Các chúa Trịnh xa xỉ dâm ô, tàn bạo lại chuyên quyền, lấn át, thậm chí giết bỏ cả vua (như Trịnh Giang từng giết Lê Dụ Tông), còn vua chỉ là bù nhìn hư đốn. Tiến sĩ Phạm Công Thế, làm quan biện thư đồng các, theo khởi nghĩa Lê Duy Mật khi bị quân Trịnh bắt đã tuyên bố: « Danh phận không sáng tỏ đã lâu rồi, còn phân biệt thế nào là thuận với nghịch nữa!». Vua chúa trên thực tế không còn là hình ảnh vua hiền « thay trời hành đạo », trong lý tưởng sĩ phu. Điều đó dẫn đến những rạn nứt, ngã nghiêng lòng « trung » của họ, nhất là những sĩ phu còn biết trọng danh tiết.

Mặt khác, chẳng những danh phận, mà cả đến tính mạng quan triều cũng bấp bênh. Khi bị các chúa Trịnh nghi ngờ, có khi chỉ vì chúa nghe lời sàm nịnh là triều thần khó, toàn mạng. Chúa Trịnh Giang từng giết bỏ các tham tụng Nguyễn Công Hãng, Nguyễn Anh Tuấn... Trịnh Sâm, trong vụ án năm Canh Tý (1780), giết Nguyễn Khắc Tuấn, Chu Xuân Hân. Ngô Thì Nhậm được xem là người trung với chúa trong vụ án này. Nhưng chỉ hai năm sau, Trịnh Khải được kêu binh đưa lên ngôi chúa, thì ông bị khép vào tội chết. Ngô Thì Nhậm phải trốn đi trong khi những quan triều cùng cảnh với ông đều bị giết sạch. Tình hình đó không khỏi làm cho quan triều nản chí, mất lòng tin đối với triều đình. Sách *Cương mục* ghi nhận: hoạn quan « Hoàng Công Phụ cũng đồ dăng lộng quyền, các quan dinh thần kế tiếp nhau người bị giết, người bị phạt, người nào cũng nơm nớp lo sợ không bảo toàn được thân mình » (2). Có sĩ phu may mắn toàn mạng, về già nghĩ lại vẫn còn kinh hãi. Tiến sĩ Ngô Trọng Khuê, từng giữ chức thượng thư, bồi tụng triều Lê Trịnh, khi về hưu đã hối rằng: « Tôi từ nhỏ lập chí sai lầm, theo đường cử nghiệp, trộm được đỗ, làm nhục đường sĩ hoạn. Biết vinh mà không biết nhục, biết tiến mà không biết thoái, lần lừa trên đường, kinh sợ đến hơn mười năm » (3).

Sống trong bối cảnh lịch sử đó, giới sĩ phu, nếu không phải hầu hết thì cũng một số có lương tri, không thể không xem xét lại chữ « trung » chính thống, không thể không suy nghĩ tìm kiếm thế tiến lui, ứng xử hợp với sở nguyện và tình thế.

Triều đình đã suy bại như thế, còn nước và dân là « gốc nước », thì trong tình trạng nghiêng ngả, điều đứng. Đất nước bị chia cắt hàng 2 thế kỷ; chiến tranh phong kiến diễn ra liên miên. Cộng thêm vào đó ách bóc lột tàn ác, lao dịch, binh dịch nặng nề, nạn chiếm đoạt ruộng đất, ức hiếp của

quan lại, cường hào, cùng với hán hán lụt lội liên tiếp v.v... đã phá hoại ghè gớm nền sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác. Một làn sóng nông dân khởi nghĩa bùng lên làm lay chuyển cả hệ thống chuyên chính của nhà nước phong kiến. Cảnh tượng đó đã đập vào mắt kẻ sĩ. Tiến sĩ Ngô Thi Sĩ, trong những bài biểu gửi về triều có trình bày rằng : « Thần được tâu mắt trông thấy cảnh khổ của dân, rất là đau xót ». « Thần trông thấy vài năm nay, hạn, đói liên miên, quân dân cùng khổ ». « Dân thì có người bị những kẻ gian ngoan mạo vận tự chiếm ruộng, không có đất cày, có người bị nợ công, nợ tư thúc ép, không có đường chạy. Cũng có người bị tăng suất hộ, suất lính, quá không chịu nổi, trốn tránh phu lưu. Thêm vào đó, những năm hạn hán, cấy cày không được, phải ăn rau, ăn cỏ và củ nâu luộc cũng không đủ no, dất diu đầy đường, chết đói ngổn ngang » (4).

Ngô Thi Nhậm từng sống qua nhiều nơi, từ quê hương Hà-dông đến Kinh-bắc, Thái-nguyên, Hải-dương, Thanh Nghệ, có nhiều dịp nhìn rõ cảnh sống của nhân dân. Ở Hải-dương, ông thấy nhiều huyện « đồng bằng muôn khoảnh mà có khi bỏ ruộng hoang », « trong bản hạt, những xã có người phu lưu tán độ năm sáu mươi xã » (5). Ông thấy đất nước mà ông đòi hỏi chính mình và mọi người rằng « Ta phải cẩn thận bền giữ lấy nó », đang lâm vào cảnh kiệt quệ.

Nguyễn Thiếp hiểu rõ đời sống dân xứ Nghệ, quê ông :

« Hoan châu xưa chịu linh. Tài lực chẳng còn bao, Huống hai, ba năm nay mùa mất, biết nhờ đâu? Dân mười phần, năm, sáu chết đói với phu lưu » (6).

Trước thảm trạng « dân » « nước » như vậy thì những sĩ phu có lòng yêu nước, thương nòi và những kẻ sĩ lấy khoa hoạn làm phương tiện vinh thân phì gia không thể có cùng một suy nghĩ, một hướng đi.

Khi khởi nghĩa Tây-sơn chưa lan rộng cả nước, thì hàng ngũ sĩ phu, dưới tác động của hoàn cảnh xã hội nói trên, cũng đã phân hóa. Trước hết phải kể đến hạng kẻ sĩ thức thời, đã đoạn tuyệt với triều đình Lê - Trịnh đứng hẳn về phía nhân dân, từ bỏ công danh hư hão, chọn con đường khác mà hoàn cảnh xã hội lúc ấy cho phép đem tài năng cống hiến cho nhân dân. Đó là trường hợp Hải-thượng Lân Ông Lê Hữu Trác. Ông xuất thân từ gia đình quý tộc lớn, nhiều năm theo học tại Thăng-long, thi đỗ tam trường, rồi không thi cử nữa. Lúc trai trẻ ông tổng quản phục vụ trong quân đội Trịnh. Chẳng bao lâu nhận ra con đường sự nghiệp ấy không xứng đáng với mình, ông xuất ngũ về sống ở quê ngoại (Hương-sơn, Nghệ Tĩnh). Ông dứt bỏ hẳn mộng công danh, chọn con đường nghiên cứu y học, chữa bệnh cứu dân.

Khi đã nổi tiếng, trong dịp bị triệu ra kinh đô chữa bệnh cho con chúa, chúa Trịnh ép ông ở lại làm ngự y với lương cao bổng hậu, ông cố từ, trở về với địa vị một thầy thuốc nghèo của dân chúng.

Có sĩ phu chọn con đường chiết trung, đứng giữa hai trận tuyến : nông dân và triều đình phong kiến. Tiêu biểu là Nguyễn Thiếp. Đỗ hương cống năm 20 tuổi, nhưng chưa làm quan mà ông đã về ở ẩn. Đã có lúc do áo cơm thúc bách, ông vẫn phải ra nhận chức Huấn đạo huyện Anh-đô (Nghệ-

Tĩnh), năm 1757, và năm 1762 làm tri huyện Thanh-giang. Nhưng ít năm sau, ông về ẩn cư hẳn trên núi Thiên-nhận, đọc sách, dạy học, ngao du sơn thủy và trở thành một danh sĩ « có học hơn đời ».

Thực ra, con đường về ở ẩn của Nguyễn Thiếp không phải là độc đạo. Nó là con đường mòn quen thuộc của kẻ sĩ yếm thế, không gặp thời đề « xuất » thì lui về « xử », không muốn « lập công » thì lui về « lập đức », « lập ngôn ». Song ở Nguyễn Thiếp có nét riêng đáng chú ý về tư tưởng và tính cách. Kẻ sĩ bất đắc chí lui về ẩn chờ thời. Còn ông, ông về ở ẩn và chán luôn cả công danh. Ông có lòng thương dân, có lúc đã có hành động giúp dân (Chẳng hạn, vào năm 1780, ông ngỗ lời với Hiệp trấn Nghệ-an là Bùi Huy Bích sớm nghĩ cách cứu dân xứ Nghệ khỏi năm đói kém). Song sống nghèo khổ như dân thường, nhưng Nguyễn Thiếp vẫn tôn thờ một chữ « trung » với vua Lê mà ông coi là chính thống.

Có người có lúc chán ngán con đường làm quan, muốn lui về ở ẩn, như tiền sĩ Phan Huy Ích, từng giữ chức thiêm sai tri bình phủ chúa Trịnh. Làm quan, nhưng — theo lời tự thuật — ông « chỉ biết thủ ứng việc đời, chiều theo thói tục cho không có điều gì sai trái mà thôi » (8). Đến khi Trịnh Khải truy nã Ngô Thị Nhậm, là em rể Nhậm, nên Phan Huy Ích cũng bị hiềm nghi. Ông cáo bệnh xin từ chức về quê (1783). Chúa Trịnh không cho, ông đành ở lại triều, sống như một người ẩn dật : ở trên một chiếc bè trên sông, mỗi tháng một lần đến công đường chiếu lệ. Tuy nhiên, mộng ông hầu vẫn chưa dứt trong con người nho sĩ Phan Huy Ích. Khi nhà Trịnh đổ là lúc ông có cơ hội về hẳn, ông không về. Trịnh Bồng nổi lên, ông lại tiếp tục làm quan, giữ chức đô cấp sự trung, thiêm sai tri phiên phủ chúa.

Đồng đạo kẻ sĩ khác vẫn theo đuổi con đường phụng sự triều đình Lê Trịnh. Tuy nhiên, họ không đồng nhất mà đại thể có hai loại với chí hướng, phẩm chất khác nhau xa. Một loại thờ vua với chí giúp nước, giúp dân như cha con Ngô Thị Nhậm. Một loại thờ vua để giữ lấy trước vị, bổng lộc của mình, không cần biết đến dân, đến nước.

Khi còn làm quan cho Lê-Trịnh, cha con Ngô Thị Nhậm có hoài bão cải cách xã hội trong khuôn khổ vương triều này. Ngô Thị Sĩ dâng nhiều điều trần xin chúa Trịnh giảm tô, thuế, binh dịch; chiêu tập dân phiêu tán vào ruộng hoang; trị tội bọn quan lại tham nhũng, cường hào chiếm ruộng của dân v.v... Ngô Thị Nhậm thiết tha mong mỗi triều đình « vô về chăm sóc cho dân », làm cho sức dân được « thư thả » (9). Ông cũng đề đạt nhiều cải cách tương tự. Tâm nhìn chính trị của cha con họ Ngô tỏ rõ là người có tâm huyết với dân, với nước, trên tầm kẻ sĩ bình thường. Nhưng trong bối cảnh triều chính và cả bộ máy quan liêu đã suy bại thì những cải cách của các ông làm sao có thể được thi hành đến nơi đến chốn ? Quả vậy, trên thực tế những cải cách ấy hầu như vô hiệu.

Ngô Thị Sĩ mất sớm, năm 1780. Còn Ngô Thị Nhậm năm 1782 bất ngờ gặp cảnh ngộ choáng váng : Trịnh Khải lên ngôi chúa, ông bị ghép tội chết phải trốn về vùng Thái-bình — Nam-định. Trong 5 năm lánh nạn, sống gần dân, ông cố gắng tìm lối thoát tư tưởng cho mình. Ông không tìm ra lối

thoát ở phía tư tưởng dân chủ, ở khát vọng và sức mạnh của nhân dân, mà tìm trong kinh *Xuân thu*. Tuy nhiên, do có hoài bão giúp dân, giúp nước, lại được sống gần gũi với dân chúng, và cũng còn do lòng «trung» chính thống ngay thẳng suýt làm ông phải trả giá bằng cái chết uống phi, cho nên trong ông nảy nở nhân tố mới. Nho giáo dạy: Mệnh lệnh của vua là cao nhất (quân mệnh vô thượng), còn Ngô Thì Nhậm, từ trước đó đã không chịu «tội» trước chúa mà bỏ trốn để giữ thân mình. Trên thực tế ông đã trái mệnh vua. Đến lúc này ông quan niệm: «mệnh lệnh vua cha cổ nhiên là trọng, nhưng phải hợp lẽ phải mới đáng trọng». Ông đã đặt «lẽ phải» lên trên hết, trên cả mệnh vua. Đối với một sĩ phu, thì đó là một chuyển biến có tính chất bước ngoặt về tư tưởng. Lẽ phải thời đại là ở đâu? Mấy năm sau, ông tìm thấy «lẽ phải» ở sự nghiệp của phong trào Tây-sơn.

Tiêu biểu cho loại kẻ sĩ dõng lòng trung bảo vệ triều đình suy bại để đoạt công danh ích kỷ, là bọn quan triều không ngần ngại nhúng tay vào máu nhân dân, cầm quân đàn áp khốc liệt khởi nghĩa nông dân. Có kẻ bị nghĩa quân trừng trị như quận công Hoàng Công Kỳ, quận công Đinh Văn Giai; có kẻ thất trận bị chúa Trịnh trị tội như tiến sĩ Trần Trọng Liêu, thám hoa Nhữ Trọng Thái, Đặng Đình Luận. Cũng có kẻ nhờ khét tiếng danh đẹp nghĩa quân mà được thăng chức, thưởng công. Đó là Phạm Đình Trọng, chức hiệu thảo, bắt Nguyễn Cừ giải về kinh, được Trịnh Doanh thăng tá thị lang bộ công, bắt được Nguyễn Hữu Cầu ở Nghệ-an, được thăng thưởng thư bộ binh, tước Huân quận công. Lúc Trọng chết, Trịnh Doanh ban bốn chữ tự tay viết «văn võ toàn tài», phong cho thái ấp vài nghìn hộ. Đó là Nguyễn Bá Lân, tiến sĩ, đốc đồng Sơn-nam, cầm quân đàn áp nghĩa quân Nguyễn Dương Hưng, sau đánh nghĩa quân Lê Duy Mật, được thăng thêm đô, bồi tụng kiêm lễ tửu Quốc tử giám, Hoàng Ngũ Phúc nhiều lần đàn áp nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu; sau vào Nam đánh nghĩa quân Tây-sơn Nguyễn Nhạc. Và Đoàn Nguyễn Thục, giữ chức thêm đô ngự sử, làm giám quân trong đạo quân Nguyễn Đình Huân thống lĩnh đánh nghĩa quân Hoàng Công Chất ở Điện-biên, Huân sợ, muốn lui quân, Thục phản đối, dâng khải tấu cáo, Huân bị triệu về, Thục được lên chức thống lĩnh. Thục tuổi grooms nói với tướng sĩ: «Ai không tuân lệnh hãy trông lưỡi kiếm này», rồi xông lên trước v.v...

Trở lên là tình hình phân hóa bước đầu trong hàng ngũ sĩ phu. Những cuộc nổi dậy của nông dân có làm lung lay, nhưng chưa lật đổ được chính quyền phong kiến. Bởi vậy con đường truyền thống của sĩ phu là phụng sự vương triều, lớn thì chữ «trung» vẫn là con đường của đông đảo trong bọn họ. Trường hợp Lê Hữu Trác, Nguyễn Thiếp mới là số ít. Tình hình sẽ khác hẳn khi khởi nghĩa Tây-sơn lan rộng.

SĨ PHU Ở NHỮNG BƯỚC NGOẶT CỦA PHONG TRÀO TÂY-SƠN

Khởi nghĩa Tây-sơn, trong quá trình phát triển của nó, đã lôi cuốn mọi tầng lớp xã hội vào những bước đi làm chấn động cả thế kỷ. Với tư cách là đội ngũ trí thức phong kiến, sĩ phu cũng không thoát khỏi quỹ đạo chung

của lịch sử. Tác động của phong trào nông dân Tây-sơn không chỉ dừng lại ở từng cá nhân, mà đã làm rung chuyển đảo lộn cả tầng lớp, đội ngũ sĩ phu nhờ ở sự nghiệp sáng ngời và sức mạnh tuyệt vời của nó được biểu hiện ở những điểm sau đây :

— *Một là* : khởi nghĩa Tây-sơn, với sức mạnh vô địch đã tấn công trực diện và lần lượt làm sụp đổ các bộ máy chính quyền Nguyễn, Trịnh, Lê, từng bước đi tới làm chủ toàn bộ lãnh thổ đất nước. Tình hình đó bắt buộc sĩ phu phải tự quyết định lấy số phận của mình : hoặc là bảo vệ đến cùng lợi ích vua chúa cũ, hoặc là chọn lấy hướng đi mới. Mặt khác, khi triều đình đổ sụp, bộ máy hành chính quan liêu tan vỡ, thì sĩ phu và khách quan là thoát khỏi sự ràng buộc của cơ chế chính trị — xã hội cũ. Họ có cơ hội thuận lợi để tự chọn đường đi cho chính mình.

— *Hai là*, khởi nghĩa Tây-sơn từ cuộc đấu tranh giai cấp phát triển thành cuộc chiến tranh giữ nước bảo vệ lợi ích sống còn của dân tộc. Ngon cơm độc lập dân tộc trong tay phong trào nông dân Tây-sơn có sức lôi cuốn mạnh mẽ về phía mình mọi cá nhân, tầng lớp, dù khác nhau về lợi ích giai cấp và chính kiến.

— *Ba là*, với chiều hướng phát triển ngày một mạnh mẽ và cuối cùng đạt tới thành tựu vĩ đại là thu giang sơn về một mối, đánh thắng giặc ngoài và giữ vững chủ quyền dân tộc, khởi nghĩa Tây-sơn làm ngời sáng một « lẽ phải », nói theo từ ngữ của sĩ phu lúc ấy, đó là sự nghiệp « đại định », « thuận lẽ trời, hợp lòng người ». Ánh sáng chân lý này soi rọi cho những suy nghĩ về chữ « thời » trong tâm tư kẻ sĩ.

— *Bốn là*, con người Nguyễn Huệ — lãnh tụ của nghĩa quân Tây-sơn, xuất hiện trước mắt sĩ phu như một vị anh hùng dân tộc, với danh nghĩa vua Quang Trung đứng đầu xã tắc. Nguyễn Huệ có công lớn với dân, với nước, có đức độ và tài ba kiệt xuất, lại vô cùng độ lượng, một lòng trọng sĩ cầu hiền. Không phải ngẫu nhiên mà một đại thần triều Lê cũ như Ngô Trọng Khuê, tuy không theo Tây-sơn, nhưng cũng phải ca ngợi Nguyễn Huệ là bậc « thánh đức lớn ngang trời đất », « sáng đẹp hơn ngũ đế, lòng nhân hiếu cảm động đến trời » làm « rực rỡ cơ nghiệp to tát, nối tiếp cơ đồ vĩ đại » (10), là một vua hiền « hết trận lời đình lại ra ơn mưa móc, cứu sinh đều khắp, với các sĩ phu thì cuốn vào mây, thu vào lồng, tìm trong hang núi, hỏi chốn thôn quê, thu hái chẳng sót loài cỏ mọn » với « khi tượng rồng bằng rộng lớn từ xưa ít thấy » (11).

Với bốn yếu tố cơ bản trên, phong trào Tây-sơn có sức mạnh tác động trực tiếp đối với hàng ngũ sĩ phu. Trước bão táp của phong trào nông dân Tây-sơn hàng ngũ sĩ phu biến động mạnh mẽ và phân hóa triệt để hơn lúc nào hết. Tùy theo địa vị, hoàn cảnh, phẩm cách, tâm nhìn... của từng người, các sĩ phu gặp Tây-sơn vào những thời điểm khác nhau, trải qua cuộc xung đột nội tâm lăm vế và bộc lộ tính cách đa dạng.

Trên con đường đến với Tây-sơn, người sĩ phu xuất hiện sớm hơn cả là Trần Văn Kỳ. Ông đậu giải nguyên (năm 1777), là một danh sĩ ở Nam hà, người được Ngô Trọng Khuê sau này ca ngợi là « bậc sao đầu trong hàng kẻ

sĩ ngày nay». Ông có thuận lợi hơn nhiều người ở chỗ quê ông ở Thuận-hóa (huyện-Hương-trà), được gặp Nguyễn Huệ khi quân Tây-sơn chiếm được Phú-xuân (giữa năm 1786). Nguyễn Huệ cho gọi ông đến. Trong cuộc gặp gỡ này, Trần Văn Kỳ tỏ ra hiểu biết nhiều về thời cuộc, tâm đắc với Nguyễn Huệ cho nên ông chiếm được lòng tin yêu của vị lãnh tụ Tây-sơn. Nguyễn Huệ cho ông ở ngay chỗ các tướng soái của mình, «việc gì cũng bàn với Kỳ không mấy khi rời». Là một vị giải nguyên, nhưng Trần Văn Kỳ chưa làm quan cho triều nào. Với địa vị ấy, cộng thêm con mắt thức thời và lòng kính phục vị lãnh tụ Tây sơn, ông đến với quân nghĩa một cách thoải mái như có một sự thờ đợi sẵn.

Trong số sĩ phu Bắc Hà, người đến với Tây-sơn sớm hơn cả là Ngô Văn Sở. Ông thuộc dòng dõi «Thạch-hà tướng phiệt» — dòng quan võ nhiều đời của Lê-Trịnh, phát từ Thạch-hà (Nghệ-Tĩnh). Đầu năm 1787, Ngô Văn Sở được Nguyễn Huệ tin dùng, trao chức, Tư mã, rồi được cùng với Võ Văn Nhậm cầm quân ra Bắc trị tội Nguyễn Hữu Chỉnh. Nguyễn Huệ bí mật cử ông ngầm dò xét thái độ phản trắc của Nhậm. Chúng ta chưa có tài liệu để tìm hiểu vì sao và trong hoàn cảnh nào Ngô Văn Sở đến với Nguyễn Huệ. Song việc Ngô Văn Sở được Nguyễn Huệ tin cậy, đặt lên chức đại tư mã và trao cho những công việc lớn, đủ khẳng định lòng trung thành với sự nghiệp Tây-sơn và tài năng lớn của ông.

Khi Ngô Văn Sở đi với Tây-sơn, thì trong gia đình ông ít nhất có người anh ruột — võ quan triều Lê, Đại tư đồ Ngô Quang Diệu, thù ghét ông cực độ. Diệu coi Quang Trung và Ngô Văn Sở là những kẻ thù «chẳng đội trời chung». Đến nỗi sau này, khi Ngô Văn Sở cho người về quê so gia phả, thì Diệu cố ý không muốn nhận anh em. Sự phân hóa sâu sắc đã diễn ra trong phạm vi gia đình «tướng phiệt». Chúng ta sẽ còn thấy nhiều trường hợp tương tự như thế.

Dặng Tiến Đông thuộc dòng họ nhiều đời đỗ đạt, làm quan to dưới triều Lê-Trịnh. Cha, anh ông là những người bảo vệ đến cùng lợi ích của vua chúa, đã từng cầm quân đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Đàng ngoài. Riêng ông, trái lại, đã vượt đường thiên lý tìm vào Quảng-nam theo Nguyễn Huệ (năm 1787). Cũng như trường hợp Ngô Văn Sở, đến nay chúng ta chưa đủ tài liệu đánh giá động cơ tư tưởng dẫn võ tướng họ Dặng đến với Tây-sơn. Song việc ông từ bỏ con đường phụng sự Lê-Trịnh, đoạn tuyệt với truyền thống gia đình, đứng vào hàng ngũ nghĩa quân, tỏ rõ Dặng Tiến Đông là người thức thời, dũng cảm, «người trượng phu khi khái, có chí lớn của kẻ làm trai» — như lời khen của các lãnh tụ Tây-sơn.

Ngô Thị Nhậm, Phan Huy Ích cùng các sĩ phu khác gặp Nguyễn Huệ ở một khúc ngoặt của phong trào Tây-sơn: đó là dịp quân Tây-sơn do chính Nguyễn Huệ dẫn đầu ra Thăng-long, năm 1788, tiêu diệt chính quyền họ Lê, thu hồi «xã tắc».

Ngô Thị Nhậm, trước đó đã có bước ngoặt trong quan niệm về chữ «trung». Khi chính quyền chúa Trịnh bị thủ tiêu, Ngô Thị Nhậm về quê. Lê Chiêu Thống gọi ông ra để trao chức Đô cấp sự trung bộ Hộ kiêm Toàn tu quốc sử.

Song chưa được bao lâu thì Nguyễn Huệ ra Thăng-long, xóa bỏ triều Lê rồi cho người mời ông ra giúp việc nước. Ngô Thi Nhậm nhận chức Tả thị lang bộ Lại, bắt đầu một quãng đời mới đầy ý nghĩa và thỏa chí nhất của ông.

Ngô Thi Nhậm theo Tây-sơn với ý thức rõ ràng: không phải để đoạt công danh tầm thường, vị kỷ, mà là đứng về phía « lẽ phải » để cống hiến tài năng xuất chúng của mình cho đất nước, cho nhân dân trong khuôn khổ một vương triều có vua hiền, tôi giỏi biết chăm lo đến xã tắc và trăm họ.

Chúng ta lại thấy một sự phản liệt khá tiêu biểu diễn ra trong gia đình họ Ngô. Trái hẳn với Ngô Thi Nhậm, em ruột ông, Ngô Thi Chi, quan thiêm thư bình chương triều Lê, lại chống Tây-sơn đến hơi thở cuối cùng theo đúng nghĩa đen của từ ngữ đó. Triều Lê đổ, Chi cùng bọn ngu trung khác theo Lê Chiêu Thống chạy trốn qua Kinh Bắc, sang Chi-linh(Hải-duong thời ấy). Tại đây Thi Chi dâng Chiêu Thống « Sách lược trung hưng » một phương sách phục thù Tây-sơn, và là kẻ đầu tiên khuyên Chiêu Thống cầu cứu quân đội nước ngoài. Ngô Thi Chi tình nguyện xin Chiêu Thống cho lĩnh chỉ lên vùng biên giới chiêu tập bè đảng. Trên đường tới Phượng-nhân, Thi Chi bị ốm phải nằm lại. Chiêu Thống cho tiền chữa bệnh, Chi cảm ơn thống thiết: « Nay gặp buổi quốc gia còn lắm nạn, chính là khi thần phải quên mình. Dám dẫu vì việc riêng mà tiếc thân; nguyện sẽ đeo bệnh tật mà dẫn bước » (13). Nhưng y chưa « dẫn bước » được thì đã bị bệnh tật quật ngã.

Phan Huy Ích, như phần trên đã trình bày, là một sĩ phu theo đuổi công danh một cách thông thường, không có hoài bão gắn công danh với giúp dân, giúp nước, nhưng cũng không nhắm mắt xả thân cho vua chúa cũ. Triều Lê bại vong, ông về Sài-sơn(Hà-sơn-binh) mà không theo Chiêu Thống. Đến khi Nguyễn Huệ dẫn đại quân ra Thăng-long và cho người đến mời, ông ra gặp và nhận chức Thị lang bộ Hình. Theo quan niệm của ông, Quang Trung có công « đại định », làm cho « cuộc thống nhất đã mừng kỷ thịnh hội », là bậc vua: « Đạo đức trên chín lăng cao, tài năng hơn nghìn đời trước » (14). Được làm bày tôi vị vua giỏi như thế, ông « khôn xiết vui mừng », « thỏa dạ ước mong » (15). Có thể nói Phan Huy Ích theo Tây-sơn là theo một triều đại mới có vua hiền Nguyễn Huệ, có tôi giỏi như Ngô Thi Nhậm anh vợ ông; một triều đại khiến ông thỏa chí hơn trên đường công danh của một kẻ sĩ tự trọng.

Đến với Tây-sơn vào cùng thời điểm với Ngô Thi Nhậm và Phan Huy Ích, còn có các tiến sĩ Ninh Tồn, Nguyễn Thế Lịch, Nguyễn Bá Lân... Ba người này đều nhận chức trực học sĩ Viện hàn lâm, ở lại Bắc Hà giúp Ngô Văn Sở.

Nguyễn Thiếp là một sĩ phu được Nguyễn Huệ bền lòng mời gọi nhiều lần hơn cả. Lẽ cố nhiên, đối với Nguyễn Huệ, ở đây có vấn đề sách lược. Nhưng đồng thời Nguyễn Huệ cũng thành tâm trọng vọng và mong muốn tập hợp được những bộ óc tài năng của sĩ phu vào bộ tham mưu của mình. Sự giao thiệp với Nguyễn Thiếp là tiêu biểu cho lòng trọng hiền đãi sĩ của Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ ba lần cho người mang thư và lễ vật đến lều tranh trên núi Thiên-nhận mời Nguyễn Thiếp ra giúp nước vào các năm

1786, 1787. Trong các bức thư, Nguyễn Huệ cáo lỗi vì bận việc không tự mình đến cầu hiền, một mực tôn kính gọi « Phu tử là danh sĩ hơn đời » « chân thành đau đớn » tỏ lòng « mong phu tử nghĩ đến thiên hạ với sinh dân, vụt dậy đi ra, để cho quả đức có thầy mà thờ, cho đời này có người mà cậy » (16). Nhưng cả ba lần Nguyễn Thiếp đều từ chối khéo. Năm 1788, trên đường ra Bắc-hà lần thứ hai, Nguyễn Huệ lại cho người cầm thư đến mời Nguyễn Thiếp ra đại doanh dưới chân núi Nghĩa-liệt cho mình gặp mặt. Nguyễn Thiếp nhận lời.

Từ lâu Nguyễn Thiếp đã có chí ở ẩn, xa lánh thời cuộc, làm một hiền triết (phu tử). Đã vậy, trong thâm tâm, Nguyễn Thiếp chỉ coi vua Lê là chính thống, còn Nguyễn Huệ thì có ý « đoạt » xã tắc của nhà Lê, là « gian hùng ». Trong cuộc gặp mặt đầu tiên với Nguyễn Huệ, Nguyễn Thiếp đã nói thẳng điều đó: « Hơn 200 năm nay, quyền về tay họ Trịnh hùng bạo. Vương mới đưa quân ra một lần mà dứt được, lập lại nhà Lê. Với danh nghĩa chính thì anh hùng ai lại chẳng theo. Nếu giả tiếng nhân nghĩa, nói dối tôn vua để lấy tiếng, thì lại hóa ra một kẻ gian hùng » (17). Khi đã lên ngôi vua Quang Trung, trên đường ra Bắc-hà lần thứ ba để đánh đuổi quân Thanh, dừng ở Nghệ-an, Nguyễn Huệ lại mời Nguyễn Thiếp ra hỏi kế. Nguyễn Thiếp đến và trình bày cao kiến của mình rất hợp ý Nguyễn Huệ: « Người Thanh ở xa tới, mệt nhọc, không biết tình hình khó dễ ra sao, thế nên đánh giữ thế nào. Vả bụng nó khinh địch. Nếu đánh gấp thì không quá mười ngày sẽ phá được. Nếu trì hoãn một chút, thì khó mà phá được nó » (18). Lúc ấy, Lê Chiêu Thống đã là kẻ phản nước, còn Nguyễn Huệ là người cứu nước có trong tay lực lượng Tây-sơn vô địch để giữ gìn bờ cõi. hẳn là nhận ra thực tế ấy, cộng thêm tình thần dân tộc vốn có, Nguyễn Thiếp đã cởi bỏ được ý thức ràng buộc với triều Lê để bắt đầu từ đó đồng tình và giúp sức cho Tây-sơn.

Hai nhân vật khác cũng đáng lưu ý, đó là hai anh em ruột Ngô (?) Duệ và Ngô (?) Siêu. Duệ có tên khác là Bình Toàn, đậu giải nguyên khoa Quý-mão (1783) đời Cảnh-hung, năm ấy 18 tuổi. Năm 1786, ông được nhà Lê bổ chức Thiêm tri hộ phiên quân binh lực ngũ đội. Nhưng thời cuộc có biến, ông không nhận chức. Năm 1787, đời Chiêu Thống, ông thi hội trúng tam trường (kỳ đệ nhị). Ông là con trưởng Ngô Trọng Khuê. Trong khi cha ông cố từ chối không cộng tác với Tây-sơn, thì Ngô (?) Duệ theo Tây-sơn làm một chức quan ở Viện Hàn lâm, sau đi nhận chức tri phủ Yên-thế.

Ngô (?) Siêu, tự là Doãn Thăng, con thứ năm Ngô Trọng Khuê, cũng theo Tây-sơn làm chức cấp sự trung đời Quang Trung.

Đối nghịch lại với những sĩ phu ngoặt bước về phía chính nghĩa, là những kẻ sĩ trung thành mù quáng dần bước theo vua Lê đến cùng. Bọn họ đại thể gồm hai loại. Một loại chống lại quyết liệt sự nghiệp Tây-sơn, bám gót theo chúa cũ. Thậm chí họ còn rước giặc về dày xéo đất nước. Tiêu biểu cho loại này, ngoài Ngô Thì Chi như trên đã nói, còn có Nguyễn Đăng Trướng, Lý Trần Quán, Trần Công Xán, Nguyễn Đình Giản, Lê Duyệt, Trần Danh An, v.v... Một loại không theo chúa cũ chống Tây-sơn đến cùng, nhưng cũng không cộng tác với Tây-sơn, tiêu biểu là Bùi Huy Bích, Ngô Trọng Khuê, v.v..

Nguyễn Đăng Trường, tham tán quân cơ chúa Nguyễn, được Nguyễn Huệ gặp ở Qui-nhơn «đổi đãi như bậc khách và thầy» và mời ra giúp mình. Trường không chịu. Nguyễn Huệ cũng thả cho đi. Lần thứ hai y bị bắt ở Gia-định, Nguyễn Huệ vẫn tôn trọng hồi ý. Trường một mực nói: «Ngày nay chỉ có một chết mà thôi», và nhận lấy cái chết. Ngoài Bắc-hà có Lý Trần Quán, tiến sĩ năm Bình-tuất (1766). Quán nhờ học trò mình là viên tuần huyện Nguyễn Trang đưa đường cho Trịnh Khải. Nguyễn Trang bắt Khải đem nộp quân Tây-son, Khải tự vẫn ở dọc đường. Quán tự ghép mình vào tội giết vua, phải tự tử. Y nằm vào quan tài dưới huyệt, nhờ người lấp đất chôn sống mình. Nhưng đã nằm xuống, Quán còn cảm thấy một cái chết chưa tỏ hết lòng hối hận, lại nhồm dấy nhờ người ghi lại lời trăng trối để lại cho con cháu: «Tam niên chi hiếu dĩ hoàn; Thập phân chi trung vi tận» (Đoạn hiếu ba năm đã tròn; chữ trung mười phần chưa hết) (19) rồi mới chết.

Nguyễn chết vì vua cũ còn có Trần Công Xán, tiến sĩ khoa Nhâm-thìn (1772). Xán được Lê Chiêu Thống sai vào Phú-xuân đòi Nguyễn Huệ trả lại đất Nghệ-an. Xán ngoan cố cãi bừa, bị tổng giam. Nguyễn Huệ tiếc tài y, cho Trung thư lệnh Trần Văn Kỷ và viên quan bộ Lễ là Vũ Văn Trự dụ theo. Nhưng Xán đeo gông nằm sấp, một mực trả lời: «Kể làm bầy tôi phải chết vì chữ trung». Hai vị quan Tây-son nhận xét có lý: đó là kẻ «đáng thương nhưng cũng đáng ghét thay» (20).

Ôm mộng phục thù như Ngô Thi Chí là một số phu như các tiến sĩ Trần Danh Án, Lê Duy Dân, Nguyễn Đình Giản, Trương Đăng Quĩ, Chu Doãn Lê, Phạm Đình Dư, Hương Công Vũ Trinh v.v... Bọn này có kẻ đi chiêu tập đồng đảng như Giản, Quĩ, Lê, Trinh... Có kẻ như Án, Dân lên sang cầu cứu quân Thanh với bộ dạng thảm hại «Chỉ đội nón cũ, bận áo rách như người đờn ông dân di đường», và tư thế nhục nhã «rập đầu dưới sân» trước tổng đốc Lương Quảng Tồn Sĩ Nghị mà nói «rất thâm thiết». Khi quân Thanh vào Thăng-long thấy triều Lê được bọn giặc ngoài dựng dậy đứng đầu là Lê Chiêu Thống mà dân chúng kinh thành nhận xét là «nước Nam ta từ khi có đế, có vương tới nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luồn cúi đề hèn đến thế» (21). thì cả bọn sĩ phu vô sĩ tìm về. Bị quân Tây-son đánh đuổi, quân Thanh thảm hại chạy về nước, một bọn theo Lê Chiêu Thống bám gót giặc sang sống lưu vong ở nước ngoài, tự cạo đầu, thay áo như dân xứ họ, một số chết ở nước ngoài. Một bọn khác không chạy theo được thì lần trốn. Giản và Án lộ tung tích. Quang Trung không giết, trái lại còn vời ra làm quan. Nhưng cả hai đã chết, không theo. Bọn kẻ sĩ này, khi Gia-long lập triều Nguyễn, hầu hết lại đi theo.

Bọn phục thù Tây-son, chạy theo Nguyễn Ánh bán nước, cầu cứu quân Xiêm, cũng khá đông đảo. Có kẻ đầu tiên theo lệnh Nguyễn Ánh đi tiền trạm, đã đến tội. Đó là chưởng cơ Nguyễn Hữu Thụy, Trần Xuân Trạch... tìm đường qua Chân-Lạp sang Xiêm, bị người Chân-Lạp giết vì họ ủng hộ Tây-son. Có kẻ sống sót cúi đầu trước vua Xiêm, cầu quân xâm lược về đây xéo đất nước, như Ngoại tả chưởng dinh Chu Văn Tiếp. Khi Nguyễn Ánh phải đem đầu tới cửa vua Xiêm xin giúp quân phục thù, thì cả bọn

quan lại, tướng tá hơn 30 người lúc nhúc đi theo, như Tôn Thất Hội, Trương Phúc Giáo, Hồ Văn Bôi, Lưu Văn Trung, Nguyễn Văn Trị, v.v.. Đến khi quân Xiêm bị quân Tây-sơn dim chết trong trận thủy chiến Rạch-Gầm - Xoài-mút, Nguyễn Ánh chạy, thì cả bọn quan tướng kia cũng chạy theo lưu vong ở đất người.

Tham tụng Bùi Huy Bích là một điển hình của hạng quan triều tham quyền chức, tham sống mà bất tài, ngu muội. Khi Chiêu Thống bỏ chạy (năm 1788), ông ta không chạy theo. Ông ta có mặt ở Thăng-long trong dịp Nguyễn Huệ ra Bắc-hà lần thứ hai và với các quan cũ triều Lê ra yết kiến. Bích không đến mà bỏ trốn. Bên cạnh Bùi Huy Bích còn nhiều kẻ khác nữa.

Ngô Trọng Khuê đã nản chí từ khi Chiêu Thống lên ngôi. Hồi ấy, ông cáo bệnh từ quan về nhà. Chiêu Thống được, quân Thanh vực lên ngôi cũ, ông bị ép làm Hiệp trấn Kinh Bắc. Từ không được ông phải nhận, nhưng có bệnh không làm việc, rồi bỏ quan về. Hơn hẳn bọn ngu trung. Ngô Trọng Khuê có con mắt khách quan khi đánh giá sự nghiệp Tây-sơn và anh hùng Nguyễn Huệ. Song vì hết lòng muốn giữ cái danh "trung thần bất sự nhị quân", cho nên khi Quang Trung mời ông ra làm quan, ông cố chối từ.

Rõ ràng các sĩ phu đến với Tây-sơn không phải từ đầu mà là ở khúc ngoặt quan trọng của phong trào Tây-sơn Công lao lớn nhất trong sự nghiệp Tây-sơn thuộc về nhân dân dưới sự lãnh đạo của bộ chỉ huy quân nghĩa tiêu biểu là Nguyễn Huệ và các tướng soái, mưu sĩ, đồ đốc... có mặt từ những chặng đầu cuộc khởi nghĩa và trung thành đến cùng đối với sự nghiệp nhân dân. Tuy nhiên trong những quãng thời gian ngắn (1785 - 1789), tầng lớp sĩ phu trong quá trình phân hóa dữ dội cũng có một bộ phận tiến bộ có cống hiến đáng ghi nhận, tỏ rõ lòng trung thành và góp phần đưa sự nghiệp Tây-sơn tới đỉnh cao nhất.

Trong lúc nhiều sĩ phu trung thành với sự nghiệp nhân dân, tự nguyện chiến đấu dưới cờ của nông dân Tây-sơn, thì trái lại, một số ít kẻ sĩ theo Tây-sơn, nhưng mang lòng phản trắc. Khi cơ hội đến bọn chúng liền quay mũi đao chống lại Tây-sơn. Đó là bọn Nguyễn Hữu Chỉnh, Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Văn Đức, Phan Khải Đức, v.v...

Nguyễn Hữu Chỉnh là con một thương nhân giàu có. Chỉnh có học đạo nho, đỗ hương tiến, có tài văn, võ. Hiểu giáo lý phong kiến, nhưng Nguyễn Hữu Chỉnh lại chẳng trung với vua chúa nào, mà chỉ trung với khát vọng quyền bính và tiền bạc của cá nhân mình. Có tài văn võ, Song Nguyễn Hữu Chỉnh không có ý nguyện phục vụ lợi ích nào kể cả phía Lê Trịnh lẫn phía nhân dân - ngoài lợi ích bản thân. Từ tức vào đời đến khi chết, Chỉnh dẫn mình trên con đường đầu cơ trục lợi, với bản lĩnh một kẻ gian hùng. Ý rất có ý thức và biết sử dụng cái vốn căn bản của mình là tài học tài cầm quân, óc gian ngoan, tài nói năng đưa đẩy, cộng với cái vốn quyền bính và tiền bạc mỗi lúc y có, để đầu cơ trục lợi. Ban đầu, từ một gia khách của quân công Hoàng Ngũ Phúc, rồi một ty trưởng của quận công Hoàng Đình Bảo, Chỉnh chiếm được lòng tin của chủ để ngai lên chức quản cơ tiền

ninh trấn Nghệ-an. Hoàng Đình Bảo bị kiều binh giết. Sợ bị vạ, lấy. Chính chạy vào Qui-nhon theo Nguyễn Nhạc để chiếm lòng tin Nguyễn Huệ, đồng thời mượn tay Tây-sơn trả mối thù riêng và tạo cho y thế tiến thủ mới. Chính khuyên Nguyễn Huệ sau khi hạ thành Phú-xuân tiếp tục tiến quân ra Bắc-hà với danh nghĩa «phù Lê diệt Trịnh». Nguyễn Huệ đã sớm nhìn thấu tâm địa phản trắc của Nguyễn Hữu Chính, loại y khỏi hàng ngũ quân nghĩa bằng cách bỏ rơi y ở Bắc-hà.

Ngay khi Nguyễn Huệ còn ở Thăng-long, Chính đã ngầm tâu với Lê Chiêu Thống: «chắc thế nào hần (chỉ Nguyễn Huệ) cũng rút về, mà khi hần đã rút rồi, thì trấn Nghệ-an tức là một bức phen đậu ở bên cạnh giống sài lang. Vậy xin bệ hạ cho thần vào đây trấn thủ, một mặt Nam-hà thần xin đương cả» (22). Sau khi bị Tây-sơn bỏ rơi, sợ chết, Chính chạy theo và ở lại Nghệ-an. Sau đó Chính tìm vây cánh, ngầm liên kết nước đôi cả với phe Trịnh Bồng lẫn vua Lê. Cuối cùng Chính mạo danh nghĩa Vua Lê chiêu tập hàng vạn quân xứ Nghệ tiến ra Thăng-long trừ phái Trịnh Bồng, làm mưa làm gió trên đất Bắc-hà.

Trong xã hội phong kiến khủng hoảng tan rã, một tầng lớp thương nhân xuất hiện cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hóa và mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa là những nhân tố có ý nghĩa tiến bộ. Nhưng với tư cách cá nhân, Nguyễn Hữu Chính đi với nông dân Tây-sơn rồi phản lại và cản trở sự nghiệp Tây-sơn là sự nghiệp duy nhất lúc ấy hợp với xu hướng tiến bộ xã hội. Do đó con người gian hùng nửa nho sĩ nửa thương nhân ấy cuối cùng phải chịu sự trừng phạt của quân Tây-sơn vào năm 1787.

Vũ Văn Nhậm thì ôm mộng cát cứ của một tay quý tộc phong kiến. Nhậm vốn là Tiết chế của chúa Nguyễn, thua trận ở Gia-dịnh toan tự tử, được Nguyễn Huệ dụ hàng, theo Tây-sơn. Nguyễn Nhạc tin dùng, gả con gái cho Nhậm. Một thời đi theo quân Tây-sơn đánh Nguyễn, đánh Trịnh, phá Chính, về khách quan Nhậm có công lao nhất định. Nhưng Vũ Văn Nhậm không phải là bạn đường trung thành của nông dân Tây-sơn. Tâm địa phản trắc của Nhậm không lọt qua con mắt thần của Nguyễn Huệ. Khi cử Nhậm dẫn quân ra Thăng-long diệt Chính, Nguyễn Huệ đã sai Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân đi kèm và giám sát. Trừ xong Chính, Nhậm chớp lấy thời cơ, công khai tố mưu làm phản. Y nói thẳng với Ngô Văn Sở: «Đến lúc đó (tức lúc tàn dư nhà Lê bị diệt nốt), cục thế xoay vần, tự nhiên có nhiều việc hay, đường đường làm chủ không phải là ta thì còn ai?» (23).

Tên phản bội này rốt cuộc cũng phải đền tội trước mặt Nguyễn Huệ khi chính vị lãnh tụ Tây-sơn đem quân ra Bắc-hà lần thứ hai (1787).

Nguyễn Văn Đức vốn là một đại thần nhà Nguyễn. Bị quân Tây-sơn bắt, y miễn cưỡng theo để giữ mạng sống, còn lòng vẫn hướng về chúa cũ. Khi được Nguyễn Huệ đặt làm chức trấn thủ Diễn-châu (Nghệ-Tĩnh) cùng Nguyễn Duệ đề phòng Chính làm phản, thì chính Đức lại cùng Duệ liên kết với Chính mưu kéo quân về đánh lại Tây-sơn. Mưu phản bại lộ. Duệ chạy về với Nguyễn Nhạc, còn Đức lên trốn sang Xiêm.

Phan Khải Đức còn tệ hơn. Được Nguyễn Huệ giao cho trấn thủ Lạng-sơn, khiếp sợ trước quân Tôn Sĩ Nghị y đã « bí mật cho người mang thư sắp đến cửa ải xin hàng ». Tên sĩ phu phản bội dân tộc này nhập vào hàng ngũ quân xâm lược, và khi đại bại thì bám gót giặc cùng Lê Chiêu Thống chạy sang sống lưu vong ở nước ngoài.

SĨ PHƯ VỚI TRIỀU QUANG TRUNG

Mùa xuân Kỷ Dậu (1789) là mốc thời gian quan trọng đánh dấu thắng lợi tột đỉnh của phong trào Tây-sơn: đất nước vừa trở lại thống nhất đã phải đương đầu với quân xâm lược và kết thúc bằng thắng lợi cực kỳ vẻ vang, giữ vững độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Xét về vai trò lịch sử của một cuộc vận động cách mạng nông dân, thì khởi nghĩa Tây-sơn tới đây đã hoàn thành sứ mệnh, vẻ vang của nó ở mức cao chưa từng thấy trong lịch sử khởi nghĩa nông dân dưới chế độ phong kiến nước ta. Song trước đòi hỏi thời đại và ý nguyện của nông dân lúc ấy, thành tựu to lớn trên mới chỉ đáp ứng một nửa: mới là những bước dọn đường. Khát vọng của nhân dân lao động lúc ấy là làm chủ vận mệnh của mình, thực hiện công bằng xã hội biểu hiện dưới khẩu hiệu: « Lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo ». Nhưng trong hoàn cảnh nước ta lúc ấy, một cuộc cách mạng dân chủ tư sản triệt để thực hiện người cày có ruộng, chưa có khả năng xuất hiện. Bởi lẽ trong xã hội kinh tế hàng hóa chỉ mới là những mầm mống yếu ớt và chưa có một tầng lớp đại diện cho kinh tế mới — kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trong hoàn cảnh đó, một khi đạt tới đỉnh cao nhất của nó, khởi nghĩa nông dân Tây-sơn gặp bi kịch lớn: Nó chỉ có thể làm bà đỡ cho sự ra đời một vương triều phong kiến mới — vương triều Quang Trung:

Tuy nhiên, hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nước ta lúc ấy vẫn đặt lên vai vương triều Quang Trung sứ mệnh to lớn: củng cố và phát huy thành quả khởi nghĩa Tây-sơn để giữ vững nền thống nhất đất nước, nhưng thịnh kinh tế và văn hóa dân tộc, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

Ta biết rằng hệ tư tưởng Nho giáo cuối thế kỷ 18 đã khủng hoảng nghiêm trọng cùng với cuộc khủng hoảng, suy vong trong toàn bộ cơ cấu chế độ phong kiến. Triều Quang Trung, tuy ra đời trong cuộc đấu tranh về vang của nông dân thế kỷ 18, vẫn là một vương triều phong kiến. Và Nho giáo vẫn là hệ tư tưởng chính thống, là học thuyết chính trị được vương triều mới cùng đội ngũ sĩ phu vận dụng trong việc xây dựng, củng cố đất nước. Nhưng những chính sách đối nội, đối ngoại của vương triều mới tỏ rõ rằng tư tưởng chính trị của Quang Trung vẫn thấm nhuần tinh thần dân tộc và chủ nghĩa nhân đạo của nhân dân lao động. Chính vì thế Quang Trung gánh vác có hiệu quả sứ mệnh mà đất nước đặt trên vai ông và vương triều của ông.

Là đội ngũ hiền kế và thực hiện tư tưởng chính trị đó của Quang Trung, sĩ phu triều mới có những cống hiến đáng ghi nhận đối với công cuộc hưng thịnh đất nước.

Lúc này, thêm nhiều sĩ phu cảm phục tấm lòng trọng sĩ cao cả của Quang Trung và nhận ra vận hội mới. Họ đến với triều Quang Trung như Đoàn Nguyễn Tuấn (con Đoàn Nguyễn Thục), Vũ Huy Tấn, Nguyễn Nể, Nguyễn Huy Lượng, Bùi Dương Lịch v.v...

Ngô Thi Nhậm đặc trách mặt trận ngoại giao, soạn thảo toàn bộ văn từ ngoại giao thể hiện xuất sắc tư tưởng đối ngoại của Quang Trung. Đó là tư tưởng dựa vào sức mạnh truyền thống bất khuất của dân tộc được cổ vũ bằng đại thắng xuân Kỷ Dậu, bằng sự hưng thịnh bước đầu của đất nước, mà kiên quyết giữ vững chủ quyền lãnh thổ, thông qua những sách lược mềm dẻo, biến hóa linh hoạt tùy từng hoàn cảnh ngoại giao. Ông có lần trực tiếp đi sứ. Đó là lần ông sang triều Thanh báo tin Quang Trung từ trần và cầu phong cho Quang Toàn, và ông đã chiếm được sự nể vì của Càn Long. Ông cũng đóng góp trên lĩnh vực phát triển văn hóa dân tộc, tu soạn quốc sử, sửa sang văn miếu và kiến nghị mở khoa thi, với cương vị Tổng tài quốc sử quán.

Đại tư mã, sau là Đại tổng lý Ngô Văn Sở vận gánh vác nhiệm vụ cai quản Bắc-hà, có cống hiến vào công cuộc trấn áp nội phản, ổn định đời sống nhân dân, giữ gìn biên giới. Ông còn từng cầm quân đánh dẹp một vài cuộc phản loạn của tàn dư Nguyễn Ánh trong Nam. Ông cũng có công lao đáng kể trên mặt trận ngoại giao. Năm 1790, Ngô Văn Sở là người chủ chốt, với danh nghĩa đại diện hàng quan võ, dẫn đầu đoàn sứ trong đó có vua Quang Trung giả sang triều Thanh. Đó là lần đi sứ về vàng chưa từng thấy trong lịch sử ngoại giao thời phong kiến nước ta với phương bắc. Phan Huy Ích, Đoàn Nguyễn Tuấn, Võ Huy Tấn... cũng có cống hiến trên mặt trận ngoại giao này. Nguyễn Thiệp đóng góp một số gợi ý về phương hướng và biện pháp nội trị. Ông cùng với Bùi Dương Lịch, Vũ Huy Lượng và những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục góp phần đáng kể phát triển và truyền bá chữ Nôm v.v...

Tiểu thay, chỉ đến 1792, giữa lúc thế nước đang hưng thịnh thì Quang Trung mất đột ngột. Quang Toàn nối ngôi cha lúc còn nhỏ tuổi và lớn lên cũng là người kém cỏi. Sự mệnh của triều Quang Trung lúc ấy, khách quan mà xét, chủ yếu đặt trên vai đội ngũ sĩ phu triều thần.

Một vài năm sau cái chết của Quang Trung, những chính sách đối nội, đối ngoại của ông còn được tiếp tục thi hành, những thành quả đạt được còn được giữ vững.

Nhưng sau đó, chí lớn của Quang Trung không được Quang Toàn và các quan triều kế tục, tư tưởng chính trị tiến bộ của Quang Trung không được duy trì, những chính sách hưng thịnh và bảo vệ đất nước không được tiếp tục thi hành. Triều Quang Toàn chỉ còn là một triều đại phong kiến ích kỷ trong bối cảnh chế độ phong kiến đang suy yếu, cho nên trượt nhanh trên đường suy yếu.

Sau khi Nguyễn Huệ chết, đáng lý đội ngũ sĩ phu-quan triều phải hợp sức lại tiếp tục sự nghiệp của Quang Trung, trái lại, họ chia rẽ bè phái, trù khử lẫn nhau. Bản chất giai cấp phong kiến ích kỷ và hưởng lạc trong họ cò díp bệch lộ. Trần Văn Kỳ, Vũ Văn Dũng, theo kế của Kỳ, bắt giết thái sư Bùi Đắc Tuyên, Đại đồng lý Ngô Văn Sở. Thấy nội biến, thái phó Trần Quang Diệu giải vây cho quân Nguyễn Ánh tại Nha-trang, kéo quân về, gặp quân của Dũng chống cự tại nam Huế. Tiếp theo là xung đột vũ trang giữa Quang Toàn và Quang Thiệu (con Nguyễn Nhạc), dẫn tới phe Quang Thiệu bị diệt.

Trong cảnh lục đục nội bộ đó, có những người như Ngô Thi Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiếp, Bùi Dương Lịch tuy không bị cuốn vào cuộc sát phạt, song cũng tỏ ra thờ ơ trước thời cuộc. Theo tài liệu đã biết, thì phản ứng của Ngô Thi Nhậm trước sự sa sút của vương triều là lui về lập thiền viện ở phường Bích-câu, khảo cứu thiền học. Phan Huy Ích về lập quán Bảo-chân uống rượu ngâm thơ. Bùi Dương Lịch bỏ về quê dạy học v.v...

Cuối cùng, triều Quang Toàn thất bại trước sự phản công của bọn phản động Nguyễn Ánh và bọn can thiệp phương Tây vào năm 1802.

Trước sự trả thù của Nguyễn Ánh, các sĩ phu từng phụng sự Tây-sơn biểu lộ những hành động cuối cùng. Có người khẳng khái trước đòn roi trả thù của Nguyễn Ánh như Ngô Thi Nhậm. Có người thà chết không theo Nguyễn Ánh, như Trần Văn Kỳ. Ông bị gọi đến Thuận-hóa, dọc đường đã nhảy xuống sông tự tận. Có người bị Nguyễn Ánh mời ép làm quan, cố từ ra về, như Nguyễn Thiếp. Có người không ưa gì Nguyễn Ánh, nhưng muốn sống cho yên ổn những năm cuối đời, miễn cưỡng nhậm cộng tác với nhà Nguyễn như Phan Huy Ích. Ông bị đánh đòn một ngày với Ngô Thi Nhậm, sau về quê dạy học và nhận viết một số văn từ ngoại giao cho Gia-long. Hay như Bùi Dương Lịch, Gia-long gọi ra ép làm quan, ông giữ chức Đốc học Nghệ-an một vài năm v.v...

PHONG trào Tây-sơn với sức mạnh quật khởi của mình đã đập tan các tập đoàn Lê, Trịnh, Nguyễn, xóa bỏ vương triều Lê tồn tại hơn 300 năm trong lịch sử, đồng thời làm phân hóa, tan rã đội ngũ tri thức phong kiến tham chính. Khư khư ôm mối ngu trung với cựu triều hay đi theo Tây-sơn? Thực tiễn đấu tranh dựng nước và giữ nước hồi thế kỷ XVIII đã đặt sĩ phu trước hai ngã đường. Đối với hạng "giá áo túi cơm" thì không kể, còn lại những kẻ sĩ quan tâm đến thời cuộc, có lòng yêu nước thương nòi, không tránh khỏi những trăn trở, dằn vặt, suy tính và lựa chọn. Nếu học thuyết Nho giáo trên con đường phá sản đã tróit huộc, kim hãm, thậm chí quẳng một số lớn sĩ phu ra ngoài lề lịch sử, thì chính nghĩa của phong trào Tây-sơn và sức mạnh của dân tộc đã soi đường cho một bộ phận sĩ phu hòa mình vào dòng thác thời đại, cống hiến xứng đáng cho sự nghiệp quang vinh của dân tộc.

Nhưng con đường dẫn phần số sĩ phu tiến bộ này đến với phong trào Tây-sơn, với Quang Trung, cũng không đơn giản. Trừ một số ít toàn tâm toàn ý đi với Tây-sơn như Ngô Thế Nhậm, hy sinh cho triều Tây-sơn đến

hời thở cuối cùng như Võ Văn Dũng, còn phản động thì chậm chạp, ỉ ạch. Đặc biệt sau cái chết của Nguyễn Huệ, đội ngũ sĩ phu đã tỏ ra bất lực với vai trò tham mưu, cổ vũ trong sự nghiệp củng cố, xây dựng đất nước dưới vương triều Tây-sơn. Sự suy sụp của triều Tây-sơn hẳn có nhiều nguyên nhân. Nhưng trong đó có một sự thật là thiếu hẳn những đầu óc sáng suốt của những trí thức trung thành với lợi ích dân tộc. Ở đây có vấn đề vai trò sĩ phu và Nho giáo trong lịch sử, Nho giáo—học thuyết chính trị và đạo đức phong kiến đối lập sâu sắc với tư tưởng và đạo đức truyền thống của nhân dân lao động, đến lúc này thì đã cùng với đội quân xung kích của nó bộc lộ rõ sự bất lực, suy tàn, phản động hơn lúc nào hết. Và đây cũng là vấn đề chung của chế độ phong kiến trên bước đường suy vong.

CHỮ THÍCH

- 1) Ngô Thi Nhậm — *Chiếu lên ngôi*. *Hàn các anh Hoa*. Bản dịch trong *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam*, quyển III, Hà-nội 1963.
- 2) *Cương mục*. Ch. XXXVIII, 8. Bản dịch của Viện Sử học. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội 1960, tr. 40.
- 3) Ngô Trọng Khuê — «Thư gửi quan Tư hội sử».
- 4) Ngô Thi Sĩ — «Bài Khải về việc khu xử nơi biên trấn». *Tư liệu Viện Triết học*.
- 5) Ngô Thi Nhậm — *Hàn các anh Hoa*. *Tư liệu Viện Triết học*.
- 6) Nguyễn Thiếp — «Phúc thư quan Hiệp trấn». Bản dịch của Hoàng Xuân Hãn trong *La-sơn phu tử*, NXB Minh-tân, Paris 1952, tr. 83.
- 7) C. Maybon — *Histoire Moderne du Pays d'Annam*.
- 8) Phan Huy Ích. — «Bài ký quán Bảo Chân». *Tư liệu Viện Triết học*.
- 9) Ngô Thi Nhậm. — *Hàn các anh Hoa*, đã dẫn
- 10) Ngô Trọng Khuê — «Nghĩ thay các quan văn võ triều cũ ở Bắc thành viết biếu tạ ơn khi bị triệu vào Phú-xuân»
- 11) Ngô Trọng Khuê — «Biếu trần tình việc thoái tử khi bị triệu vào Phú-xuân».
- 12) Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*. NXB Văn học, Hà-nội 1970. tr. 339.
- 13) Sách trên. tr. 284.
- 14) 15) Phan-Huy Ích — «Biếu đón xa giá». *Tư liệu Viện triết học*.
- 16) Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn. Sách đã dẫn. tr. 103.
- 17) Sách trên. tr. 112.
- 18) Sách trên. tr. 130.
- 19) *Hoàng Lê nhất thống chí*. Đã dẫn. tr. 111.
- 20) Sách trên. tr. 244.
- 21) Sách trên. tr. 348.
- 22) Sách trên. tr. 141.
- 23) Sách trên. tr. 290.

NHẬN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA PHÁP TRƯỚC PHONG TRÀO CÔNG SẢN 1930 — 1931

(Tiếp theo và hết)

CAO HUY THUẬN

III — NHỮNG BIỆN PHÁP ĐỂ CHỐNG LẠI PHONG TRÀO CÔNG SẢN

Ở đây chúng tôi không nói đến những biện pháp cấp thời nhằm sửa chữa vài sai lầm trong chính sách thực dân của Pháp như sửa chữa độc quyền rượu, muối, cải cách chế độ quan lại, cải cách giáo dục, nghiên cứu lại vấn đề thuế má v.v... Chúng tôi chỉ xét đến những biện pháp nhằm đối phó với vấn đề căn bản, trọng đại đặt ra cho Pháp từ 1930 : vấn đề chủ nghĩa dân tộc (49). Thật ra chủ nghĩa dân tộc Việt-nam không có gì mới lạ đối với Pháp ; từ ngày Pháp bắt những quả đại bác đầu tiên vào Đà-nẵng, nhân dân và sĩ phu Việt-nam đã dùng sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc để chống lại nạn xâm lăng. Nhưng chủ nghĩa dân tộc từ 1930 trở đi không phải là thứ chủ nghĩa dân tộc kiểu cũ nữa. Nó nguy hiểm hơn nhiều, bởi vì nó thích ứng với hoàn cảnh hơn, nó dính liền với một thực tại xã hội không chối cãi được : thực tại giai cấp.

Tựu trung, những biện pháp đối phó của Pháp nằm trong hai điểm chính sau đây : đập tan chủ nghĩa dân tộc cách mạng ; nâng đỡ và kiểm soát chủ nghĩa « dân tộc ôn hòa ». Và bởi vì chủ nghĩa dân tộc kiểu mới dính liền với vấn đề giai cấp nên những biện pháp chống đối của Pháp cũng đặt căn bản trên vấn đề giai cấp. Nói một cách ngắn gọn, Pháp dùng chủ nghĩa « dân tộc ôn hòa » để chống lại chủ nghĩa dân tộc cách mạng, và dùng giới trí thức, « trung lưu » để chống lại giai cấp nông dân (50).

1) Đập tan chủ nghĩa dân tộc cách mạng.

Đi từ nhận định rằng không bao giờ có thể có cách gì « chiêu hồi » những phần tử dân tộc cách mạng được, Robin quả quyết : « Chính sách duy nhất mà chúng ta áp dụng đối với họ là đàn áp thẳng tay ; bởi vì chỉ có chính sách đó mới có thể làm cho họ thấy những chủ trương của họ là vô ích, mới có thể làm nhụt chí những người đồng chí kém nhiệt tâm của họ, mới có thể cô lập họ với nhân dân, làm cho họ luôn luôn chỉ là một thiểu số bị bao vây và lưu đày. Tất cả dân bản xứ nào mang nhãn hiệu « cách mạng » đều bị đặt ra ngoài vòng pháp luật ; điểm này phải minh

hạch, không thể có một sự hiểu lầm nào. May mắn là chúng ta có thể chắc chắn rằng con số những người cùng đầu đó không lớn lắm, nhiều nhất là vài trăm người ở miền bắc Trung-kỳ, nhưng họ lại rất nhiệt tâm. Con số đó sẽ tăng lên rất nhanh chóng nếu vì một sự rộng lượng sai lầm nào đó, chúng ta dần xếp với họ, tỏ ra khoan hồng đối với họ. Kinh nghiệm cho biết rằng chúng ta chỉ tạo ra được một sự yên ổn trong chốc lát bằng những biện pháp khoan hòa này bởi vì kẻ thù của chúng ta lại nhìn nhận những biện pháp đó như là dấu hiệu của một sự yếu thế » (51).

Đàn áp chưa đủ, Pháp còn muốn chứng tỏ chúng không bao giờ chịu từ bỏ chủ quyền của chúng ở Đông-dương. Morehé viết :

« Trong thâm tâm của chủ nghĩa cộng sản Đông-dương có ẩn nấp ít nhiều chủ nghĩa dân tộc an-nam, chủ nghĩa này đã tập hợp lại trong một mối hận thù chung tất cả những người chống Pháp. Bởi vậy mọi sự từ bỏ, mọi sự khước từ, mọi sự giảm bớt chủ quyền của Pháp ở Đông-dương, mọi sự ngần ngại không dám quả quyết rằng chủ quyền đó sẽ được duy trì mãi mãi, mọi sự rụt rè về tầm lớn của quyền hành của nước Pháp, mọi sự nói xa nói gần với ít nhiều mơ hồ về một sự giải phóng dù là xã hội, mọi sự nhượng bộ đối với một thứ chủ nghĩa dân tộc mà, dù người ta nói gì đi nữa, chỉ được thỏa mãn khi chúng ta hoàn toàn rút ra khỏi xứ này ; tất cả những điều đó đối với nước Pháp trong hoàn cảnh hiện tại chỉ có nghĩa là đầu hàng. Lúc này không phải là lúc nói về chính sách tự trị hay giám hộ... Phải làm cho những người cộng sản và những người dân tộc chủ nghĩa an-nam hiểu rõ và hiểu không lầm một chút nào rằng nước Pháp, dầu có phải hy sinh đến mấy đi nữa, vẫn biết cách bảo vệ đến cùng công trình thuộc địa của mình ở Đông-dương và không bao giờ nhượng bộ một chút quyền nào trong những quyền mà mình đã chiếm được bằng một giá vô cùng đắt, bằng hàng tỷ tiền và bằng máu. Dân an-nam có tục thờ cúng người chết. Họ phải hiểu rằng chúng ta cũng vậy, chúng ta cũng có những mồ mả nó buộc chặt chúng ta mãi mãi ở xứ này » (52).

Có hai điểm nhỏ cần nói thêm ở đây trong việc dịch đàn áp phong trào cộng sản 1930 — 1931, đó là :

a) Chính sách của Pháp là bắt chính quyền Nam triều phải tham gia cùng với Pháp vào việc đàn áp phong trào cách mạng, mục đích là bắt Nam triều phải gánh chung những hận thù của nhân dân đối với chúng, đừng để Pháp phải « gánh » một mình. Khâm sứ Trung-kỳ Le Fol luôn luôn nhấn mạnh về « lợi ích chính trị » (53) trong việc liên đới trách nhiệm này giữa « chính phủ bảo hộ » và triều đình, vì vậy Le Fol đòi Nam triều phải cử một viên thượng thư để cùng đi với hắn ra Nghệ-tĩnh bàn phương sách đàn áp chung. Thượng thư Tôn Thất Dân và thanh tra chính trị Bonhomme đã được Viện Cơ mật Huế và tòa Khâm sứ Trung-kỳ ủy nhiệm việc điều khiển đàn áp cách mạng tại chỗ.

b) Chính sách dùng giai cấp để đàn áp giai cấp được tận dụng. Le Fol báo cáo như sau : « Cũng vào khoảng thời gian đó (tháng 4, tháng 5-1931) tôi đã làm cho Viện Cơ mật hiểu được rằng đã đến lúc cần phải tập hợp

chung quanh hai chính phủ để chống lại chủ nghĩa cộng sản xâm lăng, tất cả những phần tử trong dân chúng có lợi ích riêng trong việc duy trì trật tự, dù là những phần tử ấy trước đây chống đối chúng ta như là các đảng viên đảng văn thân hay những phần tử của các đảng phái quốc gia khác nhau. Thượng thư Nguyễn Hữu Bài đã hiểu rằng hệ cộng sản giành được nhiều thành công mới và huấn luyện được thêm dân chúng nữa thì không những chủ quyền của nước Pháp bị đe dọa mà cả chủ quyền của chính phủ an nam cũng vậy, và trực tiếp hơn chính là những đặc quyền vật chất và tinh thần của những giai cấp lãnh đạo và có của... Các hội tế, các nhà nho, các chủ ruộng, tất cả những người tạo thành cấu trúc tinh thần và xã hội của các hương thôn an nam, những người mà trước đây vì tham vọng dân tộc đã giữ một thái độ trung lập thân thiện với cộng sản, bây giờ đã thấy rằng họ không đủ sức để làm giảm đi hoặc để điều khiển làn sóng cộng sản được nữa và họ đã thấy rõ cái nguy cơ cho chính họ khi những kẻ phá rối trị an ấy giành thêm nhiều thắng lợi mới » (54).

Le Fol đã dùng tất cả bọn này để « trị » cộng sản ở nông thôn. Một mặt, tất cả những quan lại và công chức đang làm việc mà sự có mặt của họ không cần thiết lắm trong công việc hiện tại của họ, họ đều được phái về quê hương bản quán để duy trì một sự « lãnh đạo tinh thần » vững chắc. Một thứ « quan » mới được đặt ra: đó là các viên bang tá, họ được tuyển chọn trong số những nhân vật có tiếng nhất trong các vùng « bất an » và họ cũng có quyền lợi riêng trong việc duy trì trật tự cũ. Họ đã được phái đến phụ tá các viên trưởng đồn, trưởng khóm, trưởng hành chánh để do thám, báo cáo cho bọn này về tình trạng dân chúng, để góp sức cải tổ lại bộ máy hành chính ở các làng, để chỉ điểm cho việc bắt giam các người lãnh đạo phong trào cách mạng. (55) Cần chánh Nguyễn Hữu Bài còn áp dụng biện pháp này: tất cả những công chức tại chức hoặc đã về hưu mà chính quán thuộc các vùng « bất an », cũng như những chủ ruộng hoặc hội tế đã vì loạn lạc mà bỏ chạy lên kinh đô hoặc thành phố đều phải trở về làng cũ để « làm một cuộc phản tuyên truyền chống lại chủ nghĩa cộng sản » (56). Nhiều toàn linh bản xứ nhỏ được thành lập để bảo vệ bọn này. Uy thế tinh thần của những tên phản tuyên truyền ấy ra sao và « liệu thuốc » Nguyễn Hữu Bài hiệu nghiệm như thế nào? Chính Robin cũng phải nói: « Tôi nghĩ là không nên từ chối, mặc dầu tôi chẳng trông đợi những kết quả gì to lớn từ sáng kiến đó » (57).

Mặt khác Le Fol đặt ra một thứ hội đồng gọi là « Hội đồng nhân sĩ cao cấp » (58) trong các làng, gồm những nhân vật có uy tín về học thức, về đạo đức được nhiều người kính nể, biết sai bảo và biết bắt mọi người phải tuân lệnh. Những nhân vật này được hứa hẹn: đặc quyền về tinh thần: mê dục, phẩm hàm, quan chức. Le Fol lạc quan: « Từ vài tuần nay những phần tử có đặc quyền này đã có ý thức đúng đắn hơn và rõ ràng hơn về mối đe dọa của cộng sản nên họ đã mang lại cho chúng ta một sự hợp tác toàn vẹn, với điều kiện, dĩ nhiên, là họ cảm thấy được nâng đỡ, bảo vệ và che chở đầy đủ » (59).

Nói tóm lại trong việc đàn áp chủ nghĩa dân tộc cách mạng, Pháp tin vào uy thế tinh thần mà Pháp nghĩ là rất mạnh của giai cấp thống trị

và triệt để khai thác bản năng tự vệ của giai cấp trung lưu. Dĩ nhiên « uy thế tinh thần » này phải đi đôi với uy thế của súng, của linh : đồn bót, linh trắng, linh vàng, kể cả linh Thổ được tăng thêm, và nhất là mạng lưới mật thám được đặc biệt tăng cường bởi vì ba tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh lúc ấy được đặt dưới quyền của sở mật thám Bắc-kỳ.

2. Nâng đỡ và kiểm soát « chủ nghĩa dân tộc ôn hòa ».

Robin viết : « Bên cạnh những người theo chủ nghĩa dân tộc cách mạng, còn có những người theo chủ nghĩa dân tộc ôn hòa, những người này, tuy vẫn xác nhận nguyện vọng thấy Tổ quốc của họ sẽ được độc lập, nhưng họ hiểu rằng Tổ quốc đó có tất cả ích lợi để khai thác lâu dài tinh thần bệ của nước Pháp. Nói chung, đây là ý nghĩ của đại đa số dân an nam thuộc giai cấp trung lưu và phần đông hội viên các hội đồng địa phương. Một chính sách vuốt ve khôn khéo có thể cho phép chính phủ thuộc địa dựa trên những phần tử này — tuy họ không tạo thành một đảng phái có tổ chức, nhưng trong hiện tại họ là thành phần vững chắc nhất của dư luận bản xứ. Rốt cuộc, trước hết chúng ta phải thấy rằng chúng ta đang có vấn đề với một dân tộc tích cực, một dân tộc, nói chung, sẽ nghe theo những lý lẽ mà họ nghĩ là có lợi cho họ hơn là nghe theo những rung động tình cảm và có tính cách lý thuyết suông. Đây là một vấn đề uy tín và sức mạnh cũng như là một vấn đề khôn ngoan chính trị : chúng ta luôn luôn phải chứng tỏ với họ rằng quyền lợi của họ là trung thành với hiệp ước bảo hộ ». (60)

Làm thế nào để thực hiện sự « khôn ngoan chính trị » đó ? Pháp đã sử dụng một thứ chính sách mà Morché gọi là « chính sách liên kết » (Politique d'union), cha đẻ của chính sách « Pháp Việt đề huề » lọt lòng sau đó vài năm. Chính sách liên kết này gồm có :

a) Chủ quyền trọn vẹn của nước Pháp trước hết phải là điều không thể bàn cãi. Hai dân tộc Pháp-Nam sẽ liên kết với nhau dưới sự điều khiển của chính phủ bảo hộ Pháp có chủ quyền trên đất nước Việt-nam, nhằm mục đích phát triển quyền lợi của nước Pháp, đồng thời làm phồn thịnh nước Việt-nam về mọi mặt : văn hóa, xã hội, kinh tế ; tạo điều kiện cho hai dân tộc Pháp-Nam gần nhau và xóa bỏ tất cả những gì làm cho hai dân tộc đó xa nhau và hiểu lầm nhau. Điều này chẳng có gì mới lạ : chỉ là sự nhai đi nhai lại những gì mà trước đó, Toàn quyền Sarraut đã nói, đã viết, đã thành lập cả một học thuyết thuộc địa son son thép vàng. Tuy vậy chúng tôi cũng xin ghi lại vài môn thuộc « cao đơn hoàn tán » của Morché, cho vui.

« Mỗi người Pháp phải biết rằng mình ở đây là ở trong một địa vị vĩnh dự, phải biết rằng mình có nhiệm vụ đưa tay ra bắt lấy tay người em an nam của mình và... nâng người em đó lên một nhân phẩm cao hơn, một nền văn minh mới mẻ... Những sự giúp đỡ đó, người Pháp phải mang lại cho người an nam với tất cả sự thông minh của mình và hơn thế nữa với trái tim của mình. Nếu người Pháp biết bày tỏ lòng mình, biết đề cho sự dục vọng và sự khoan hồng nói lên tiếng nói, nếu người Pháp biết làm một công

vĩnh tồn đồ... chủ nghĩa cộng sản sẽ vĩnh viễn bị loại trừ ra khỏi xứ này và mối liên kết Pháp-Nam sẽ gắn chặt mãi mãi...(61)

b) Phải biết giữ phép xã giao với người bản xứ. Le Fol gọi là « Politique d'égards ». Đối với dân thường, người Pháp đừng nên đánh đập họ, đối với viên chức, đừng nạt nộ mắng chửi họ; đối với trí thức đừng khinh khi họ. Người Pháp phải hiểu phong tục bản xứ, phải học tiếng bản xứ v.v... Hóa ra người dạy cho bọn thực dân Pháp biết cái « Politique d'égards » lại là những người nông dân nghèo Nghệ Tĩnh !

c) Thi hành một chính sách phóng khoáng (Politique libérale). Chính sách này có nhiều mặt :

— Cho giới trí thức Việt-nam được bình đẳng với người Pháp. Trí thức Việt-nam học giỏi, có bằng cấp sẽ được bổ nhiệm và đối đãi ngang hàng với người Pháp cùng học và đỗ trong cùng điều kiện như nhau— dĩ nhiên, trừ những chức vụ về chính trị. Đây là sự đòi hỏi cấp bách của giới trí thức Việt-nam lúc đó, và chính vì Pháp không chịu chấp thuận cho nên mới có một số người bất bình, quay ra chống Pháp, đi theo chủ nghĩa dân tộc.

— Những Viện dân biểu sẽ mở rộng hơn nữa cho các đại diện bản xứ tham gia. Những Viện này không phải chỉ có tính cách hoàn toàn tư vấn mà phải có quyền kiểm soát nữa. Morché viết : « Tiếp xúc với đồng nghiệp Pháp, những đại diện an nam sẽ thu thập được nhanh chóng những đức tính mà họ thiếu, phương pháp làm việc và bàn luận, thủ tục tại Viện dân biểu : họ sẽ hiểu biết về các giới người Pháp và đồng thời những đại biểu Pháp cũng hiểu rõ hơn nữa những ý nghĩ và nhu cầu của dân tộc an nam » (62). Đại hội đồng kinh tế và tài chánh cũng phải được mở rộng quyền về phương diện biểu quyết và chi tiêu thuế má.

— Các quyền tự do sẽ được mở rộng. Morché viết : « Kinh nghiệm cho biết rằng sự an ninh của xứ này rất kiêng kỵ những sách báo lén lút, những hội kín và những cuộc hội họp bí mật hơn là những sách báo, những hiệp hội và những cuộc hội họp được đặt dưới một chế độ tự do » (63). Dĩ nhiên những quyền tự do này không được làm hại đến chủ quyền của Pháp, của Nam triều và trật tự công cộng. Morché kết luận : « Chính sách phóng khoáng đó có tính cách làm thỏa mãn nguyện vọng của giới trí thức bản xứ hàng cách cho họ có thể được bổ nhiệm vào những công việc mà họ xứng đáng đảm nhiệm. Chính sách đó cũng làm thỏa mãn những đòi hỏi của giai cấp tư sản trên địa hạt tự do. Cuối cùng chính sách đó đưa đến việc thực hiện sự liên kết Pháp — Nam mà nếu không có nó thì chúng ta chẳng làm được một việc gì lâu bền và phong phú » (64).

d) *Cải cách « hiến pháp » và chuẩn bị « rước » Bảo Đại về nước.* Nhân dân Việt-nam, và đặc biệt là nhân dân Trung-kỳ, theo Le Fol, rất « mê » chính trị. Cái sở thích chính trị đó không nên triệt bỏ nó đi, trái lại, vẫn theo Le Fol, Pháp cần phải nắm lấy nó và hướng dẫn nó. Giới thượng lưu Việt-nam đang mong mỏi có được một bản hiến pháp như phần đông các nước lớn tâm tiến. Làm thế nào để thỏa mãn sự mong muốn đó và hướng dẫn nó ? Một dịp tốt

không nên bỏ qua, bỏ qua rất unction: đó là sự hồi loan của Bảo Đại một « vị vua trẻ, được nuôi dưỡng bằng chủ nghĩa tự do của Pháp, đầu óc mở rộng đón nhận những tư tưởng tiến bộ và tự do, mang hoài bão thực hiện, trong khuôn khổ một chủ nghĩa dân tộc đúng đắn, một sự liên kết khó khăn và cần thiết giữa quá khứ và tương lai, giữa chính sách chính phục và chính sách giải phóng » (65).

Giới thượng lưu Trung-kỳ đang bất mãn với Pháp và Nam-triều vì chế độ quân liêu lạc hậu, nên hành chính « mớ meo », luật lệ, tòa án rập theo khuôn khổ mấy trăm năm về trước. Cho nên Bảo Đại, ông hoàng trẻ kia về sẽ canh tân lại đất nước, cải tổ bộ máy quan lại, làm lại luật pháp theo lối Âu châu, phục hưng uy tín của chế độ hoàng triều. Nhưng làm thế nào để tạo nên hào quang cho Bảo Đại? Pháp bèn đề ra mấy biện pháp như sau: chưa nên ban hành những cải cách lật vật, hãy đợi Bảo Đại về rồi hãy ban hành một loạt cải cách rộng lớn; đừng đề cho những cơ quan vô danh ban hành cải cách, phải làm sao cho nhân dân Trung-kỳ thấy rằng những cải cách đó là do chính tay Bảo Đại ban hành; mà cũng đừng ban hành cải cách ngay khi Bảo Đại mới về nước, hãy đợi một thời gian để nhân dân Trung-kỳ thấy rằng những cải cách đó là do chính Bảo Đại đã dày công suy nghĩ, bàn luận với những người có tài năng trong nước đề đề ra, chứ không phải do người ta làm sẵn. Hơn thế nữa, « phải làm cho vị vua trẻ kia quyết định lấy lập trường của mình trên một chương trình cải cách, phải làm cho chính ngài công bố ý định thực hiện chương trình đó, nhưng lại phải làm cho rõ ràng rằng ngài muốn giao cho một cơ quan luật pháp có thẩm quyền công việc bàn luận và thi hành những cải cách đó bằng luật lệ » (66).

Nói một cách khác, Robin cho rằng không có hành động nào thích hợp hơn là khuyên Bảo Đại ban bố sự thành lập tức khắc một Viện lập pháp « nơi mà giới trí thức trông ngóng và đặt tất cả hy vọng của họ vào đó » (67). Giới thượng lưu Việt-nam căm tức vì Pháp bóp nghẹt tự do. Cho nên theo Robin, Viện lập pháp sẽ là nơi để cho họ bàn cãi, biện bác, làm ra luật lệ rồi từ những sự bàn cãi, sự biện bác và các luật lệ đó, giới báo chí sẽ trình bày, phân tích, bình luận, gây thành một dư luận, một phong trào chính trị cải lương mà giới trí thức thường ưa thích, thường « mê » như Le Fol nói. Để đề phòng Viện lập pháp sẽ đi quá trớn và đòi hỏi những chuyện không nên đòi hỏi, Le Fol đề nghị nên thành lập thêm một « Viện nhân sĩ » gồm những nhân vật có tiếng tăm nhưng bảo thủ, một thứ thượng nghị viện như người ta thường thấy trong các chính thể đại nghị Tây phương (68). Tóm lại Pháp phải hết sức năng nổ, tạo điều kiện cho giới trí thức Việt-nam cộng tác chặt chẽ với Pháp về mọi mặt, phải đề cao uy tín của Bảo Đại và « giúp » cho Bảo Đại « phục hưng đất nước » bởi vì như Robin quả quyết: « Tôi tin chắc rằng chúng ta sẽ phải đảm nhận lấy những thất vọng nặng nề nhất nếu cứ đặt vị vua trẻ này lên trên đầu cái tổ chức chính quyền An-nam hiện tại, một thứ tổ chức lung lay sắp sụp đổ đến nơi không có cách gì tránh khỏi. Vị vua đó chỉ có thể có một uy thế tinh thần và uy tín nếu được đứng đầu một sự phục hưng thực sự, sự phục hưng đó đòi hỏi một sự canh tân hóa

âu rộng những định chế chính trị và hành chính của quốc gia được bảo hộ (69)».

Cải tổ hiến pháp, cải tổ hành chính, cải tổ chế độ quan lại, phục hưng uy thế của nền quân chủ, cải tổ hành chính hương thôn, cải tổ giáo dục, thuế má, độc quyền rượu, muối, thực hiện những công tác lớn ở nông thôn để nâng cao mức sống của nông dân v.v...; chưa bao giờ chúng ta thấy thực dân Pháp lại nói nhiều đến những cải cách như trong thời kỳ này. Và nếu như những cải cách đó được áp dụng, Robin quả quyết, «lương tri sẵn có của dân chúng sẽ tạo ra một luồng dư luận ủng hộ chính phủ Pháp» và «người ta có thể hy vọng cản đường một sự tấn công mới của chủ nghĩa bôn-sê-vích» (70).

CON đường mà Robin muốn đi thật ra chẳng khác gì con đường mà thực dân Anh đang đi lúc đó. Chính sách nâng đỡ và hướng dẫn giới tư sản, tri thức ở những nước thuộc địa của Anh đã khiến Anh tạo ra được một tầng lớp tư sản lãnh đạo bản xứ chủ trương chủ nghĩa «dân tộc ôn hòa». Nhưng thực dân Pháp kém khôn ngoan hơn thực dân Anh và tham lam quá, muốn ăn cả thịt lẫn xương! Vì thế tuy Pháp nói cải cách nhưng đến khi thử làm thì Pháp lại không dám làm và không muốn làm. Vả chăng tình hình chính trị ở Việt-nam khác xa với tình hình chính trị ở các thuộc địa của Anh: ở Việt-nam đã xuất hiện một đảng cộng sản vững mạnh, và từ năm 1930 trở đi đã độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam sau khi các đảng dân tộc tư sản khác đã hoàn toàn thất bại.

Robin đã viết những giòng kết luận trên về phong trào cộng sản Việt nam thời kỳ 1930-1931 vào tháng 6-1931, nhưng chỉ 10 năm sau đó, thực dân Pháp đã bị phát-xít Nhật lấn chân ở Đông-dương và cũng chỉ 14 năm sau đó, cờ đỏ sao vàng đã tung bay trên nóc phủ Toàn quyền Pháp ở Hà-nội.

CHỮ THÍCH

(48) Robin tr. 24.

(49) Nationalisme.

(50) Thật ra vấn đề dựa trên một giai cấp để cai trị các giai cấp khác đâu có mới lạ gì. Có điều là, từ 1930, vấn đề này đã trở thành nóng bỏng hơn đối với Pháp.

(51) Robin tr. 70-71.

(52) Morché tr.5 phần thứ ba.

(53) Le Fol tr.25.

(54) Le Fol tr. 21 - 22.

- (55) Le Fol tr. 23.
- (56) Robin tr. 54.
- (57) Robin tr. 53.
- (58) Conseil denotables supérieurs.
- (59) LeFol tr. 29.
- (60) Robin tr. 71.
- (61) Morché trang 8 và 9, phần 3.
- (62) Morché tr. 11, phần 3.
- (63) Như trên.
- (64) Morché tr. 12, phần 3.
- (65) Le Fol tr. 34.
- (66), (67) Robin tr. 78.
- (68) Le Fol tr. 35 và kế tiếp.
- (69) Robin tr. 79.
- (70) Robin tr. 81.

HỘP THƯ

Vì số trang có hạn, tạp chí kỳ này chưa công bố được hết các luận văn sau đây đã tham gia đặc san về Phong trào Tây-sơn :

Nguyễn Quang Ngọc – Phan Đại Doãn – Căn cứ địa buổi đầu của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn.

Đỗ Bang – Một số đóng góp của nhân dân Bình Trị Thiên trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh hồi thế kỷ XVIII.

– **Hoàng Lê** – Về bước đường dẫn Ninh Tồn đến với Tây-sơn.

Chúng tôi sẽ công bố vào số tạp chí sau.

Tạp chí N. C. L. S.

KỶ NIỆM LẦN THỨ 60 CÁCH MẠNG THÁNG 11 Ở ĐỨC VÀ NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN ĐỨC (1918 — 1978)*

NĂM nay lễ kỷ niệm lần thứ 60 cuộc Cách mạng tháng 11 ở Đức và việc thành lập Đảng cộng sản Đức được tiến hành giữa lúc nhân dân lao động nước Cộng hòa dân chủ Đức, những chiến sĩ cách mạng kiên cường trên tiền đồn phía Tây của hệ thống xã hội chủ nghĩa, quê hương của K.Mác và F.Ăngghen vĩ đại đang thu được những thắng lợi to lớn trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển, và luôn tỏ rõ sự đồng tình và ủng hộ tích cực đối với cách mạng Việt-nam trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế cũng như trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội...

Ngày 9-11-1918, ngày lịch sử không bao giờ quên được của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Đức — ngày Cách mạng tháng 11-1918 thắng lợi...

Cách mạng tháng 11-1918 đã lật đổ được chế độ quân chủ, thành lập được chế độ cộng hòa dân chủ tư sản, giành lại được những quyền tự do dân chủ quan trọng, như quyền phổ thông đầu phiếu, quyền lập hội, quyền hội họp, quyền tự do báo chí và chế độ ngày làm 8 giờ. Các đạo luật khẩn cấp của bọn phản động chống công nhân nông nghiệp và chế độ làm công nửa phong kiến đã bị bãi bỏ. Trên bình diện Quốc tế, việc lật đổ một đế quốc quân chủ ở một trong những nước tư bản độc quyền hùng mạnh nhất tại trung tâm châu Âu có một tác dụng cổ vũ lớn đối với các dân tộc khác, nhất là đối với các dân tộc đang đấu tranh giải phóng ở Đông Nam Âu, có ảnh hưởng tích cực tới những diễn biến ở Tây Âu, và là sự ủng hộ tích cực đối với nhà nước trẻ tuổi ở Liên bang Xô-viết.

Cách mạng tháng 11-1918 ở Đức tuy chưa thành công nhưng, đúng như Các Li-ép-nêch—lãnh tụ kiên cường của phong trào công nhân Đức — trước lúc hy sinh đã nói: « *Những kẻ thất bại hôm nay sẽ là những người chiến thắng ngày mai* ». Điều kiện cơ bản để giành được những chiến thắng ngày mai, đó là việc thành lập Đảng Cộng sản Đức.

* Trích yếu diễn văn của đồng chí VĂN TẠO, đại diện Viện Sử học Việt-nam, tại lễ kỷ niệm tổ chức ở Hà-nội tháng 11-1978.

Ngày 30-12-1918, Đảng Cộng sản Đức ra đời dưới sự lãnh đạo của Các Li-ép Nêch, Rô-da Lú-xăm-bua và Vin-hem Pích.

Ý nghĩa lịch sử của Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Đức là ở chỗ phong trào công nhân Đức đã cắt đứt được quan hệ với Đảng Xã hội dân chủ và do đó đã đặt được cơ sở đầu tiên cho một đảng chiến đấu mác-xít-lê-nin-nít của giai cấp công nhân Đức. Lần đầu tiên trong lịch sử của phong trào công nhân Đức, kể từ khi Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản ra đời, đã có được một cương lĩnh công nhận nền chuyên chính vô sản. Việc thành lập Đảng cộng sản Đức là một bước tiến quyết định đối với việc khôi phục sự thống nhất của giai cấp công nhân Đức trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội dân chủ và chủ nghĩa cơ hội. Đảng cộng sản Đức thành lập đã tạo tiền đề cho việc thành lập Đảng xã hội thống nhất Đức sau này...

Ngày nay dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức, nhân dân Cộng hòa dân chủ Đức đã đạt được nhiều thắng lợi rực rỡ trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển. Với những thành tựu to lớn và toàn diện đó, uy tín và ảnh hưởng của Cộng hòa dân chủ Đức ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Nếu như trước đây bọn đế quốc và các thế lực phản động phương Tây đã nhiều lần rêu rao về « sự diệt vong » không tránh khỏi của nước Cộng hòa dân chủ Đức, thì ngày nay bằng những thành tựu đã đạt được, nhân dân Cộng hòa dân chủ Đức anh em đã làm cho chúng phải lo sợ và kinh ngạc.

Được sự ủng hộ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa và các lực lượng tiến bộ trên thế giới, Cộng hòa dân chủ Đức đã buộc các nước phải công nhận mình về mặt pháp lý quốc tế là một quốc gia độc lập, có chủ quyền, công nhận các đường biên giới vạch ra sau chiến tranh thế giới thứ 2, công nhận Tây Berlin không phải là một bộ phận của Cộng hòa liên bang Đức. Hiện nay Cộng hòa dân chủ Đức là thành viên chính thức của Liên hợp quốc, là người đại diện chân chính của 17 triệu nhân dân lao động nước Đức xã hội chủ nghĩa tại diễn đàn to lớn ấy. Cho đến nay Cộng hòa dân chủ Đức đã đặt quan hệ ngoại giao với 118 nước trên thế giới. Đặc biệt Cộng hòa dân chủ Đức đã gắn bó chặt chẽ với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa.

Nước Cộng hòa dân chủ Đức và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tuy cách xa nhau hàng vạn dặm, nhưng từ lâu hai Đảng, hai Chính phủ và nhân dân hai nước đã gắn bó và đoàn kết với nhau trong cuộc đấu tranh chung vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

“HÀN CÁC ANH HOA” VỚI TÁC GIẢ NGÔ THỊ NHẬM

ĐỖ THỊ HẢO

NGO THỊ NHẬM sinh ngày 11 tháng 9 năm Bính dần (1746) ở làng Tả Thanh-oai, tục gọi là làng Tó (thuộc tỉnh Hà-sơn-bình ngày nay). Hấp thụ truyền thống của dòng họ Ngô Thì và được sự giáo dục trực tiếp của Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780), một nhà sử học, một nhà thơ, một người cha mực thước chín chắn. Ngô Thì Nhậm đã chọn con đường đi để thực hiện lý tưởng phò vua giúp nước, gánh vác những việc lớn trong thiên hạ. Phải chăng cái tên « Hy Doãn » mà Ngô Thì Nhậm tự đặt cho mình đã nói rõ chỉ hướng muốn noi theo Y Doãn (1) của ông.

Là người có thiên tư thông minh và tài trí, mới 16 tuổi, dưới sự chỉ bảo của cha, Ngô Thì Nhậm đã soạn được bộ *Việt sử tóm yếu*; 24 tuổi cho ra đời cuốn *Tứ gia thuyết phả*. Năm 29 tuổi Ngô thì đậu tiến sĩ (1775), cũng trong năm đó ông lấy vợ là bà Ngô Thị Anh, quê ở Nam-dịnh (Hà-nam-ninh). Ông làm quan dưới thời Lê – Trịnh, tới chức Công bộ hữu thị lang. Ông từng đem hết nhiệt huyết của mình để làm cho nước giàu dân đủ, giảm bớt những nỗi thống khổ, kìm kẹp đè trên đầu dân lành. Nhưng ông làm sao có thể thực hiện được điều đó ! Biết bao kiến nghị, điều trần, khải, tấu... (mà sau này được tập hợp trong cuốn *Kim mã hành dư*) rồi cuộc chỉ thành một mớ giấy lộn đối với vua Hiến Tông bù nhìn và chúa Trịnh Sâm ăn chơi dâm dăng. Rồi sự tranh chấp ngôi chúa dẫn đến vụ án Canh tý (1780), mà người ta ngờ rằng ông tố giác, đã khiến ông phải trốn tránh ở Sơn-nam đến hơn 5 năm. Trong thời gian ấy ông đã dốc hết tâm sự và nhiệt tình của mình vào việc biên soạn cuốn *Xuân thu quân kiến*, gồm vài mươi vạn lời. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ 2, ông gặp vị lãnh tụ nông dân khởi nghĩa. Từ đây đời ông bước vào một giai đoạn mới. Với Nguyễn Huệ ông được trọng dụng và đãi ngộ đặc biệt. Ngô Thì Nhậm được dịp thi thố tài năng và thực hiện hoài bão ấp ủ bấy lâu. Ông được giao việc soạn thảo những thư từ ngoại giao quan trọng với nhà Thanh (tập hợp thành cuốn *Bang giao hảo thoại*). Tự thân ông đã từng đi sứ, lại được giữ chức Bình bộ thượng thư. Đặc biệt ông đã giữ trọng trách thảo ra hàng loạt chiếu biểu dưới thời vua Quang Trung và Quang Toản. Những bài này được tập hợp lại

trong cuốn *Hàn các anh hoa*. Trong đời, Ngô Thi Nhậm đã sáng tác rất nhiều và đủ các thể loại : thơ, phú, văn xuôi, văn tế... đã để lại cho hậu thế một di sản vô cùng quý giá. Cho đến nay những tác phẩm của ông còn giữ được cũng khá nhiều : *Kim mã hành dư*, *Xuân thu quân kiến*, *Bang giao hảo thoại*, *Hàn các anh hoa*, *Cầm đường nhân thoại*, *Hào môn di lục*, *Trúc lâm lớn chỉ nguyên thanh*...

Như chúng ta đã biết tác phẩm của Ngô Thi Nhậm còn lại cho đến nay vô cùng phong phú về số lượng cũng như về giá trị nội dung. Ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu một tác phẩm có thể gọi là tiêu biểu nhất trong toàn bộ văn xuôi của ông. Đó là cuốn *Hàn các anh hoa*.

A — Tình trạng văn bản.

Khác với những tác giả khác, cuộc đời của Ngô Thi Nhậm có những biến cố bi thảm và đặc biệt. Sau trận đòn thù của tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh không lâu, Ngô Thi Nhậm qua đời. Sau đó tất cả những gì của ông để lại gần bó với triều đại Quang Trung đều bị cấm đoán và tiêu hủy, nguyên tắc không còn nữa. Sau này những sáng tác của ông được con cháu sưu tập lại và sắp xếp trong bộ *Tùng thư Ngô Gia văn phái*. Vì thế không tránh khỏi tình trạng lộn lẩn và sai lạc. Hiện nay Thư viện Quốc gia, Thư viện Khoa học xã hội và một số thư viện chuyên khoa của các viện nghiên cứu khác cũng có bộ *Tùng thư Ngô Gia văn phái* (trong đó có chép cuốn *Hàn các anh hoa*). Nhưng việc sao chép ở các bộ sách đó không giống nhau về cách sắp xếp cũng như về số lượng bài. Hiện nay chúng tôi có 6 dị bản *Hàn các anh hoa*. Tình trạng cụ thể của các văn bản đó như sau :

1/ Bản ký hiệu A 117/11 là bản sao chép lại một bản của nhà họ Ngô do Ngô Giáp Đậu cho thư biện Bác cổ mượn vào khoảng năm 1905 (2). Bản này khổ 0m30x0m22, gồm 80tr. Chữ chép tay rõ ràng. Tất cả có 66 bài.

2/ Bản ký hiệu HV 142/2 của Viện Sử học, không rõ xuất xứ từ đâu, nhưng qua một số chữ viết kiêng húy như (時) viết là (辰) thì có thể dự đoán bản này chỉ có thể xuất hiện từ thời Tự Đức trở về đây mà thôi. Bản này khổ 0m25x0m18; đóng lẫn với một phần cuối *Bang giao hảo thoại*. Phần *Hàn các anh hoa* gồm 118 trang, chữ viết đã thảo; tất cả có 61 bài; Trình tự các bài cũng sắp xếp giống bản ký hiệu A 117/11.

3/ Bản ký hiệu A 117/c Thư viện Khoa học xã hội chép lẫn trong cuốn *Kim mã hành dư* và một số tập thơ khác của Ngô Thi Nhậm như *Thủy văn nhân vịnh*, *Bút hải tùng đàm* ... Nhưng bắt đầu từ phần ghi chép những bài trong *Hàn các anh hoa* thì có đề rõ từ năm Kỷ Dậu trở về sau (己酉以下), tức là năm (1789) dương lịch. Bản này do Ngô Thi Diên biên tập, chữ viết thảo, khó xem, khổ sách 0m25x0m18. Tất cả có 16 bài. Bản này có bài "Chế mô vi diện tiên thái hảo" mà các sách khác không thấy chép. Và có điều đặc biệt là trong các bài du Tàu ô thì có ghi tên cụ thể các tổng binh, chứ không chung chung như các bản khác.

4/ Bản ký hiệu A 2170, Thư viện Khoa học xã hội. Bản này chữ viết rõ, khổ sách 0m30x0m22, gồm 22 bài, có chép thêm 4 bài : "Trần khu xử Thái

nguyên tiên nghi khải» (viết năm Cảnh Hưng 40 tức là năm 1779 dương lịch); «Trần thạc tri Huyền Thái binh cơ khải»; «Khất tu soạn hội giám toàn thư Khải»; «Trần địa lý khải» mà ở các bản khác không thấy có. Hơn nữa 4 bài trên tác giả đều viết dưới thời Lê Trịnh.

5/ Bản ký hiệu A 117/12 Thư viện Khoa học xã hội. Bản này chữ viết rõ ràng, khổ 0m30 x 0m25, gồm có 28 bài viết hầu hết là dưới thời Lê Trịnh, bắt đầu từ năm Cảnh Hưng 40 (1779) trở về trước; gồm những bài như: «Trần khu xử Thái nguyên tiên nghi khải», «Tư kiếm đốc»... Không thấy có bài nào viết dưới thời Quang Trung hoặc Quang Toản.

6 - Bản ký hiệu A117/13 Thư viện Khoa học xã hội, Bản này chữ viết rõ ràng, khổ 0m30x 0m25, gồm 36 bài. Trong số này chỉ có bài biếu tạ ơn được thăng Binh bộ thượng thư và bài biếu xin đón xa giá đến Bắc-thành. Còn lại toàn bộ là những bài chúc tụng giống hệt như trong bản khác ký hiệu A 115/11. Đặc biệt bản này có một bài mà các bản khác không có, đó là bài: «Đại nghi Tư mã Chấn quận công tạ biếu» (làm bài biếu tạ thay tư mã Chấn quận công) (3).

Qua 6 bản trên chúng tôi thấy 4 bản mang ký hiệu A117/C, A 2170, A117/12, A 117/13 của thư viện Khoa học xã hội là những bản không hoàn chỉnh, chỉ sao chép từng phần của 2 bản mang ký hiệu HV 142/2 và A 177/11. Riêng bản A117/12 thì lại chép một số trong cuốn *Kim mã hành dư*, cũng của Ngô Thì Nhậm nhưng viết dưới thời Lê Trịnh mà thôi. Vì vậy chúng tôi giới thiệu *Hàn các anh hoa* căn cứ vào 2 bản đầy đủ hơn: bản ký hiệu A117/11 của Thư viện Khoa học xã hội và bản ký hiệu HV 142/2 của thư viện Viện sử học. Về 2 bản này chúng tôi có một số nhận xét sau:

a) Trình tự các bài chép trong 2 bản đều như nhau (1).

b) Phần lớn những chỗ chép sai, hoặc còn có nghi vấn, 2 bản đều như nhau. Thí dụ: Trong bài «Ủy Sùng Nhượng công giám quốc dụ», chính ra bài này phải được viết khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ 2, lúc đó Nguyễn Huệ chưa lên ngôi vua. Thế nhưng trong bài Nguyễn Huệ lại xưng là «trẫm». Theo chúng tôi, chỗ này cũng có thể là do người đời sau chép lại cho nên sai lầm chăng? Bởi xưa kia dù sang hay hèn, mọi người đều tự xưng là «trẫm». Từ đời Tần trở về sau, chỉ có vua mới được tự xưng mình là «trẫm». Từ đời Hán trở đi, cũng theo lệ đó mà không đổi lại nữa. Nhưng cũng có thể có giả-thuyết khác bởi lẽ: trong bài chiếu cho La son phu tử chọn đất để dựng đô ở Nghệ-an, viết ngày 3-9 năm Thái-đức 11 (1788), tức là lúc Nguyễn Huệ vẫn chưa lên ngôi, có dùng chữ «quả cung» (tiếng nói khiêm, vua dùng để tự xưng), cũng tương tự như chữ «trẫm». Vậy có thể lúc đó Nguyễn Huệ đã được phong là Bắc Bình vương; hơn nữa sau khi hòa giải với Nguyễn Nhạc, thì tuy chính danh không phải là vua, nhưng thực chất Nguyễn Huệ đã ở cương vị người làm vua, nên tự xưng như vậy? Hay là bài dụ này, không phải làm vào lúc Quang Trung ra Bắc lần thứ 2 mà lại làm vào thời gian sau khi Nguyễn Huệ lên ngôi và đánh xong quân Thanh?

Trường hợp khác: Trong bài chiếu cầu hiền, có câu mà cả ở 2 bản đều chép là «... 戒鳴于伏馬...», nếu căn cứ vào mặt chữ mà dịch thì không có nghĩa. Thực ra ở đây chữ 仗 đã viết lầm thành chữ 伏 (2 chữ gần giống nhau

về tự dạng): mà câu đó phải là 戒鳴于仗馬 (răn tiếng kêu của ngựa chầu), thì mới thích hợp với nghĩa trong bài. Hoặc so sánh với những tài liệu lịch sử khác chúng tôi thấy cả hai bản đều có những chi tiết còn nghi vấn, giống nhau: Thí dụ trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Đại Nam liệt truyện*.. thì đều chép Nguyễn Huệ lên ngôi vua vào ngày 25 tháng 11 năm mậu thân (1788), đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái-đức của vua Tây-sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Theo chúng tôi từ tài liệu trên đây có lẽ là chính xác, bởi ngày tháng đó nằm trong một quá trình những sự việc diễn ra liên tục: «Vua Lê thụ phong ngày 22-11. Ngày 20 tháng ấy Sở lui về Tam-diệp thi ngày 24 Tuyết đã vào đến thành Phú-xuân... bèn cho đắp đàn tế cáo trời đất, cùng các thần sông, thần núi, chế ra áo cồn mũ miện, lên ngôi hoàng đế» (5). Vậy thì ngày Nguyễn Huệ lên ngôi không thể là ngày 22 tháng 11 như chép trong bài «Tức vị chiếu» ở cả 2 bản sao ký hiệu HV 142/2 và A117/11 được, mà phải là ngày 25 hoặc từ ngày 25-11 trở về sau...

Ngoài ra qua 2 bản sao trên chúng tôi thấy cũng có một số khác biệt, thí dụ về tự dạng: trong bài «Cựu triều văn vũ tạ biểu», bản ký hiệu HV 142/2 chép là: «phụ tội độc lắm ư ty hậu»... đối với câu: «thoán thân hoàn muội ư tiết hanh». Nghĩa là: «Riêng thẹn mình mang tội đến sau», đối với câu: «Thân trốn tránh tiết hanh mờ tối». Bản A 117/11 cũng chép câu trên những chữ 比 (ty) lại viết thành chữ 此 (thử) là sai, bởi trong câu văn biên ngẫu trên, từng về chữ đối nhau. Ở đây chữ (ty hậu) 比后 đối với chữ 节亨 (tiết hanh) nó đều là tên 2 quê trong kinh dịch, đó là quê ty 比 và quê tiết 节. Nếu đề chữ 此 (thử) vào đây thì chữ không đối mà về nghĩa cũng không hay. Hơn nữa về tự dạng chữ 比 (ty) và chữ 此 (thử) khá giống nhau, do đó rất dễ lẫn lộn trong khi viết. Sự khác biệt trên theo chúng tôi có lẽ chỉ là sơ suất do người chép vô tình gây ra chữ không phải sự khác biệt lớn về mặt văn bản. Nhưng điều đáng chú ý trong 2 bản sao này là sự chênh lệch về số bài. Bản ký hiệu A.117/11 hơn hẳn bản ký hiệu HV122/2 năm bài ở cuối sách. Đó là những bài: «Trần Nhạc biểu», «Phụng thăng bình bộ thượng thư cai mục bản quán binh dân tạ biểu», «Tặng phong tạ biểu», «Phụng tu hư sử biểu tấu» và «Tâu tiến thạch mã biểu tấu».

Căn cứ vào sự kiện có thực trong cuộc đời của Ngô Thi Nhậm, vào địa danh ở quê hương tác giả và vào văn cảnh của từng bài, chúng tôi cho rằng: trừ bài «Trần nhạc biểu», còn lại bốn bài sau là của Ngô Thi Nhậm.

Trên cơ sở 2 bản sao trên, chúng tôi khẳng định tên tập sách là *Hàn các anh hoa*, bởi lẽ 5 trong số 6 dị bản hiện có đều lấy tên là *Hàn các anh hoa*. Hơn nữa về nội dung, sách chép tập trung những bài làm dưới triều Quang Trung và Quang Toản, phân biệt rạch ròi với những bài làm dưới thời Lê Trịnh lập hợp trong *Kim mã hành dư*. Để đi đến một bản dịch chính sau này chúng tôi nghĩ rằng các bài trong *Hàn các anh hoa* phải sắp xếp lại theo trình tự diễn biến của từng giai đoạn lịch sử cho hợp lý. Hiện nay trong cả 2 bản, trình tự các bài được sắp xếp rất tùy tiện. Những bài viết dưới thời Cảnh Thịnh có khi lại đặt trước những bài viết dưới thời Quang Trung, hoặc ngược lại...

B — Giá trị nội dung.

Trong kho tàng di sản của Ngô Thi Nhậm, *Hàn các anh hoa* là quyển sách có giá trị nổi bật. Sách gồm những bài Ngô Thi Nhậm viết thay cho Quang Trung, Quang Toản, viết thay cho hoàng hậu, hoàng tử, các quan cũ nhà Lê, và những bài tác giả viết để bộc lộ tâm sự tình cảm của mình. Người ta thấy ở tác phẩm một sự thể hiện nhuần nhuyễn, thiên tài những chủ trương đường lối chính trị của Quang Trung. Nếu không phải ngồi bút tại ba của Ngô Thi Nhậm thì không thể đảm đương nổi việc đó. Qua những dòng văn xuôi khi thì hùng hồn, khi thì mềm dẻo, khi thì cứng rắn, khi thì thiết tha, triều đại Tây-sơn nổi lên với những chính sách tiến bộ của mình. Người ta thấy ở *Hàn các anh hoa*, sau khi đại phá quân Thanh, bên cạnh đường lối ngoại giao mềm dẻo khôn khéo, Quang Trung còn ban bố hàng loạt những chính sách nhằm sửa sang và khôi phục lại đất nước. Đọc *Hàn các anh hoa* người ta càng thấy rõ rằng chỉ cho đến khi gặp Quang Trung và được trọng dụng, Ngô Thi Nhậm mới được thỏa chí, dốc hết tâm sức soạn thảo những chiếu biểu bất hủ mang tư tưởng lớn của Nguyễn Huệ, mà cũng là tư tưởng của bản thân Ngô Thi Nhậm hằng ấp ủ bao nhiêu năm:

« Bốn biển yên lặng, nay cuộc đại định đã bắt đầu, thì chính sách khuyến khích và phát triển nghề nông phải được lần lượt thi hành ».

(*Chiếu khuyến nông*)

Mục đích khuyến khích việc nông đã được Ngô Thi Nhậm trình bày cặn kẽ: « Chính trị của bậc vương giả là vun gốc, mén ngọn. Chỉ dốc sức vào việc yên dân, dốc sức vào việc đồng ruộng, thì rồi trong nước dân mới không du dương, ngoài đồng đất mới không bỏ hoang ».

(*Chiếu khuyến nông*)

Sau chiến tranh, ruộng đất bị hoang hóa, dân chúng phiêu tán lưu lạc. Khi đã giành được chính quyền, Quang Trung lập tức dùng pháp lệnh để chấm dứt tình trạng dân phiêu tán, phục hồi sản xuất. Bên cạnh những chính sách khuyến khích nông nghiệp, Quang Trung còn chú ý đến việc lập các nhà học từ cấp xã, quan tâm và cử chức quan huấn đạo tổ chức trường học ở các phủ. Ngay khi mới lên ngôi, Quang Trung đã tổ chức sát hạch cho các sĩ tử. Từ thể lệ mở khoa thi, cho đến bài thi, chất lượng thí sinh, hết thấy đều được đổi mới. Những người có học hạnh, có tài năng đều được trọng dụng. Những cảnh « chợ thi » với nhan nhản hạng « sinh đồ ba quan » như dưới thời Lê Trịnh không còn nữa. Mục đích và tầm quan trọng của việc lập nhà học đã được Ngô Thi Nhậm thể hiện một cách rành mạch và dứt khoát: « Xây dựng đất nước lấy việc dạy học làm đầu, tìm lễ trị bình lấy tuyển nhân tài làm gấp... Lập giáo hóa, đặt khoa cử, là quy mô lớn để chuyển loạn thành trị ».

Sau này trong bài chiếu « Mở khoa thi » viết dưới thời Quang Toản, một lần nữa Ngô Thi Nhậm đã khẳng định đường lối xây dựng việc học hành cho nhân dân là tối cần thiết, đồng thời ông còn bày tỏ được quan điểm của mình về văn chương. Ông cho rằng: « Văn thể quý ở chỗ đôn hậu,

thuần thực, đừng ham chuộng phù phiếm, bóng bảy: hứa hẹn đặt đến chỗ uyên thâm rộng rãi. Không nên cho việc tầm chương trích cú là tài; ngỗ hầu người có thực học kinh bang tế thế đều được cất nhắc, để giúp cho việc sử dụng của nhà nước ».

(Chiếu mở khoa thi)

Tuy cũng xuất thân từ khoa cử, nhưng Ngô Thi Nhậm đã vượt ra khỏi những quan điểm cò kè của các nhà nho xưa. Ông phản đối lối văn chương cử tử sáo rỗng, lóc loẹt, nhấm nháp từng câu từng chữ: hoặc sinh dùng những điển cổ sách vở, mà nội dung thì nghèo nàn nông cạn. Ở Ngô Thi Nhậm văn chương phải dùng được cho đời, hay nói cách khác, phải phục vụ cho chính trị, văn bút phải có tác dụng «*đạo thiên quán chi trần*». Như câu nói của Trần Thánh Tông (6). Quan niệm này đã được ông thể hiện suốt cả cuộc đời hoạt động chính trị của mình.

Một trong những chính sách nổi tiếng của Quang Trung là chính sách sử dụng nhân tài. Từ trước đến nay người ta nhắc nhiều đến trường hợp La-sơn phu tử Nguyễn Thiếp và cho rằng đây là một trường hợp tiêu biểu trong đường lối chiêu hiền đãi sĩ của Quang Trung. Qua «*Chiếu cầu hiền*» trong *Hàn các anh hoa*, một lần nữa ta lại thấy rất rõ tấm lòng độ lượng và ưu ái của Quang Trung trong cách dùng người. Chính vì vậy đã có rất nhiều người có tài năng, học nghiệp trong đám cựu thần nhà Lê như Ngô Thi Nhậm, Phan Huy Ích, Đoàn Nguyên Tuấn... đã không tiếc sức mình, dốc hết tâm lực ra để phục vụ cho triều đại Tây-sơn, trong đó Ngô là người tiêu biểu nhất. Việc Ngô Thi Nhậm dứt khoát đi theo Tây-sơn là một hành động dũng cảm. Trong dòng họ Ngô Thi, ông là người duy nhất đứng về phía Tây-sơn. Biết bao người ruột thịt như Ngô Tường Đào - chú ông, Như Ngô Thi Chí - em ruột ông, đã một lòng một dạ sống chết với Lê Chiêu Thống. Còn ông, ông đã vạch rõ hướng đi của mình ngay từ đầu. Bản thân đem hết tài năng và trí tuệ ra phục vụ triều đại Tây-sơn chưa đủ, ông còn muốn tìm kiếm nhân tài ra gánh vác việc nước. Ông đã thay Quang Trung viết «*Chiếu cầu hiền*» với lời lẽ thật thiết tha tràn đầy thiện chí: «*Trẫm đang ghé chiếu để lắng nghe, thức ngủ mong mỏi, nhưng người có tài cao học rộng chưa từng thấy đến, hay trẫm ít đức không đáng để phò tá chăng? Hay đang thời đồ nát chưa có thể ra phụng sự vương hầu chăng? ... Trẫm nơm nớp lo nghĩ, dù một ngày hai ngày cũng có đến hàng vạn sự việc nảy sinh. Ngẫm cho kỹ: Cái nhà to lớn sức một cây không thể chống đỡ, sự nghiệp thái bình sức một người không thể đảm đương... ».*

(Chiếu cầu hiền)

Ngay khi đặt chân ra Bắc lần thứ 2, sau khi giết Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ đã chú trọng đến đám cựu thần nhà Lê. Ông hy vọng có thể tìm trong đó những người có tài đức để giúp rập cho nền chính trị buổi đầu của mình. Tuy có những kẻ ngu trung tìm cách trốn tránh như Bùi Huy Bích, có kẻ đã tự tử như Nguyễn Huy Trạc, nhưng đại bộ phận những người có tài năng mà đứng đầu là Ngô Thi Nhậm rồi đến Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, Minh Tồn... đều cộng tác với triều đại mới. Đường lối đúng đắn

của Quang Trung đã có sức mạnh cảm hóa được tầng lớp đại thần của cựu triều. Quang Trung biết rất rõ không phải họ đã dễ dàng tin theo từ đầu mà còn mang lòng nghi ngờ sợ hãi :

«...Ngày đến Bắc-thành, trăm cũng làm ngơ, không nỡ bắt lỗi ; đã ban chiếu dụ dễ mở ra cho con đường sống, khăn thiết đến hai, ba lần, thế mà các người vẫn chần chừ trông ngóng, rồi cứ cố tình trốn tránh ».

(Dụ văn vũ cựu triều)

Nhưng nhà vua vẫn tỏ tình cảm chân thành và độ lượng : « Trăm một lòng yêu quý nhân tài, không lúc nào quên [cho nên] đặc ân tha tội cho các người. Phàm những kẻ bị giam giữ đều thả ra hết. Những người chạy trốn không truy nã nữa, để làm sáng rõ đức khoan dung »...

(nt)

Kết quả là trong đám sĩ phu cựu triều có nhiều người tìm đến và tận tâm phục vụ cho triều đại mới, trở thành những người đáng tin cậy.

Một chính sách đáng nói tới là chính sách đối với hàng binh nhà Thanh, và đối với bọn Tàu Ô (7). Thời đại Quang Trung dân tộc ta đã đạt được võ công cực kỳ hiển hách. Một nước dân không lấy gì làm đông, đất không lấy gì làm rộng, thế mà chỉ trong vòng gần một tuần lễ, vào dịp tết nguyên đán năm Kỷ Dậu (1789), nhân dân ta đã đánh bại quân xâm lược Mãn Thanh. Trong chiến công rực rỡ này hẳn có phần đóng góp xứng đáng của Ngô Thị Nhậm. Trong niềm tự hào chung của cả dân tộc, Ngô Thị Nhậm bằng ngòi bút của mình, thấy lời Quang Trung thể hiện lòng tự hào ấy một cách rõ nét. Đó là niềm tự hào của những người có sức mạnh của chính nghĩa :

« Trăm ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời thế làm cách mệnh, đem binh bình định thiên hạ ».

(Phiếu phân phối hàng binh
nội địa vào các quân ngũ).

Sức mạnh như vũ bão ấy đã đập tan quân xâm lược Mãn Thanh và bè lũ Lê Chiêu Thống bán nước :

« Trăm một phen vẫy ngọn cờ lệnh quét sạch lũ kiến, các người thua một trận rạp đất, tử thương kẻ có hàng vạn ».

(nt).

Tinh thần tự hào đó còn được ngợi sáng với những chính sách nhân đạo đối với tù hàng binh. Ngay từ khi mới giành được chính quyền, bên cạnh hàng trăm ngàn những công việc cấp bách khác Quang Trung đã chú ý ngay đến đám tù binh và hàng binh nhà Thanh, tuy tội lỗi của chúng đã được khẳng định rõ ràng : « Các người thua một trận rạp đất, tử thương kẻ có hàng vạn, còn những tên bị bắt ngay tại trận, hoặc vì thế quần bách phải đầu hàng kẻ ra phải đem xử bằng quân pháp, giết bằng gươm đao, để răn đe những kẻ ngoan cố ». Nhưng Quang Trung vẫn mở cho họ con đường sống : « Song để thể đức hiếu sinh của thượng đế, Trăm bao dung, khoan hồng tha cho tính mệnh các người. Chiếu này ban xuống phân phối các

người vào các cơ đội, bổ sung quân ngũ, rồi chi cấp cho lương thực, khiến cho các người tránh được nỗi khổ cùm kẹp, lại được phần dẫu ở trong quân ngũ để trở thành nanh vuốt của ta. Bậc vương giả xem bốn biển như một nhà, trăm suy bụng mình ra bụng người, các người phải hiểu điều đó chứ có nghĩ ngờ sợ hãi».

(nt)

Không phải chỉ có thế, đối với bọn Tàu Ô, Quang Toàn cũng kế thừa được truyền thống của vua cha, mở rộng lòng cưu mang độ lượng. Nhà vua chỉ rõ lẽ phải trái thiết hơn cho họ, hướng họ đem khả năng để phục vụ cho nước nhà:

«Người nào có tài năng học nghiệp, muốn đứng ở bần triều cũng sẽ được thu dụng ngay, khiến các người được mở chân ngựa ký, lập công dương danh».
(*Dụ Tàu Ô, bài 2*).

Cuối cùng, chúng ta thấy ở *Hàn* các anh hoa sáng ngời tư tưởng chính trị tiến bộ của Ngô Thi Nhậm. Ngay dưới thời Lê Trịnh, Trịnh Sâm đã nhìn thấy tài năng của Ngô Thi Nhậm: «Ta nuôi Thi Nhậm như nuôi tuần mã... ngày đi ngàn dặm. Nhưng nếu không biết cách điều khiển, thì không lôi kéo được sức nó. Những con ngựa thường, bảo sao nghe vậy, ai mà chẳng ưa, nhưng chỉ ăn no nằm chường phí cả thóc cỏ» (8). Với một tài năng như thế, lại thêm ý chí hăm hở hành động, muốn gánh vác việc đời, Ngô Thi Nhậm bao giờ cũng là một người tận tụy với công việc. Điều mà ông theo đuổi và quan tâm đến trước tiên là: Yêu nước, thương dân, làm cho dân đỡ khổ. Ông nghĩ như vậy và đã cố gắng làm như vậy. Trong bài ký nhà công đường dinh án sát ở Thanh-hóa, ông đã viết những lời đầy thương cảm: «Nhân dân áo rách mặt gầy, vì đâu nên nông nổi ấy? Chúng ta phải nghĩ đó là con đẻ của vua ta vậy, ta làm cách nào để cứu mang lấy họ, làm thế nào cho dân được yên vui, làm thế nào cho dân có thuần phong mỹ tục». Ông thương xót dân chúng bao nhiêu thì lại căm ghét bọn quan lại cường hào đục khoét vơ vét của dân bấy nhiêu. Ông đã vạch rõ thủ phạm chính là bọn chúng. Thế rồi biết bao tờ khải tờ trình được đệ lên Trịnh Sâm, chỉ với mục đích là phải cải cách, phải làm cho dân đỡ khổ. Dưới thời vua Lê chúa Trịnh việc làm của ông không đem lại kết quả. Một điều bất hạnh đã đến với ông: Vụ án Canh Tý. Trong những năm trốn tránh ở Sơn-nam, lý tưởng chính trị mà ông ấp ủ lúc nào cũng thôi thúc. Ông thường khắc khoải hy vọng: «Ngọc tốt dấu kín, rồng thần lặn sâu, chẳng ai hay biết. Dợi đến khi có người biết thì rồi mặc sức hoạt động theo chí mệnh, xoay vần tám cực, chống đỡ chín cõi» (9). Cơ hội đó đã đến, ông gặp Quang Trung và được Quang Trung trọng dụng ngay từ phút ban đầu: «Ngô Thi Nhậm vừa là bề tôi vừa là khách của ta... có nhẽ ý trời muốn dành người tài cho ta dùng» (10).

Sự gặp gỡ giữa Nguyễn Huệ và Ngô Thi Nhậm là sự gặp gỡ của những người có tư tưởng lớn muốn xoay chuyển thời thế, giàu lòng yêu nước, thương dân; sự gặp gỡ giữa «bề tôi hiền tài» và «chúa thánh minh». Từ đây một tay thảo mọi văn từ sắc lệnh, Ngô Thi Nhậm đã giúp cho Quang Trung bước đầu xây dựng được nền chính trị thái bình, thịnh trị, thân dân,

khoan sức cho dân trong những năm 1790, 1791, 1792. Trong chiếu mở rộng ân đức ông viết: « Cứu tai họa, thương hoạn nạn, lời ngục tù, lỏng hình phạt, là việc cốt yếu phải làm ».

Hàn các anh hoa khẳng định phần đóng góp không nhỏ của Ngô Thì Nhậm trong sự nghiệp của triều Tây-sơn. Cũng có ý kiến cho rằng Ngô Thì Nhậm là người chạy theo công danh: « Sát tử phụ nhi vi thị lang » (giết 4 người cha để làm chức thị lang) dưới thời Lê Trịnh. Nhưng qua cuộc đời hoạt động chính trị của ông, đặc biệt là 16 năm phục vụ cho triều đại Tây-sơn chúng ta phải khẳng định ông là người có lý tưởng chính trị tiến bộ, và cả đời tận tụy phục vụ cho lý tưởng đó. Dưới thời Quang Toản sở dĩ ông mang tâm trạng u uẩn và buồn rầu, hồi lúc đó ngoại thích nắm quyền, tệ nạn phát sinh, dân tình rơi vào chốn lầm than, hoải bão của ông không thực hiện được nữa. Ông đã tìm nguồn an ủi trong Phật giáo, soạn cuốn *Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh* và được suy tôn làm Trúc-lâm đệ tử tổ.

Rốt cuộc, trận đòn thù của Đặng Trần Thường đã dẫn đến cái chết của ông (1803). Chung cục này đã ghi nhận và khẳng định tư tưởng chính trị tiến bộ của ông, thực chất con người ông. Đó cũng chính là cơ sở gắn chặt ông với triều đại Tây-sơn nói chung và đặc biệt đối với Quang Trung nói riêng.

Ngô Thì Nhậm tận tụy hết sức mình với triều đại Tây-sơn, đối với lãnh tụ của phong trào Tây-sơn, ông có một tình cảm thật sâu nặng, đó là ơn tri ngộ hiếm có. Cũng mang tâm trạng chung của văn võ cựu triều được Quang Trung trọng dụng, qua *Hàn các anh hoa* Ngô Thì Nhậm tự xét mình và thấy rõ được cảnh ngộ mình khi triều đại mới lên cầm quyền :

« Trộm nghĩ bọn thần lư lịch tài hèn, dẫu thưng vật mọn, may mắn được trước sau hưởng lộc, tiến thân mà thẹn cả hai đường. Lặng yên trên dưới thành thói quen, bầm dốt thấy chưa bày một chức.. Nghĩ sống thừa còn được com hầm canh rau, khó nói hết đức trời che đất chở. Huống thân mọn tuy muốn góp phần kém cỏi, sao đủ đỡ đần khó nhọc sớm hôm ».

(*Cựu triều văn vũ tạ biếu*).

Đặc biệt nỗi lòng của tác giả được diễn tả một cách sắc nét, thật là cảm động và thiết tha :

« Trộm nghĩ thần lang thang góc biển, đã đành làm kẻ lưu vong... ngựa hèn rong ruổi chưa chút công lao... »

(*Tạ ơn thăng Bình bộ thượng thư...*).

Trong hoàn cảnh như vậy, với tâm mắt độ lượng, với đường lối dùng người đúng đắn và với con mắt tinh đời : « Bao hàm rộng khắp, chọn người chu toàn, dùng người chuyên nhất, chỗ che rộng khuôn khổ đất trời. Trong chỗ tác thành hay hèn dưng cả, dưới tầm soi xét, hơn kém chọn đều » (nt), Quang Trung đã mở đường tái sinh và xử dụng Ngô. Không phải một Ngô Thì Nhậm mà biết bao người cũng được hưởng chung lòng nhân đạo ấy : « Mênh mông vương đạo mở ra, một tấc cũng thu, một ly cũng nhắc ; Dùng người không phân mới cũ thân sơ, khiến cho bọn lười biếng, làm thường, cũng được thấy thanh minh thịnh sự... » (*Cựu triều văn vũ tạ biếu*).

Nhưng vấn đề cơ bản đưa Ngô Thi Nhậm tới chỗ trung thành với Quang Trung đến hơi thở cuối cùng, là sự thống nhất về tư tưởng chính trị. Đây là điều mấu chốt và có ý nghĩa quyết định, giúp cho Ngô Thi Nhậm thể hiện được những tư tưởng của Quang Trung một cách chính xác, nhuần nhuyễn và sâu sắc như trong *Hàn các anh hoa*.

Phải nói rằng trong văn học cổ, thể loại từ, lệnh, chiếu, biểu... là một thể loại cao cấp, một thể loại văn cung đình, vì thế không dễ dàng thành công và nổi tiếng trong thể loại này. Nước ta về thơ mà nói thì có nhiều danh gia, nhưng về văn từ lệnh thì ngoài Nguyễn Trãi, người từng soạn thảo bản «thiên cổ hùng văn», có lẽ là đến Ngô Thi Nhậm mà thôi. Đánh giá về sự nghiệp trước tác của Ngô Thi Nhậm trước hết là phải đánh giá ở chỗ ông đã dùng văn xuôi để thể hiện sức mạnh và những chính sách đúng đắn, tiến bộ dưới triều Tây-sơn. Thể hiện được lòng tự hào, ý chí quyết thắng, lòng nhân đạo, thiện chí hòa hảo của dân tộc ta. Và cũng qua những áng văn xuôi ấy, người ta thấy rõ được sức sống, được ý chí của cả một dân tộc.

Hàn các anh hoa là một tác phẩm tiêu biểu nhất của Ngô Thi Nhậm. Bên cạnh giá trị văn học, *Hàn các anh hoa* còn có một giá trị lịch sử to lớn... Tác phẩm đã giúp người ta đánh giá và hiểu được con người Nguyễn Huệ một cách đúng đắn nhất. Qua các bộ sử của triều Nguyễn như *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại nam liệt truyện* và đặc biệt là *Lê Quý kỷ sự*, Nguyễn Huệ được dựng lên với dáng dấp một con người võ biền, sắc sảo và giảo quyệt. Việc ông lên làm vua là tiếm ngôi(11), và cái chết đột ngột của ông khiến nhiều kẻ mừng rỡ (12). Nhưng qua *Hàn các anh hoa*, Nguyễn Huệ xuất hiện với đầy đủ tài năng và phẩm chất cao đẹp của mình. Hãy lấy một việc Nguyễn Huệ lên ngôi làm ví dụ. Trong hoàn cảnh ở trong nam bẻ lũ Nguyễn Anh ráo riết chống lại, ngoài Bắc quân xâm lược Mãn Thanh do bẻ lũ Chiêu Thống rước về dày xéo lên Tổ quốc, lại thêm Nguyễn Nhạc lúc đó đã giáng xưng là Tây vương, lòng dân ly tán không biết trông vào ai thì Nguyễn Huệ lên ngôi để chống thù trong giặc ngoài là một việc làm tất yếu. Trong «Tức vị chiếu» Nguyễn Huệ cũng đã nói rõ ý đồ của mình, ông không hề dấu diếm mà còn tự hào về nguồn gốc xuất thân của mình:

«Trẫm là kẻ áo vải đất Tây-sơn, không một tấc đất, lúc đầu vốn không có chí ngự chiếc xe vàng, vì lòng người chán cảnh loạn lạc, muốn được mình chúa giúp đời yên dân, cho nên [trẫm] tập hợp nghĩa quân, bặn áo tới đi giày cỏ, rách rưới vất vả, mở mang rừng núi, phò tá vua anh, róng ruổi ngựa chiến, gây dựng nước ta ở vùng đất miền Tây, phía nam bình định Tiêm-la, Cao-miên, rồi thắng Phú-xuân, lấy Thăng-long. Vốn chỉ muốn tảo trừ loạn lạc, cứu dân ra khỏi nước lửa, rồi trao trả lại nước cho họ Lê và trả lại đất cho anh cả, để bạn xiêm theo, đi giày cỏ, nhón nhơ đây đó, xem xét nỗi mừng vui của hai miền mà thôi».

(*Tức vị chiếu*)

Phải chăng những lời trên đây đã nói lên đầy đủ ý nghĩa và mục đích việc làm của Nguyễn Huệ. Sở dĩ cuối cùng ông vẫn phải lên ngôi là bởi:

« Văn võ tướng sĩ thần hiệu trong ngoài đều muốn trăm sớm lên ngôi để gần bó lòng người, dâng sớ khuyến khích đến hai ba lần. Biểu vàng suy tôn không bàn mà hợp... Thế nhưng thần dân bốn biển lại quy tụ xung quanh một người là trăm, đây hẳn ý trời, đâu phải việc người ».

(Tức vị chiếu).

Sự thực lịch sử đã chứng minh rằng trong thời cuộc lúc đó, ngoài Nguyễn Huệ ra, không ai có đủ tài năng và điều kiện hơn để đưa đất nước đến những chiến tích vĩ đại: diệt thù trong giặc ngoài, thống nhất đất nước, để lại những võ công hiển hách, lưu truyền mãi mãi trong lịch sử của dân tộc Việt-nam.

CHO đến nay, những tác phẩm có giá trị như *Hàn các anh hoa* còn lại với chúng ta rất hiếm. Tuy nhiên, *Hàn các anh hoa* còn có những hạn chế. Trong số toàn bộ 66 bài thì hơn một nửa là lối văn chúc tụng, với nội dung trùng lặp và khuôn sáo: chúc mừng hoàng hậu nhân tiết thiên thọ, biểu của hoàng thái tử chúc mừng hoàng hậu, biểu của hoàng tử Khang công chúc mừng hoàng chính hậu..., với câu chữ cầu kỳ lắt léo, với nội dung đơn điệu dập khuôn, người đọc phải khó khăn và vất vả mới có thể hiểu nổi. Mặc dù vậy phân tích cực phần tiến bộ vẫn là chủ yếu. Với tác phẩm *Hàn các anh hoa*, Ngô Thi Nhậm bằng tài năng nhiều mặt của mình, đã làm rạng rỡ cho nền văn hóa Việt-nam trong thời phong kiến, và đã góp phần cống hiến lớn lao cho lịch sử dân tộc.

Phụ lục

Trình tự sắp xếp trong cuốn « Hàn các anh hoa »

ký hiệu A 117/11, Thư viện Khoa học xã hội.

- | | |
|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Dự cữu triều văn vũ chiếu | 16. Phụng nghĩ bao phong tiên khảo |
| 2. Ủy Sùng nhượng công giám quốc | sắc văn |
| 3. Phối thuộc nội địa hàng binh chiếu | 17. Tri phụng nghĩ bao phong tiên |
| 4. Lập học chiếu | khảo sắc văn |
| 5. Khuyến nông chiếu | 18. Sắc phong đại đô đốc Tuyên |
| 6. Cầu hiền chiếu | hòa hầu chế |
| 7. Cầu ngôn chiếu | 19. Tấn tôn biểu |
| 8. | 20. Tái tấn tôn biểu |
| 9. Thĩ sĩ chiếu | 21. Tam tấn tôn biểu |
| 10. Suy ân chiếu | 22. Vũ văn thĩnh giá tiến hạnh Bắc- |
| 11. Tứ Quy nhơn thành hoàng tông | thành biểu |
| công chiếu | 23. Cữu triều văn vũ tạ biểu |
| 12. Tức vị chiếu | 24. Hảo thành vũ văn hạ biểu |
| 13. Dự ô tào chiếu | 25. Thiên thọ tiết hoàng chính hậu |
| 14. » | hạ biểu |
| 15. » | 26. Hựu hoàng hậu hạ biểu |
| | 27. Hoàng thái tử hạ biểu |

28. Hựu hoàng tử Khang công hạ biểu
29. Nội ngoại văn vũ hạ biểu
30. »
31. Giá hạnh Bắc thành hạ biểu
32. Xuân dân tiết vũ văn hạ biểu
33. Hựu hạ hoàng chính hậu biểu
34. Hựu Bắc thành vũ văn hạ hoàng hậu biểu
35. Hựu Bắc thành vũ văn hạ biểu
36. Hựu hoàng tử Khang công hạ biểu
37. Đoan dương tiết hoàng thái tử hạ biểu
38. Hựu hoàng tử Khang công hạ biểu
39. Hựu Bắc thành vũ văn hạ biểu
40. Hựu hoàng thái tử hạ hoàng chính hậu biểu
41. Hựu hoàng tử Khang công hạ hoàng chính hậu biểu
42. Hựu Bắc thành vũ văn hạ hoàng chính hậu biểu
43. Hựu hoàng thái tử hạ hoàng hậu biểu
44. Hựu hoàng thái tử Khang công hạ hoàng hậu biểu
45. Hựu Bắc thành vũ văn hạ hoàng hậu biểu
46. Đông chí vũ văn hạ biểu
47. Hựu Bắc thành vũ văn hạ biểu
48. Hựu hoàng tử Khang công hạ biểu
49. Hựu nội ngoại vũ văn hạ biểu
50. Hựu Bắc thành vũ văn hạ biểu
51. Hựu hoàng tử Khang công hạ biểu
52. Giá hạnh học cung đa sĩ hạ biểu
53. Xuân dân tiết vũ văn hạ thái tử tiên
54. Xuân dân tiết hoàng tử Khang công thực hoàng chính hậu biểu
55. Đăng quang Bắc thành vũ văn hạ biểu
56. Thiên thọ tiết Bắc thành vũ văn hạ biểu
57. Hựu (Đinh ty niên)
58. Hựu nội ngoại vũ văn hạ biểu
59. Nguyên dân tiết Bắc thành vũ văn hạ biểu
60. Hựu nội ngoại vũ văn hạ biểu
61. Đông chí tiết nội ngoại vũ văn hạ biểu
62. Trần nhạc biểu
63. Phụng thăng Bình bộ thượng thư cai mục bản quán binh dân tạ biểu
64. Tặng phong tạ biểu
65. Phụng tu hư sử biểu tấu
66. Tấu tiến thạch mã biểu tấu.

(Bản ký hiệu HV 142/2 của Thư viện Viện Sử học cũng sắp xếp như trên nhưng thiếu hẳn 5 bài cuối).

CHÚ THÍCH

- (1) Y Doãn là một hiền thần đời Ân Thương.
- (2) Theo Trần Văn Giáp «Tìm hiểu kho sách Hán Nôm», trang 166.
- (3) Xem phụ lục ở cuối bài.
- (4) Chấn quận công tức là Ngô Văn Sở
- (5) Hoàng Lê nhất thống chí, NXB Văn học, 1970.
- (6) Khóa hư lục
- (7) Tàu Ô: tên gọi chung bọn giặc biển người Trung-hoa bấy giờ, chúng thường đi tàu thuyền ở ven biển nước ta để cướp bóc.
- (8) Kim mã hành dư.
- (9) Mộng Thiên-thai phú.
- (10) Hoàng Lê nhất thống chí.
- (11) Dẫn trong Lê Quý Kỳ sự—Nguyễn Thu—Hoa Bằng dịch, NXBKHXH.1974.
- (12) Như Phạm Thái là một ví dụ.

SOMMAIRE

<i>Văn Tạo</i>	- Le 190 ^e Anniversaire de la victoire de Đống Đa - L'Insurrection des Tây Sơn.	3
<i>Phan Huy Lê</i>	- Le mouvement paysan des Tây Sơn et la lutte contre l'agression étrangère pour la défense de l'indépendance nationale à la fin du XVIII ^e siècle.	8
<i>Nguyễn Văn Dị</i>	- La prompte guerre de résistance mettant en grand défaite l'armée des Ts'ing enva- hisseurs.	28
<i>Văn Tân</i>	- Quelques remarques sur la victoire de Đống Đa	34
<i>Văn Lang</i>	- Etude additionnelle sur la bataille de Rạch Gầm - Xoài Mút.	43
<i>Nguyễn Danh Phiệt</i>	- Quelques réflexions sur le mouvement des Tây Sơn et l'oeuvre de l'unification na- tionale au XVIII ^e siècle.	57
<i>Trương Hữu Quynh</i>	- Quelques grands traits sur la situation des terres et rizières et sur l'agriculture au temps des Tây Sơn.	76
<i>Đỗ Văn Ninh</i>	- Les anciennes monnaies au temps des Tây Sơn.	96
<i>Thế Long</i>	- Etude préliminaire sur les lettrés face au mouvement paysan des Tây Sơn.	113
<i>Cao Huy Thuần</i>	- Opinions et réactions françaises devant le mouvement communiste en 1930-1931 (suite et fin).	123
☆ ☆ ☆	- Le 60 ^e Anniversaire de la Révolution de Novembre en Allemagne et de la fonda- tion du Parti Communiste Allemand (1918- 1978).	137

☆ REVUE DES LIVRES

<i>Đỗ Thị Hào</i>	- « Hàn các anh hoa » et son auteur Ngô Thi Nhậm.	139
-------------------	--	-----

CONTENTS

<i>Văn Tạo</i>	- The 190 th Anniversary of the Victory of Đồng Đa - The uprising of Tây Sơn.	3
<i>Phan Huy Lê</i>	- The peasant movement of Tây Sơn and the struggle against the foreign aggression for the defence of national independence at the end of the XVIII th century.	8
<i>Nguyễn Văn Di</i>	- The prompt war of resistance making great defeat to the aggressive army of Ts'ing.	28
<i>Văn Tân</i>	- Some considerations about the Victory of Đồng Đa.	34
<i>Văn Lang</i>	- Additional study on the battle of Rạch Gầm - Xoài Mút.	43
<i>Nguyễn Danh Phiệt</i>	- Some reflections on the movement of Tây Sơn and the work of national unification in the XVIII th century.	57
<i>Trương Hữu Quýnh</i>	- Some great points about the situation of lands and rice-fields and about the agri- culture under the Tây Sơn.	76
<i>Đỗ Văn Ninh</i>	- Old money under the Tây Sơn.	96
<i>Thế Long</i>	- Preliminary study on the scholars towards the peasant movement of Tây Sơn.	113
<i>Cao Huy Thuần</i>	- French opinions and reactions towards the communist movement in 1930-1931 (<i>the end</i>).	123
☆ ☆ ☆	- The 60 th Anniversary of the November Re- volution in Germany and the foundation of the German Communist Party (1918-1978).	137

☆ BOOKS REVIEW

<i>Đỗ Thị Hảo</i>	- «Hàn các anh hoa» and its author Ngô Thị Nhậm.	139
-------------------	---	-----

